



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH
CẤP TỈNH
PCI
2017

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

VCCI



USAID
TƯ NHÂN DÂN MỸ

PCI
Since 2005



Sau khung cửa mùa xuân
Tác giả Nguyễn Thế Hùng

ĐCĐ
2017

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2017**

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phan Tuấn Ngọc

Nguyễn Lê Hà

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay một ấn phẩm của loạt báo cáo về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, Báo cáo PCI năm 2017. Đây là sản phẩm hợp tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

Hiện nay PCI nhận được sự quan tâm của nhiều cơ quan nhà nước các cấp và đặc biệt là sự ủng hộ rộng rãi của đông đảo cộng đồng doanh nghiệp. PCI tự hào được góp phần vào quá trình cải cách môi trường kinh doanh đã và đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam suốt thời gian qua. Tác động quan trọng của PCI là hướng sự ưu tiên, tạo ra động lực liên tục để bộ máy chính quyền địa phương thay đổi, cải thiện chất lượng điều hành kinh tế theo hướng tốt hơn. Điều tra PCI hàng năm đã cung cấp rất nhiều thông tin độc lập, khách quan về môi trường kinh doanh cấp tỉnh, không chỉ là cơ sở tham khảo quan trọng cho các cơ quan Nhà nước mà còn là căn cứ để quyết định đầu tư, kinh doanh của nhiều nhà đầu tư, các tổ chức xúc tiến đầu tư. Là “tập hợp tiếng nói” của cộng đồng doanh nghiệp, PCI đã bền bỉ thúc đẩy các hoạt động đối thoại giữa chính quyền tỉnh và doanh nghiệp. PCI là công cụ trao quyền cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, giúp họ phản ánh những khó khăn của mình cho chính quyền, đặc biệt là các vấn đề nhạy cảm. Đã được chứng minh qua thời gian, PCI góp phần quan trọng vào công cuộc chống tham nhũng của chính quyền, là kênh chuyển tải hiệu quả các ý tưởng cải cách.

Báo cáo PCI 2017 cho thấy những thông tin khởi sắc, điểm số PCI bình quân cao nhất kể từ khi bắt đầu thực hiện đến nay, gần như tất cả các tỉnh đều tăng điểm số của chính mình, phản ánh rõ ràng môi trường kinh doanh cấp địa phương của Việt Nam đã có những cải thiện rất ấn tượng theo thời gian, đặc biệt là trong năm vừa qua. Ở cấp độ quốc gia, những chỉ số phản ánh vấn đề chi phí không chính thức và thủ tục hành chính đang được cải thiện mạnh mẽ, điều này phản ánh tín hiệu tích cực về kết quả của nỗ lực phòng chống tham nhũng, cải cách thủ tục hành chính mà Đảng, Chính phủ và bộ máy chính quyền các cấp đang thực hiện. Việt Nam tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn, tin cậy hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài thể hiện qua chỉ số hạ tầng được cải thiện, các doanh nghiệp nước ngoài cũng đang cảm nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh.

Để kinh tế Việt Nam phát triển nhanh hơn và có tính cạnh tranh hơn, trách nhiệm không chỉ thuộc về cơ quan chính quyền các cấp mà còn ở chính các doanh nghiệp, các nhà quản lý doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam cần phải nâng cao hơn trình độ quản lý của mình để theo kịp các chuẩn mực quốc tế. Đây cũng là thông điệp quan trọng từ Chương 3 Báo cáo PCI 2017, một phân tích đầu tiên về chất lượng quản lý tại các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng Báo cáo PCI 2017 này không chỉ mang đến cho bạn đọc những thông tin bổ ích, thú vị mà còn mang đến cảm hứng của sự tươi mới, tạo ra động lực cho sự thay đổi như bức tranh “Sau khung cửa mùa xuân” của họa sĩ Nguyễn Thế Hùng, bức tranh được nhóm nghiên cứu PCI chọn làm ảnh bìa năm nay.

TS. Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. TS. Michael Trueblood, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. GS. TS. Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Lê Thanh Hà từ Ban Pháp chế, VCCI. Phan Tuấn Ngọc, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách Chương 2 của báo cáo. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Thu Hằng và Nguyễn Ngọc Lan, Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Nguyễn Hồng Vương, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2017 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Bùi Linh Chi, Lưu Ngọc Ánh và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế, VCCI.

Trân trọng cảm ơn họa sĩ Nguyễn Thế Hùng đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh “Sau khung cửa mùa xuân” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến về phương pháp xây dựng chỉ số PCI suốt những năm qua: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ Kế hoạch và Đầu tư; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng, Phó Ban Tuyên truyền lý luận, Báo

Nhân dân; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Nguyễn Phương Lam, Phó Giám đốc phụ trách và TS. Võ Hùng Dũng, nguyên Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI Đà Nẵng, Ông Nguyễn Diễn, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ hội nhập WTO, TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Đặng Quang Vinh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Võ Văn Hùng, Giám đốc Trung tâm Hành chính công và xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Nam; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó trưởng Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương và TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Cuối cùng và không kém phần quan trọng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới rất nhiều cán bộ đang làm việc tại các cơ quan chính quyền địa phương, các sở ban ngành của các tỉnh, thành phố đã trả lời phiếu lấy ý kiến về cải thiện phương pháp luận PCI năm 2017. Chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi đã nhận được phản hồi từ 46 tỉnh, thành phố ở Việt Nam, với nhiều thông tin hết sức quý giá giúp chúng tôi hoàn thành được công việc đầy khó khăn nhưng cũng rất đáng tự hào này.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân chúng tôi nêu trên hoặc cơ quan của các tác giả.

MỤC LỤC



01 Tóm tắt

02 Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

04 Kết quả nghiên cứu

17 Chương 1: Điều tra doanh nghiệp dân doanh và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

22 Niềm tin kinh doanh

25 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017

35 Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2017

41 Các xu hướng nổi bật

56 Thay đổi phương pháp luận PCI 2017

69 Chương 2: Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

71 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2017

73 Đặc điểm doanh nghiệp FDI tham gia điều tra

80 Gánh nặng quy định pháp luật

85 Những trải nghiệm về chi phí không chính thức

87 Chất lượng lao động và quan hệ lao động

95 Kết luận

97 Chương 3: Đánh giá chất lượng quản lý doanh nghiệp

101 Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang nhỏ đi

105 Đo lường chất lượng quản lý

116 Chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

121 Chất lượng quản lý và điều hành kinh tế cấp tỉnh

134 Kết luận

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOT	Hình thức xây dựng - vận hành - chuyển giao
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GII	Chỉ số Đổi mới toàn cầu
ISIC	Mã phân ngành chuẩn quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
MBA	Bằng cao học quản trị kinh doanh
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCI-FDI	Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
UCT	Câu hỏi ước lượng liệt kê
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới





TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2017:

Chỉ số PCI do Nhóm nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Với quy mô điều tra toàn diện, Báo cáo PCI 2017 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam nói riêng và của cả nước nói chung. Phần Tóm tắt dưới đây gồm 2 nội dung chính:

Trong phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số cũng như phân tích các cải cách về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua quá trình xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, thay đổi và bổ sung những công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi những thay đổi này, chúng tôi sẽ trình bày một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng những dữ liệu này cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Trong phần thứ hai, chúng tôi mô tả các sản phẩm nghiên cứu chính. Một lần nữa, nghiên cứu PCI không chỉ dừng lại ở việc xây dựng chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế dựa trên cảm nhận của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hàng năm chúng tôi đều tiến hành điều tra đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đánh giá về niềm tin kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng, và thực hiện một nghiên cứu chuyên đề. Cũng giống như phần trên, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt từng phát hiện nghiên cứu chính và kết luận sau mỗi phần.

Phần đặc biệt của báo cáo năm nay – nghiên cứu chuyên đề - thảo luận về vấn đề chất lượng quản lý của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng những doanh nghiệp nào áp dụng các thực tiễn quản lý tiên tiến hơn thì có năng suất và tăng trưởng cao hơn, đồng thời có xu hướng ít dính dáng vào chi trả các chi phí không chính thức hơn.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2017 là 8.292 doanh nghiệp. Doanh nghiệp được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo tuổi, quy mô, loại hình

sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 29%, trong đó số người trả lời điều tra là giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi cực cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “điều tra PCI”.

- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Cùng với điều tra qua thư, chúng tôi tiến hành một điều tra nhỏ khác qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Trong điều tra này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 9.774 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập. Từ danh sách có được chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 4.887 doanh nghiệp và thu được 2.003 phiếu trả lời, với tỷ lệ phản hồi tương ứng là 41%. Trong đó, có 93% người trả lời là giám đốc/ tổng giám đốc doanh nghiệp. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 21 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp này cũng được chọn theo mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của Điều tra PCI-FDI là 30% với sự biến thiên không đáng kể giữa các tỉnh. Trên 80% người trả lời điều tra là tổng giám đốc hoặc quản lý cấp cao của doanh nghiệp tại Việt Nam. Doanh nghiệp tham gia năm nay đến từ 47 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (505 doanh nghiệp), Nhật Bản (439 doanh nghiệp) và Đài Loan (215 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.
- *Dữ liệu điều tra theo thời gian về 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2017.*¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương kể từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt từ năm 2006-2017. Bộ dữ liệu này gồm 95.682 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt từ 2010-2017. Bộ dữ liệu này gồm 12.263 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của 781 doanh nghiệp dân doanh trả lời điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2017.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp sáu sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2017:

- i. *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng các tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.4, Chương 1).
 - o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.
 - o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần theo thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).

- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Giống như hai lần hiệu chỉnh trước vào năm 2009 và 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và tham vấn các chuyên gia cũng như một số doanh nghiệp tiềm năng trả lời khảo sát PCI nhằm cập nhật và hoàn thiện hơn phương pháp luận PCI. Điều chỉnh phương pháp luận có thể làm gián đoạn việc đo lường đánh giá theo thời gian, song đây là đòi hỏi cấp thiết để PCI có thể cập nhật và phản ánh được những chuyển động của môi trường kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam. (Xem Phụ lục 1.1 – Những thay đổi về phương pháp luận PCI năm 2017).
 - o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2017? Đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm nay là Quảng Ninh, tỉnh có chất lượng điều hành liên tục được xếp trong top 5 cả nước kể từ năm 2013 đến nay. Đà Nẵng, từng giữ vị trí đầu bảng trong suốt 4 năm, cùng Đồng Tháp nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành xuất sắc. Bốn tỉnh có chất lượng điều hành Tốt là Long An, Bến Tre, Vĩnh Long và Quảng Nam.
- ii. *Chỉ số PCI gốc.* Để đo lường sự cải thiện chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”² được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 12 năm qua (2006-2017). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.
- o Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả về chỉ số PCI gốc cho thấy có cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Năm 2017, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc là 60,2, mức điểm cao nhất từng đạt được kể từ khi bắt đầu dự án PCI đến nay. Trong số 63 tỉnh, thành phố, chỉ có ngoại lệ duy nhất một tỉnh không ghi nhận được sự cải thiện về điểm số qua các năm. (Xem Hình 1.9, Chương 1).
 - o Những tỉnh có nhiều cải thiện chất lượng điều hành nhất. Những tỉnh có sự cải thiện lớn nhất qua các năm là Bạc Liêu ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Tĩnh ở Khu vực Bắc Trung bộ và Thái Bình ở Khu vực Đồng bằng sông Hồng. Hai trong số những tỉnh tốt nhất năm nay cũng nằm trong danh sách các tỉnh có mức cải thiện điểm số cao đó là Quảng Ninh và Long An.

2 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem phụ lục 1.2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

- o Các lĩnh vực cải cách. Từ năm 2006 -2017, những lĩnh vực có nhiều chuyển biến tích cực nhất được ghi nhận là Chi phí gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính năng động, Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một điểm đáng quan ngại là sự “dậm chân tại chỗ” của các lĩnh vực Tính minh bạch và Thiết chế pháp lý. Mặt khác, lĩnh vực có sự giảm điểm rõ ràng là Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất.
- o Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận trong Phần 1.5 của Chương 1, chúng tôi phân tích bốn xu hướng chính nổi bật trong môi trường kinh doanh của Việt Nam phản ánh những diễn tiến chính sách bắt đầu từ năm 2016 dưới nhiệm kỳ lãnh đạo mới.
 - *Chi phí không chính thức giảm.* Có thể thấy các nhà lãnh đạo chính quyền Việt Nam đã rất quyết liệt trong hoạt động chống tham nhũng trong hai năm qua. Điều này thể hiện qua một loạt các vụ án tham nhũng lớn được điều tra, xét xử. Dù ít được biết đến hơn, nhưng việc điều tra, xét xử các vụ án này chính là một phần trong chương trình cải cách hành chính tổng thể nhằm ngăn ngừa hành vi tham nhũng, trong đó tăng cường minh bạch thông tin và cải cách dịch vụ công với mục đích nâng cao tính chịu trách nhiệm của các cán bộ công quyền. Sau nhiều năm liên tục tăng, thì năm 2017 ghi nhận có sự giảm đáng kể ở 3 chỉ tiêu đo lường về tham nhũng: 1) Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc chi trả chi phí không chính thức là phổ biến; 2) Tỷ lệ phần trăm trong tổng thu nhập mà doanh nghiệp phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước và 3) Chi trả “hoa hồng” (chi phí không chính thức) là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu. Những phát hiện này nhất quán với những đánh giá của các các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam trong điều tra PCI-FDI và kết quả điều tra của Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).
 - *Thủ tục hành chính được cải thiện.* Ngay từ đầu năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các sáng kiến nhằm giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Những nỗ lực này đang cho thấy những thành tựu đáng kể. Lần đầu tiên trong suốt nửa thập kỷ qua, lĩnh vực này ghi nhận có sự cải thiện – chỉ 30% doanh nghiệp cho biết phải dành trên 10% thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, 72% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá các cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả, 52% doanh nghiệp cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản và 92% cho biết phí, lệ phí được công khai. Đây đều là những con số cao kỷ lục từ trước đến nay.
 - *Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất có chiều hướng khó khăn hơn.* Kết quả điều tra cho thấy doanh nghiệp đang ngày càng gặp nhiều khó

khẩn trong việc tiếp cận đất đai, mở rộng mặt bằng kinh doanh. Họ cũng cảm thấy mức độ rủi ro bị thu hồi đất gia tăng. Tỷ lệ doanh nghiệp có đất và có GCNQSDĐ giảm nhẹ so với năm 2016 và thấp hơn nhiều so với mức kỷ lục từng được ghi nhận trong năm 2012 và 2013. Doanh nghiệp cho biết sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, họ gặp phải rất nhiều phiền hà trong các thủ tục về giải phóng mặt bằng, bồi thường cho người dân hay các thủ tục quy định khác của tỉnh (44% doanh nghiệp trả lời). Khoảng một phần ba (32%) doanh nghiệp đánh giá quy hoạch đất đai của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, khiến nhiều lô đất xa cơ sở hạ tầng hiện có hoặc ở các địa điểm thuận tiện, chẳng hạn như lân cận các cơ sở gây ô nhiễm hoặc quá gần các khu dân cư. Cuối cùng, một phần tư các doanh nghiệp nhận định rằng việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng.

- *An ninh trật tự được đảm bảo nhưng vẫn có một bộ phận doanh nghiệp lo ngại.* Xu hướng nổi bật cuối cùng mà chúng tôi ghi nhận được từ kết quả điều tra năm vừa rồi là vấn đề an ninh, trật tự. Một hiệu ứng đáng lo ngại của việc Việt Nam bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình đó là đô thị hóa và tăng trưởng nhanh, cùng với đó là sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng, có thể kéo theo sự gia tăng của tình trạng tội phạm, cụ thể là các vụ trộm, cắp. Điều tương tự cũng đã được điều tra PAPI ghi nhận tại nhiều tỉnh, thành phố. Những mối lo ngại này đã ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp. Chính vậy, nhiều chuyên gia đã khuyến nghị nhóm nghiên cứu PCI cần bắt đầu tìm hiểu và đánh giá tác động của tình trạng tội phạm cũng như hành động của chính quyền địa phương đối với vấn đề này. Kết quả điều tra thấy rằng đa số doanh nghiệp (56%) đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa phương là tốt. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp bày tỏ mối lo ngại về vấn đề này, với 14,5% doanh nghiệp cho biết họ bị trộm cắp hoặc đột nhập trong năm vừa qua. Điều tra cho thấy trung bình giá trị tài sản bị mất là khoảng 15 triệu đồng (667 đô la Mỹ), một số doanh nghiệp bị mất mát tài sản có giá trị lên đến trên 500 triệu đồng (22.000 đô la Mỹ). Đối với các doanh nghiệp nhỏ, con số này là chiếm một phần đáng kể trong doanh thu hàng năm của họ. Các doanh nghiệp lớn hơn có nhiều khả năng bị thiệt hại nhiều hơn.

iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI. Tuy nhiên, đây lại là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. (Xem Hình 1.11, Chương 1).

- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực

ơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.

- o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng) và (4) tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.
- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Năm 2017, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam.
- o Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: chất lượng cơ sở hạ tầng ở hầu hết các tỉnh, thành phố đều đã có sự cải thiện nhất quán theo thời gian. Sau khi giảm điểm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014, chỉ số này đảo chiều tăng điểm trở lại và năm 2017 đạt số điểm cao kỷ lục 66,4 điểm.
- o Chất lượng khu, cụm công nghiệp có chiều hướng cải thiện. Sự cải thiện lớn nhất được ghi nhận ở chỉ số thành phần Khu, cụm công nghiệp. Năm 2017, 46% doanh nghiệp trả lời hài lòng về chất lượng khu, cụm công nghiệp, so với 41% vào năm 2016. Mức độ bao phủ tăng và 55% diện tích đất khu công nghiệp tại tỉnh trung vị hiện đang được sử dụng.
- o Chất lượng các dịch vụ tiện ích gia tăng. Các dịch vụ tiện ích như năng lượng và điện thoại cũng có nhiều cải thiện. Gần 100% doanh nghiệp PCI hiện có thể tiếp cận các dịch vụ điện thoại và điện với giá phải chăng. Năm 2017, 78% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị (tăng so với 77% vào năm 2016) đánh giá chất lượng dịch vụ điện thoại là tốt hoặc rất tốt. Cung cấp điện năng xếp thứ 2 với 74% doanh nghiệp hài lòng, tăng so với mức 69% của năm 2016. Dịch vụ internet cũng được đánh giá tốt với 62% doanh nghiệp bày tỏ hài lòng, tăng so với con số

57% vào năm 2016. Hơn nữa, 82% doanh nghiệp hiện có địa chỉ email và sử dụng email cho hoạt động kinh doanh.

- o Chất lượng đường giao thông cần cải thiện hơn. Lĩnh vực đáng quan ngại nhất vẫn là chất lượng đường giao thông. Năm 2016, 42% người trả lời bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường sá. Năm nay, con số này giảm nhẹ xuống còn 41%.
 - o Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Mặc dù có một vài trường hợp ngoại lệ, nhưng nhìn chung những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Ngoài ra, các tỉnh có hiệu quả kinh tế tốt nhất là những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời lại là nơi có chất lượng điều hành ở mức trên trung bình. Không có gì ngạc nhiên, khi các tỉnh giàu nhất và tăng trưởng nhanh nhất cả nước đều có mặt trong nhóm này, trong đó có Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, BRVT, Đồng Nai và Vĩnh Phúc (Xem Hình 1.15, Chương 1).
- iv. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.* Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI điều tra các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ “gia tăng quy mô hoạt động”. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.2, Chương 1).
- o Mối quan hệ giữa mức độ lạc quan về triển vọng kinh doanh và tốc độ tăng trưởng trong đóng góp GDP của các doanh nghiệp dân doanh. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan mạnh mẽ giữa tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng quy mô theo điều tra PCI với mức tăng trưởng đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP. Mặc dù quãng thời gian xem xét là tương đối ngắn, nhưng chúng ta vẫn có thể thấy rõ rằng sự đóng góp của khu vực tư nhân tăng và giảm theo nhiệt kế doanh nghiệp PCI.
 - o Mức độ lạc quan gia tăng. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI cho thấy mức độ lạc quan của doanh nghiệp trên đà phục hồi dần kể từ năm 2013. 52% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2017 cho biết họ dự định tăng quy mô hoạt động trong hai năm tới, tăng 4 điểm phần trăm so với năm ngoái.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng họ sẽ tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại là 40%, trong khi số lượng các doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa là rất thấp, chỉ ở mức 8%.

- o Nhà đầu tư nước ngoài còn bày tỏ sự lạc quan hơn. 60% doanh nghiệp FDI có kế hoạch tăng quy mô hoạt động trong các năm tới.
 - 13% doanh nghiệp FDI được điều tra cho biết đã tăng quy mô đầu tư trong năm vừa qua, trong khi đó 62% tăng quy mô lao động.
- v. *Phân tích điều tra PCI-FDI.* Chương 2 của báo cáo PCI thường niên chúng tôi thường dành để trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:
- o Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra: Các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và chuyên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp FDI mới thường có xu hướng đăng ký hoạt động như doanh nghiệp trong nước để tận dụng quy định mới của Luật Đầu tư năm 2014, cho phép các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ sở hữu nội địa trên 51% không cần phải xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. 66% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo với ba lĩnh vực chính là cơ khí chế tạo; cao su và nhựa; máy tính và các sản phẩm điện tử quang học.
 - o Kết quả điều tra PCI-FDI 2017 cho thấy nhiều tín hiệu lạc quan. Bên cạnh niềm tin kinh doanh tăng lên, các doanh nghiệp FDI đánh giá gánh nặng quy định giảm, các dấu hiệu về tham nhũng cũng giảm và quan hệ lao động được cải thiện. Điều quan trọng đó là những thay đổi tích cực này là một phần kết quả của những nỗ lực cải cách hành chính trên một số lĩnh vực cũng như sự tăng cường chấn chỉnh hoạt động thanh tra quá mức và chống tham nhũng.
 - o Các quy định pháp luật về gia nhập thị trường đối với đầu tư nước ngoài. Báo cáo PCI 2016 đã ghi nhận tác động tích cực của Luật doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 trong việc giảm gánh nặng quy định về gia nhập thị trường đối với các doanh nghiệp FDI. Kết quả điều tra PCI-FDI năm nay tiếp tục ghi nhận sự cải thiện ở lĩnh vực này.
 - Thời gian chờ trung bình để nhận được giấy phép đầu tư ban đầu giảm từ 58 ngày trong năm 2010 xuống 47 ngày trong năm 2016 và chỉ còn 37 ngày trong năm 2017.
 - Thời gian cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng giảm từ 35 ngày năm 2010 xuống 20 ngày năm 2016 và hiện còn 18 ngày trong năm 2017.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá thủ tục đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp là lĩnh vực phiền hà nhất đã giảm từ 27% năm 2015 xuống còn 24% năm 2016 và chỉ còn 23% trong năm nay.
- o Các quy định pháp luật sau khi gia nhập thị trường. Báo cáo PCI 2017 ghi nhận có sự cải thiện về gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường. Sự cải thiện này một phần đến từ những nỗ lực thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành trên 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm từ 72% xuống còn 66%.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh, kiểm tra quá mức (những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên mỗi năm) đã giảm từ 4,6% xuống còn 3,4%.
 - Lĩnh vực bảo hiểm xã hội, từng đứng thứ hai trong danh mục phiền hà năm 2016, năm nay đã có sự cải thiện đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lĩnh vực bảo hiểm xã hội là phiền hà nhất đã giảm từ 27% trong năm 2016 xuống còn 20% trong năm 2017.
- o Chi phí không chính thức giảm đối với doanh nghiệp FDI trên một số lĩnh vực.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp thừa nhận có chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục hải quan giảm từ 56,4% năm 2016 xuống chỉ còn 53% trong năm 2017.
 - Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực đất đai cũng giảm xuống còn 17,5%, từ con số 22,6% trong năm 2016.
 - Quy mô chi phí không chính thức cũng có chiều hướng giảm.
 - Tác động tiêu cực của tham nhũng có dấu hiệu giảm do tham nhũng vật có xu hướng ngày càng dễ đoán hơn.
- o Chất lượng lao động đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của các nhà hoạch định chính sách. Nhiều doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu. Họ cho biết gặp nhiều khó khăn để tuyển dụng được những lao động có kỹ năng.
 - 55% doanh nghiệp FDI cho biết “tương đối khó” và 19% đánh giá là “khó” để tuyển được các cán bộ kỹ thuật có tay nghề.

- 36% doanh nghiệp FDI được hỏi cho biết “khó” và 28% cho rằng “rất khó” tuyển dụng lao động cho các vị trí quản lý, giám sát.
- Chỉ có 31% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu của họ.
- Các nhà đầu tư nước ngoài cũng ít hài lòng về chất lượng đào tạo nghề tại các địa phương và cho biết họ phải chi nhiều hơn cho việc đào tạo lại lao động mới tuyển vào.

o Các vụ đình công. Kết quả điều tra cho thấy số vụ đình công giảm kể từ sau năm 2014. Số ngày công lao động bị mất đi do đình công cũng giảm. Trong số các doanh nghiệp có xảy ra đình công, số ngày bị gián đoạn sản xuất đã giảm từ trung bình 2 ngày năm 2014 xuống còn 1,5 ngày năm 2017.

vi. *Nghiên cứu đặc biệt về chất lượng quản lý.* Đối với nhóm nghiên cứu PCI, phần thú vị nhất của báo cáo chính là Chương 3. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến như vấn đề ô nhiễm môi trường do tăng trưởng kinh tế (PCI 2016), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), cảm nhận và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014) và tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013) và nhiều vấn đề khác. Trong báo cáo PCI 2017, chúng tôi tiến hành điều tra nghiên cứu về vấn đề năng lực quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương nơi họ hoạt động.

o Tình trạng “thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa” của Việt Nam: Một trong những thách thức phát triển quan trọng nhất đối với Việt Nam hiện nay là năng lực hạn chế của các doanh nghiệp dân doanh trong việc cải thiện năng suất và gia tăng quy mô để cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam, dù gia tăng về số lượng thành lập nhưng lại nhỏ đi đáng kể về quy mô vốn và lao động trung bình. Một doanh nghiệp dân doanh điển hình hiện có chưa đến 20 nhân viên và 1,2 tỷ đồng (54.000 USD) vốn đầu tư cố định. Chỉ 14% số doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo; 11% xuất khẩu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các nhà cung cấp và chỉ có 6% cung ứng hàng hoá hoặc dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Vào thời điểm lẽ ra các ngành sản xuất cần củng cố và các doanh nghiệp Việt Nam cần phát triển vững mạnh để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế, thì họ lại đang nhỏ đi cả về quy mô đầu tư và lao động.

- o Thay vì chỉ tập trung những yếu tố bên ngoài. Rất nhiều nghiên cứu, trong đó có PCI đã tập trung tìm kiếm các giải pháp bên ngoài nhằm gỡ bỏ những khó khăn, rào cản cho sự phát triển, tăng trưởng của doanh nghiệp, bao gồm cắt giảm gánh nặng quy định pháp luật, cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận tài chính, đất đai, và giảm các rào cản do thiếu minh bạch và chi phí không chính thức. Bằng chứng cho thấy những yếu tố này đều có vai trò nhất định. Tuy nhiên, việc cải tiến những yếu tố này qua nhiều năm vẫn chưa thực sự góp phần tạo nên những doanh nghiệp thành công mang tầm quốc tế.
- o Chất lượng quản lý đóng vai trò quan trọng. Trong nghiên cứu đặc biệt năm nay, chúng tôi tiếp cận theo một cách khác, tập trung vào các yếu tố bên trong của các doanh nghiệp Việt Nam - những yếu tố mà chính họ có thể tự khắc phục, không phải phụ thuộc vào quyết định của các nhà hoạch định chính sách. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phân tích chất lượng quản lý của các doanh nghiệp nội địa Việt Nam, dựa trên một nghiên cứu có sức ảnh hưởng rộng rãi của Giáo sư Nicholas Bloom, Đại học Stanford, Hoa Kỳ.
- o Đo lường chất lượng quản lý. Theo cách tiếp cận này, chúng tôi đã đưa bốn câu hỏi đo lường chất lượng quản lý vào hai mẫu phiếu điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI, tập trung vào ba tiêu chí, đó là: 1) Theo dõi hiệu suất (Thu thập và phân tích thông tin); 2) Đặt mục tiêu (gồm các mục tiêu ngắn và dài hạn) và 3) Hình thức khích lệ, động viên (thường cho nhân viên giỏi và đào tạo lại hay chuyển những người kém). Để đánh giá, chúng tôi tiến hành so sánh các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam dựa trên các trả lời của họ đối với loạt các câu hỏi đưa ra.
- o Những nhà quản lý giỏi nhất Việt Nam là ai? Kết quả cho thấy, các nhà quản lý giỏi nhất của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam điển hình là có bằng cao học quản trị kinh doanh (MBA), tham gia hoạt động xuất khẩu, hoặc trước đây đã từng nắm giữ vị trí quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và chủ yếu làm đối tác của cho các doanh nghiệp FDI. Ngược lại, những nhà quản lý kém nhất của Việt Nam điển hình thì chỉ tốt nghiệp trung học, bắt đầu sự nghiệp kinh doanh từ hộ kinh doanh hoặc đi lên từ vị trí nhân viên trong các DNNN, chủ yếu kinh doanh ở thị trường nội địa và thường tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- o Chất lượng quản lý gắn liền với hiệu quả kinh doanh. Kết quả cho thấy những doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi thường có mức tăng trưởng đầu tư và việc làm cao hơn. Ví dụ, nếu chất lượng quản lý của doanh nghiệp tăng lên một điểm, thì doanh nghiệp sẽ tăng trưởng về vốn ở mức 1,06 điểm phần trăm trung bình hàng năm. Nhà quản lý giỏi thường có xu hướng lạc quan hơn trong các kế hoạch mở

rộng hoạt động trong tương lai, như thể hiện trong Nhiệt kế doanh nghiệp PCI. Trong số các doanh nghiệp nội địa, 54% số doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi có kế hoạch tăng quy mô hoạt động trong hai năm tới, so với chỉ 46% số doanh nghiệp có nhà quản lý kém.

- o Nhà quản lý giỏi ít liên quan tới việc chi trả chi phí không chính thức hơn. Những nhà quản lý giỏi và thành công nhất của Việt Nam thường có xu hướng ít dính dáng đến chi trả chi phí không chính thức để đạt được thành công ở thị trường Việt Nam. Họ chi ít tiền hơn cho những hoạt động này và cũng không cho rằng chi trả chi phí không chính thức là “luật bất thành văn” trong môi trường kinh doanh Việt Nam, cũng như không coi đây là trở ngại đối với thành công của họ. Một điểm cải thiện về chất lượng quản lý đi kèm với giảm 3% xác suất có chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký doanh nghiệp, giảm 5,5% xác suất có tặng quà trong quá trình thanh, kiểm tra và giảm 1% xác suất có chi trả khi tiếp cận đất đai hoặc giải quyết tranh chấp tại tòa án.
- o Nhà quản lý giỏi có khả năng tận dụng tốt hơn những cải cách chất lượng điều hành. Phát hiện về việc những nhà quản lý giỏi có xu hướng ít dính dáng tới chi trả chi phí không chính thức hơn và thường cảm nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh so với các nhà quản lý kém đã góp phần làm sáng tỏ một câu hỏi mà nhóm nghiên cứu PCI đau đầu nhiều năm qua. Đó là, tại sao những cải cách của các tỉnh – vốn có thể xác minh trên thực tế - lại thường không được các doanh nghiệp đánh giá cao? Một lý giải cho câu hỏi này có thể là những nhà quản lý giỏi luôn chủ động tìm kiếm thông tin về các thay đổi chính sách và tận dụng những thay đổi đó cho hoạt động kinh doanh của mình. Các nhà quản lý kém, ngược lại, thường không nhận thấy và đôi khi đổ lỗi cho chính quyền tỉnh về các khó khăn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.
- o Chất lượng quản lý có thể cải thiện được. Một ngụ ý chính sách rõ ràng của chương này là Việt Nam cần tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các lãnh đạo doanh nghiệp, như vậy sẽ giúp họ có nhiều cơ hội đến gần với thành công hơn và giảm đi khả năng khiến họ phải dựa vào chi trả chi phí không chính thức hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có khá nhiều trường đào tạo kinh doanh chất lượng cao ở Việt Nam có thể tổ chức các khóa đào tạo quản trị cho đối tượng là những nhà lãnh đạo quản lý doanh nghiệp.





ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2017 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước, đánh giá chất lượng công tác điều hành cũng như chia sẻ cảm nhận về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Đã bước sang năm thứ 13 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tiến hành điều tra PCI, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp với PCI vẫn giữ vững và ngày càng tăng. Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm nay tiếp tục ở con số trên 10.000 doanh nghiệp. Cụ thể, có 10.245 doanh nghiệp dân doanh, trong đó có 2.003 doanh nghiệp mới thành lập trong hai năm 2016 và 2017, đã trả lời điều tra năm nay, chia sẻ những trải nghiệm về thủ tục hành chính và cảm nhận về tính hiệu quả và chất lượng điều hành của các cơ quan chính quyền địa phương trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình.¹

¹ Ở khối doanh nghiệp FDI, số doanh nghiệp tham gia điều tra là 1.765.

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 13: Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Được thực hiện năm thứ 13 liên tiếp, báo cáo PCI đại diện cho tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.

Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

Phương pháp luận PCI: Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI trong Mục 1.5. Nói vắn tắt, chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Từng đề cập trong báo cáo năm ngoái, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Giống như hai lần hiệu chỉnh trước vào năm 2009 và 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và tham vấn các chuyên gia cũng như một số doanh nghiệp tiềm năng trả lời khảo sát PCI nhằm cập nhật và hoàn thiện hơn phương pháp luận PCI.² Điều chỉnh phương pháp luận có thể làm gián đoạn việc đo lường đánh giá theo thời gian, song đây là đòi hỏi cấp thiết để PCI có thể cập nhật và phản ánh kịp thời được những chuyển động của môi trường kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam.

Chúng tôi bắt đầu thực hiện nghiên cứu PCI vào năm 2004, khi đó Việt Nam còn là nước có thu nhập thấp với GDP bình quân đầu người là 699 đô la Mỹ và chỉ có hơn 100.000 doanh nghiệp dân doanh chính thức hoạt động trên cả nước. Hiện nay, Việt Nam đã là một thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, với hơn 450.000 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động, đã gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập trung bình với GDP bình quân đầu người là 2.200 đô la Mỹ, vượt qua cả Ấn Độ về chỉ tiêu này. Có thể thấy,

² Chúng tôi sẽ trình bày chi tiết các thay đổi về phương pháp luận trong phần cuối chương này.

các tỉnh, thành phố của Việt Nam đã trải qua những thay đổi cơ cấu căn bản trong một khoảng thời gian rất ngắn. Điều này cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề và thách thức kinh tế mới cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Thực tế, nhiều nghiên cứu về chủ đề “bẫy thu nhập trung bình” đã nhắc tới vấn đề này.³

Việc hiệu chỉnh phương pháp luận PCI nhằm mục đích cập nhật được những vận động của kinh tế trong nước, từ đó có thể cung cấp những khuyến nghị khả thi cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam, thông qua những thước đo, chỉ tiêu cụ thể cần thiết để đánh giá tác động và hiệu quả chính sách. Chính vì vậy qua các lần hiệu chỉnh trước vào năm 2006 và 2009, nhiều vấn đề nghiên cứu PCI chỉ ra đã được chính quyền các địa phương chú ý giải quyết, gỡ bỏ nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực tư nhân. Chẳng hạn, nếu như trước đây thời gian đăng ký doanh nghiệp mất đến hàng tháng với nhiều yêu cầu giấy tờ thủ tục thì bây giờ doanh nghiệp chỉ mất vài ngày để hoàn thiện. Cá biệt tại một số tỉnh, thủ tục đăng ký doanh nghiệp chỉ trong vòng một ngày. Về cơ bản, nhiều hình thức phân biệt đối xử, ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tại tỉnh, gây chèn lấn sự phát triển của khu vực tư nhân đã dần được khắc phục.

Tuy nhiên, môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức mới, đòi hỏi sự quan tâm cải thiện của bộ máy chính quyền. Các vấn đề về an ninh, trật tự như trộm cắp, đột nhập trước kia ít thấy doanh nghiệp phản ánh, thì năm nay có đến 14% doanh nghiệp trả lời điều tra cho biết từng gặp phải tình huống nói trên. Vấn đề này sẽ được phân tích chi tiết tại Phần 1.4 của báo cáo. Một nội dung khác được chúng tôi thảo luận phân tích trong Chương 3 báo cáo là vấn đề năng lực quản lý và đổi mới kỹ thuật của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam còn khá hạn chế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. Điều đó đòi hỏi chính quyền địa phương cần có nhiều nỗ lực hơn nữa trong việc triển khai các chương trình đào tạo nâng cao chất lượng quản lý doanh nghiệp nhằm khắc phục được các hạn chế kể trên.

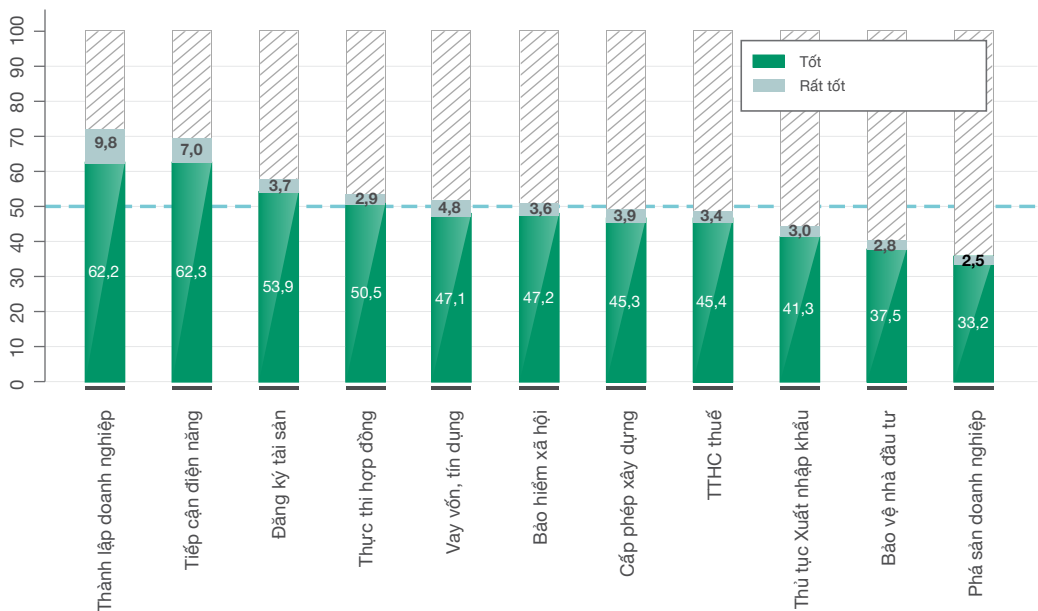
Một lý do nữa cho việc cần phải hiệu chỉnh lại chỉ số PCI đó là sự khác biệt và chênh lệch về điểm số PCI giữa các tỉnh có xu hướng thu hẹp lại. Sau mỗi lần hiệu chỉnh phương pháp luận, chúng tôi đều thấy ngày càng có sự hội tụ về mặt điểm số PCI, khiến cho việc phân tách nhóm chất lượng điều hành trở nên khó khăn. Nguyên nhân thứ nhất là các tỉnh xếp hạng thấp có thể bắt kịp các tỉnh nhóm trên dễ hơn, trong khi các tỉnh xếp hạng cao thì ít có không gian cải thiện bứt phá. Chẳng hạn như, việc tiến hành những cải cách nhỏ thông qua việc rút ngắn thời gian thủ tục cũng như tăng cường công khai tài liệu, văn bản pháp luật và phí, lệ phí, thì dễ dàng thực hiện hơn so với thực hiện một chương trình để giám và phòng chống tham nhũng hay nâng cao hiệu quả của tòa án. Do vậy mà kết

3 Barry Eichengreen, Donghyun Park và Kwanho Shin, “Tăng trưởng chậm lại: Bằng chứng mới về Bẫy thu nhập trung bình”, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, năm 2013, 184; Homi Kharas và Harinder Kohli, “Bẫy thu nhập trung bình là gì, tại sao các quốc gia rơi vào Bẫy thu nhập trung bình, và làm thế nào có thể tránh được điều này?,” Tạp chí toàn cầu về các nền kinh tế thị trường mới nổi, Số. 3 (2011).

qua PCI thường cho thấy các tỉnh trong nhóm xếp hạng thấp có xu hướng gia tăng điểm số PCI nhanh, trong khi các tỉnh trong nhóm xếp hạng cao lại “dậm chân tại chỗ” quanh mức 70 điểm.

Hình 1.1 minh họa rõ hơn cho thế tiến thoái lưỡng nan này. Là một phần của việc hiệu chỉnh phương pháp luận năm nay, chúng tôi có yêu cầu các doanh nghiệp đánh giá về mức độ chuyển biến ở một loạt lĩnh vực. Kết quả cho thấy đa phần cho rằng lĩnh vực cấp phép và đăng ký kinh doanh, được đo lường trong Chỉ số thành phần *Chi phí gia nhập thị trường*, có mức độ cải cách lớn nhất (72% đồng ý). Tiếp đó là lĩnh vực tiếp cận điện năng, như sẽ phân tích chi tiết hơn trong Phần 1.3 *Cơ sở hạ tầng* với 69,3% doanh nghiệp đánh giá có nhiều cải thiện. Kết quả này nhất quán với số liệu công bố chung của cả nước về những chuyển biến tích cực trong lĩnh vực này - tỷ lệ hộ gia đình tại Việt Nam có điện đạt tới 98%.⁴ Đăng ký tài sản cũng được đánh giá có sự cải thiện tương đối (58% đồng ý). Tuy nhiên, những cải cách này khá dễ dàng thực hiện, chỉ cần thông qua việc mở rộng thêm các dịch vụ hiện có hoặc loại bỏ các thủ tục giấy tờ quan liêu. Ngược lại, những cải cách cần tới những thay đổi khó hơn về mặt thể chế, như tăng cường bảo vệ nhà đầu tư hoặc sửa đổi các thủ tục về phá sản, thường đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực hơn.

Hình 1.1. Đánh giá về mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực



Nguồn: Điều tra PCI, câu hỏi K3: “Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?”

4 Lê Việt Phú, “Giá điện, Nhu cầu điện dân dụng, và Các chính sách năng lượng tái tạo tại Việt Nam,” (2017).

Nguyên nhân thứ hai là sự nảy sinh những vấn đề mà định luật quản lý Campbell đã chỉ ra – định luật giải thích rằng việc sử dụng các chỉ tiêu xã hội trong chính sách có thể sai lệch ý nghĩa của chúng theo thời gian, bởi vì những đối tượng nằm trong diện được đánh giá theo các chỉ tiêu này có xu hướng chỉ quan tâm tới việc nâng cao điểm số của họ.⁵ Kịch bản tốt nhất, điều mà chúng tôi từng quan sát thấy nhiều lần trong 13 năm điều tra PCI vừa qua, đó là phương pháp so sánh chuẩn như vậy khuyến khích các đối tượng trong diện đánh giá (chính quyền tỉnh) thực hiện những cải cách chính sách và có được những cải thiện thực chất. Song mặt khác, nó cũng làm nảy sinh vấn đề là một số địa phương lại chỉ tập trung vào cải thiện điểm số của các chỉ tiêu cụ thể (ví dụ: nâng cấp trang web của tỉnh) trong khi lại lơ là vấn đề cốt lõi mà chỉ tiêu này muốn đo lường (nâng cao tính minh bạch, tăng tính dự báo và giảm rủi ro cho môi trường kinh doanh). Chính vì vậy mà trong nhiều trường hợp, điều mà chúng tôi ghi nhận thấy là điểm số của chỉ tiêu tăng nhưng doanh nghiệp vẫn phàn nàn về việc khó tiếp cận thông tin. Nói cách khác, một vài địa phương mới tiến hành những hoạt động mang tính “bề nổi” thay vì triển khai những cải cách mang tính thực chất. Điều này làm giảm dần tác dụng của các chỉ tiêu đo lường hiệu quả của chính sách đến môi trường kinh doanh.

Trong lần sửa đổi phương pháp năm nay, chúng tôi hướng đến khắc phục hai nguyên nhân của tình trạng hội tụ điểm số này theo ba cách. Thứ nhất, chúng tôi loại bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp. Thứ hai, chúng tôi bổ sung các chỉ tiêu mới để phản ánh những thách thức mới của môi trường kinh doanh và những khó khăn chủ yếu đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Thứ ba, chúng tôi cơ cấu lại các chỉ số thành phần, để từng chỉ tiêu đo lường phản ánh sát nhất những khía cạnh về chất lượng điều hành kinh tế cũng như thể hiện được tinh thần cải cách mà chỉ số PCI hướng đến. Nội dung chi tiết về các thay đổi phương pháp luận này sẽ được trình bày trong Phần 1.5.

Phương pháp luận mới, sau mỗi lần hiệu chỉnh lại, sẽ được duy trì trong bốn năm tiếp theo. Các chỉ tiêu, công thức xây dựng chỉ số thành phần, thuật toán gán trọng số từng chỉ số thành phần và các điểm phân nhóm xếp hạng sẽ vẫn giữ nguyên. Điều này có nghĩa là, từ năm 2017 đến năm 2021, phương pháp luận này sẽ cho phép chúng ta so sánh được kết quả trực tiếp từ năm này sang năm khác, giống như trong các kỳ thay đổi trước đó (từ 2005 đến 2008), (2009-2012) và (2013-2017). Chúng ta sẽ trở lại thảo luận cụ thể về phương pháp luận ở Phần 1.5. Những ai quan tâm tới dữ liệu PCI theo thời gian có thể đọc thêm về Chỉ số “PCI gốc” – tập hợp các chỉ tiêu được duy trì xuyên suốt 13 năm qua - mà chúng tôi sẽ trình bày trong Phần 1.5.

5 William R Shadish, Thomas D Cook, và Laura C Leviton, *Các nền tảng về đánh giá chính sách: Lý thuyết về thực tiễn* (Sage, 1991); Donald T. Campbell, “Đánh giá tác động của những thay đổi xã hội theo kế hoạch,” *Đánh giá và lập kế hoạch chính sách* 2, Số 1 (1979).

Bốn nội dung tiếp theo sẽ được trình bày trong chương này gồm: Thứ nhất, chúng tôi điểm lại Nhiệt kế doanh nghiệp PCI – thước đo đánh giá về niềm tin kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam qua các năm. Thứ hai là bảng xếp hạng năm PCI 2017 và phân tích sự thay đổi và sự ổn định theo thời gian. Thứ ba là phân tích về Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2017, những lĩnh vực cải thiện và mối quan hệ với chất lượng điều hành. Thứ tư, chúng tôi làm rõ bốn xu hướng chính nổi bật dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu theo thời gian mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần đặc biệt quan tâm và xem xét, vì chúng có những ý nghĩa quan trọng có thể giúp hiểu rõ thêm những thành quả đạt được hiện nay cũng như những diễn biến phát triển kinh tế trong tương lai.

1.1. NIỀM TIN KINH DOANH

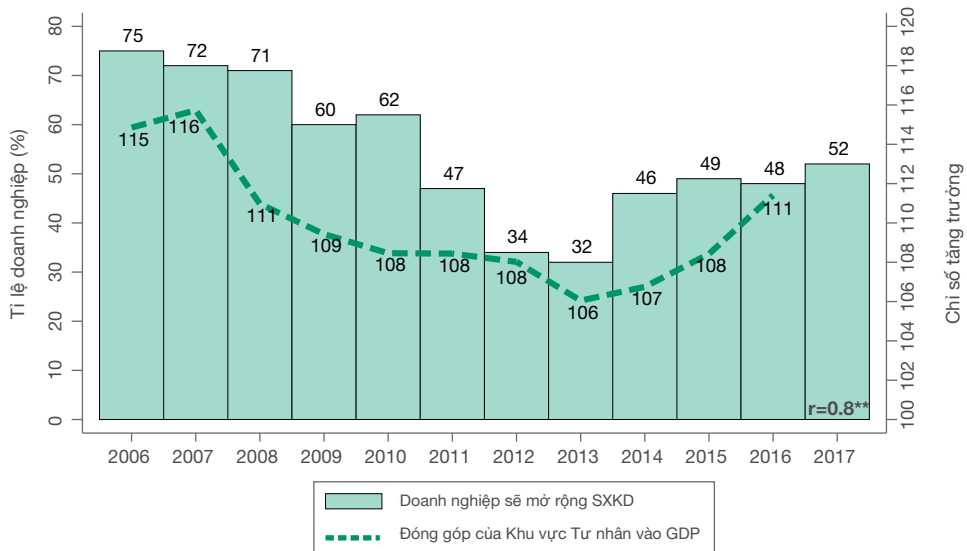
Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có kế hoạch tăng quy mô hoạt động. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh thời gian tới.

Hình 1.2 về *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI* cho thấy mức độ lạc quan của doanh nghiệp trên đã phục hồi dần kể từ năm 2013. 52% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI 2017 cho biết họ dự định tăng quy mô hoạt động trong hai năm tới, tăng 4 điểm phần trăm so với năm ngoái. Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng họ sẽ tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại là 40%, trong khi số lượng các doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa là rất thấp, chỉ ở mức 8%.

Hình 1.2 cũng cho thấy sự tương quan mạnh mẽ giữa tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng quy mô theo điều tra PCI với mức tăng trưởng về tỷ trọng đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP.⁶ Mặc dù quãng thời gian xem xét là tương đối ngắn, nhưng chúng ta vẫn có thể thấy rõ rằng sự đóng góp của khu vực tư nhân tăng và giảm theo nhiệt kế doanh nghiệp PCI. Khi mức độ lạc quan của khu vực tư nhân ở mức thấp nhất vào năm 2013, thì chỉ số tăng trưởng đóng góp của khu vực này vào GDP cũng đạt mức thấp nhất là 6% (106 trên chỉ số tăng trưởng). Mối quan hệ này dự báo sẽ có kết quả nổi bật trong năm 2017 và 2018, khi niềm tin của khu vực tư nhân đang trên đà tăng lên rõ rệt. Chúng ta có thể kỳ vọng vào sự tăng trưởng về đầu tư và phát triển sắp tới của khu vực tư nhân tại Việt Nam.

6 Tổng cục Thống kê, “Niên giám Thống kê” (Hà Nội, Việt Nam).

Hình 1.2. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI theo thời gian



Nguồn: Dữ liệu từ TCTK qua nhiều năm và Điều tra PCI, câu hỏi A10: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”

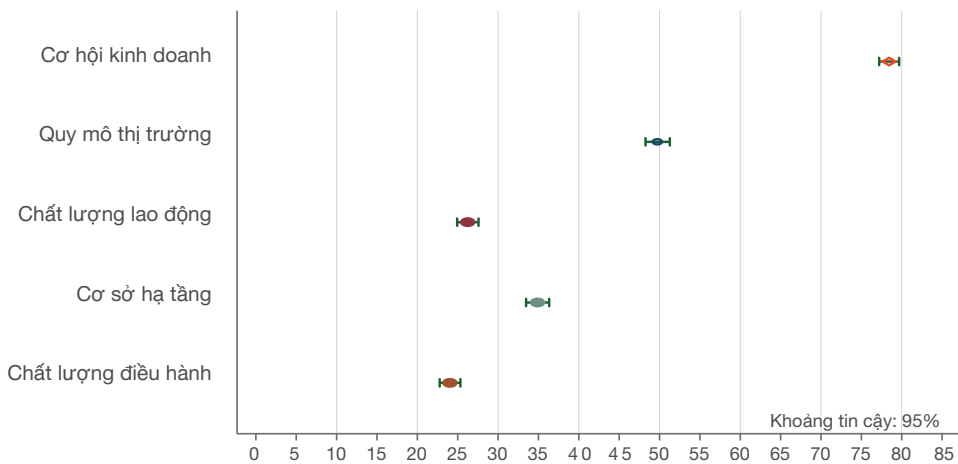
Để tìm hiểu kỹ hơn về sự lạc quan này, trong phiếu điều tra chúng tôi đã hỏi doanh nghiệp lý do họ chọn đầu tư mở rộng kinh doanh ở một địa phương là gì. Hình 1.3 thể hiện kết quả điều tra cho câu hỏi này. Biểu tượng trên biểu đồ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn với từng phương án được đưa ra.⁷

Điểm đáng lưu ý là, năm nay chất lượng điều hành lại là yếu tố ít quan trọng nhất trong các quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Thay vào đó, doanh nghiệp chú trọng nhiều nhất đến các cơ hội kinh doanh (80% lựa chọn) và quy mô thị trường tiềm năng (50% lựa chọn). Đó là lý do mà các trung tâm đô thị lớn như 5 thành phố trực thuộc trung ương được xếp vào top đầu danh sách lựa chọn địa điểm mở rộng đầu tư kinh doanh, dù trên thực tế tại đó chất lượng điều hành chưa phải là nơi được các doanh nghiệp đánh giá là tốt nhất. Tiếp theo đó, nhà đầu tư tư nhân quan tâm đến vấn đề chất lượng cơ sở hạ tầng (35% lựa chọn). Đây cũng chính là lý do mà chúng tôi tiếp tục nghiên cứu và xây dựng một xếp hạng riêng về chất lượng cơ sở hạ tầng, như trình bày trong Phần 1.3. Một kết quả thú vị khác đó là cùng với chất lượng điều hành nói chung thì chất lượng nguồn nhân lực, được đo lường trong Chỉ số thành phần *Đào tạo lao động*, nhận được đánh giá ít quan trọng hơn. Chỉ khoảng 25% nhà đầu tư lựa chọn hai phương án này.

⁷ Khoảng tin cậy 95% thể hiện sai số chọn mẫu xung quanh kết quả của từng phương án trả lời. Khi những khoảng tin cậy này không trùng nhau, có nghĩa là tồn tại những khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê và chúng xuất hiện không phải là do ngẫu nhiên.

Thoạt nhìn thì con số này có vẻ nhỏ, nhưng 25% tổng số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI tương đương với 2.500 doanh nghiệp và như vậy thì đóng góp cho tạo việc làm và nguồn thu thuế là không hề ít ỏi. Hơn nữa, như chúng tôi có ghi nhận trong báo cáo PCI các năm trước, chất lượng điều hành đang dần trở thành yếu tố quan trọng đáng kể, bởi các nhà đầu tư có sử dụng đến yếu tố này trong thứ tự ưu tiên để ra quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Thông thường, nhà đầu tư sẽ cân nhắc một số địa điểm có điều kiện thị trường và cơ sở hạ tầng phù hợp cho doanh nghiệp, mà nếu không có các điều kiện này thì doanh nghiệp sẽ không thể làm ăn có lãi. Chẳng hạn, một doanh nghiệp sản xuất sẽ không thể hoạt động được nếu các điều kiện hạ tầng trong việc giao nhận sản phẩm, hàng hóa không thuận lợi. Sau khi đã “chấm” được một số địa điểm phù hợp, doanh nghiệp sẽ bắt đầu cân nhắc đến các yếu tố quan trọng khác, đó là chất lượng điều hành và lao động. Đó là lý do tại sao, như thể hiện trong Hình 1.15 ở phần sau, những nơi có đầu tư và tăng trưởng GDP lớn nhất là những địa phương có sự kết hợp tốt nhất của hai yếu tố là cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành tốt.

Hình 1.3. Lý do lựa chọn địa điểm mở rộng đầu tư kinh doanh



Nguồn: Điều tra PCI, câu hỏi K1.1: “Doanh nghiệp bạn chọn tỉnh, thành phố, đó để đầu tư vì lý do gì? ...(có thể chọn nhiều hơn một phương án trả lời)”. Các con số thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn đối với từng lý do.

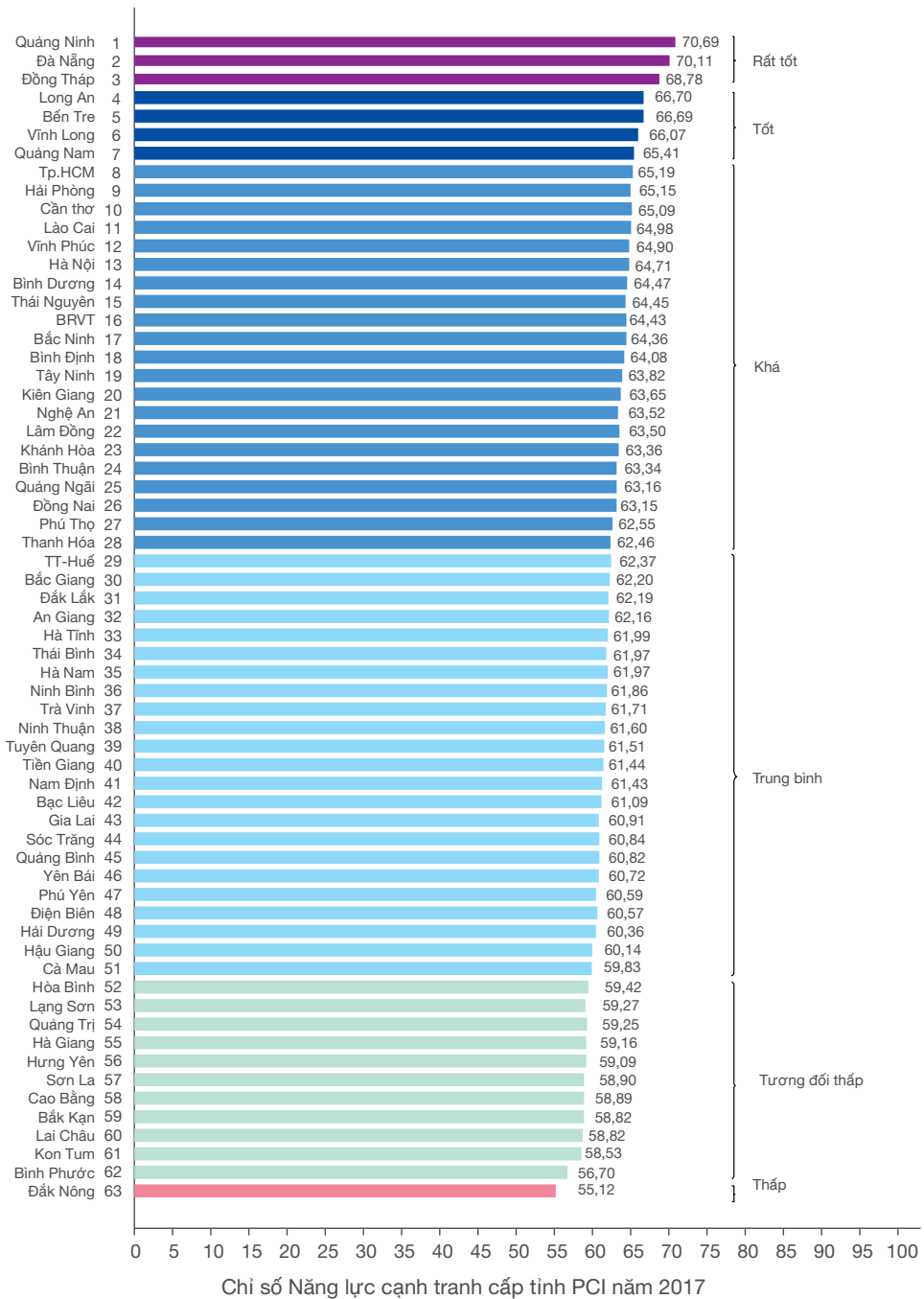
1.2. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2017

Sự lạc quan về triển vọng kinh doanh cũng thể hiện trong kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thường niên. Năm nay ghi nhận điểm số PCI trung vị cao nhất kể từ khi chúng tôi bắt đầu đo lường chỉ số này vào năm 2005.

Hình 1.4 trình bày bảng xếp hạng PCI 2017. Nhìn chung, chúng ta có thể thấy một vài diễn biến thú vị trong kết quả của năm nay. Năm tỉnh nằm trong топ những địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2017 là Quảng Ninh (70,7 điểm), Đà Nẵng (70,1 điểm), Đồng Tháp (68,8 điểm), Long An (66,7) và Bến Tre (66,7). Hình 1.5 hiển thị thông tin tương tự dưới dạng bản đồ PCI của cả nước. Bản đồ cho chúng ta thấy được các khu vực có chất lượng điều hành tốt là Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh.

Những độc giả quan tâm hơn sẽ nhận thấy được có sự thay đổi về nhóm xếp hạng so với các báo cáo trước. Đây là một phần trong những thay đổi về phương pháp luận PCI năm nay, khi chúng tôi quyết định bỏ các mức phân nhóm xếp hạng cũ – vốn dựa trên “các điểm phân nhóm” có giá trị lớn nhất về mặt thống kê xác định được trong điểm số của các tỉnh, thành phố.⁸ Năm nay, chúng tôi phân định các nhóm xếp hạng dựa trên độ lệch chuẩn - thước đo tiêu chuẩn cho khoảng cách của mỗi tỉnh tính từ điểm PCI trung bình. Phần 1.5 sẽ trình bày cụ thể hơn về những lý do cho sự thay đổi này.

8 Jushan Bai, “Ước tính của một điểm thay đổi trong mô hình hồi quy đa biến,” *Tạp chí kinh tế và thống kê* 79, số. 4 (1997).

Hình 1.4. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI có trọng số năm 2017

Nguồn: Điều tra PCI 2017. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Bảng 1.3 trình bày trọng số của các chỉ số thành phần. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI, xem Phụ lục 1.1, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcivietnam.vn

Quán quân trong bảng xếp hạng PCI 2017 là Quảng Ninh, một tỉnh liên tục đứng trong nhóm 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước kể từ năm 2013. Trong 5 năm qua, Quảng Ninh đã tập trung cải cách hành chính qua việc vận hành mô hình Trung tâm Hành chính công và thành lập Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, từ đó rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Điều này được thể hiện qua việc Quảng Ninh đứng đầu *chỉ số thành phần Gia nhập thị trường* trong PCI 2017, với chỉ 6% doanh nghiệp phải chờ đợi trên 1 tháng cho việc có đủ các giấy phép cần thiết để chính thức đi vào hoạt động và trên 80% doanh nghiệp đánh giá thủ tục niêm yết công khai, cán bộ am hiểu chuyên môn, hướng dẫn rõ ràng, có thái độ thân thiện trong giải quyết đăng ký mới hay thay đổi thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Hiệu quả cải cách hành chính về tổng thể, được đo lường qua *chỉ số thành phần Chi phí thời gian*, cũng cho thấy những đánh giá tích cực từ phía cộng đồng doanh nghiệp về Quảng Ninh qua một loạt các chỉ tiêu cụ thể: Cán bộ giải quyết công việc hiệu quả (75%), có thái độ thân thiện (70%) và thời gian thực hiện TTTC được rút ngắn hơn so với quy định (76%).

Không phải là nơi đầu tiên triển khai, nhưng Quảng Ninh lại là tỉnh áp dụng khá hiệu quả công cụ giám sát từ bên ngoài để nâng cao hiệu quả cải cách hành chính và chất lượng chỉ đạo, điều hành tại các ngành, các cấp trong tỉnh. Đó là việc triển khai xây dựng và công bố thường niên Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở ngành, huyện và thành phố (DDCI) từ năm 2015. Công cụ DDCI cho phép tỉnh giám sát hiệu quả và nâng cao được trách nhiệm giải trình của các lãnh đạo các sở ngành, huyện thị đối với hoạt động của các đơn vị mà họ phụ trách.⁹

Những lợi ích của việc triển khai DDCI có thể xác định được qua kết quả điều tra PCI. Cụ thể, nếu như năm 2014 tại Quảng Ninh có 80% doanh nghiệp nhận định “có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành”, thì tỷ lệ này của năm 2017 chỉ là 64% (thấp thứ 2 trên cả nước). Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện” đã giảm từ 64% của năm 2014 xuống còn 58% trong năm 2017.

Đáng chú ý, năm 2017 Quảng Ninh trở thành tỉnh tiên phong trong việc tận dụng sức mạnh của mạng xã hội, khi lập trang fanpage DDCI Quảng Ninh trên mạng *Facebook*. Sáng kiến này giúp tỉnh sớm nắm bắt và giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính ngay từ cấp cơ sở, trước khi chúng dồn tụ thành bức xúc và lan rộng.

Tránh việc tiến hành đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp theo lối hình thức như trước đây, chính quyền tỉnh Quảng Ninh đã ủng hộ mô hình “Cafe Doanh nhân” do Hiệp hội doanh

9 *Sáng kiến về Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện thị/sở ngành (DCI) khởi nguồn từ Lào Cai năm 2013, Vĩnh Phúc và Kiên Giang năm 2014 và sau đó đã được nhiều tỉnh, thành phố khác áp dụng như Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Ninh... Đến nay, nhóm nghiên cứu PCI ghi nhận có tới ít nhất khoảng 20 tỉnh, thành phố trên cả nước đã và đang tiến hành thực hiện chỉ số DDCI.*

nghiệp tỉnh chủ trì, định kỳ hàng tháng tổ chức. Mô hình này tiến hành theo chuyên đề, với sự phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh, để kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Những nỗ lực này đã góp phần đáng kể giúp *Chỉ số thành phần Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp* năm nay của Quảng Ninh đạt 8,52 điểm, đứng thứ 3 trên cả nước chỉ sau TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội.

Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2017 là Đà Nẵng, nơi các doanh nghiệp dân doanh tiếp tục đánh giá tương đối tích cực về việc giải quyết thủ tục hành chính, với điểm số trên 70. Tuy nhiên, mức độ cải thiện trung bình của thành phố này từ năm 2006 đến 2017, được đo lường qua bộ chỉ số PCI gốc tại Hình 1.9 ở phần sau, lại nằm trong nhóm cuối trên cả nước. Trong hệ thống chỉ số thành phần của Đà Nẵng năm 2017 chỉ số *Môi trường cạnh tranh bình đẳng*¹⁰ có điểm số thấp nhất. Qua các năm, điểm số chỉ số thành phần này của Đà Nẵng có xu hướng sụt giảm.

Là nơi khởi nguồn của mô hình “Café doanh nhân” đang được áp dụng rộng rãi hiện nay tại nhiều tỉnh, thành phố, Đồng Tháp tiếp tục nắm giữ vị trí thứ 3 trong bảng xếp hạng PCI 2017. Với kết quả này, Đồng Tháp lập kỷ lục 10 năm liên tiếp nằm trong TOP 5 bảng xếp hạng PCI. Riêng trong PCI 2017, tỉnh ghi dấu ấn của mình với vị trí đứng đầu một loạt chỉ số thành phần như *Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch và Chi phí thời gian*. Long An trở lại Top 5 bảng xếp hạng PCI cả nước sau lần đầu tiên vào năm 2011, với điểm số dẫn đầu 63 tỉnh, thành phố trong hai chỉ số thành phần: *Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh và Thiết chế pháp lý*. Bến Tre lần đầu tiên bước vào nhóm 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu PCI, với những cải thiện rõ rệt trong các *chỉ số thành phần Tính năng động tiên phong của chính quyền và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp*.

Năm địa phương tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh thành phố đứng đầu PCI năm 2017 là Vĩnh Long, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Cần Thơ. Trong nhóm này, đáng lưu ý hơn cả là sự xuất hiện lần đầu tiên của Hải Phòng trong Top 10 PCI cả nước và dẫn đầu *chỉ số thành phần Đào tạo lao động*, lĩnh vực mà thành phố này luôn duy trì được điểm số cao trong 5 năm trở lại đây. Một điểm sáng khác là từ năm 2016 trở lại đây, Hải Phòng đã thường xuyên tổ chức đối thoại giữa cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, giải đáp cơ chế, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng kinh doanh. Điều tra PCI 2017 cho thấy có 80% doanh nghiệp hài lòng đối với phản hồi, giải đáp của các cơ quan của thành phố.

Tương tự, TP. Cần Thơ, song hành với những nỗ lực cải cách hành chính và chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật cán bộ, từ năm 2016 đã yêu cầu các cơ quan dành ngày Thứ Hai hàng tuần để tiếp và lắng nghe ý kiến phản ánh của doanh nghiệp. Điều tra PCI 2017 ghi nhận kết quả tương đối tích cực: 72% doanh nghiệp cho biết các vấn đề của doanh nghiệp được giải quyết kịp thời sau tiếp xúc, đối thoại (mức trung bình cả nước là 67%), 94%

10 *Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số gồm các chỉ tiêu đo lường mức độ cạnh tranh bình đẳng dành cho các doanh nghiệp dân doanh so với doanh nghiệp có phần vốn nhà nước, doanh nghiệp FDI hay doanh nghiệp tư nhân thân hữu.*

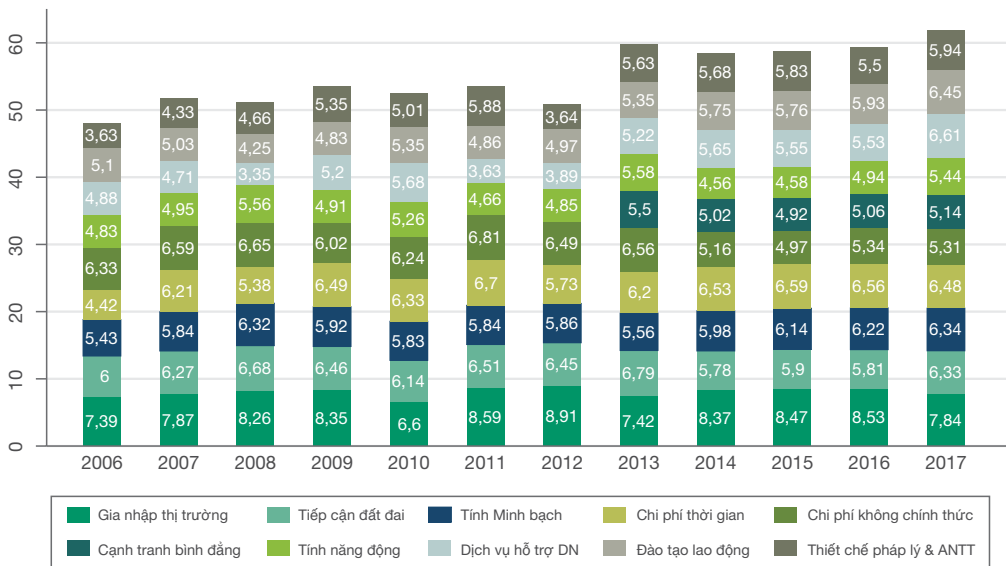
nhận được phản hồi từ các cơ quan của thành phố sau khi doanh nghiệp đã gửi văn bản kiến nghị, phản ánh vướng mắc và 84% doanh nghiệp hài lòng với kết quả giải quyết vướng mắc, kiến nghị của các cơ quan của thành phố (trung bình cả nước là 77%).

Điểm số của 10 chỉ số thành phần PCI

Hình 1.6 thể hiện điểm số trung vị của tất cả 10 chỉ số thành phần PCI theo thời gian. Một lưu ý cần thiết khi xem biểu đồ này đó là chúng ta không thể so sánh sự thay đổi điểm số của chỉ số thành phần giữa năm 2016 và năm 2017. Sự tăng giảm về mặt điểm số giữa hai năm này có phần do sự thay đổi về các chỉ tiêu, cách xây dựng chỉ số và việc gán lại trọng số của các chỉ tiêu, bên cạnh những thay đổi thực chất về chất lượng điều hành trên thực tế.

Vì thế, Hình 1.6 là biểu đồ thể hiện mức độ đóng góp của các chỉ số thành phần vào tổng điểm của chỉ số PCI. Mỗi chỉ số thành phần sẽ được đánh giá trên thang điểm 10. Cũng giống các năm trước, chúng ta có thể thấy rằng những nỗ lực cải cách gỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường cho doanh nghiệp đã khiến cho *chỉ số thành phần Gia nhập thị trường* vẫn có điểm số cao nhất. Trong khi đó, các lĩnh vực cạnh tranh bình đẳng và tính năng động của chính quyền tỉnh với số điểm thấp nhất tương ứng là 5,14 và 5,44 đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa để cải thiện.

Hình 1.6. Thay đổi điểm số các chỉ số thành phần PCI theo thời gian

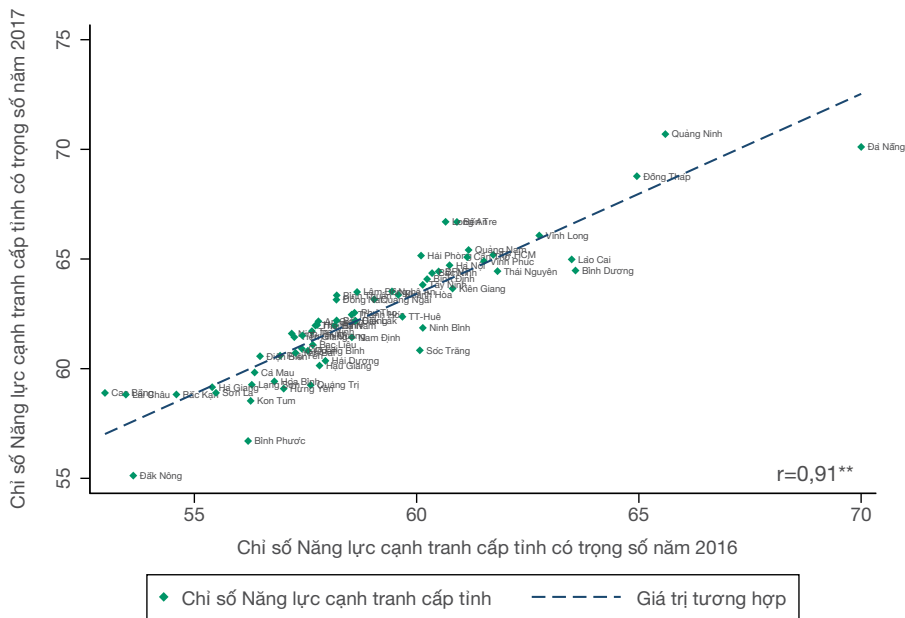


Nguồn: Điều tra PCI 2017. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Bảng 1.3 trình bày các trọng số của các chỉ số thành phần. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI, xem Phụ lục 1.1, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcvietnam.vn

Tính nhất quán của kết quả PCI theo thời gian

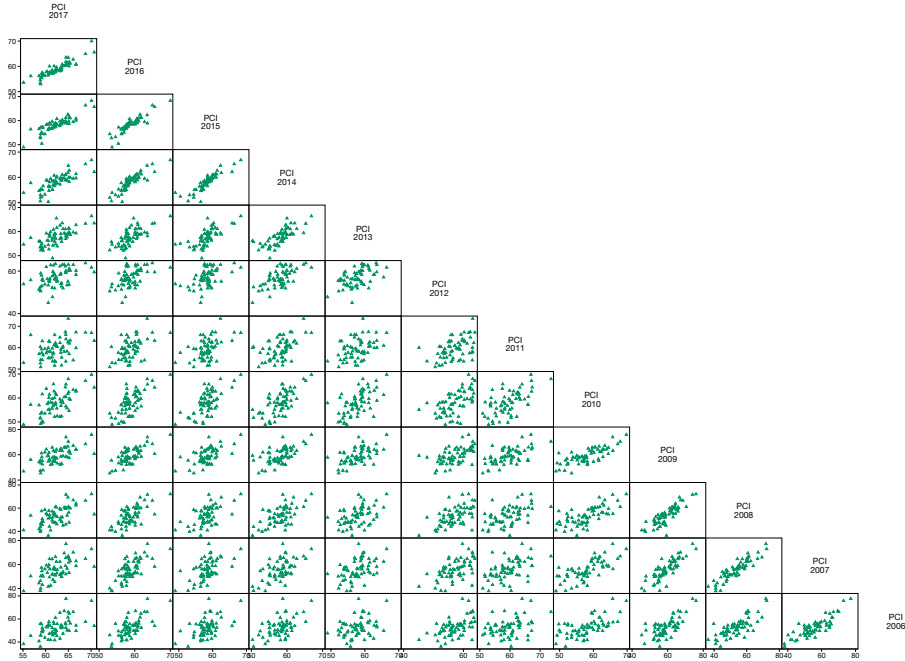
Dù có những thay đổi đáng kể về phương pháp luận như sẽ trình bày trong Phần 1.5, nhưng chỉ số PCI vẫn thể hiện tính nhất quán trong việc đánh giá xếp hạng chất lượng điều hành giữa các địa phương theo thời gian. Hình 1.7 dưới dạng biểu đồ phân tán thể hiện mối tương quan điểm số giữa năm 2016 và 2017. Mối tương quan gần như hoàn hảo ($r = 0,91$) cho thấy kết quả xếp hạng được duy trì khá ổn định dù có những thay đổi về phương pháp luận. Nhiều địa phương tăng hạng nhưng các tỉnh có chất lượng điều hành tốt vẫn duy trì ở tốp đầu và các tỉnh chất lượng kém vẫn ở tốp cuối. Hình 1.8 còn thể hiện rõ ràng hơn nữa mối tương quan mạnh mẽ giữa kết quả xếp hạng PCI xuyên suốt từ năm 2006 đến nay. Điều này khẳng định PCI là chỉ số có độ tin cậy cao trong việc đo lường so sánh về chất lượng điều hành giữa các địa phương theo thời gian.

Hình 1.7. Mối quan hệ giữa điểm số PCI 2017 và 2016



Nguồn: Điều tra PCI 2016 và 2017. Tính toán của tác giả.

Hình 1.8. Tính nhất quán trong điểm số PCI qua các năm



Nguồn: Khảo sát PCI các năm. Tính toán của tác giả

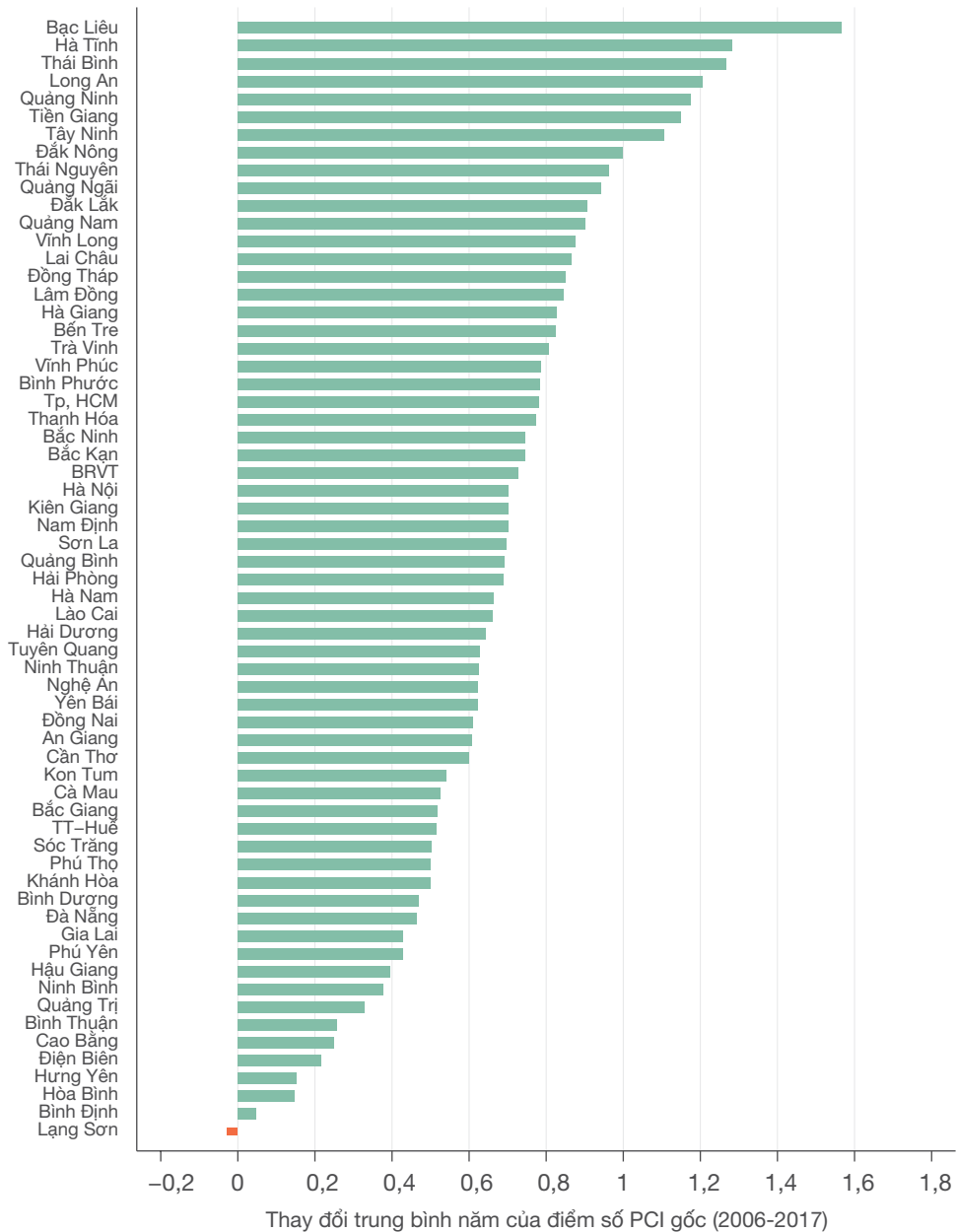
Chất lượng điều hành có cải thiện

Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là bộ “Chỉ số PCI gốc”,¹¹ cấu thành bởi một nhóm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 12 năm (2006-2017). Chỉ số PCI gốc (theo thang điểm 100) vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian.

Hình 1.9 mô tả điểm số gia tăng trung bình hàng năm của Chỉ số PCI gốc cho thấy đã có sự cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố. Ngoại lệ duy nhất là Lạng Sơn, nơi không ghi nhận được cải thiện về điểm số PCI gốc qua các năm. Một số tỉnh có sự cải thiện lớn nhất theo thời gian là Bạc Liêu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Tĩnh ở khu vực Duyên hải Bắc Trung bộ, và Thái Bình ở Đồng bằng sông Hồng. Hai trong số những tỉnh tốt nhất năm nay cũng nằm trong danh sách các tỉnh có mức cải thiện điểm số cao đó là Quảng Ninh và Long An.

11 Danh sách các chỉ tiêu sử dụng để xây dựng bộ Chỉ số PCI gốc xem tại Phụ lục 3, bản điện tử của Báo cáo PCI 2017 trên website www.pcvietnam.vn.

Hình 1.9. Cải thiện điểm số PCI gốc trong giai đoạn 2006 - 2017



Nguồn: Khảo sát PCI các năm. Tính toán của tác giả. Danh sách các chỉ tiêu sử dụng để xây dựng bộ Chỉ số PCI gốc xem tại Phụ lục 1.3, bản điện tử của Báo cáo PCI 2017 trên website www.pcvietnam.vn.

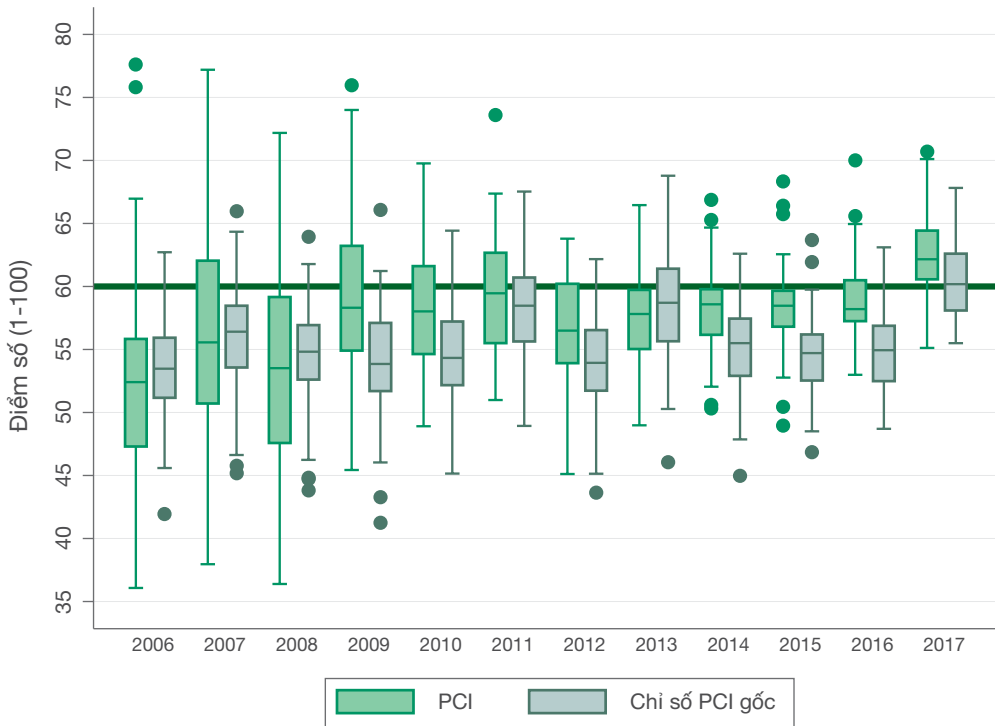
Hình 1.10 mô tả xu hướng cải thiện theo thời gian dưới dạng biểu đồ hộp. Biểu đồ hộp là một phương pháp cực kỳ hữu ích để mô tả cả mức trung bình và thay đổi của điểm số PCI theo thời gian. Để đọc thông tin trên biểu đồ này, trước hết chúng ta bắt đầu bằng đường cắt ngang giữa biểu đồ mô tả điểm trung vị (giá trị ở bách phân vị thứ 50) hoặc điểm của tỉnh trung vị (tỉnh xếp thứ 32) tại một năm cụ thể. Hai thanh ngang dưới và ngang trên của hộp thể hiện lần lượt điểm số ở bách phân vị thứ 25 (tỉnh xếp thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tỉnh xếp thứ 48). Hai đầu của thanh khoảng này ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất mà không phải là các quan sát ngoại lệ theo định nghĩa thống kê chuẩn mực. Các chấm bên ngoài thanh khoảng này là các quan sát ngoại lệ – các tỉnh có điểm số cực thấp hoặc cực cao trong năm đánh giá.¹²

Trong Hình 1.10 chúng tôi đưa ra các hình hộp theo hai thước đo qua các năm. Các hộp màu xanh đậm thể hiện điểm số PCI tổng hợp có gán trọng số từ Hình 1.3. Các hộp màu xanh nhạt thể hiện điểm số PCI gốc – được tính toán từ bộ các chỉ tiêu gốc được duy trì liên tục từ năm 2006 đến nay.

Điều đầu tiên cần lưu ý là năm 2017 cả hai biến chỉ số này đều có giá trị trung vị cao nhất kể từ khi bắt đầu dự án PCI đến nay. Trên thực tế, đối với cả hai chỉ số, đây là lần đầu tiên mà tỉnh trung vị có số điểm PCI trên 60 (62,2 điểm đối với chỉ số PCI tổng hợp và 60,2 điểm đối với chỉ số PCI gốc). Đây là một phát hiện rất quan trọng vì nó cho thấy điểm số PCI tăng không phải chỉ là do sự thay đổi về phương pháp luận. Chỉ số PCI gốc cho thấy rõ ràng rằng phần lớn sự gia tăng điểm số này là do những cải thiện thực chất về chất lượng điều hành trên thực tế.

Điều thứ hai cần lưu ý là phạm vi và kích cỡ các hộp giảm dần theo thời gian. Điều này biểu thị sự hội tụ về điểm số PCI của các tỉnh, thành phố như chúng tôi có nhắc tới trong phần giới thiệu. Các tỉnh xếp thứ 16 và 48 có xu hướng tiến về gần nhau hơn. Điều này là do các địa phương phía cuối bảng đã tham khảo và dần bắt kịp theo các tỉnh nhóm trên. Tuy nhiên, năm 2017, do có sự hiệu chỉnh lại phương pháp, chúng ta có thể thấy một sự gia tăng nhẹ về mức biến thiên điểm số so với năm trước (8,57 năm 2016 so với 8,66 năm 2017). Điều này cho thấy việc hiệu chỉnh lại phương pháp phần nào đó đã có tác dụng khắc phục được xu hướng hội tụ và hiệu ứng của định luật Campbell.

¹² Thông thường là ba độ lệch chuẩn trên giá trị trung bình. Xem Phụ lục 1.5 về định nghĩa độ lệch chuẩn.

Hình 1.10. Biểu đồ hình hộp điểm số PCI và PCI gốc theo thời gian

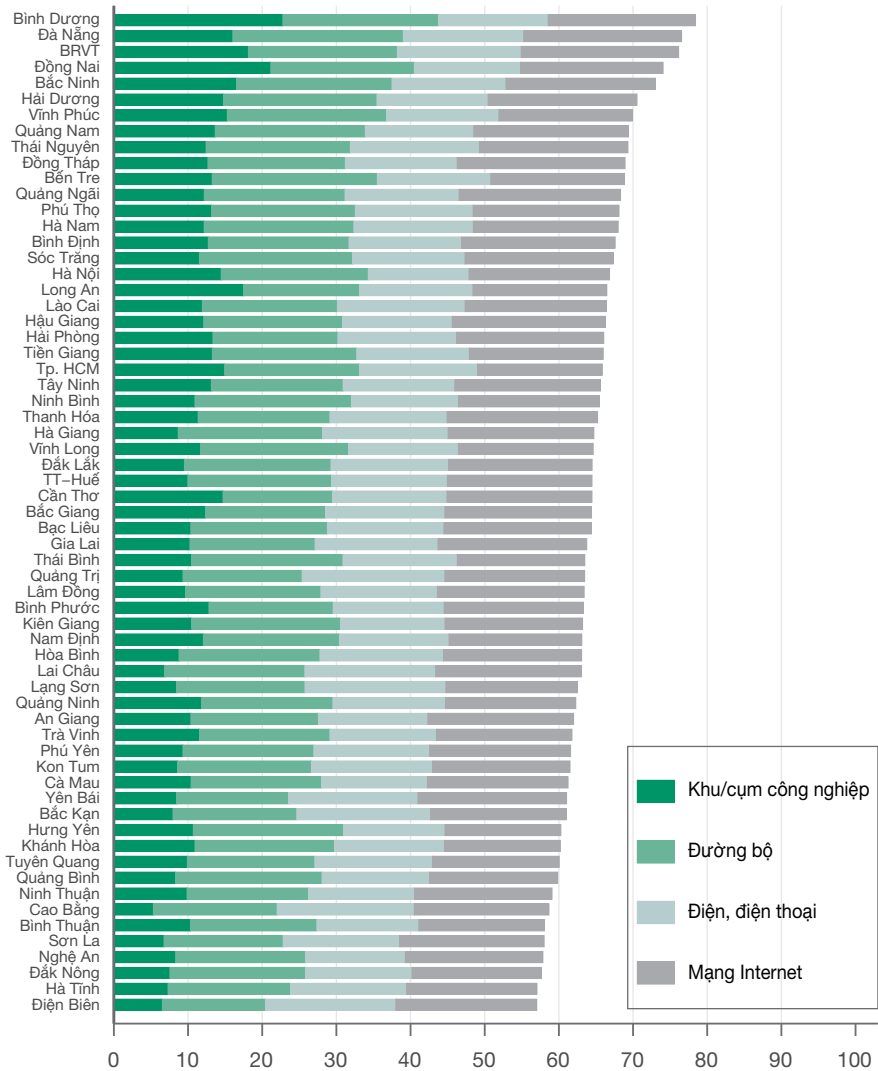
Nguồn: Điều tra PCI 2017. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Bảng 1.3 trình bày các trọng số của các chỉ số thành phần. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành chỉ số PCI và chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 1.1 và Phụ lục 1.3, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcivietnam.vn

1.3. CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017

Phần này trình bày Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2017 của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam (Hình 1.11). Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI. Tuy nhiên, đây lại là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách.

Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng hợp thành bởi bốn chỉ số thành phần: (1) Các khu/cụm công nghiệp; (2) Đường giao thông; (3) Những dịch vụ tiện ích cơ bản (viễn thông, năng lượng) và (4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Năm 2017, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam.

Hình 1.11. Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2017



Nguồn: Điều tra PCI 2017. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số Cơ sở hạ tầng, xem Phụ lục 1.4, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcivietnam.vn

Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian

Việc cải thiện cơ sở hạ tầng không thể thực hiện được chỉ trong “ngày một ngày hai” mà đòi hỏi phải có một nguồn lực to lớn cũng như nỗ lực phối hợp của cả chính quyền trung ương và địa phương. Qua điều tra PCI, chất lượng cơ sở hạ tầng ở hầu hết các tỉnh, thành phố đều đã có sự cải thiện nhất quán theo thời gian. Hình 1.12 dưới dạng biểu đồ xu hướng chứng minh cho nhận định này. Biểu đồ gồm các đường xu hướng cho tất cả 63 tỉnh tại Việt Nam có màu xám nhạt. Đường màu xanh lá cây thể hiện điểm số trung vị

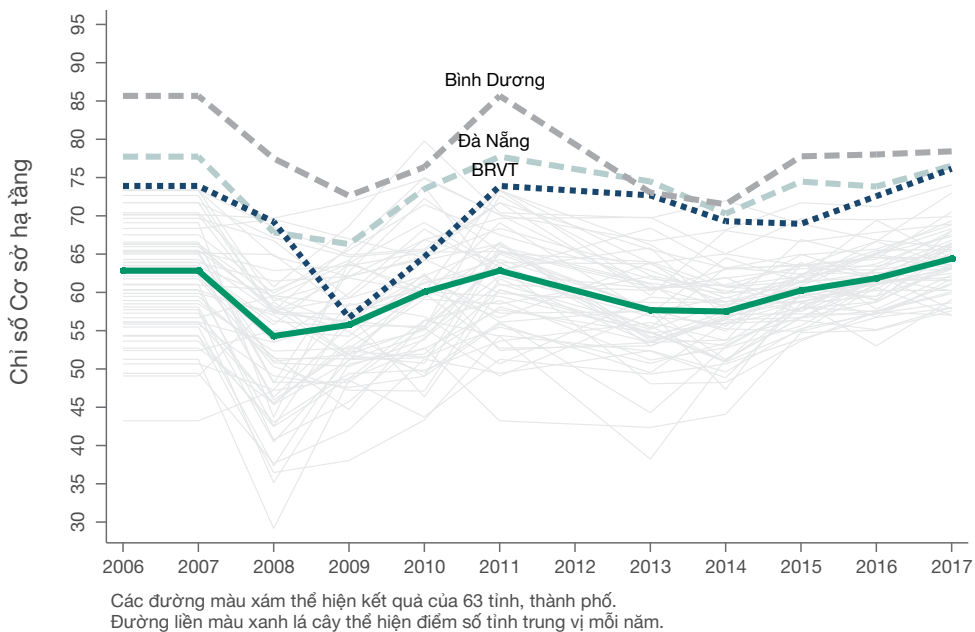
của từng năm, tính từ năm 2006 đến nay. Các đường nét đứt màu ghi, xanh nhạt và xanh tím than thể hiện các quỹ đạo của ba tỉnh xếp hạng cao nhất trong chỉ số Cơ sở hạ tầng (Bình Dương, Đà Nẵng và Bà Rịa Vũng Tàu).

Điều đầu tiên cần chú ý trên biểu đồ này là đường dốc lên màu xanh lá cây, mô tả điểm số trung vị. Sau khi giảm điểm trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014, chỉ số này đảo chiều tăng điểm trở lại và năm 2017 đạt số điểm cao kỷ lục 66,4 điểm.

Điểm đáng lưu ý thứ hai chính là sự nhất quán liên tục ở khu vực đầu bảng xếp hạng. Ngoài biến động nhỏ là sự xuất hiện đôi lúc của TP.HCM và Vĩnh Phúc trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu của chỉ số Cơ sở hạ tầng, còn lại Bình Dương, Đà Nẵng, và Bà Rịa Vũng Tàu luôn đứng ở vị trí đầu bảng suốt từ năm 2011 đến nay.

Điều thứ ba cần lưu ý là sự hội tụ về điểm số cơ sở hạ tầng. Giống như ở PCI, chúng tôi thấy có sự thu hẹp đáng kể về mức độ phân tán điểm số này qua từng năm. Điều này được thể hiện ở việc các đường xu hướng trên cùng và dưới cùng ngày càng tiến sát gần nhau, cho thấy rõ ràng là – các tỉnh nhóm cuối bảng thì đang cải thiện và tăng điểm số, trong khi các tỉnh nhóm đầu bảng lại có xu hướng chững lại trong suốt khoảng thời gian điều tra.

Hình 1.12. Xu hướng cải thiện cơ sở hạ tầng tại 63 tỉnh, thành phố



Nguồn: Điều tra PCI qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số cơ sở hạ tầng, xem Phụ lục 1.4, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcivietnam.vn

Hình 1.13 thể hiện những thay đổi theo thời gian của các chỉ số thành phần của Chỉ số Cơ sở hạ tầng. Ba trong số bốn chỉ số thành phần có những cải thiện đáng kể trong năm 2017. Chỉ duy nhất có cơ sở hạ tầng giao thông (đường sá) là thấp điểm hơn năm 2016. Tuy nhiên, đây chỉ là sự sụt giảm nhẹ và điểm số vẫn còn cao hơn rất nhiều so với năm 2015.

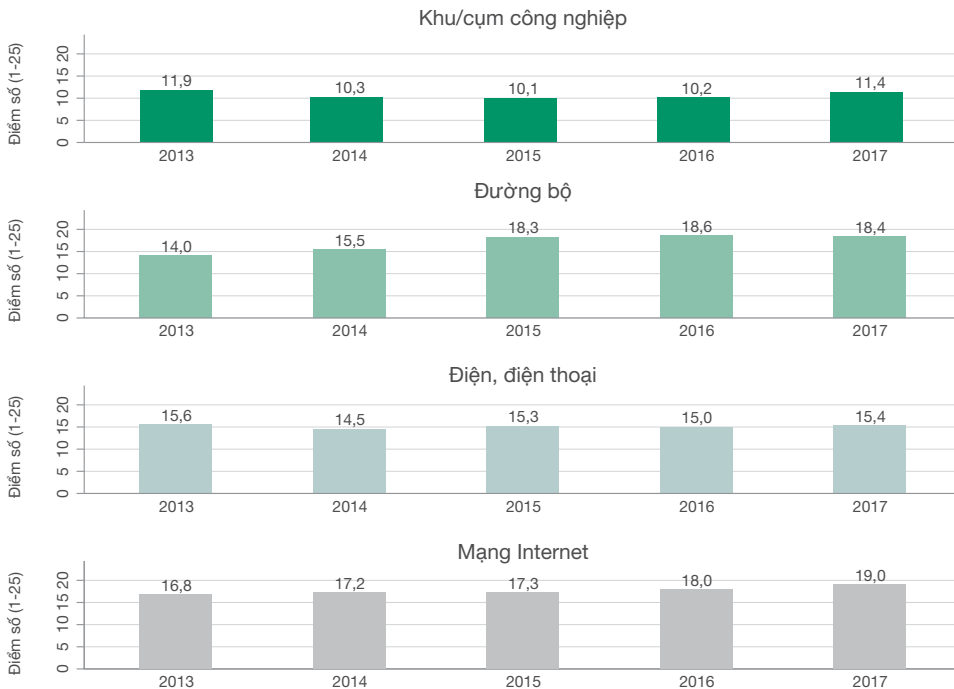
Sự cải thiện lớn nhất được ghi nhận ở chỉ số thành phần Khu/cụm công nghiệp. Năm 2017, 46% doanh nghiệp trả lời hài lòng về chất lượng và tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp, so với 41% vào năm 2016. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp cũng tăng, 55% diện tích đất khu công nghiệp tại tỉnh trung vị hiện đang được sử dụng.

Các dịch vụ hạ tầng cơ bản như năng lượng và điện thoại cũng có nhiều cải thiện. Gần 100% doanh nghiệp trong điều tra PCI hiện có thể tiếp cận với các dịch vụ điện thoại và điện với giá phải chăng. Năm 2017, có 78% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị (tăng so với 77% vào năm 2016) đánh giá chất lượng dịch vụ điện thoại là tốt hoặc rất tốt. Đây là dịch vụ công có mức độ hài lòng cao nhất từ doanh nghiệp tham gia điều tra. Cung cấp điện năng xếp thứ 2 với 74% doanh nghiệp hài lòng (tăng mạnh so với tỷ lệ 69% của năm 2016). Ngoài ra, số giờ cắt dịch vụ giảm đáng kể theo thời gian. Số giờ bị cắt dịch vụ điện thoại và điện trong tháng gần nhất theo điều tra giảm xuống lần lượt còn 6 và 5 giờ. Con số này thấp hơn nhiều so với 12 giờ được ghi nhận vào năm điều tra 2013 và 8 giờ vào năm 2016. Hơn nữa, 75% doanh nghiệp cho biết họ được thông báo trước khi bị cắt dịch vụ điện thoại và điện, giúp họ có nhiều thời gian để có sự chuẩn bị và điều chỉnh cần thiết. Năm 2016, con số này chỉ là 50%.

Dịch vụ internet cũng được đánh giá tốt với 62% doanh nghiệp bày tỏ sự hài lòng, tăng so với con số 57% vào năm 2016. Hơn nữa, 82% doanh nghiệp điều tra đã có địa chỉ email và sử dụng email cho hoạt động kinh doanh của mình.

Lĩnh vực đáng quan ngại nhất vẫn là chất lượng đường giao thông. Năm 2016, 42% người trả lời bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường sá. Năm nay, con số này giảm nhẹ xuống còn 41%. Dù tỷ lệ đường rải nhựa ở tỉnh trung vị vẫn duy trì ở mức cao 94%, nhưng qua phản ánh của doanh nghiệp, thì vài tuyến đường ở một số tỉnh vẫn khó lưu thông do lũ lụt, sạt lở.

Hình 1.13. Thay đổi của các chỉ số thành phần của Cơ sở hạ tầng theo thời gian



Nguồn: Điều tra PCI 2017. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành các chỉ số thành phần, xem Phụ lục 1.2, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcvietnam.vn

Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành

Hình 1.14 cho thấy sự tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Có thể thấy, những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, có một vài trường hợp ngoại lệ. Ví dụ, Quảng Ninh là tỉnh không có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng nhưng lại có chất lượng điều hành cao. Hải Dương ngược lại có cơ sở hạ tầng rất tốt, nhưng dường như chất lượng điều hành của địa phương này không vì thế mà được đánh giá tốt hơn.

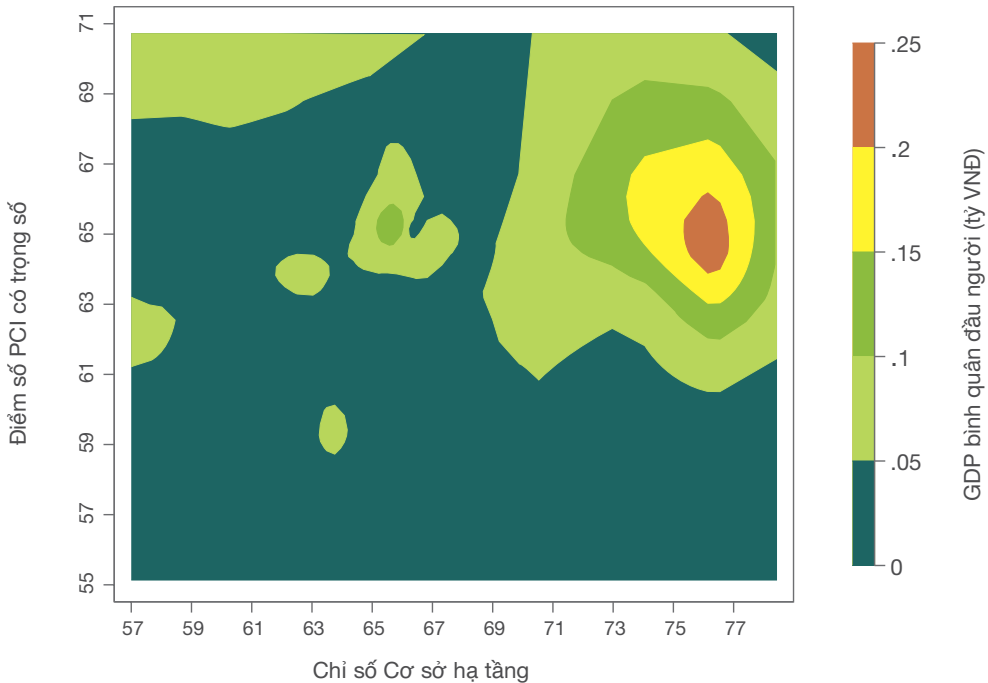
Theo hình dưới đây, các tỉnh có hiệu quả kinh tế tốt nhất nằm ở góc phần tư phía trên bên phải. Đây là những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời lại là nơi có chất lượng điều hành ở mức trên trung bình (theo PCI). Không có gì ngạc nhiên, khi các tỉnh giàu nhất và tăng trưởng nhanh nhất cả nước đều có mặt ở góc biểu đồ này, trong đó có Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, BRVT, Đồng Nai và Vĩnh Phúc.

Hình 1.15 sử dụng bản đồ nhiệt để mô tả rõ nét hơn sự khác biệt về GDP bình quân đầu người (tính bằng tỷ đồng) giữa năm 2013 và năm 2017. Như trong hình 1.14, chúng tôi biểu thị cơ sở hạ tầng trên trục x và PCI có trọng số trên trục y. Tiếp theo, chúng tôi cho hiển thị GDP bình quân đầu người của từng khu vực trên đồ thị đó. Các vùng có gam màu nóng như vàng và cam đại diện cho các tỉnh giàu nhất cả nước, màu xanh lá cây nhạt đại diện cho các tỉnh thuộc nhóm khá và màu xanh đậm đại diện cho các vùng nghèo nhất. Rõ ràng ngay lập tức, chúng ta có thể thấy những tỉnh nào giàu nhất và tăng trưởng cao nhất là những nơi có chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng tốt nhất (Góc phần tư phía trên bên phải trong Hình 1.14), trong khi những địa phương nghèo nhất là những nơi có kết quả kém về cả chất lượng điều hành lẫn cơ sở hạ tầng (Góc phần tư phía dưới bên trái).

Hình 1.14. Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành



Hình 1.15: Bản đồ nhiệt của GDP bình quân đầu người trong mối quan hệ với chất lượng quản trị và cơ sở hạ tầng (2013-2017)



Nguồn: TCTK (2013-2016). Điều tra PCI qua các năm (2013-2017). Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu

1.4. CÁC XU HƯỚNG NỔI BẬT

Năm vừa qua là năm thứ hai của Chính phủ đương nhiệm, nhiều sáng kiến và chương trình cải cách đã được đưa ra và thực hiện từ năm 2016. Đây là thời điểm phù hợp để đánh giá về hiệu quả thực tế của các chương trình, hành động này: Liệu các sáng kiến, cải cách có tạo ra sự thay đổi thực sự đối với môi trường kinh doanh và mang lại lợi ích thực chất cho sự phát triển của doanh nghiệp? Trong phần này của báo cáo PCI, chúng tôi phân tích bốn xu hướng chính nổi bật trong môi trường kinh doanh của Việt Nam, bao gồm: 1) Chi phí không chính thức giảm; 2) Thủ tục hành chính có cải thiện; 3) Tiếp cận đất đai có chiều hướng khó khăn hơn và 4) An ninh trật tự được đảm bảo nhưng một bộ phận doanh nghiệp lo ngại.

Chi phí không chính thức giảm

Có thể nói chống tham nhũng là một trong những ưu tiên chính sách hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm của các nhà lãnh đạo chính quyền Việt Nam trong năm qua. Điều này thể hiện qua một loạt các vụ án tham nhũng lớn được điều tra, xét xử. Dù ít được biết đến

hơn, nhưng việc điều tra, xét xử các vụ án này chính là một phần trong chương trình cải cách hành chính tổng thể dựa trên ba trụ cột: i) *Tăng cường giám sát*; ii) *Minh bạch thông tin* và iii) *Thay đổi cơ chế tạo động lực cho cán bộ chính quyền*.

Các nhà lãnh đạo nhiệm kỳ mới đã có những bước tiếp cận mới trong công tác giám sát bằng việc đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra của đảng và chính quyền. Thực tế, một trong những quyết định của Chính phủ năm 2016 là chính thức giao VCCI tiến hành các điều tra, thống kê, kiểu như PCI và PAPI (do UNDP thực hiện),¹³ với một loạt các yêu cầu cụ thể hơn để giảm chi phí cho doanh nghiệp. Cụ thể, Điểm II.4.đ Nghị quyết 35 giao “Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp các chi phí chính thức, chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp, so sánh với các doanh nghiệp trong khu vực, quốc tế và đề xuất giải pháp giảm chi phí cho doanh nghiệp.”¹⁴

Thứ hai, Quốc hội đã thông qua một số văn bản pháp luật quan trọng nhằm củng cố vai trò và lợi ích của người dân trong quản lý nhà nước và hành chính công. Trong số đó, phải kể đến là *Luật Tiếp cận thông tin* và các văn bản hướng dẫn thi hành sẽ bắt đầu có hiệu lực từ năm 2018.¹⁵ Cách tiếp cận mới này tương tự Sáng kiến Điều hành mở của Trung Quốc, quy định bắt buộc các cơ quan nhà nước phải đăng tải công khai trên mạng các văn bản luật, quy định, tài liệu về ngân sách, kế hoạch, quy hoạch về đất đai và cơ sở hạ tầng ở tất cả các cấp chính quyền. Ngoài ra, Luật Tiếp cận thông tin cũng quy định người dân có quyền yêu cầu được cung cấp thông tin, trừ những thông tin không được tiếp cận theo quy định của luật này và yêu cầu cơ quan chức năng phải trả lời trong một thời hạn nhất định. Nhiều nghiên cứu chỉ ra hiệu quả của chương trình Sáng kiến Điều hành mở của Trung Quốc trong việc giảm bớt tình trạng lạm dụng, sử dụng công quỹ sai mục đích, và dường như Việt Nam cũng đang đi theo hướng tương tự.¹⁶

Năm vừa qua, các nhà lãnh đạo đương nhiệm cũng thể hiện quyết tâm đổi mới qua việc thực hiện một loạt các chương trình đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy. Tại Hội nghị lần thứ sáu Khóa XII diễn ra từ ngày 4 đến ngày 11/10/2017, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đưa ra một loạt biện pháp cải cách nhằm giảm tình trạng tham nhũng và tăng tính trách nhiệm cá nhân thông qua việc tinh giản biên chế gắn với đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, khắc phục được tình trạng chùng chèo, trùng lặp

13 VFFCRT CECODES, “Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI),” (Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc, 2016)

14 Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam “Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020,” Tháng 5, 2016. <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-35-NQ-CP-ho-tro-phan-trien-doanh-nghiep-2020-2016-311331.aspx>

15 Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.2005. “Luật Tiếp cận Thông tin”. Tháng 4, 2016. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-tiep-can-thong-tin-2016-280116.aspx>

16 Jonathan R Stromseth, Edmund J Malesky, và Dimitar D Gueorguiev, *Vấn đề điều hành của Trung Quốc: Tăng cường tính minh bạch và tham vấn công chúng trong nhà nước đơn đảng* (Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 2017).

hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị. Mục tiêu được đặt ra là sẽ cắt giảm 10% cán bộ biên chế so với năm 2015, đồng thời cải cách chế độ tiền lương, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Mong muốn của những nỗ lực cải cách này là cán bộ công chức sẽ có nhiều động lực hơn trong việc thực thi công vụ, do đó sẽ góp phần làm giảm tham nhũng. Dù vẫn còn có quan ngại về việc liệu tăng lương thưởng này có thực sự giúp giảm tham nhũng hay không, song trên tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 này, Quốc hội đã thông qua một Nghị quyết về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh (với 94% số phiếu thuận), cho phép thành phố này thí điểm nhiều cải cách. Trong đó, cho phép thành phố chủ động hơn trong tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy và tăng lương cho cán bộ công chức.¹⁷

Nói tóm lại, có thể thấy những nỗ lực chống tham nhũng trong năm 2017 là một phần trong chiến lược cải cách tổng thể, rộng lớn hơn. Những cải cách thể chế, thể hiện trong nhiều văn bản được công bố gần đây, đã tập trung vào ngăn chặn hành vi tham nhũng trong tương lai thông qua việc tăng cường năng lực giám sát, minh bạch thông tin và các cơ chế tạo động lực làm việc hiệu quả.

Tất nhiên, vẫn còn quá sớm để biết liệu những nỗ lực này có tạo ra sự thay đổi lâu dài hay không. Song chúng ta có thể quan sát được ảnh hưởng của những nỗ lực đó đến cảm nhận của những doanh nghiệp trả lời điều tra PCI.

Hình 1.16 xem xét ba câu hỏi điều tra PCI được duy trì liên tục kể từ năm 2006, cho phép đánh giá cảm nhận về chi trả chi phí không chính thức theo thời gian. Hai biểu đồ đầu tiên thể hiện kết quả điều tra về tình trạng tham nhũng vật, cụ thể là về các doanh nghiệp trong ngành có thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức và ước tính quy mô của khoản này. Câu hỏi thứ ba nhằm điều tra về tình trạng tham nhũng lớn dựa trên việc hỏi các doanh nghiệp xem họ có chi trả “hoa hồng” để đảm bảo trúng thầu khi tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa dịch vụ cho các cơ quan nhà nước tại tỉnh hay không.

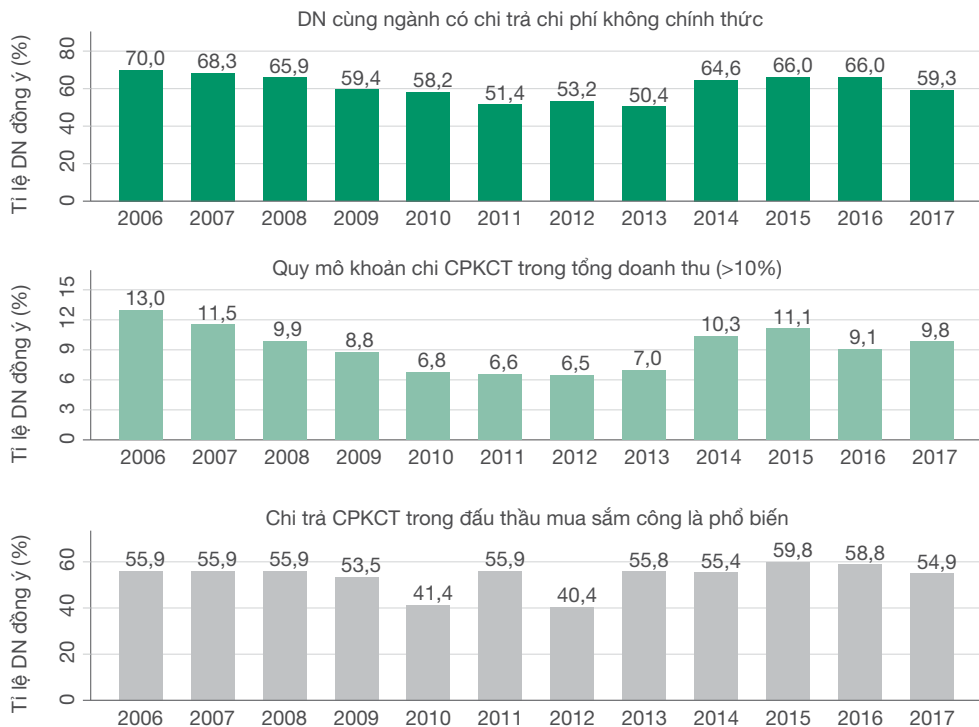
Điều đầu tiên cần chú ý về các biểu đồ này là, mặc dù có một số biến động theo thời gian, nhưng cảm nhận về tình trạng chi phí không chính thức nói chung vẫn ở mức cao. Khoảng một nửa cho đến 2/3 số doanh nghiệp trả lời điều tra cho rằng tình trạng chi trả chi phí không chính thức là phổ biến; khoảng 7-12% cho biết có chi trả một số tiền lớn cho khoản này và trên một nửa số doanh nghiệp tin rằng chi trả “hoa hồng” là cần thiết để đảm bảo trúng trong các cuộc đấu thầu với cơ quan nhà nước. Tóm lại, tiếp tục cần thêm nhiều nỗ lực để tác động mạnh mẽ hơn, làm thay đổi cảm nhận của doanh nghiệp về các khoản chi phí không chính thức này.

17 Báo Tuổi trẻ. 2017. “Việt Nam đã thông qua nghị quyết về cơ chế đặc thù cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh”. Báo Tuổi trẻ. 25/11/2017. <https://tuoitrenews.vn/news/society/20171125/vietnams-legislature-passes-resolution-on-special-mechanisms-for-ho-chi-minh-city-development/42807.html>

Thứ hai, sau khi có sự giảm nhẹ trong những năm đầu thập kỷ, cả ba chỉ tiêu đều có chiều hướng tăng trong giai đoạn từ 2014-2016,

Cuối cùng là một số tín hiệu tích cực. Kết quả điều tra PCI 2017 cho thấy có sự cải thiện ở cả ba chỉ tiêu. Mặc dù chi phí không chính thức chưa thực sự giảm mạnh mẽ, nhưng cho thấy những nỗ lực chống tham nhũng vừa qua là đúng hướng. Điều quan trọng là điều tra PCI-FDI đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (xem Chương 2 của báo cáo này) và Điều tra PAPI đối với người dân cũng phản ánh xu hướng tương tự. Các chỉ tiêu phản ánh về chi phí không chính thức trong những điều tra này đều ghi nhận xu hướng giảm.¹⁸

Hình 1.16. Các chỉ tiêu về chi phí không chính thức trong PCI có xu hướng giảm



Nguồn: Điều tra PCI qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

Biểu đồ 1: “Bạn có đồng ý với nhận định sau không? “Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức?”

Biểu đồ 2: “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?”

Biểu đồ 3: “Bạn có đồng ý với nhận định sau không? “Chi trả “hoa hồng” (chi phí không chính thức) là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu?”

18 CECODES, “Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI)

Thủ tục hành chính cải thiện

Một xu hướng liên quan khác là sự cải thiện hiệu quả và chất lượng của thủ tục hành chính. Nhiều năm qua, chúng tôi có nghiên cứu và theo dõi về các chỉ tiêu về thời gian chờ đợi cũng như những khó khăn của doanh nghiệp khi gia nhập thị trường. Những trở ngại lớn nhất thường là quy trình thủ tục trong giai đoạn mua hóa đơn VAT, xin cấp phép xây dựng và mở rộng địa điểm kinh doanh, cũng như chi phí tuân thủ cho việc cập nhật hồ sơ và thời gian tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra.

Ngay từ đầu năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các sáng kiến nhằm giảm gánh nặng thủ tục hành chính. Cụ thể, Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 01/01/2017 chính thức yêu cầu các bộ, ngành, chính quyền địa phương lập kế hoạch chi tiết để cải thiện tất cả các lĩnh vực PCI có liên quan đến các quy định và thủ tục hành chính.¹⁹ Cùng với đó là Nghị quyết 19 yêu cầu các tỉnh, thành phố nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.²⁰ Sau đó, trong Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp tổ chức vào ngày 17/05/2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tuyên bố nhiệm vụ của năm nay là tập trung “cắt giảm chi phí, giảm bớt các gánh nặng hành chính” cho doanh nghiệp. Cũng tại hội nghị, Thủ tướng đã ký Chỉ thị số 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Theo đó, khi xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm không để xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra quá một lần/năm đối với doanh nghiệp trừ khi doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng. Trường hợp kế hoạch thanh tra trùng lặp, chòng chẹo với kế hoạch kiểm toán nhà nước, thì chủ động phối hợp, trao đổi với kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ để thống nhất phương án xử lý theo quy định, đảm bảo kế thừa kết quả thanh tra kiểm toán và không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Chỉ thị cũng quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan thanh tra trong việc xử lý các cán bộ, cá nhân vi phạm quy định để xảy ra tình trạng chòng chẹo²¹

Hình 1.17 có dạng biểu đồ xu hướng thể hiện những thay đổi do cải cách hành chính mang lại. Biểu đồ này phân tích câu hỏi về tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước. Các đường màu xám thể hiện kết quả ghi nhận được ở 63 tỉnh, thành phố. Đường màu xanh lá cây mô tả xu hướng ở tỉnh trung vị. Ngoài ra, hai đường đứt quãng còn lại thể hiện kết quả của tỉnh cao nhất (Cần Thơ, 45%) và tỉnh thấp nhất (Bắc Ninh, 22%).

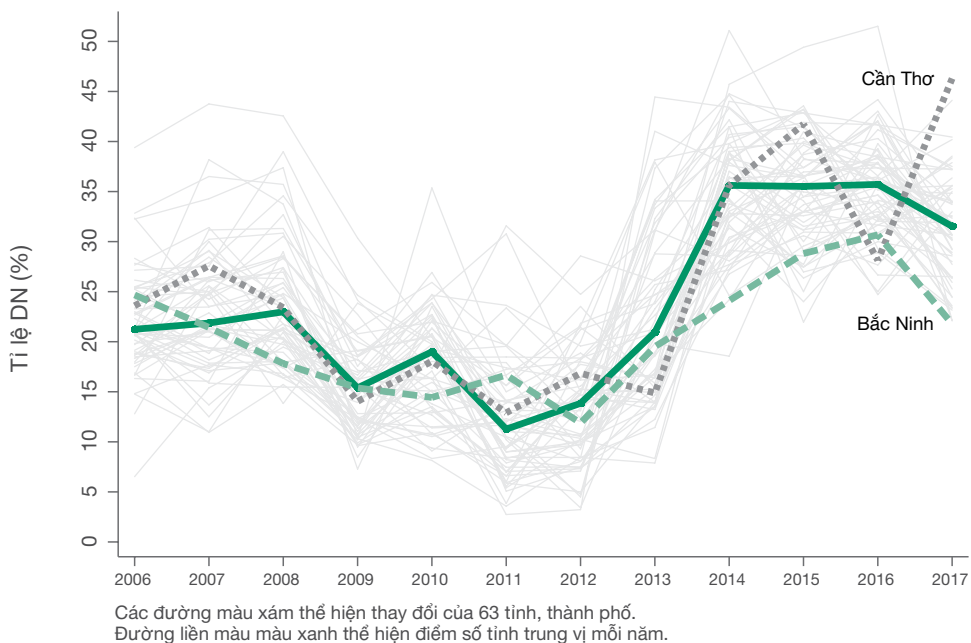
19 Nghị quyết số 01-2017/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

20 Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020

21 VLLF, Thủ tướng Chính phủ chấn chỉnh hoạt động thanh tra chòng chẹo đối với doanh nghiệp,” Tạp chí Vietnam Law and Legal Forum (2017)

Hình này cho thấy gánh nặng thủ tục hành chính có xu hướng gia tăng trong 5 năm trước 2017. Tại tỉnh trung vị năm 2006, chỉ khoảng 20% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian cho các thủ tục hành chính và làm việc với các đoàn thanh, kiểm tra. Con số này giảm dần cho đến năm 2012. Giai đoạn từ 2012 đến 2016 đã có sự gia tăng liên tục về số thời gian mà doanh nghiệp phải dành cho các hoạt động tuân thủ tục hành chính. Năm nay, lần đầu tiên trong suốt nửa thập kỷ vừa qua, lĩnh vực này được ghi nhận có cải thiện.

Hình 1.17. Diễn tiến về gánh nặng tuân thủ theo thời gian (2006-2017)



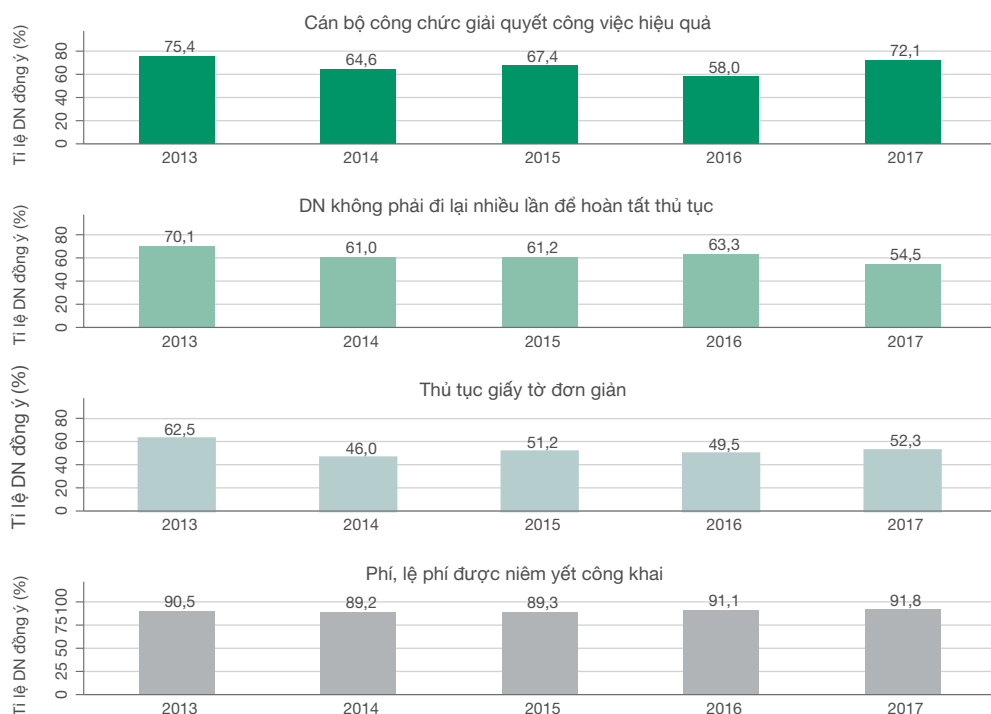
Nguồn: Điều tra PCI qua các năm (Phần D). Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật?”

Hình 1.18 đi sâu hơn, đánh giá về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính thông qua 4 câu hỏi bổ sung thêm từ điều tra PCI 2013. Cụ thể, đó là những câu hỏi đề nghị doanh nghiệp cho biết mức độ đồng ý của họ về thủ tục hành chính theo 4 khía cạnh: 1) Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả; 2) Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; 3) Thủ tục giấy tờ có đơn giản; 4) Phí và lệ phí được công khai tại cơ quan nhà nước. Hình 1.18 thể hiện tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp trả lời “đồng ý/hoàn toàn đồng ý” cho từng câu hỏi trên.

Khá nhất quán với phân tích trong Hình 1.17, kết quả điều tra đều cho thấy bốn chỉ tiêu này đều khá cao trong năm 2013, nhưng giảm dần cho đến năm 2016. Đặc biệt, các chỉ tiêu về hiệu quả của cán bộ công chức và mức độ đơn giản của thủ tục giấy tờ còn giảm mạnh. Doanh nghiệp bày tỏ rõ sự chưa hài lòng khi phải mệt mỏi và mất nhiều thời gian cho các thủ tục giấy tờ hành chính trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, năm 2017 có một bước chuyển biến rõ rệt. 72% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá các cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả, 52% doanh nghiệp cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản và 92% cho biết phí, lệ phí được công khai. Chỉ có một điểm xám trong bức tranh này, đó là doanh nghiệp phàn nàn phải đi lại nhiều lần hơn để hoàn tất thủ tục.

Hình 1.18. Các chỉ tiêu của Chi phí Thời gian theo thời gian



Nguồn: Điều tra PCI qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

“Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau?”:

Biểu đồ 1. Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả

Biểu đồ 2. Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục

Biểu đồ 3. Thủ tục giấy tờ đơn giản

Biểu đồ 4. Phí, lệ phí được công khai tại cơ quan nhà nước”

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÓ BƯỚC TIẾN



72%

Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả



67%

Doanh nghiệp cho biết: Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định

59%

2015



67%

2017

Cán bộ nhà nước thân thiện

26% 13%

2015

2017

Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp



CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC GIẢM

66%

2016

59%

2017

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả chi phí không chính thức



11,1%

2015

9,8%

2017

Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức

CHÍNH QUYỀN ĐỒNG HÀNH HỖ TRỢ

35%

2015

45%

2017



Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là Tích cực

67%

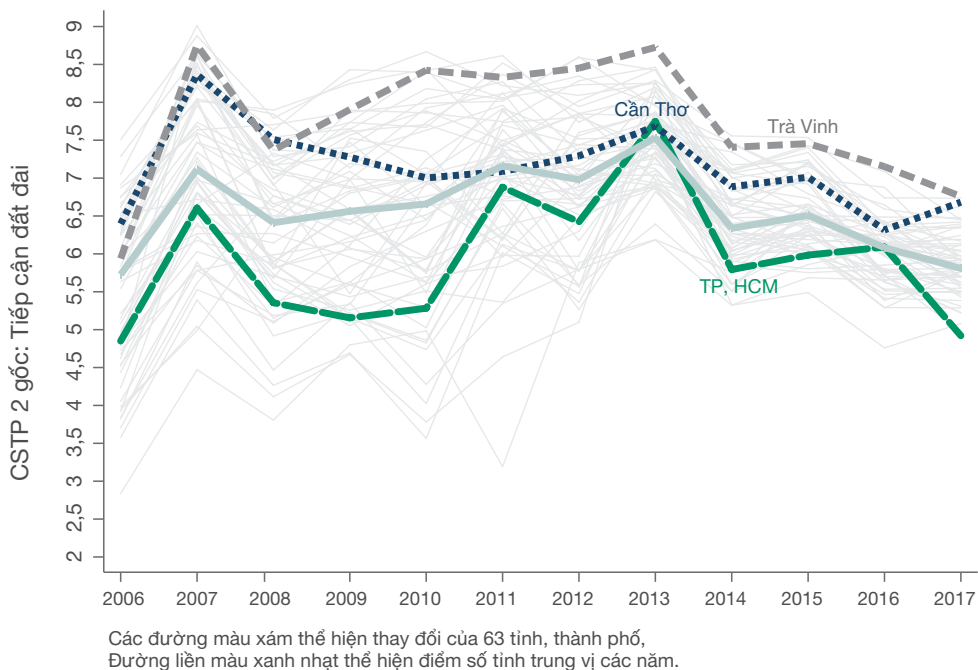
Doanh nghiệp cho biết khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ KỊP THỜI qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh



Đất đai có chiều hướng khó khăn hơn

Xu hướng đáng lo ngại trong năm nay là ở lĩnh vực tiếp cận đất đai và mức độ ổn định trong sử dụng đất, thể hiện tại Hình 1.19. Một lần nữa, chúng tôi sử dụng biểu đồ xu hướng để phân tích điểm số của từng chỉ số thành phần này trong Chỉ số PCI gốc. Kết quả đáng lưu ý là Tiếp cận đất đai ở Cần Thơ có xu hướng cải thiện trong khi đó TP. Hồ Chí Minh lại sụt giảm mạnh hơn so với mức chung của cả nước.

Hình 1.19. Thay đổi của chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai theo thời gian



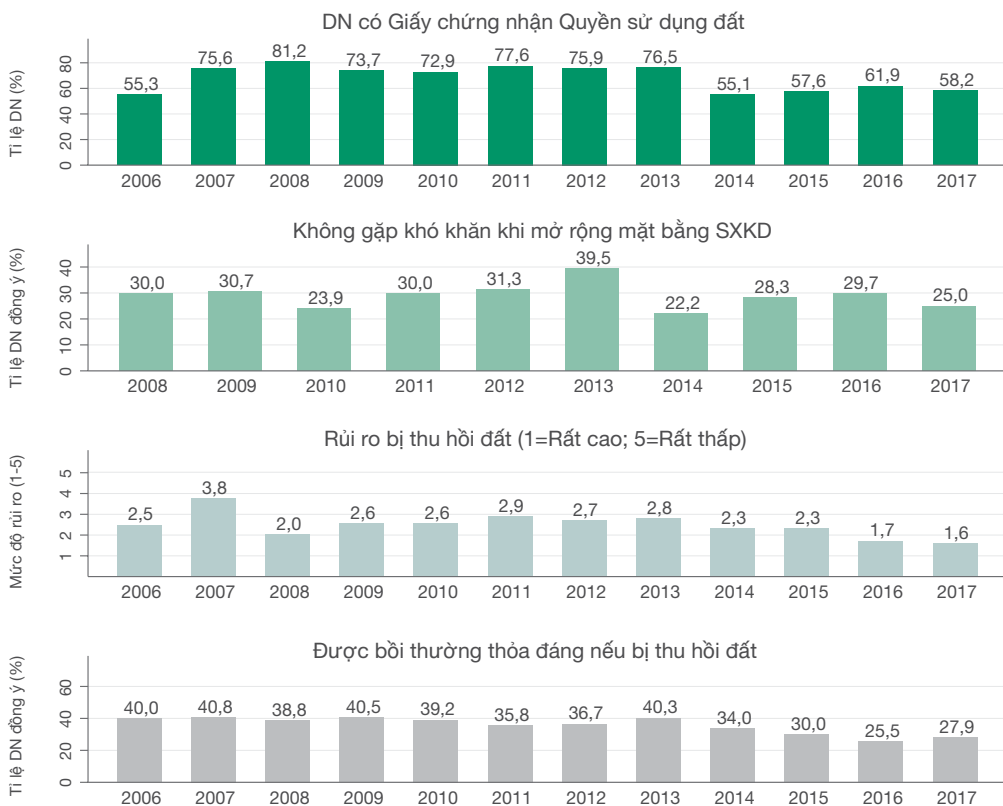
Nguồn: Điều tra PCI 2017 qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu. Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 1.3, bản điện tử Báo cáo PCI 2017 trên trang web www.pcivietnam.vn

Chi tiết hơn, Hình 1.20 cho thấy doanh nghiệp đang ngày càng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, mở rộng mặt bằng kinh doanh. Họ cũng cảm thấy mức độ rủi ro bị thu hồi đất ngày càng cao. Tỷ lệ doanh nghiệp có đất và có GCNQSDĐ giảm nhẹ so với năm 2016 và thấp hơn nhiều so với mức kỷ lục từng được ghi nhận trong năm 2012 và 2013.

Để tìm hiểu nguyên nhân cho vấn đề này, chúng tôi tiếp tục hỏi doanh nghiệp về khó khăn lớn nhất của họ trong việc tiếp cận, mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh là gì. Hình 1.21 cho thấy vấn đề lớn nhất không phải là thiếu quỹ đất sạch. Chỉ 16% doanh nghiệp lựa chọn nhận định này. Thay vào đó, doanh nghiệp cho biết sau khi nhận chuyển nhượng

quyền sử dụng đất, họ gặp phải rất nhiều phiền hà trong các thủ tục về giải phóng mặt bằng, bồi thường cho người dân hay các thủ tục quy định khác của tỉnh (44% doanh nghiệp trả lời). Khoảng một phần ba (32%) doanh nghiệp đánh giá quy hoạch đất đai của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, khiến nhiều lô đất xa cơ sở hạ tầng hiện có hoặc ở các địa điểm thuận tiện, chẳng hạn như lân cận các cơ sở gây ô nhiễm hoặc quá gần các khu dân cư. Cuối cùng, một phần tư các doanh nghiệp nhận định rằng việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng.

Hình 1.20. Các chỉ tiêu của Tiếp cận đất đai theo thời gian



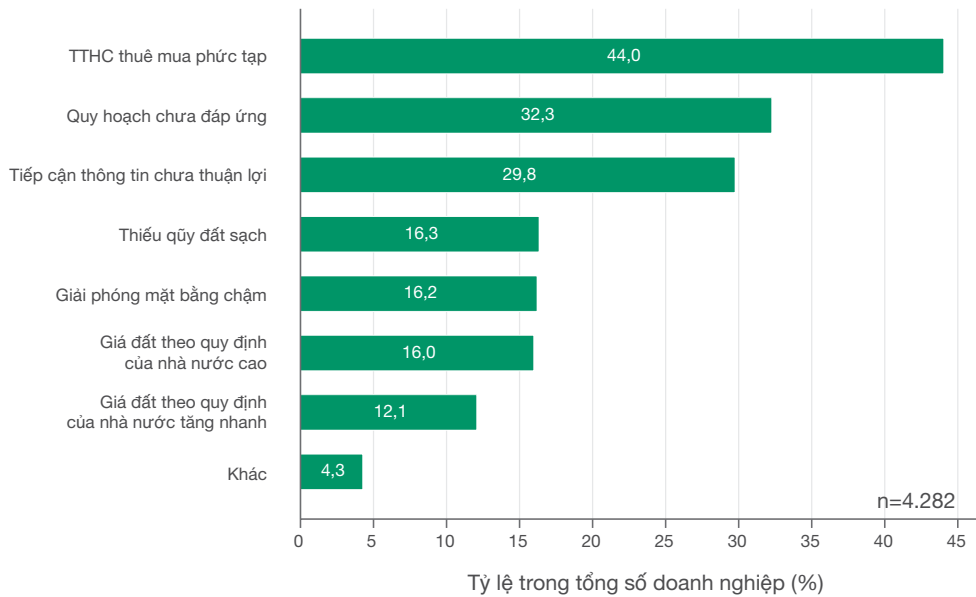
Nguồn: Điều tra PCI qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

Biểu đồ 1: “Doanh nghiệp của bạn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) không?” Chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp mua đất.

Biểu đồ 2: “Doanh nghiệp đã từng gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan Nhà nước có liên quan của tỉnh hay chưa?” Chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục.

Biểu đồ 3: “Hãy đánh giá về mức độ rủi ro khi sử dụng đất của doanh nghiệp bạn (như rủi ro bị chính quyền thu hồi cho mục đích sử dụng khác, thay đổi quy hoạch, v.v.)” 1. Rất cao; 2. Cao; 3. Khá cao; 4. Thấp; 5. Rất thấp.

Biểu đồ 4: “Trên cơ sở đánh giá về các trường hợp khác tại tỉnh, bạn có tin rằng doanh nghiệp/cá nhân bạn sẽ được bồi thường thỏa đáng cho mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi không?”

Hình 1.21. Khó khăn cụ thể về mặt bằng kinh doanh

Nguồn: Điều tra PCI qua các năm. Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

“Khó khăn lớn nhất về mặt bằng kinh doanh đối với các doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh hiện nay là gì?”

Đối với các doanh nghiệp có đất mà muốn trao đổi, chuyển nhượng hay thuê, vấn đề thậm chí còn nghiêm trọng hơn. Chỉ có 25% doanh nghiệp tham gia điều tra trả lời rằng họ không gặp khó khăn gì khi thực hiện các TTHC liên quan đến việc mua, chuyển nhượng hay thuê đất, giảm so với con số 29,7% của năm 2016. Đây là mức thấp kỷ lục ghi nhận được trong lịch sử điều tra PCI. Trái lại, 75% cho biết gặp phải ít nhất 1 trong 7 khó khăn nêu tại Bảng 1.1 dưới đây. Theo doanh nghiệp, vấn đề lớn nhất đó là thời gian giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết (58%) và doanh nghiệp buộc phải trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ (47%).

Bảng 1.1. Khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai

Doanh nghiệp bạn có từng gặp phải những khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai tại các cơ quan nhà nước không? Nếu có, vui lòng cho biết đó là những khó khăn gì?	Tỷ lệ doanh nghiệp (%)
Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định	58,2
Quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ đất đai không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định	19,0
Giá đất không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định	7,1
Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ	31,3
Doanh nghiệp trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ	47,1

Ghi chú: Kết quả từ câu hỏi B6 trong Phiếu điều tra PCI 2017. Trong số 2.144 doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục đất đai trong năm vừa qua, 1.618 doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn. Các doanh nghiệp được lựa chọn nhiều hơn một phương án trả lời.

Hai biểu đồ cuối cùng trong Hình 1.20 cho thấy mức độ ổn định trong quá trình sử dụng đất của các doanh nghiệp đang xấu đi. Tình trung vị chỉ đạt 1.6 điểm trên thang 5 điểm, cho thấy mức độ rủi ro bị chính quyền thu hồi đất đối với doanh nghiệp ngày càng cao. Đây là mức điểm thấp nhất được ghi nhận trong 13 năm điều tra PCI. Những lo ngại này có tác động rất tiêu cực đến đầu tư vì doanh nghiệp khi phải đối mặt với những rủi ro này sẽ rất dè dặt đầu tư trên khu đất mà họ biết rằng sẽ có thể bị thu hồi.

Vấn đề thậm chí còn đáng lo ngại hơn đó là doanh nghiệp cho rằng mức bồi thường không thỏa đáng đối với mặt bằng kinh doanh nếu bị thu hồi. Chỉ có 28% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho rằng mức bồi thường là thỏa đáng. Con số này có nhỉnh hơn một chút so với năm 2016, nhưng vẫn là mức điểm thấp thứ hai trong lịch sử điều tra PCI.

Điểm thú vị là, trong vài năm qua, báo cáo PAPI ghi nhận xu hướng ngược lại về vấn đề đất đai đối với người dân. Theo đó, người dân cho biết, rủi ro bị thu hồi đất có chiều hướng giảm, mặc dù họ cũng vẫn quan ngại về mức bồi thường. Mỗi tương quan nghịch này cho thấy chính quyền đang có xu hướng hành động bảo vệ người dân hơn so với các năm trước.

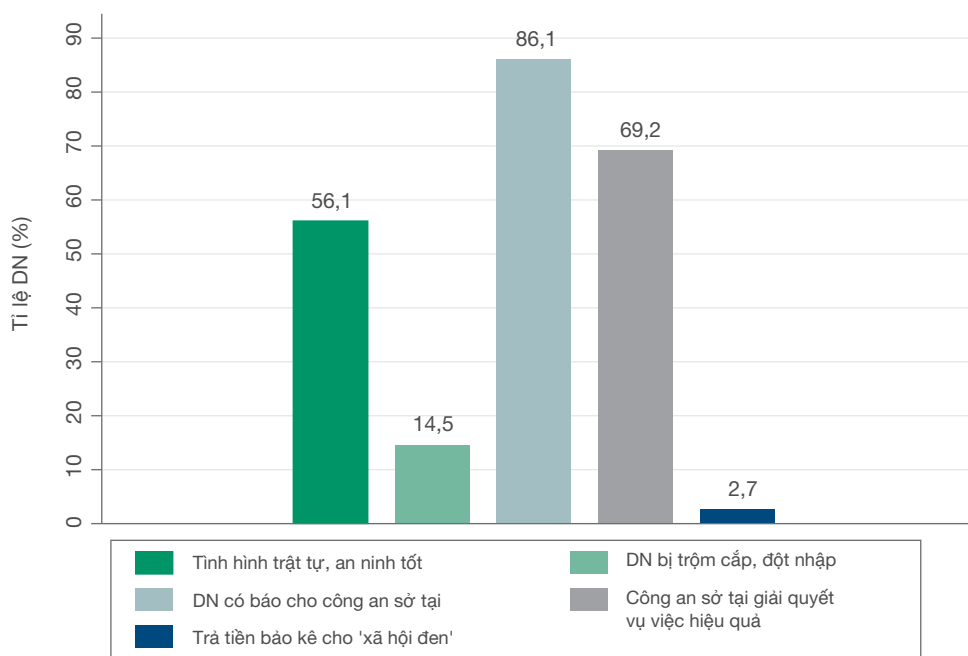
An ninh trật tự được đảm bảo nhưng một bộ phận doanh nghiệp lo ngại

Xu hướng nổi bật cuối cùng mà chúng tôi ghi nhận được từ kết quả điều tra năm vừa rồi là vấn đề an ninh, trật tự. Một hiệu ứng lo ngại của việc Việt Nam được xếp vào nhóm nước có thu nhập trung bình đó là đô thị hóa và tăng trưởng nhanh, cùng với đó là sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng, có thể kéo theo sự gia tăng của tình trạng tội phạm, đặc

biệt là các vụ trộm, cắp. Điều tương tự cũng đã được điều tra PAPI ghi nhận tại nhiều tỉnh, thành phố. Những mối lo ngại này đã ảnh hưởng nhiều đến các doanh nghiệp. Chính vậy, nhiều chuyên gia đã khuyến nghị nhóm nghiên cứu PCI cần bắt đầu tìm hiểu và đánh giá tác động của tình trạng tội phạm cũng như hành động của chính quyền địa phương đối với vấn đề này.

Kết quả điều tra thấy rằng đa số doanh nghiệp, 56% doanh nghiệp, đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa phương là tốt (Xem Hình 1.22). Tuy nhiên, một số doanh nghiệp bày tỏ mối lo ngại về vấn đề này. 14,5% doanh nghiệp cho biết họ bị trộm cắp hoặc đột nhập trong năm vừa qua. Điều tra cho thấy trung bình giá trị tài sản bị mất là khoảng 15 triệu đồng (667 đô la Mỹ), một số doanh nghiệp bị mất mát tài sản có giá trị lên đến trên 500 triệu đồng (22.000 đô la Mỹ). Đối với các doanh nghiệp nhỏ, con số này là chiếm một phần đáng kể trong doanh thu hàng năm của họ. Các doanh nghiệp lớn hơn có nhiều khả năng bị thiệt hại nhiều hơn.

Hình 1.22. Các chỉ tiêu về an ninh trật tự trong PCI 2017



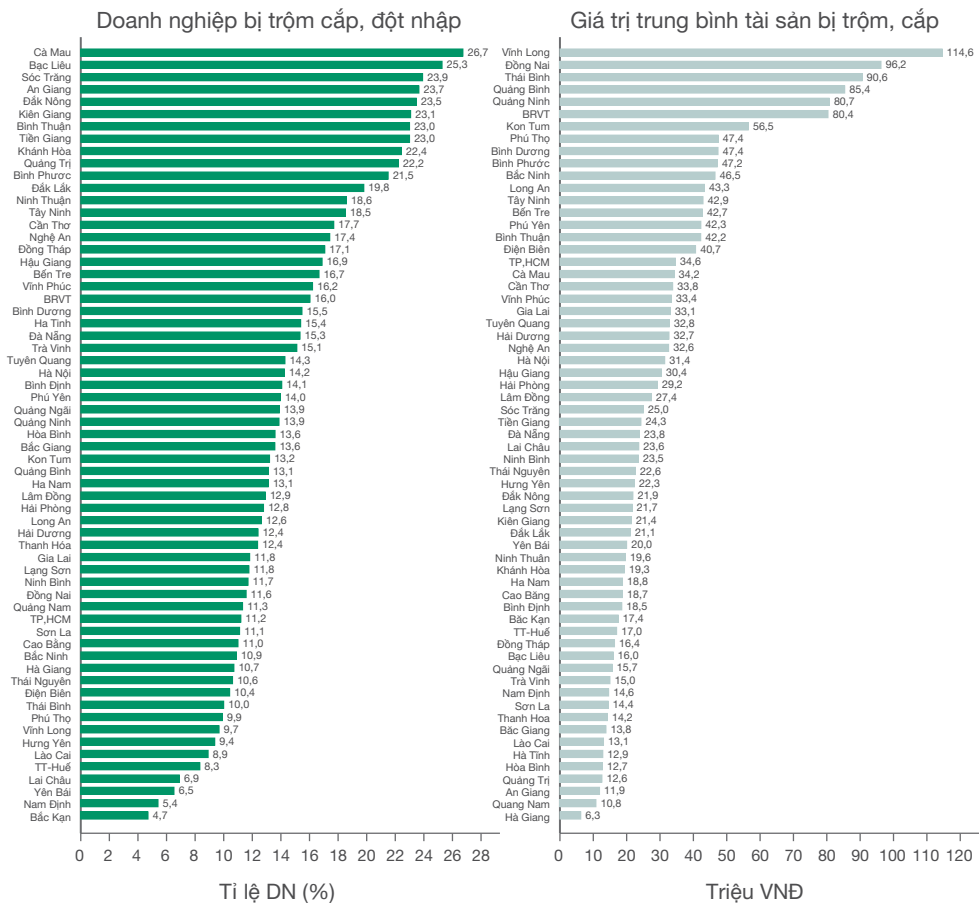
Nguồn: Điều tra PCI 2017 (Phần H2). Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

- “Vui lòng đánh giá tình hình trật tự, an ninh tại địa phương bạn. Nói cách khác, doanh nghiệp của bạn được bảo vệ như thế nào khỏi các vụ trộm cắp, đột nhập, hoặc các sự vụ khác trong hoạt động kinh doanh hoặc cuộc sống cá nhân của bạn?”
- “Trong năm qua, doanh nghiệp của bạn có bị trộm cắp hay đột nhập không?”
- “Doanh nghiệp có báo cơ quan công an sở tại hay không?”
- “Cơ quan công an sở tại có hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết hiệu quả vụ việc hay không?”
- “Doanh nghiệp có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để được yên ổn làm ăn tại địa phương này hay không?”

Hình 1.23 thể hiện tình trạng này trên phạm vi cả nước. Có thể thấy, vấn đề tội phạm tại vùng đồng bằng sông Cửu Long là nghiêm trọng nhất so với các vùng khác. Tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm cắp cao nhất được ghi nhận ở Cà Mau (26,7%), Bạc Liêu (25,3%), Sóc Trăng (23,9%) và An Giang (23,6%). Kiên Giang (23,1%) và Tiền Giang (23%) cũng nằm trong топ 10.

Tin tốt lành là hầu hết các doanh nghiệp tin rằng công an địa phương đã làm tốt nhiệm vụ. Có 86% cho biết đã báo cho cơ quan công an và gần 70% trong số đó đánh giá rằng cơ quan công an địa phương hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết hiệu quả vụ việc. Hơn nữa, không có nhiều dấu hiệu cho thấy tội phạm đang lan tràn ngoài tầm kiểm soát, buộc các doanh nghiệp phải nhờ đến băng nhóm bảo kê. Chưa đến 3% doanh nghiệp cho biết phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để đảm bảo yên ổn làm ăn.

Hình 1.23. Tỷ lệ doanh nghiệp bị trộm, cắp và giá trị thiệt hại theo các tỉnh, thành phố



Nguồn: Điều tra PCI 2017 (Phần H2). Kết quả tính toán của Nhóm nghiên cứu.

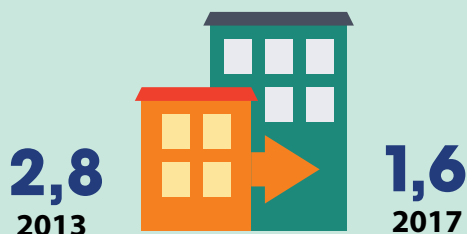
- “Trong năm qua, doanh nghiệp của bạn có bị trộm cắp hay đột nhập không?”
- “Nếu có, vui lòng cho biết giá trị tài sản bị trộm cắp?đồng”

CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG LO NGẠI

TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI



Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi mở rộng mặt bằng SXKD



Rủi ro bị thu hồi đất gia tăng
(1 = Rất cao; 5 = Rất thấp)

TÍNH MINH BẠCH



3,14
2013

3,06
2017

Tiếp cận tài liệu pháp lý
(1 = Không thể ; 5 = Rất dễ)

70%



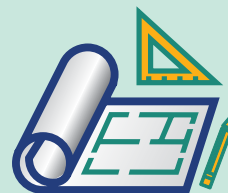
Doanh nghiệp cho biết
"cần có 'mối quan hệ' để có
được các tài liệu của tỉnh"



Chỉ 50%
doanh nghiệp có thể
tiếp cận thông tin đấu
thầu qua các kênh
công khai

2,61
2013

2,44
2017



Tiếp cận tài liệu quy hoạch
(1 = Không thể ; 5 = Rất dễ)

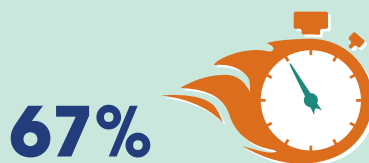
THIẾT CHẾ PHÁP LÝ



60%
2013

36%
2017

Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng
sử dụng tòa án để giải quyết
các tranh chấp



67%
Doanh nghiệp đánh giá tòa án
các cấp của tỉnh xử các vụ kiện
kinh tế nhanh chóng

1.5. THAY ĐỔI PHƯƠNG PHÁP LUẬN PCI 2017

Để PCI luôn là một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ 4 năm một lần, nhóm nghiên cứu PCI sẽ thực hiện đánh giá lại chỉ số và sửa đổi phương pháp luận theo hướng cập nhật những chuyển động của môi trường kinh doanh. Trong bối cảnh hiện nay khi Việt Nam đã là một quốc gia có thu nhập trung bình với những thách thức về đô thị hóa và tăng trưởng nhanh, đòi hỏi các chỉ số của PCI phải được điều chỉnh và tính toán lại để có thể theo dõi đánh giá được những diễn biến trong việc giải quyết những thách thức này. Việc sửa đổi này được thực hiện theo bốn bước như sau:

Trước hết, chúng tôi loại bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp hoặc đã hoàn thành “nhiệm vụ” đo lường cải cách trong giai đoạn trước. Thứ hai, chúng tôi bổ sung các chỉ tiêu mới để nắm bắt được những thách thức mới trong môi trường kinh doanh và nhấn mạnh những khó khăn mà doanh nghiệp tư nhân đang gặp phải. Thứ ba, chúng tôi sắp xếp lại các chỉ số thành phần để phản ánh được tốt hơn tinh thần của các cải cách. Thứ tư, chúng tôi điều chỉnh trọng số trong các chỉ số thành phần nhằm mục đích truyền tải tốt hơn những ưu tiên chính sách cho lãnh đạo chính quyền địa phương.

Trong phần này, chúng tôi sẽ trình bày về phương pháp luận tổng thể và mô tả các phần mục cần sửa đổi. Danh mục đầy đủ các sửa đổi trình bày trong Phụ lục 1.1 ở cuối phần này.

Quy trình xây dựng chỉ số PCI được thực hiện qua ba bước: 1) Thu thập dữ liệu; 2) Xây dựng các chỉ số thành phần; 3) Tính toán PCI.

Thu thập dữ liệu

Để đảm bảo tính khách quan, chúng tôi sử dụng hai nguồn dữ liệu để tính toán các chỉ số thành phần. Thứ nhất là nguồn dữ liệu “mềm” thu được từ điều tra doanh nghiệp qua thư. Thứ hai là dữ liệu “cứng” thu thập qua các nguồn đã được công bố. Mục đích của việc kết hợp hai nguồn dữ liệu này để đảm bảo dữ liệu không bị thiên lệch hay cảm tính. Để biết chi tiết về danh mục các dữ liệu cứng được sử dụng, xem Phụ lục 1.1, phiên bản điện tử của báo cáo PCI2017 đăng tải trên trang web www.pcivietnam.vn.

Chọn mẫu: Mẫu điều tra PCI dựa trên danh sách doanh nghiệp đang đóng thuế tại mỗi tỉnh, thành phố từ cơ quan thuế. Danh sách cập nhật tháng 5 năm 2017 cung cấp thông tin về 618.000 doanh nghiệp dân doanh đang phát sinh thuế. Tiến hành khảo sát toàn bộ số doanh nghiệp theo danh sách này là không khả thi, vì vậy nhóm nghiên cứu thực hiện phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố, để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp tại mỗi địa phương. Theo đó, nhóm nghiên cứu phân loại các doanh nghiệp tại mỗi tỉnh, thành phố thành 45 nhóm theo 3 nhóm chỉ tiêu chính:

1. Loại hình doanh nghiệp: a) Công ty cổ phần; b) Công ty TNHH và c) Doanh nghiệp tư nhân;
2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh: a) Công nghiệp/chế tạo; b) Xây dựng; c) Thương mại và dịch vụ; d) Khai khoáng và d) Nông/Lâm/Ngư nghiệp;
3. Tuổi của doanh nghiệp: doanh nghiệp có năm thành lập: a) Trước năm 2000; b) Từ năm 2000 đến 2009 và c) Từ năm 2010 tới thời điểm điều tra.

Sau khi phân tầng và chọn mẫu ngẫu nhiên, nhóm nghiên cứu thu được danh sách gồm 54.100 doanh nghiệp.²² Để so sánh được giữa các tỉnh, mẫu được tiến hành chọn cho từng tỉnh thay vì chọn chung toàn quốc. Vì nếu chọn toàn quốc thì mẫu điều tra phần lớn chỉ tập trung ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Sau đó, chúng tôi tiến hành xác minh thông tin doanh nghiệp trên danh sách này, bao gồm các thông tin như tên doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại để phiếu khảo sát được gửi tới doanh nghiệp một cách chính xác. Việc xác minh thông tin đã được bắt đầu thực hiện liên tục từ năm 2015, năm nay số lượng doanh nghiệp xác minh được địa chỉ và gửi phiếu khảo sát là 28.506

Gửi phiếu điều tra PCI: Sau khi xác minh được thông tin địa chỉ doanh nghiệp, chúng tôi đối chiếu với danh sách ban đầu để đảm bảo không có khác biệt về mặt thống kê chọn mẫu của danh sách doanh nghiệp liên lạc được và sau đó tiến hành gửi phiếu điều tra cho các doanh nghiệp trên danh sách này (28.506). Để đảm bảo chất lượng, chỉ các phiếu khảo sát phản hồi qua đường bưu điện hoặc email trả lời đủ thông tin cần thiết mới được chấp nhận là hợp lệ. Với mục tiêu khuyến khích các doanh nghiệp phản hồi phiếu đầy đủ thông tin, nhóm nghiên cứu đề nghị gửi tặng các doanh nghiệp phản hồi điều tra một trong tám cuốn sách hữu ích cho doanh nghiệp (là các cuốn sách viết về kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp như xây dựng thương hiệu, quản lý kinh doanh, kỹ năng bán hàng, luật và nghị định mới....)

Thúc đẩy phản hồi điều tra: Để tối đa hóa tỷ lệ phản hồi, nhóm nghiên cứu đã tuyển dụng và đào tạo kỹ năng cho khoảng 80 cộng tác viên liên lạc với doanh nghiệp. Các cộng tác viên được chia thành ba nhóm, mỗi nhóm có một điều phối chính làm công tác phân bổ danh sách cho từng cá nhân. Quá trình liên lạc với doanh nghiệp, các cộng tác viên sẽ nhắc doanh nghiệp về bộ phiếu khảo sát, làm rõ ý nghĩa và thông tin của phiếu khảo sát đồng thời giải thích các nội dung trong phiếu khảo sát nếu doanh nghiệp không hiểu. Điều quan trọng là quá trình liên lạc, các cộng tác viên sẽ thuyết phục giám đốc, phó giám đốc hoặc là người trong ban lãnh đạo doanh nghiệp - những người thực sự am

²² Bên cạnh đó, chúng tôi có lập danh sách dự phòng chọn mẫu ngẫu nhiên gồm 19.173 doanh nghiệp để đảm bảo tính đại diện cho tất cả các nhóm doanh nghiệp tại mỗi tỉnh. Danh sách này bổ sung cho các trường hợp doanh nghiệp nằm trong danh sách lấy mẫu ban đầu không trả lời doanh nghiệp hoặc sau khi xác minh thông tin không đảm bảo tính đại diện theo các tầng tiêu chí chọn mẫu.

hiểu về hoạt động của doanh nghiệp - trả lời phiếu khảo sát để thông tin điều tra được có chất lượng nhất.

Điều tra qua điện thoại: Bên cạnh điều tra qua thư, chúng tôi tiến hành một điều tra nhỏ khác qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Trong điều tra này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 9.774 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong 2 năm qua. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập.

Tỷ lệ phản hồi. Năm 2017, chúng tôi thu nhận được 8.292 phiếu trả lời, với tỷ lệ phản hồi chung là 29%, trong đó có 70% người trả lời điều tra PCI là giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp.²³ Theo các lý thuyết về chiến lược và chính sách, 30% lãnh đạo doanh nghiệp trực tiếp trả lời điều tra doanh nghiệp đã là một tỷ lệ phản hồi cực kỳ cao. Đối với điều tra qua điện thoại, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 4.887 doanh nghiệp và thu được phản hồi là 2.003 phiếu với tỷ lệ phản hồi, tương ứng là 41%, trong số đó 93% do giám đốc/ tổng giám đốc doanh nghiệp trả lời điều tra.

Doanh nghiệp nào trả lời điều tra PCI?

Với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, mẫu điều tra PCI đảm bảo doanh nghiệp trả lời có tính đại diện theo từng tiêu chí, phản ánh được đầy đủ và toàn diện nhất tiếng nói của khu vực doanh nghiệp dân doanh tại cấp tỉnh cũng như trên toàn quốc. Các biểu đồ bên dưới đây sẽ mô tả chi tiết hơn về phân bố doanh nghiệp tham gia điều tra PCI.

Hình 1.24 cho thấy đa phần những doanh nghiệp trả lời điều tra PCI hoạt động trong lĩnh vực bán buôn và bán lẻ (37,4%), lĩnh vực công nghiệp/chế tạo (16,2%) và xây dựng (15,6%). Những tỷ lệ này theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) tương ứng là 39% đối với bán buôn và bán lẻ, 15,2% đối với lĩnh vực công nghiệp/chế tạo và 13,8% đối với lĩnh vực xây dựng. Sự khác biệt giữa PCI và TCTK đó là PCI tập trung chủ yếu vào khu vực tư nhân, trong khi đó TCTK lại thống kê theo tất cả các loại hình từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả các hợp tác xã.²⁴ Ngành nông nghiệp và khai thác tài nguyên đều chiếm tỷ lệ rất nhỏ ở cả hai cuộc điều tra. Riêng trong ngành sản xuất, thì các doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm chiếm 15,6% tổng số, kể đến là sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (14,4%) và chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm gỗ (8,1%).

²³ Trong số này, chúng tôi đã loại bỏ 50 phiếu trả lời không hợp lệ do thiếu nhiều thông tin.

²⁴ "Niên giám thống kê," 176-77.

Hình 1.25 cung cấp thêm thông tin về sự phân bố của doanh nghiệp trả lời điều tra PCI. Phân theo hình thức pháp lý, đại đa số (60%) doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), 21% là công ty cổ phần và chỉ 18% là doanh nghiệp tư nhân. Điều này cho thấy có sự thay đổi mạnh mẽ so với những năm đầu, khi đó doanh nghiệp tư nhân là hình thức pháp lý chiếm ưu thế. Một lần nữa, điều này cũng cho thấy dữ liệu điều tra PCI nhất quán với số liệu tổng điều tra doanh nghiệp của TCTK.

Xét trên toàn bộ khu vực tư nhân, thì những doanh nghiệp dân doanh tham gia điều tra PCI có quy mô khá nhỏ (Xem Hình 3.2, Chương 3). Trên 85% doanh nghiệp có quy mô chưa đến 50 nhân viên và gần một nửa (49%) có ít hơn 10 nhân viên. Điều tra PCI cho thấy quy mô sử dụng lao động trung bình của doanh nghiệp là khoảng 25,4 lao động, cao hơn một chút so với số liệu điều tra của TCTK (17 lao động).²⁵ Tuy nhiên, cũng giống như TCTK, kết quả điều tra PCI cho thấy quy mô lao động của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần.

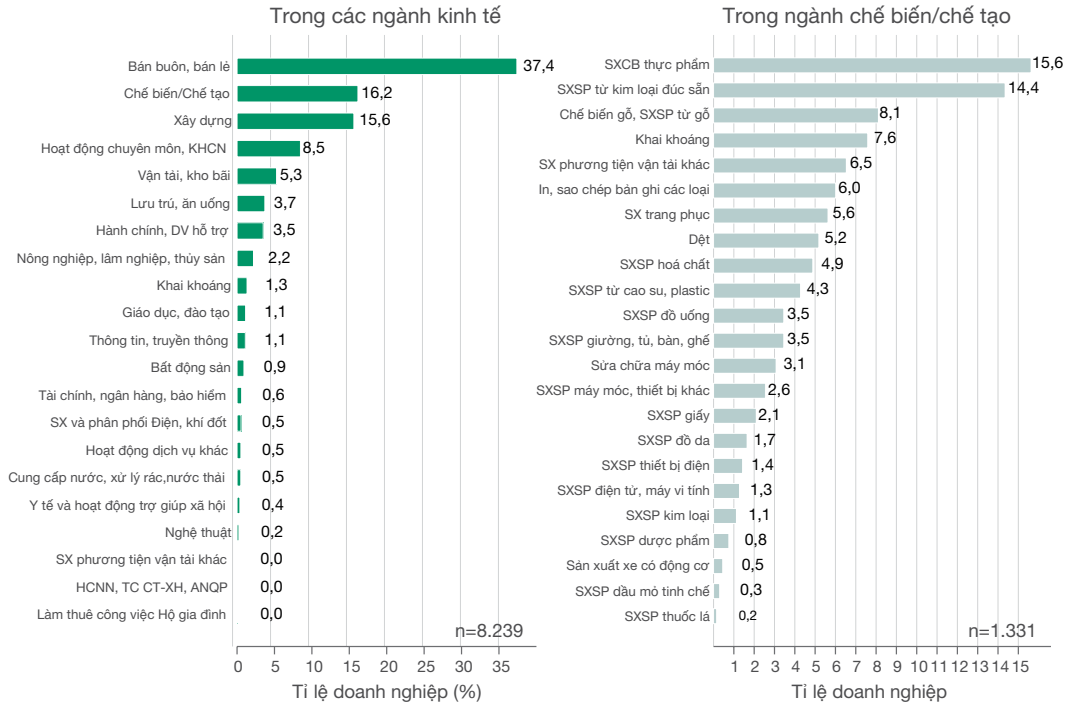
Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận ở quy mô vốn đầu tư. Số vốn của của doanh nghiệp thông thường khá nhỏ. 83% doanh nghiệp điều tra PCI có vốn kinh doanh nhỏ hơn 5 tỷ đồng (tương đương 222.000 USD) và doanh nghiệp trung vị có 17,4 tỷ đồng (75.600 USD). Một lần nữa, các con số này nhất quán với số liệu điều tra của TCTK.²⁶

Biểu đồ cuối cùng trong Hình 1.25 thể hiện sự phân bố theo năm đăng ký hoạt động. Có thể thấy tuổi của đa số các doanh nghiệp là khá trẻ. 78% đăng ký thành lập sau năm 2005 và 46% đăng ký sau năm 2010. Rất ít doanh nghiệp (4,76%) đăng ký hoạt động trước thời điểm năm 2000 khi Luật Doanh nghiệp ra đời.

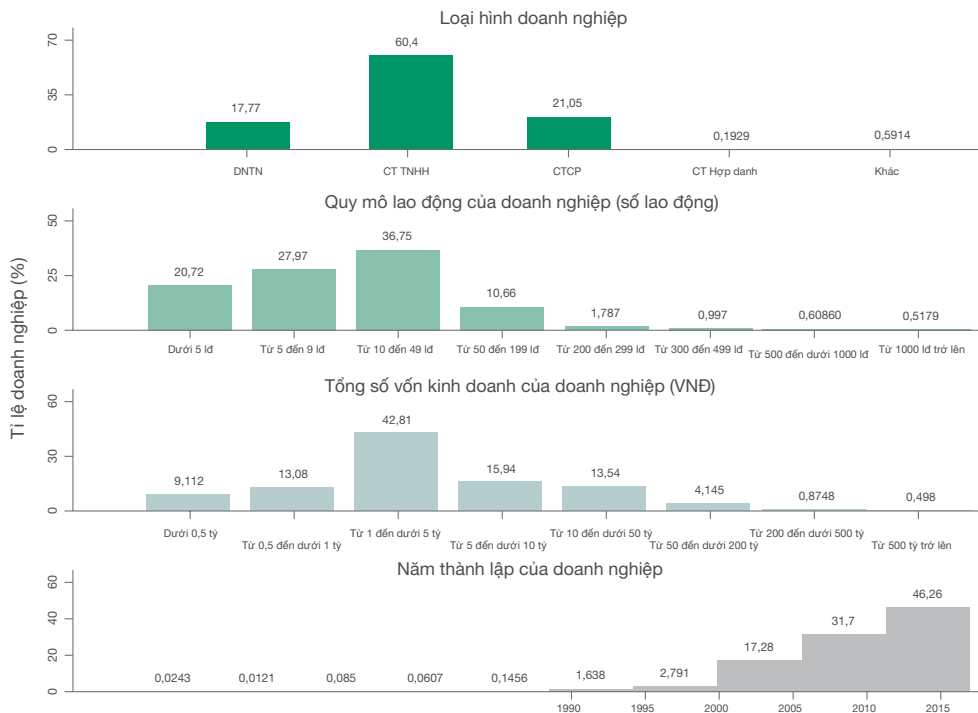
²⁵ Đã dẫn., 179.

²⁶ Đã dẫn

Hình 1.24. Phân bố doanh nghiệp trả lời Điều tra PCI theo ngành



Hình 1.25. Phân bố doanh nghiệp trả lời Điều tra PCI theo hình thức pháp lý, quy mô và năm thành lập



Bảng 1.2: Quy mô lao động của doanh nghiệp dân doanh trong nước qua các năm

Năm	Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển thêm lao động năm gần nhất	Quy mô lao động trung bình (số lao động)
2006	22,0%	31,61
2007	20,9%	33,16
2008	21,6%	40,57
2009	12,3%	45,91
2010	17,1%	47,63
2011	11,2%	45,44
2012	6,0%	26,33
2013	6,2%	28,95
2014	11,5%	26,83
2015	12,0%	26,63
2016	13,1%	26,64
2017	11,7%	25,40

Xây dựng các chỉ số thành phần

Quy đổi điểm số các chỉ tiêu: Một điểm mạnh của PCI đó là có thể so sánh chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo các thực tiễn tốt nhất tại Việt Nam, chứ không phải dựa vào các tiêu chuẩn lý tưởng hóa. Chính vì vậy, mỗi chỉ tiêu sẽ được chuẩn hóa theo thang điểm 10, trong đó nơi tốt nhất và nơi tệ nhất do các doanh nghiệp trả lời điều tra đánh giá sẽ được gán lần lượt giá trị 10 và 1. Những đánh giá còn lại nằm giữa được quy về điểm số tương ứng trong khoảng điểm này.

Trong phương trình dưới đây, r thể hiện chỉ số của doanh nghiệp trả lời điều tra, \min và \max , là điểm số thấp nhất và cao nhất đánh giá về tỉnh. Đối với chỉ tiêu thuận, tức là điểm chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt, cách thức tính điểm thể hiện ở công thức dưới đây. Còn đối với các chỉ tiêu ngược, tức là điểm chỉ tiêu càng thấp thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt, thì chúng ta chỉ cần lấy 11 trừ đi điểm số của chỉ tiêu đã được hiệu chỉnh.

$$IndicatorScore = 9 * \left(\frac{Score_r - Score_{\min}}{Score_{\max} - Score_{\min}} \right) + 1$$

Trong giai đoạn 2005-2012, nhóm nghiên cứu PCI tính toán thống kê sơ bộ ở cấp tỉnh trước khi hiệu chỉnh và xây dựng các chỉ số thành phần. Bắt đầu từ năm 2013, chúng tôi chuyển sang tính toán hiệu chỉnh từng giá trị chỉ tiêu, các chỉ số thành phần và điểm số PCI theo từng doanh nghiệp trả lời điều tra chấm điểm. Việc tính toán từng chỉ số thành

phần ở cấp độ doanh nghiệp cho phép chúng tôi tính toán phân tích cụ thể về chất lượng điều hành trong phạm vi một tỉnh, theo từng ngành, từng loại hình hay quy mô doanh nghiệp.²⁷

Xây dựng các chỉ số thành phần: Dựa trên những lý thuyết nghiên cứu về môi trường kinh doanh cũng như tham vấn các chuyên gia kinh tế và các nhà hoạch định chính sách Việt Nam, nhóm nghiên cứu tập hợp và phân nhóm các chỉ tiêu để xây dựng lên 10 chỉ số thành phần như ở trên. Chúng tôi cố gắng đảm bảo các chỉ số thành phần này nhất quán với các nghiên cứu trước trong việc nhận diện những trở ngại đối với sự gia nhập và phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam.

Sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu xây dựng các chỉ số thành phần bằng việc tính toán trung bình (có trọng số hoặc trung bình chung) của tất cả các chỉ tiêu. Như trong Bảng 1.3, chỉ hai chỉ số thành phần không gán trọng số cho chỉ tiêu, đó là Gia nhập thị trường và Tính năng động của lãnh đạo tỉnh.

Việc gán trọng số cho các chỉ tiêu vì 2 lý do. Thứ nhất, những trọng số này để chỉ các khái niệm khác nhau về môi trường kinh doanh. Ví dụ, Chỉ số thành phần số 4 – Chi phí thời gian đo lường 2 hoạt động điều hành khác nhau: 1) Thời gian tuân thủ các quy định hành chính và 2) Thời gian dành cho các hoạt động thanh, kiểm tra. Vì số lượng các chỉ tiêu đo lường hai hoạt động này là khác nhau (7 chỉ tiêu cho các hoạt động tuân thủ các quy định hành chính và 4 chỉ tiêu cho hoạt động thanh, kiểm tra), nên nếu chỉ tính trung bình chung sẽ vô tình đánh giá vấn đề thủ tục gấp hai lần vấn đề thanh, kiểm tra. Thay vì để số chỉ tiêu quyết định trọng số, nhóm nghiên cứu sử dụng kỹ thuật gán trọng số để đảm bảo hai vấn đề này ngang hàng nhau và có giá trị ngang nhau việc tính toán chỉ số thành phần. Bảng 1.3 trình bày trọng số của các chỉ tiêu con.

Lý do thứ hai của việc gán trọng số cho chỉ tiêu là nhằm giảm sự cảm tính trong điểm số của chỉ tiêu bằng việc kết hợp sử dụng thêm dữ liệu cứng với trọng số 40%. Các chỉ số thành phần Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Thiết chế pháp lý đều kết hợp sử dụng thêm dữ liệu cứng với cách gán trọng số tương tự.

27 Điều này cũng giúp hạn chế sự gian lận trong thực hiện điều tra bằng việc so sánh kết quả chấm điểm giữa các phiếu trả lời điều tra đối với một tỉnh.

Xác định Chỉ số PCI tổng hợp

Ở bước này, chỉ số thành phần được gán thêm trọng số. Các trọng số này thể hiện mức đóng góp và tầm quan trọng của từng chỉ số thành phần đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Để thực hiện điều này, nhóm nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy đa biến để xác định xem từng chỉ số thành phần tác động như thế nào đến các biến hiệu quả kinh tế có ý nghĩa đặc biệt đến sự phát triển khu vực tư nhân:²⁸

- Số doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động/1.000 người dân (bao gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH và công ty cổ phần). Biến số về số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cho biết rằng đây là những doanh nghiệp đã thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh và hiện vẫn đang hoạt động. Số doanh nghiệp đang hoạt động (không tính các hợp tác xã) chia cho dân số tại tỉnh cho biết liệu có phải là các địa phương có dân số lớn thì sẽ có số doanh nghiệp lớn.
- Số vốn đầu tư trên đầu người của khu vực tư nhân: Biến số này đánh giá về mức độ rủi ro mà doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận. Giả định rằng doanh nghiệp sẽ sẵn sàng đầu tư quy mô lớn hơn nếu ở một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn – khi mà họ có thể đánh giá chính xác hơn về những rủi ro và lợi ích dài hạn tiềm năng đối với doanh nghiệp. Họ sẽ đầu tư ít hơn ở những nơi có rủi ro bị thu hồi hay tình trạng tham nhũng cao hoặc những nơi có nhiều rào cản cho doanh nghiệp họ phát triển.
- Lợi nhuận trung bình của một doanh nghiệp (triệu đồng): Biến số này là thước đo đánh giá về thành công của doanh nghiệp. Lợi nhuận thu được của các doanh nghiệp trong một giai đoạn nhất định là một chỉ báo rất tốt về tiềm năng đầu tư trong tương lai. Những địa phương nào có năng lực cạnh tranh tốt hơn thường có xu hướng tạo một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi hơn và thúc đẩy doanh nghiệp phát triển tốt hơn. Doanh nghiệp làm ăn có lãi sẽ có động lực đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh hơn nữa ở địa phương, cũng như thúc đẩy các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường nhiều hơn.

Trong mỗi trường hợp, chúng tôi thực hiện phép hồi quy ba biến này cho từng chỉ số thành phần, giữ nguyên các yếu tố cơ cấu ban đầu về sự phát triển của khu vực tư nhân,²⁹ cụ thể là:

- Khoảng cách đến Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh tính theo km;
- Điều kiện hạ tầng ban đầu tính theo số điện thoại bình quân đầu người vào năm 1995 để xác định mức đóng góp tương đối (hay gọi là trọng số) của các chỉ số thành phần.

28 Việc tính toán tất cả các chỉ tiêu hiệu quả này dựa trên số liệu từ TCTK

29 Phương pháp này giống với phương pháp luận sử dụng cho chỉ số GCI (Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu).

Các trọng số này được làm tròn và được chia làm ba mức (5%, 10%, 20% tương ứng với mức tương quan của từng chỉ số đối với ba biến hiệu quả doanh nghiệp ở trên), như nêu cụ thể trong bảng dưới đây.³⁰ Cột cuối cùng trong Bảng 1.3 nêu cụ thể trọng số của từng chỉ số thành phần PCI.

Theo đó, những chỉ số thành phần nào có tác động lớn nhất đến tăng trưởng, đầu tư và lợi nhuận của doanh nghiệp được gán trọng số cao nhất 20%. Tương tự, các chỉ số không có tương quan lớn với sự phát triển của doanh nghiệp được gán trọng số nhỏ nhất 5%. Trọng số trung bình 10% được gán cho các chỉ số thành phần có tương quan với ba biến hiệu quả trên, hoặc có tác động lớn đối với một biến hiệu quả (ví dụ: lợi nhuận) song lại có quan hệ rất nhỏ với hai biến còn lại.

Trọng số của năm 2017 được duy trì khá nhất quán với lần hiệu chỉnh vào năm 2013. Tính minh bạch, Đào tạo lao động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục là các chỉ số thành phần quan trọng nhất trong điều hành kinh tế cấp tỉnh. Chi phí không chính thức vẫn nằm ở nhóm trọng số trung bình, trong khi các chỉ số còn lại giờ có tương quan nhỏ hơn với ba biến hiệu quả trên.

30 Chúng tôi tiếp tục lựa chọn ba biến hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với việc đánh giá sự phát triển của khu vực tư nhân (số doanh nghiệp tư nhân/1000 người dân, số vốn đầu tư trên đầu người, và số lợi nhuận/doanh nghiệp). Chúng tôi thực hiện phép hồi quy ba biến này cho từng chỉ số thành phần, giữ nguyên các nhân tố cơ cấu (mật độ dân số, diện tích, khoảng cách đến Hà Nội hoặc TPHCM tính theo km), cơ sở hạ tầng (tính theo tỉ lệ % đường rải nhựa, bê tông trong tỉnh) và các biến giả đại diện cho 7 vùng của Việt Nam (gọi là tác động cố định theo vùng). Sử dụng biến số giả cho vùng giúp chúng tôi giữ nguyên các yếu tố văn hóa, kinh tế xã hội và kết cấu là các đặc điểm đặc thù không đổi của mỗi vùng để chỉ tập trung vào sự khác biệt về điều hành kinh tế của các tỉnh. Về bản chất, chúng tôi có thể loại bỏ sự chênh lệch các biến kết quả do điều kiện khó khăn đặc biệt của các tỉnh Tây Bắc và Đồng bằng Cửu Long, và các lợi thế đặc biệt của các tỉnh Bắc và Đông Nam bộ. Điều này cho phép chúng tôi tách riêng quy mô của mối quan hệ mà chúng tôi quan tâm nhất—mối liên hệ trực tiếp giữa từng chỉ số điều hành kinh tế với các biến hiệu quả. Các giá trị t của các phép hồi quy này được gán cho từng chỉ số thành phần. Việc sử dụng giá trị t là cách tiếp cận bằng trực giác vì nó bao gồm cả quy mô của tác động thực chất (được đo lường bằng hệ số hồi quy) song lại được chuẩn hóa bằng hệ biến thiên xung quanh điểm dự đoán (được đo lường bằng sai số chuẩn). Kết quả là, các chỉ số thành phần có trọng số lớn hơn là các chỉ số có mối tương quan lớn và có ý nghĩa thống kê với ba biến hiệu quả.

Bảng 1.3. Mô tả các chiều cạnh đo lường của các chỉ số thành phần và cách gán trọng số

Chỉ số thành phần	Số chỉ tiêu	Trọng số của các chỉ tiêu (Các lĩnh vực chính trong chỉ số thành phần)	Trọng số của các chỉ số thành phần PCI (%)
Chi phí gia nhập thị trường	10	Không gán trọng số chỉ tiêu	5
Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	11	1. Tiếp cận đất đai (33,4%) 2. Ổn định trong sử dụng đất (33,3%) 3. Các giao dịch về đất đai (33,3%)	5
Tính minh bạch	12	1. Tiếp cận tài liệu (30%) 2. Công bằng trong tiếp cận thông tin (30%) 3. Điểm số trang web của tỉnh (40%)*	20
Chi phí thời gian	11	1. Thủ tục hành chính (50%) 2. Thanh tra, kiểm tra (50%)	5
Chi phí không chính thức	9	1. Các khoản chi phí vật (50%) 2. Các khoản chi phí lớn (50%)	10
Cạnh tranh bình đẳng	14	1. Ưu ái hơn cho các doanh nghiệp nhà nước (33,4%). 2. Ưu ái hơn cho các doanh nghiệp nước ngoài (33,3%). 3. Ưu ái hơn cho các doanh nghiệp sâu sau (33,3%).	5
Tính năng động	9	Không gán trọng số chỉ tiêu	5
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	24	1. Tính sẵn có của các dịch vụ (33,4%)* 2. Dịch vụ do doanh nghiệp tư nhân cung cấp (33,3%)* 3. Chất lượng dịch vụ (33,3%)	20
Đào tạo lao động	11	1. Tuyển dụng lao động (33,4%)* 2. Đào tạo lao động (33,3%)* 3. Chất lượng lao động (33,3%)*	20
Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	17	1. Tin tưởng vào việc giải quyết tranh chấp (33,3%). 2. Chất lượng của tòa án (33,4%)* 3. Tình trạng tội phạm (33,3%)	5

*Bao gồm các dữ liệu cứng (được gán trọng số 40% của chỉ số thành phần hoặc chỉ tiêu chính).

Các nhóm xếp hạng: Trong các năm qua, nhóm nghiên cứu PCI xác định các nhóm xếp hạng dựa trên các “điểm phân nhóm” của hai nhóm có khoảng cách điểm lớn nhất. Bởi vì các phân nhóm cơ cấu này vẫn giữ nguyên dù có thay đổi về phương pháp luận hay điều chỉnh trọng số, nên chúng tôi phân định các nhóm này theo các nhóm xếp hạng về chất lượng điều hành. Sau mỗi lần hiệu chỉnh, chúng tôi đều giữ nguyên các “điểm phân nhóm”. Điều này cho phép nhóm nghiên cứu có thể xác định được những địa phương nào đã nỗ lực cải cách để vươn được lên nhóm xếp hạng cao hơn.

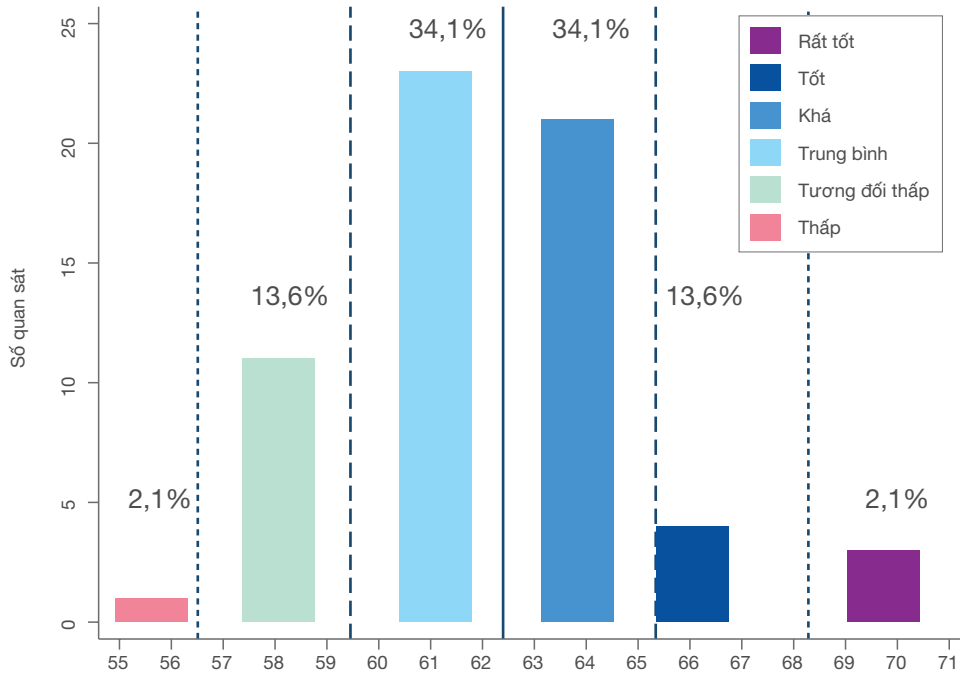
Tuy nhiên, năm nay có sự thay đổi. Chúng tôi xác định các nhóm xếp hạng theo khái niệm thống kê về độ lệch chuẩn. Phương pháp này cho phép đo lường trung bình khoảng cách điểm số của từng tỉnh đến điểm số của tỉnh trung vị PCI.

Do có sự hội tụ điểm số PCI theo thời gian như chúng tôi đã thảo luận ở phần đầu báo cáo, nên việc xác định các “điểm phân nhóm” cơ cấu ngày càng khó hơn. Nếu vẫn giữ phương pháp phân nhóm như thì chỉ có 2 tỉnh nằm trong nhóm xếp hạng “Thấp” và “Tương đối thấp” (xem Phần 1.2). Việc phân hạng như vậy không còn ý nghĩa nữa. Năm ngoái, tỉnh trung vị có số điểm nằm trong nhóm xếp hạng “Khá”. Nhóm các tỉnh phía cuối bảng xếp hạng cũng không có nhiều cải thiện như các tỉnh đầu bảng. Đồng thời, các tỉnh ở giữa bảng xếp hạng lại có số điểm rất sát nhau. Do vậy, việc xác định đường ranh giới hay “điểm phân nhóm” là rất khó.

Để khắc phục được vấn đề này, năm nay khi tiến hành sửa đổi phương pháp luận, chúng tôi không áp dụng cách phân hạng theo “điểm phân nhóm” thống kê nữa. Thay vào đó, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê về độ lệch chuẩn, để đo lường trung bình khoảng cách điểm số của từng tỉnh đến điểm số của tỉnh trung vị PCI. Trong một phân bố chuẩn, mỗi chuyển động lệch chuẩn tương ứng với tỷ lệ của các quan sát (các tỉnh) đã bỏ qua trong chuyển động. 64,2% các quan sát (các tỉnh) nằm trong một nhóm lệch chuẩn so với tỉnh trung vị (34,1% ít hơn và 34,1% lớn hơn). 95,4% các quan sát nằm trong hai nhóm lệch chuẩn so với tỉnh trung vị, và 99,7% quan sát nằm trong ba nhóm lệch chuẩn so với tỉnh trung vị. Hình 1.26 bên dưới đây sẽ trình bày chi tiết hơn về cách thức phân nhóm này.

Phương pháp này giúp việc phân nhóm xếp hạng các tỉnh chính xác hơn và có ý nghĩa hơn. Cũng giống như các lần hiệu chỉnh trước, các “điểm phân nhóm” của năm nay (2017) sẽ tiếp tục được duy trì cho 4 năm tiếp theo. Điều này sẽ giúp chúng ta có thể tiến hành các đánh giá so sánh theo thời gian.

Hình 1.26 Xác định nhóm chất lượng điều hành PCI



Nguồn: PCI 2017

Nét liền=Trung bình; Nét đứt dài=1 độ lệch chuẩn; Nét đứt ngắn=2 độ lệch chuẩn





ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

GIỚI THIỆU

Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong năm 2017. Vốn FDI đăng ký mới đạt 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với mức năm 2016 và có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong hơn một thập kỷ qua. 2.591 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Không chỉ là số vốn đăng ký, số vốn đầu tư thực hiện cũng tăng lên đến 17,5 tỷ USD,¹ một con số ấn tượng trong bối cảnh FDI toàn cầu đang suy yếu. Năm 2017, vốn FDI toàn cầu giảm 16%; đầu tư nước ngoài vào Hoa Kỳ giảm một phần ba, thu hút FDI ở Vương quốc Anh giảm 90% do hậu quả của Brexit.²

¹ Nguyễn 2017

² VTVNews 2018

Hiện tất cả 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam đều đã có doanh nghiệp nước ngoài hoạt động. Trong đó, có những địa phương đạt thành tựu nổi bật hơn. TP. Hồ Chí Minh thu hút được 6,5 tỷ USD, chiếm hơn 18% số vốn FDI của cả nước. Đứng thứ hai và thứ ba là Bắc Ninh và Thanh Hóa, với số vốn FDI đăng ký lần lượt là 3,4 tỷ USD và 3,17 tỷ USD.

Năm 2017 cũng đánh dấu sự trở lại của các dự án FDI lớn vào Việt Nam, đặc biệt là trong sản xuất và phân phối năng lượng. Đó là dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2 tại Thanh Hóa theo hình thức xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT) trị giá 2,79 tỷ USD, dự án BOT nhiệt điện Vân Phong 1 ở Khánh Hòa trị giá 2,58 tỷ USD, và dự án BOT nhiệt điện Nam Định 1 trị giá 2,07 tỷ USD. Tập đoàn Samsung đã đầu tư thêm 2,5 tỷ USD vào dự án Samsung Display Vietnam của họ tại Bắc Ninh. Tại Kiên Giang, các nhà đầu tư Nhật Bản hợp tác với PetroVietnam và PetroVietnam Gas để xây dựng Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn, trị giá 1,27 tỷ USD.³

Các doanh nghiệp FDI tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Xuất khẩu của khu vực FDI trong năm vừa rồi lên tới 155,24 tỷ USD, chiếm 73% xuất khẩu của cả nước. Tương tự, giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt mức 126,44 tỷ USD, chiếm 60% tổng nhập khẩu vào nền kinh tế.⁴

Dù đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế của Việt Nam, nhưng đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đang làm dấy lên những quan ngại trong các nhà hoạch định chính sách. Đóng góp ý kiến tại phiên thảo luận kinh tế - xã hội của Quốc hội sáng ngày 31/10/2017, đại biểu Phạm Trọng Nhân (Bình Dương) bày tỏ một loạt nỗi lo. Đó là tình trạng nhiều doanh nghiệp FDI thường xuyên báo lỗ trong nhiều năm và đóng góp rất ít vào ngân sách nhà nước trong khi vẫn tiếp tục mở rộng hoạt động tại Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam chưa có khả năng hấp thụ tốt những hiệu ứng lan tỏa về năng suất và công nghệ - một trong những lý do chính để thu hút nguồn vốn nước ngoài. Việt Nam vẫn xếp hạng dưới Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Campuchia về chuyển giao công nghệ. Trong khi các doanh nghiệp FDI tiếp tục được trao nhiều ưu đãi, thì các doanh nghiệp trong nước lại không được như vậy.⁵

Với bối cảnh như vậy, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần nắm bắt một cách toàn diện những thách thức và cơ hội của khu vực FDI. Trong chương này, chúng tôi cập nhật về hiệu quả hoạt động và đặc điểm của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong năm 2017. Tiếp đến, chúng tôi đánh giá tác động của một số nỗ lực quan trọng của Chính phủ nhằm giảm bớt gánh nặng quy định cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong

3 Nguyễn 2017

4 Nguyễn 2017

5 Lê 2017

công tác chống tham nhũng. Cuối cùng, chúng tôi phân tích kết quả điều tra về cảm nhận của khối doanh nghiệp FDI đối với chất lượng lao động và quan hệ lao động ở Việt Nam.

Điều tra PCI-FDI năm nay có sự tham gia của 1.765 doanh nghiệp FDI từ 21 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI đang hoạt động nhiều nhất tại Việt Nam. Cũng như Điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh trong nước, mẫu điều tra PCI-FDI được chọn ngẫu nhiên từ danh sách doanh nghiệp của Cơ quan Thuế. Mặc dù không phải là điều tra duy nhất về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, nhưng đây là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất.⁶

Cấu trúc của Chương này như sau: Phần 2.1 phân tích tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong năm 2017 và phản ánh niềm tin kinh doanh của họ qua kế hoạch mở rộng hoạt động trong tương lai. Phần 2.2 mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp FDI về mặt quy mô, loại hình, lĩnh vực, khách hàng, nhà cung cấp và xuất xứ nhà đầu tư. Phần 2.3 tổng hợp thành quả của những nỗ lực gần đây của Chính phủ Việt Nam trong việc giảm gánh nặng quy định đối với các doanh nghiệp FDI. Phần tiếp theo đánh giá về phạm vi và mức độ của tham nhũng. Cuối cùng, Phần 2.5 đưa ra cảnh báo về sự lệch pha giữa kỹ năng của người lao động và nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài trước khi phân tích về những cải thiện gần đây trong quan hệ lao động. Phần 2.6 là kết luận của toàn chương này.

2.1. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2017

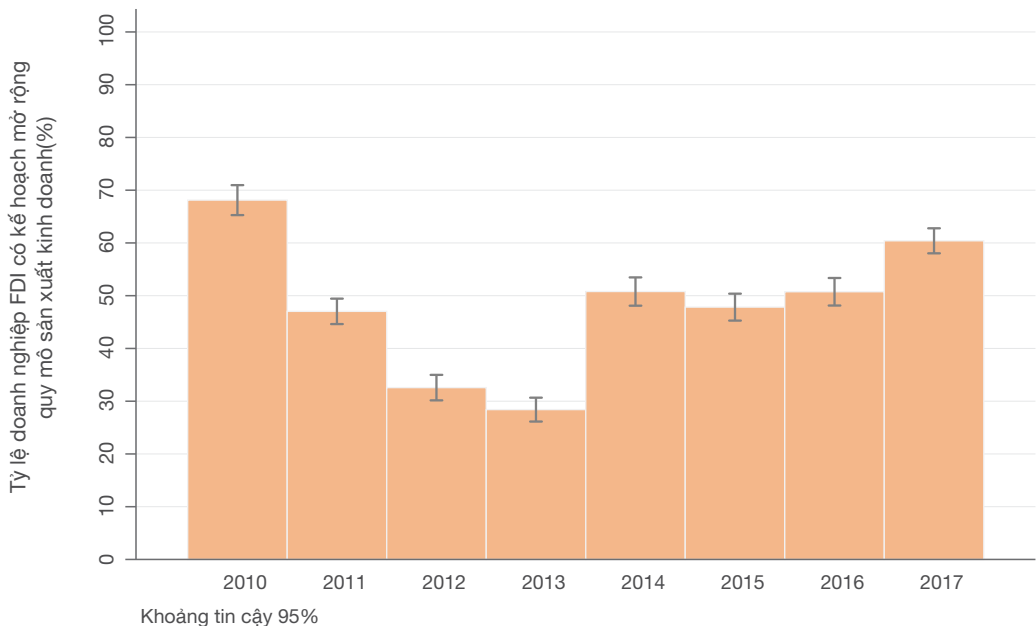
Năm 2017, đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục phục hồi, dù chậm nhưng chắc chắn, sau đợt suy giảm vào năm 2012-2013. Các doanh nghiệp FDI đã tăng cường nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm vừa qua. Như thể hiện trong Bảng 2.1, doanh thu của doanh nghiệp FDI trung vị đạt 2,43 triệu USD, cao gấp 3 lần so với các năm trước. Tuy nhiên, sự gia tăng này đi kèm với chi phí kinh doanh cũng tăng cao tới 2,02 triệu USD. Điều này có nghĩa là khả năng sinh lời bị ảnh hưởng. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi giảm xuống còn 54,3% - mức thấp nhất trong nhiều năm qua. Trong khi đó, 37,9% doanh nghiệp báo lỗ - cũng là một con số kỷ lục mới. Chưa rõ liệu những con số này chỉ là một sự suy giảm tạm thời hay là một xu hướng dài hạn hơn. Một lý giải cho điều này có thể là các doanh nghiệp FDI đang trong giai đoạn mở rộng, đòi hỏi đầu tư nhiều vốn và lao động và do vậy có thể tạm thời bỏ qua mục tiêu lợi nhuận trước mắt và kỳ vọng vào tăng trưởng trong tương lai. Các chỉ số về niềm tin kinh doanh, như trình bày bên dưới đây, là một số bằng chứng cho giả thiết về giai đoạn mở rộng này.

⁶ Tỷ lệ phản hồi sơ bộ của Điều tra PCI-FDI là 30% với sự biến thiên không đáng kể giữa các tỉnh. Trên 80% doanh nghiệp trả lời điều tra là Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc quản lý cấp cao của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Bảng 2.1 – Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung vị (Triệu USD, quy về năm 2010)	Chi phí trung vị (Triệu USD, quy về năm 2010)
2012	5,2	31,0	60,4	27,5	1,54	0,97
2013	5,1	30,0	63,6	24,1	1,45	0,94
2014	16,1	62,4	57,9	34,2	1,14	0,71
2015	11,4	62,4	55,1	37,6	0,69	1,42
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,73	0,49
2017	13,2	62,4	54,3	37,9	2,43	2,02

Mặc dù tỷ lệ báo lãi có giảm, nhưng các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tin tưởng vào triển vọng kinh doanh tại Việt Nam. Có hai chỉ số thể hiện sự lạc quan này: Tỷ lệ doanh nghiệp tăng vốn đầu tư năm 2017 là 13,2%, tăng nhẹ so với 11% năm 2016. Thêm nữa, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng kinh doanh tại Việt Nam tăng từ 50% lên 60%. Có thể thấy trong Hình 2.1, đây là mức độ lạc quan nhất kể từ năm 2011.

Hình 2.1 – Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2017, Câu hỏi số A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Hình trên thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có thể hoặc chắc chắn tăng quy mô kinh doanh.

2.2. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA ĐIỀU TRA

Thời gian qua, nhóm nghiên cứu PCI ghi nhận thấy các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và chuyên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các tập đoàn đa quốc gia.⁷ Điều tra PCI-FDI năm 2017 vẫn cho đặc điểm tương tự.

2.2.1 Quy mô

Trên thực tế, các doanh nghiệp FDI có xu hướng nhỏ đi, cả về quy lao động và vốn chủ sở hữu. Như trình bày trong Bảng 2.2, tỷ lệ doanh nghiệp trong ba nhóm phân loại thấp nhất đều tăng. Đáng chú ý là tỷ lệ doanh nghiệp có ít hơn 5 lao động tăng từ 5,9% tới 7,4% trong giai đoạn 2016-2017. Tỷ lệ doanh nghiệp có từ 5 đến 9 lao động là 10,9%. Có thể thấy xu hướng tăng liên tục rất rõ rệt đối với hai nhóm doanh nghiệp này. Mặt khác, số DN FDI cỡ lớn cũng tăng nhẹ. Tỷ lệ doanh nghiệp của nhóm có từ 500 đến 1000 lao động và nhóm có từ 1000 lao động trở lên lần lượt là 5,8% và 6,4%. Hai nhóm này đều có sự phục hồi nhẹ so với năm trước.

Bảng 2.2 – Quy mô doanh nghiệp FDI theo thời gian

Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ								
Năm	Ít hơn 5 (%)	Từ 5 tới 9 (%)	10 tới 49 (%)	50 tới 199 (%)	200 tới 299 (%)	300 tới 499 (%)	500 tới 1000 (%)	Trên 1000 (%)
2012	2,5	7,5	27,3	29,1	9,9	8,6	8,1	7,0
2013	3,6	5,5	28,1	30,5	9,5	8,0	8,3	6,4
2014	5,3	8,5	29,0	29,5	6,6	7,6	6,9	6,6
2015	5,7	9,3	31,0	27,7	6,4	7,0	6,8	6,1
2016	5,9	9,7	29,1	29,8	6,9	7,3	4,9	6,2
2017	7,4	10,9	31,0	26,2	7,3	5,0	5,8	6,4

Quy mô vốn: Tỷ lệ doanh nghiệp có số vốn từ								
Năm	Dưới 0,5 tỷ đồng (25.000 USD) (%)	Từ 0,5 tới 1 tỷ đồng (50.000 USD) (%)	Từ 1 tới 5 tỷ đồng (250.000 USD) (%)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000 USD) (%)	Từ 10 tới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD) (%)	Từ 50 tới 200 tỷ đồng (10 triệu USD) (%)	Từ 200 tới 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)	Trên 500 tỷ đồng (25 triệu USD) (%)
2012	2,3	4,2	14,8	17,0	29,6	19,5	6,7	5,9
2013	2,5	4,1	15,3	19,3	31,4	16,4	6,1	4,9
2014	5,7	5,5	14,0	15,7	30,6	16,8	6,2	5,5
2015	6,1	6,1	17,4	16,9	25,8	15,8	6,3	5,7
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,6	5,7
2017	7,9	5,7	16,7	15,1	27,3	16,8	4,7	5,9

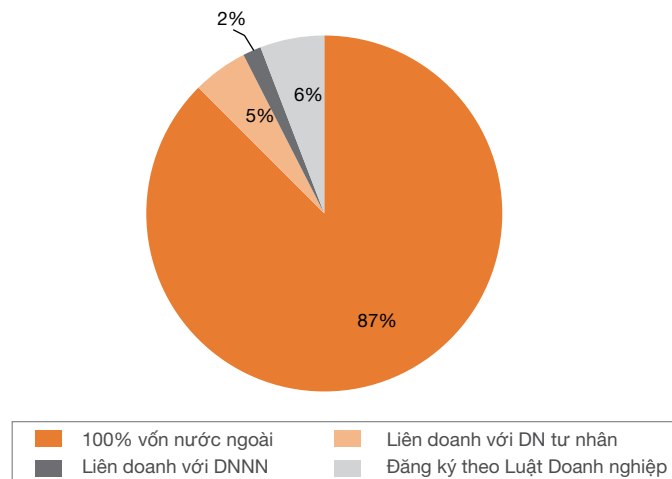
7 Báo cáo PCI năm 2016, trang 56.

Xu hướng nhỏ đi của các doanh nghiệp FDI còn thể hiện qua dữ liệu về quy mô vốn. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI thuộc các nhóm phân loại nhỏ nhất trong Bảng 2.2 đều tăng trong giai đoạn 2016-2017. Các doanh nghiệp FDI có quy mô vốn nhỏ hơn 0,5 tỷ đồng là 7,9%; 5,7% doanh nghiệp có số vốn từ 0,5 tới 1 tỷ đồng và 16,7% thành lập với số vốn từ 1 đến 5 tỷ đồng. So với thời điểm năm 2012, các con số này tương ứng là 2,3%, 4,2% và 14,8%. Xu hướng này có thể là một chỉ báo về sự gia tăng số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong khu vực FDI.

2.2.2 Loại hình doanh nghiệp:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 87% số doanh nghiệp FDI trả lời điều tra năm 2017, giảm 3% so với năm 2016. Chỉ có 7% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có hình thức liên doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp là 6%, như trong Hình 2.2.

Hình 2.2- Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI



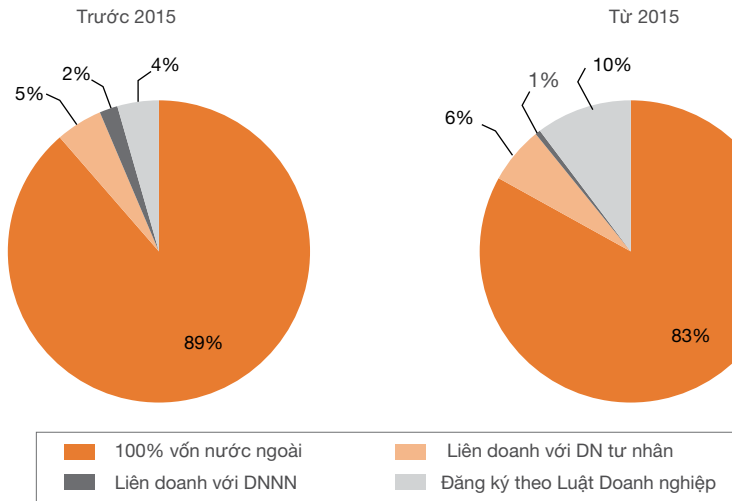
Nguồn: Điều tra PCI-FDI, Câu hỏi A.8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?”

Báo cáo PCI năm 2016 dự báo rằng tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật Doanh nghiệp sẽ có xu hướng tăng sau khi có Luật Đầu tư năm 2014.⁸ Theo luật này, các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ sở hữu nội địa trên 51% sẽ được coi như những nhà đầu tư trong nước và không cần phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Luật Đầu tư chính thức có hiệu lực từ ngày 01/07/2015. Bằng chứng cho thấy nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã tận dụng những thủ tục mới đơn giản hơn và nhanh hơn này. Trong số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI, chỉ có 4% xin giấy phép đầu tư trước năm 2015, nhưng tỷ lệ này tăng lên 10% sau khi Luật Đầu tư được thông qua. Kết quả tương tự cũng được ghi

⁸ Báo cáo PCI 2016, trang 58

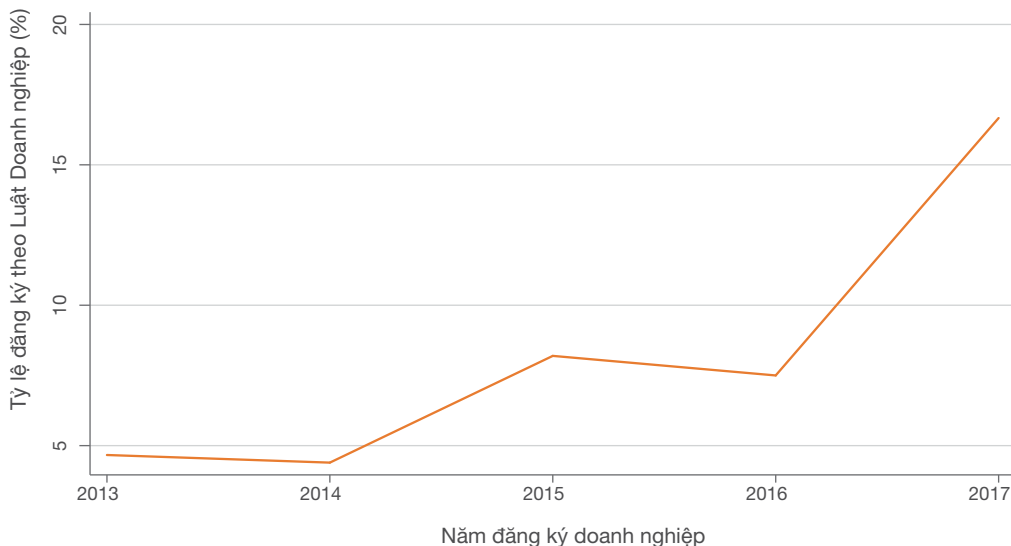
nhận trong các điều tra qua các năm. Tỷ trọng của các doanh nghiệp trong nước là 4,4% vào năm 2014, trước khi tăng lên 8,2% và 7,5% cho năm 2015 và năm 2016. Đối với các doanh nghiệp FDI mới đăng ký năm 2017 (với số mẫu rất nhỏ chỉ 12 doanh nghiệp), tỷ lệ doanh nghiệp FDI đăng ký theo Luật Doanh nghiệp tăng lên 16,67% (xem Hình 2.4).

Hình 2.3 – Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI trước và sau năm 2015



Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi A8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?” và Câu hỏi A.1: “Doanh nghiệp bắt đầu xin giấy phép đầu tư tại Việt Nam vào năm nào?”

Hình 2.4 – Hình thức pháp lý của doanh nghiệp FDI từ năm 2013

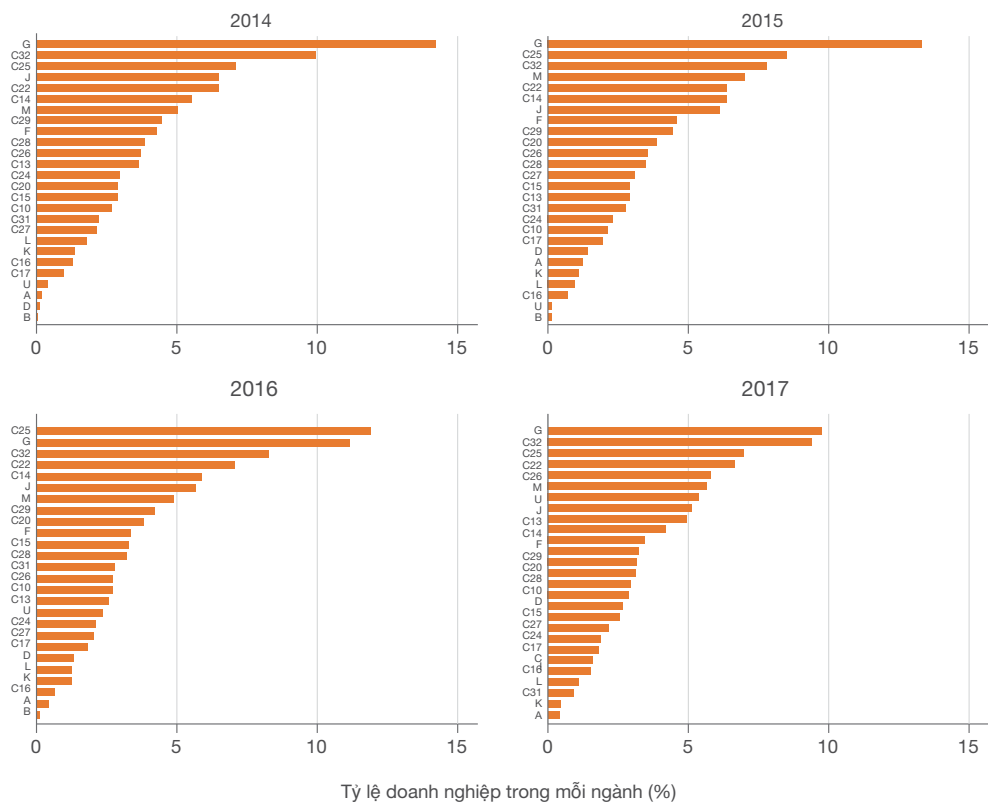


Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi A8: “Doanh nghiệp của bạn thuộc loại hình nào dưới đây?” và Câu hỏi A.1: “Doanh nghiệp bắt đầu xin giấy phép đầu tư tại Việt nam vào năm nào?”

2.2.3 Lĩnh vực hoạt động:

Như thể hiện trong Hình 2.5, lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có xu hướng đa dạng hóa theo thời gian. Tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động trong ngành bán buôn và bán lẻ từng chiếm gần 15% số doanh nghiệp FDI trong năm 2014, tuy nhiên trong những năm gần đây con số này giảm dần, và chỉ còn chưa đến 10% vào năm 2017.

Hình 2.5 – Phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành nghề



Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi A6: “Doanh nghiệp của bạn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nào?” và Câu hỏi A7 “Bạn hãy liệt kê ba (3) sản phẩm hoặc dịch vụ chính mà doanh nghiệp sản xuất hoặc cung cấp. Vui lòng liệt kê càng chi tiết càng tốt?”

hiên, Việt Nam chỉ có thể khai thác được hết tiềm năng này bằng cách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ với các doanh nghiệp trong nước trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI.

Bảng 2.3 – Khách hàng của doanh nghiệp FDI (tỷ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	<u>Khách hàng thuộc khu vực nhà nước</u>		<u>Xuất khẩu</u>		<u>Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam</u>			<u>Khách hàng tư nhân Việt Nam</u>		
	DNNN (%)	Cơ quan nhà nước (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010	10,2	4,0	51,0	9,5		29,1			29,1	
2011	8,1	7,4	44,5	4,2		17,1			41,9	
2012	13,1	5,4	32,8	28,5		24,9			41,3	
2013	16,9	6,3	34,9	40,0		35,8			48,5	
2014	12,9	5,2	37,5	29,3		46,1			39,2	
2015	13,6	4,1	39,9	33,0		51,6			40,2	
2016	11,9	4,8	39,0	34,2	13,3		53,1	18,3		41,1
2017	10,7	4,3	33,7	26,6	11,6		56,0	18,3		41,0

Phần lớn doanh nghiệp FDI có khách hàng là các thực thể nước ngoài khác tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài (56%). Nhóm khách hàng là cá nhân Việt Nam chiếm 18,3%, trong khi đó 41% doanh nghiệp FDI có khách hàng là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Đa số các doanh nghiệp FDI cung cấp cho các doanh nghiệp FDI khác tại Việt Nam với điểm đến cuối cùng chủ yếu là xuất khẩu ra nước ngoài.

2.2.5 Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI:

Một câu hỏi quan trọng được đặt ra đó là: Ai là nhà cung cấp đầu vào sản xuất cho các doanh nghiệp FDI? Chúng ta kỳ vọng sẽ có nhiều doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi sản xuất, cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI, vì điều đó có nghĩa là nhà cung cấp nội địa sẽ tận dụng được hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và kỹ thuật quản lý từ các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, theo kết quả điều tra, tỷ lệ DNNN cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp FDI là khá nhỏ, chiếm chỉ 10%, tiếp tục xu hướng từ năm ngoài. Các cá nhân và hộ gia đình cho kết quả cao hơn, cung cấp 16,1% đầu vào sản xuất cho doanh nghiệp FDI.

**Bảng 2.4 – Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI
(Tỷ lệ với ít nhất một nhà cung cấp)**

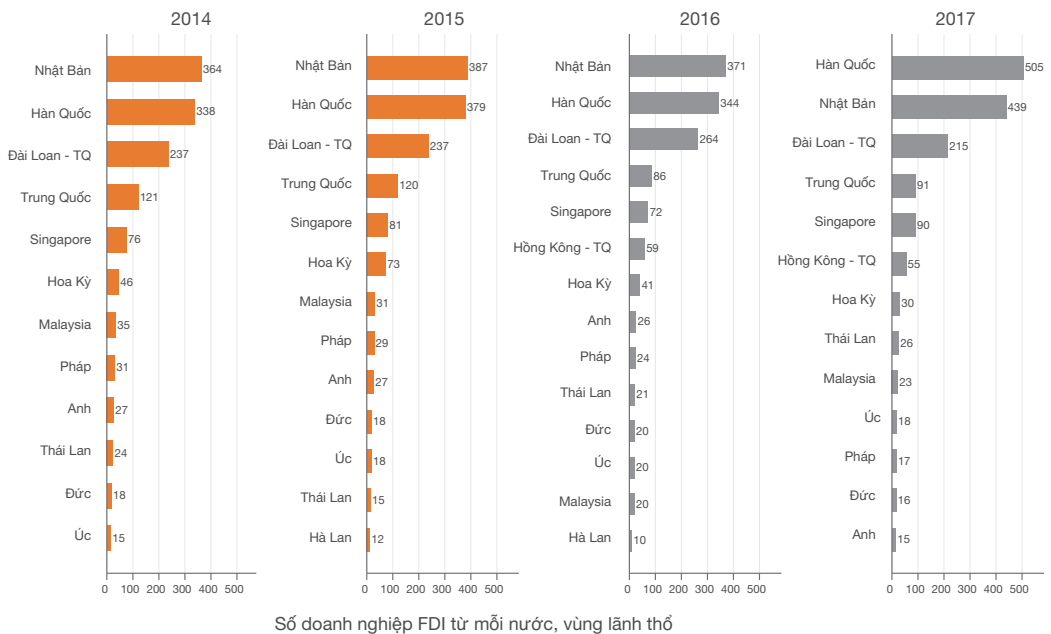
Năm	Doanh nghiệp nhà nước (%)	Doanh nghiệp tư nhân (%)	Cá nhân, hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	Doanh nghiệp nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6

Mặt khác, tỷ lệ doanh nghiệp FDI có ít nhất một nhà cung cấp tư nhân Việt Nam đã cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Mặc dù giảm từ 68,5% trong năm 2016 xuống còn 62,8% năm 2017, con số này vẫn là một mức cao đáng kể so với con số 30,4% của năm 2011.⁹ Tuy nhiên, gần một nửa (49,2%) số doanh nghiệp FDI vẫn nhập nguồn nguyên liệu đầu vào từ các doanh nghiệp nước xuất xứ, trong khi 26,6% do các doanh nghiệp nước thứ ba cung cấp.

2.2.6 Xuất xứ nhà đầu tư:

Các nhà đầu tư Đông Á, giống như các năm trước, vẫn đứng đầu danh sách trong mẫu điều tra PCI-FDI. Cụ thể, các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan tiếp tục chiếm phần lớn số doanh nghiệp trả lời điều tra. Số lượng doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia điều tra PCI 2017 là 505 doanh nghiệp, tăng đáng kể so với con số 344 của năm 2016, đưa Hàn Quốc trở thành nước xuất xứ đầu tư phổ biến nhất trong mẫu điều tra PCI-FDI năm nay.

⁹ Như chúng tôi sẽ thảo luận trong Chương 3, chỉ 7% doanh nghiệp tham gia Điều tra PCI trong nước cho biết bán hàng cho doanh nghiệp FDI. Sự đối lập giữa hai con số này cho thấy rằng chỉ một số doanh nghiệp nội địa cỡ lớn chiếm phần lớn trong thị phần cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI.

Hình 2.6 – Đặc điểm doanh nghiệp FDI theo xuất xứ nhà đầu tư

Số lượng các nhà đầu tư đến từ các quốc gia phương Tây tham gia điều tra PCI-FDI cũng tương đối đáng kể, dù có sự giảm nhẹ trong những năm gần đây. Mẫu điều tra năm 2017 có 17 doanh nghiệp FDI từ Pháp, 16 doanh nghiệp từ Đức, 15 doanh nghiệp từ Vương Quốc Anh và 9 doanh nghiệp từ Hà Lan. Trong khi đó, 18 nhà đầu tư đến từ Úc và 30 doanh nghiệp đến từ Hoa Kỳ tham gia trả lời điều tra PCI-FDI năm nay. Sự sụt giảm số lượng nhà đầu tư Hoa Kỳ tại Việt Nam trong mẫu điều tra khá đáng kể. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là rất nhiều vốn đầu tư của Hoa Kỳ lại được đăng ký xuất xứ từ Hồng Kông và Singapore do các lý do về thuế và logistics; do đó, đầu tư của Hoa Kỳ có thể chưa được phản ánh đầy đủ như trên thực tế.

2.3. GÁNH NẶNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Trong báo cáo PCI năm 2016, chúng tôi chia quy định pháp luật của Việt Nam thành hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất gồm các quy định pháp luật điều chỉnh việc gia nhập thị trường, chẳng hạn như đăng ký doanh nghiệp và cấp phép đầu tư. Nhóm thứ hai gồm các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động của các nhà đầu tư sau khi đã đăng ký và cấp phép thành công. Dữ liệu điều tra năm 2016 cho thấy, nhờ có Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014 mà nhóm quy định thứ nhất đã có nhiều cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, gánh nặng quy định ở nhóm thứ hai vẫn còn là mối quan ngại đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.1 Các quy định pháp luật sau khi gia nhập thị trường

Năm vừa qua, Chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp để giảm bớt gánh nặng quy định đối với các doanh nghiệp FDI. Tháng 02 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. Nghị quyết nêu các mục tiêu cụ thể liên quan đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới và chính phủ điện tử.¹⁰ Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp.¹¹ Với những biện pháp mới này, gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường đã được giảm đáng kể, theo đánh giá của các doanh nghiệp nước ngoài trong điều tra PCI-FDI.

Khi chủ doanh nghiệp phải dành quá nhiều thời gian để tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính quan liêu thì có thể gây tổn hại đến năng suất của doanh nghiệp do họ không còn nhiều thời gian cho các hoạt động sản xuất chính. Bảng 2.5 cho thấy, vào năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành trên 5% quỹ thời gian thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính đã giảm từ 72% xuống còn 66%. Trong khi số lần thanh tra, kiểm tra thông thường đối với một doanh nghiệp FDI trong năm 2017 vẫn là 2 cuộc, thì tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh, kiểm tra quá mức – những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên mỗi năm – đã giảm từ 4,6% xuống còn 3,4%. Dù vẫn còn quá sớm để có thể đưa ra kết luận, song các biện pháp chính sách nhằm giảm bớt gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp đang dần phát huy hiệu quả.

10 Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2017. “Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020.” Tháng 02 năm 2017. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>

11 Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2017. “Chỉ thị 20 về chấn chỉnh hoạt động thanh tra đối với doanh nghiệp.” Tháng 05 năm 2017. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Chi-thi-20-CT-TTg-2017-chan-chinh-thanh-tra-kiem-tra-doanh-nghiep-349402.aspx>

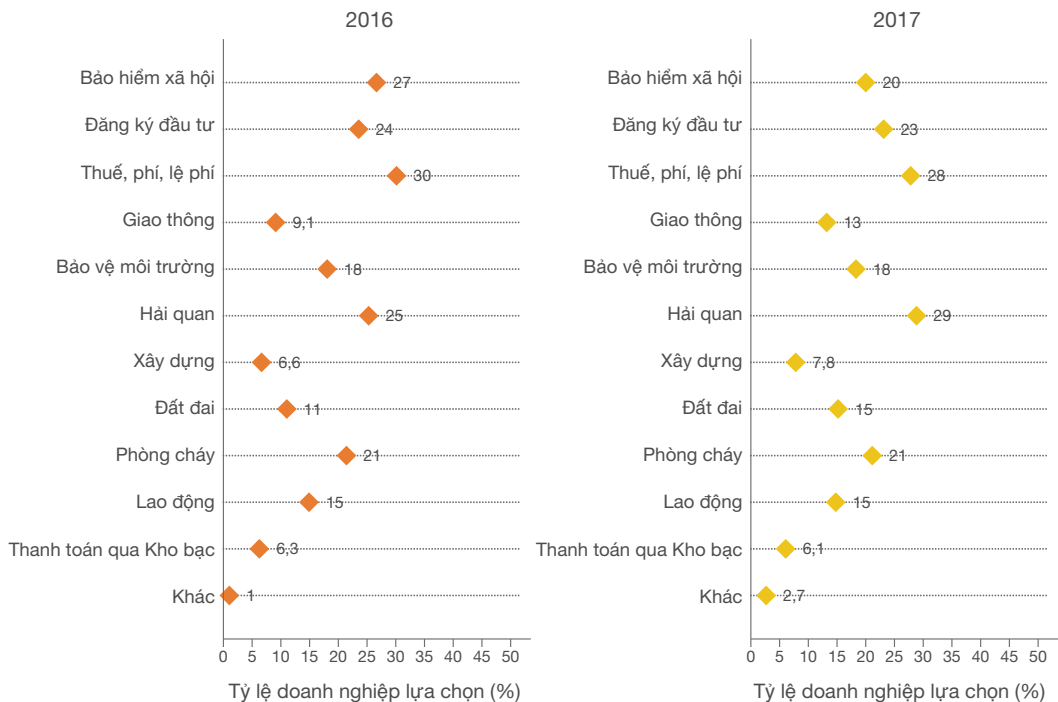
Bảng 2.5 – Gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI

Năm	Dành trên 5% thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh tra (Trung vị)	Tỷ lệ bị thanh, kiểm tra quá mức (hơn 8 lần) (%)	Số ngày thông quan hàng xuất khẩu (Giá trị trung vị)	Số ngày thông quan hàng nhập khẩu (Giá trị trung vị)
2010	56,6	2,00	6,3	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	2,9	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	2,9	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	2,6	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	3,3	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	2,9	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	4,6	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	3,4	1,00	2,00

Hình 2.7 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn những thủ tục hành chính trong các lĩnh vực cụ thể mà họ cho là phiền hà nhất. Theo đó, các thủ tục thuế (28%) và hải quan (29%) vẫn là những lĩnh vực thủ tục bị đánh giá là phiền hà và gây tốn kém nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tiếp đó, lĩnh vực bảo hiểm xã hội, từng đứng thứ hai trong danh mục phiền hà năm 2016, năm nay đã có sự cải thiện đáng kể. Thành tựu này được cho là nhờ những nỗ lực cải cách hành chính gần đây khi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã cắt giảm còn 32 thủ tục hành chính và giảm 54% quy trình, thao tác thực hiện. Theo một điều tra nghiên cứu khác của VCCI về bảo hiểm xã hội năm 2017, các doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao những nỗ lực cải cách của ngành bảo hiểm xã hội trong việc cắt giảm đáng kể gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp.¹²

12 Mai Lâm. 2017. « Cải cách hành chính BHXH: Các doanh nghiệp FDI thấy hài lòng ». Thời báo Tài chính Việt Nam. July 7, 2017. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/tien-te-bao-hiem/2017-07-07/cai-cach-hanh-chinh-bhxh-cac-doanh-nghiep-fdi-thay-hai-long-45220.aspx>

Hình 2.7 – Những thủ tục hành chính phiền hà nhất



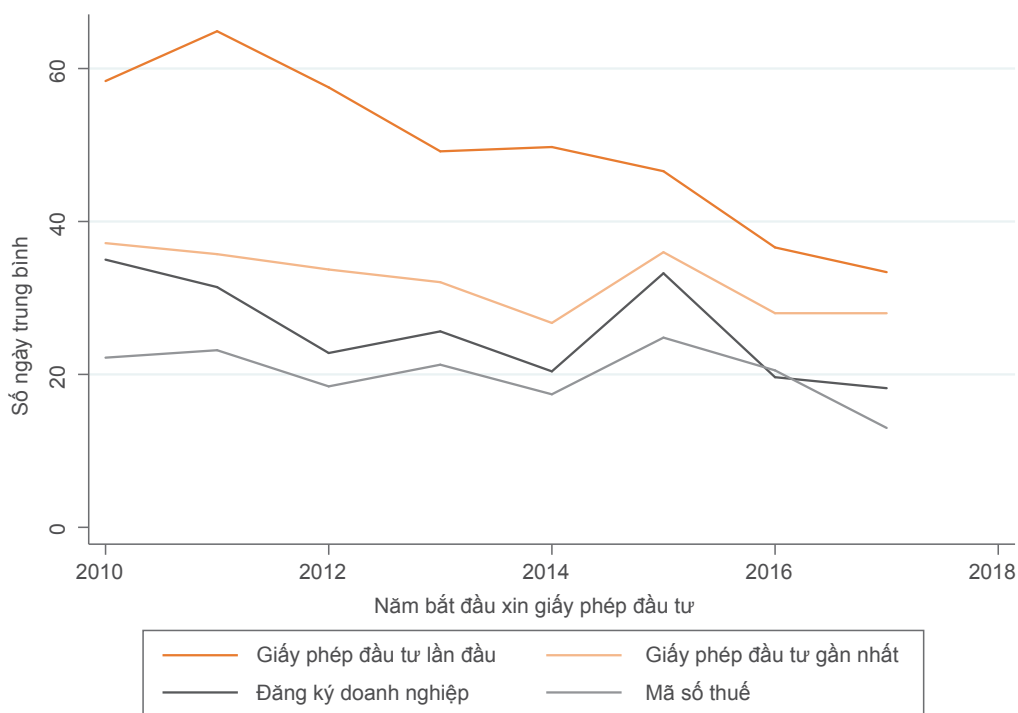
Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi D.2: “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực).”

2.3.2 Các quy định về gia nhập thị trường

Xu hướng cải thiện các quy định về gia nhập thị trường trong những năm qua vẫn đang tiếp diễn. Nghị định 78/2015/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 11 năm 2015 đã đẩy nhanh việc thành lập cho doanh nghiệp nước ngoài bằng cách thúc đẩy các thủ tục đăng ký trực tuyến, cắt giảm các yêu cầu giấy tờ. Nghị định này cũng cấm các cơ quan đăng ký đòi hỏi thêm các tài liệu không được pháp luật quy định trong hồ sơ đăng ký và đồng thời quy định giảm thời gian cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Luật Đầu tư năm 2014 đã chuyển cách tiếp cận từ “chọn cho” sang “chọn bỏ” đối với các hoạt động đầu tư. Nói cách khác, trước khi có luật này, các nhà đầu tư chỉ có thể hoạt động theo danh mục lĩnh vực được pháp luật quy định cụ thể, thì nay họ có thể tự do tham gia bất kỳ lĩnh vực nào mà pháp luật không cấm. Đồng thời, số lượng các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và bị cấm cũng được cắt giảm. Trong báo cáo PCI năm 2016, chúng tôi có chỉ ra rằng nhờ những thay đổi này mà các quy định gia nhập thị trường không còn là gánh nặng lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài nữa. Xu hướng này tiếp tục được ghi nhận trong năm 2017. Như thể hiện trong Hình 2.7, tỷ lệ doanh nghiệp FDI chọn thủ tục đăng ký doanh nghiệp là lĩnh vực phiền hà nhất đã giảm từ 27% năm 2015 xuống còn 24% năm 2016 và chỉ còn 23% trong năm nay.

Thời gian chờ để hoàn tất thủ tục giấy tờ cần thiết và chính thức đi vào hoạt động đối với doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây, sau một vài trở ngại trong năm 2015. Để nhận được giấy phép đầu tư ban đầu, thông thường một doanh nghiệp FDI từng phải mất 58 ngày trong năm 2010, 47 ngày trong năm 2016 và hiện chỉ còn 37 ngày trong năm 2017. Thời gian cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũng giảm từ 35 ngày năm 2010 xuống 20 ngày năm 2016 và hiện còn 18 ngày năm 2017. Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận đối với các thủ tục cấp mã số thuế và thời gian xin điều chỉnh giấy phép đầu tư gần nhất.

Hình 2.8 – Thời gian cần thiết để hoàn tất các thủ tục gia nhập thị trường



Nguồn: Điều tra PCI-FDI (qua các năm), Câu hỏi B.1: “Tính từ lúc nộp đơn cho đến khi nhận được kết quả, doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu ngày (vui lòng tính một tháng là 30 ngày, 1 năm là 365 ngày) để nhận ...”

2.3.3 Kết luận về Gánh nặng quy định pháp luật

Tóm lại, Chính phủ và các bộ ngành tiếp tục đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc giảm gánh nặng quy định pháp luật cho các doanh nghiệp FDI bắt đầu từ năm 2014. Những cải thiện các quy định về gia nhập thị trường được ghi nhận trong báo cáo PCI năm ngoái tiếp tục duy trì trong năm nay. Nỗ lực của Chính phủ trong việc chấn chỉnh các hoạt động thanh tra năm 2017 dường như đã có tác động ngay lập tức. Điểm sáng cải cách ở lĩnh vực bảo hiểm xã hội đã được các nhà đầu tư nước ngoài ghi nhận và đánh giá cao.

2.4. NHỮNG TRẢI NGHIỆM VỀ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Theo những yêu cầu đặt ra cho VCCI trong Nghị quyết 35/2016/NQ-CP của Chính phủ, phần này đánh giá vấn đề về chi phí không chính thức mà các doanh nghiệp FDI đang gặp phải. Để đảm bảo đo lường tốt hơn vấn đề này tại Việt Nam, điều tra PCI-FDI đã đặt ra nhiều câu hỏi về những hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có nguy cơ đối mặt với việc chi trả chi phí không chính thức, bao gồm những câu hỏi về chi trả chi phí không chính thức khi xin giấy phép đầu tư, khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, khi làm thủ tục thông quan, khi thực hiện thủ tục hành chính hoặc khi giải quyết tranh chấp tại tòa án.

Một vấn đề đáng lưu ý là người tham gia khảo sát có thể miễn cưỡng hợp tác hoặc không trả lời chính xác bởi e ngại sẽ bị gây khó dễ hoặc những phiền nhiễu sau đó. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia có ký kết hiệp định chống tham nhũng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) vì họ có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý tại nước xuất xứ của họ nếu có hành vi hối lộ tại Việt Nam. Như chúng tôi có phân tích trong các phiên bản báo cáo từ năm 2012, nhóm nghiên cứu PCI đã tiên phong áp dụng định dạng câu hỏi có tên là UCT hay câu hỏi ước lượng liệt kê, nhằm khắc phục được vấn đề nhạy cảm, cho phép người tham gia điều tra trả lời trung thực về hành vi tham gia tham nhũng của họ mà không phải tiết lộ rõ danh tính.

2.4.1 Các vấn đề chung về chi phí không chính thức

Dưới nhiệm kỳ của chính phủ mới, cảm nhận chung của các doanh nghiệp FDI là tình trạng chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm đáng kể. Năm 2015 có đến 59% doanh nghiệp cho rằng cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ các quy định pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ doanh nghiệp, con số này đã giảm xuống còn 50% năm 2016 và chỉ còn 45% trong năm 2017. Tình trạng hối lộ cũng được ghi nhận giảm trong các hoạt động khác: Năm 2016, có 46% doanh nghiệp cho biết đã từng chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra. Năm nay, số doanh nghiệp FDI chia sẻ nhận định này đã giảm nhẹ xuống còn 45%.

Bảng 2.6 cho thấy vào năm 2015 có một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp FDI (66,5%) cho biết đã có hành vi chi trả chi phí không chính thức để thúc đẩy việc thực hiện thông quan. Tuy nhiên, những nỗ lực cải cách hành chính trong thời gian qua dường như đã có tác động tích cực đến vấn đề này. Năm 2016, chỉ 56,4% doanh nghiệp thừa nhận có chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục thông quan và con số này chỉ còn 53% trong năm 2017, cho thấy lĩnh vực này có xu hướng cải thiện bền vững. Tình trạng chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục về đất đai cũng giảm xuống 17,5% từ 22,6% trong năm 2016. Đáng lưu ý là, các doanh nghiệp nội địa cũng cho biết xu hướng giảm ở các lĩnh vực này.

Điều này một lần nữa củng cố thêm kết luận của chúng tôi rằng chi phí không chính thức đang có chiều hướng giảm dần.¹³

Bảng 2.6 – Tổng hợp các câu hỏi về chi phí không chính thức trong điều tra PCI-FDI

Năm	Loại chi phí không chính thức					
	Sử dụng quy định để những nhiều (%)	Trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục thông quan (%)	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục đất đai (%)	Không sử dụng tòa án vì lo ngại tình trạng “chạy án” (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả chi phí không chính thức (%)
2010	32,0		64,9		9,3	48,0
2011	23,9		52,9		5,2	46,1
2012	24,2		56,2		13,1	54,7
2013	44,0		58,6		14,5	59,0
2014	59,9		66,2		21,9	58,2
2015	58,8		66,5		23,9	59,1
2016	49,7	45,8	56,4	22,6	18,7	45,3
2017	44,6	44,9	53,0	17,5	18,9	50,3
Khoản chi cho chi phí không chính thức (Số tiền/thu nhập hàng năm)						
Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6

Gánh nặng về khoản chi cho các chi phí không chính thức cũng có chiều hướng giảm nhẹ. Trong phần dưới của Bảng 2.6, tỷ lệ doanh nghiệp FDI có khoản chi bằng 0% trên thu nhập hàng năm dành cho chi phí không chính thức tăng từ 25,9% năm 2016 lên 31,3% trong năm 2017.

¹³ Xem Chương 1 của Báo cáo này

Các nghiên cứu học thuật về tham nhũng cũng chỉ ra rằng tác động tiêu cực của tham nhũng sẽ giảm nếu có thể dự đoán được.¹⁴ Một hoạt động tham nhũng được cho là có thể dự đoán khi cán bộ chức năng giải quyết công việc hiệu quả sau khi nhận hối lộ, thay vì hạch sách đòi hỏi thêm. Trong số các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI đã chi trả chi phí không chính thức trong năm 2017, có 50,3% cho biết công việc được giải quyết, tăng so với 45,3% vào năm ngoái.

2.4.2. Tóm tắt về những trải nghiệm với vấn đề chi phí không chính thức

Có thể thấy rằng chi trả chi phí không chính thức có chiều hướng giảm trong những năm gần đây, đặc biệt ở những lĩnh vực thủ tục về đất đai và thông quan, nhờ có những cải cách hành chính triệt để trong những lĩnh vực này. Tuy nhiên, vẫn cần phải theo dõi để xem liệu đây có phải là những cải thiện mang tính bền vững dài hạn. Như chúng tôi sẽ phân tích trong Chương 3, đối với những lĩnh vực không có nhiều cải cách quy mô lớn như thanh, kiểm tra và mua sắm đấu thầu với cơ quan nhà nước, tình trạng chi trả chi phí không chính thức vẫn còn phổ biến trong môi trường kinh doanh. Mặc dù các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam có thể chấp nhận tình trạng này như một phần của cuộc chơi, tuy nhiên tham nhũng có thể là một trở ngại trong việc thu hút các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai. Điều này đặc biệt đúng với những nhà đầu tư đến từ các quốc gia nghiêm cấm các hành vi tham nhũng như Hoa Kỳ và các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Đây cũng có thể là một trong những lý do khiến số lượng các doanh nghiệp FDI từ các nước phương Tây đến Việt Nam vẫn còn tương đối thấp trong thời gian qua.

2.5. CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG

2.5.1 Chất lượng lao động

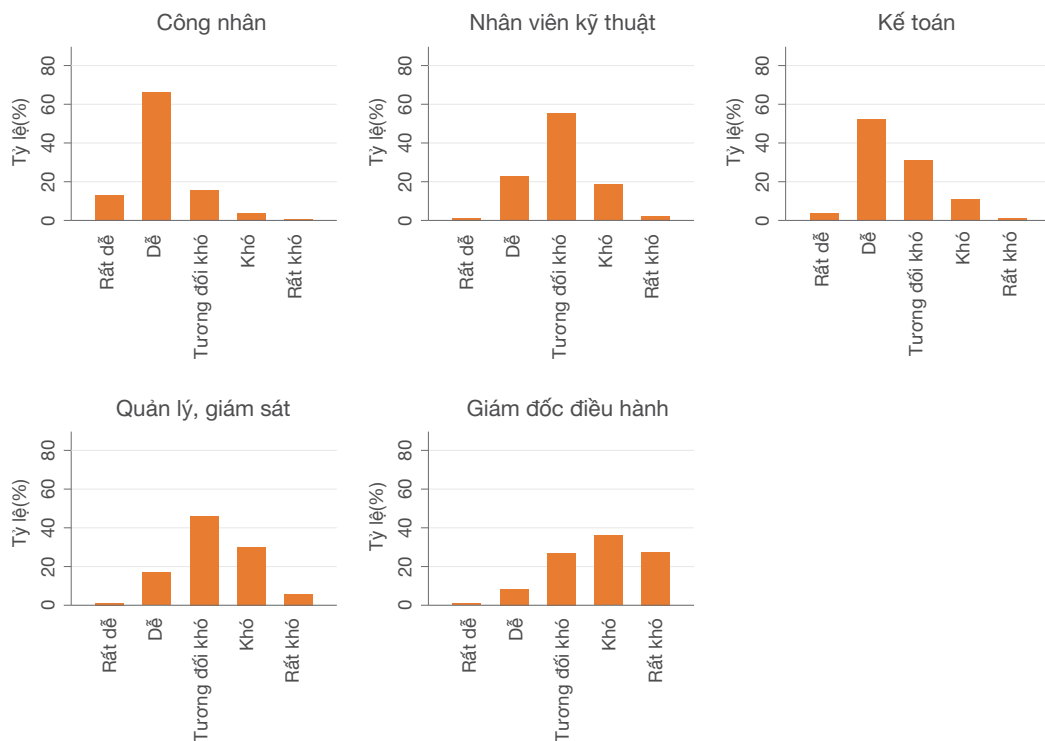
Để tối đa hóa những lợi ích từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam không thể chỉ tiếp tục dựa vào lợi thế về lao động giá rẻ, lĩnh vực mà các đối thủ trong khu vực sẽ có thể nhanh chóng bắt kịp. Việt Nam cần phải cải thiện chất lượng lao động để thu hút đầu tư vào các ngành giá trị gia tăng cao hơn như máy tính, điện tử và xe có động cơ. Tuy nhiên, trình độ và kỹ năng của người lao động Việt Nam, với xuất phát điểm chất lượng đã rất thấp, nhưng theo đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây lại chưa có nhiều cải thiện đáng kể. Báo cáo PCI năm 2014 đã cảnh báo các nhà hoạch định chính sách về sự lệch pha giữa cung và cầu về lao động có kỹ năng. Trong báo cáo

¹⁴ Xem Edmund J. Malesky và Krislert Samphantharak (2008), "Tham nhũng có thể dự đoán và Đầu tư của doanh nghiệp: Bằng chứng từ một thực nghiệm tự nhiên và khảo sát doanh nghiệp Campuchia", Tạp chí hàng quý về Khoa học Chính trị: Kỳ 3: Số. 3, Trang 227-267.

năm nay, chúng tôi trở lại thảo luận về vấn đề này và thấy rằng chất lượng lao động vẫn chưa có nhiều đột phá.¹⁵

Điều này được thể hiện rõ nét hơn khi doanh nghiệp FDI cho biết gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng lao động cho các vị trí cán bộ kỹ thuật, quản lý. Theo một khảo sát của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) năm 2015, 80% doanh nghiệp trả lời cho biết có nhu cầu tuyển cán bộ kỹ thuật và 89% cho biết mong muốn tuyển dụng được cán bộ kỹ thuật trong tương lai.¹⁶ Năm 2017, ba năm sau đó, điều tra PCI-FDI cũng chỉ ra rằng nhân sự kỹ sư giỏi vẫn rất khan hiếm, với 55% doanh nghiệp cho biết “tương đối khó” và 19% đánh giá là “khó” để tuyển được lao động loại này. Hình 2.9 minh chứng rõ ràng cho điều điều kể trên, và mức độ khó khăn còn gia tăng hơn khi nói đến các vị trí đòi hỏi nhiều kỹ năng khác như quản lý, giám sát và giám đốc điều hành/giám đốc tài chính. Đặc biệt, đối với nhóm lao động giám đốc điều hành/giám đốc tài chính, 36% doanh nghiệp FDI được hỏi cho biết “khó” và 28% cho rằng “rất khó” tuyển dụng.

Hình 2.9 – Khó khăn trong tuyển dụng lao động



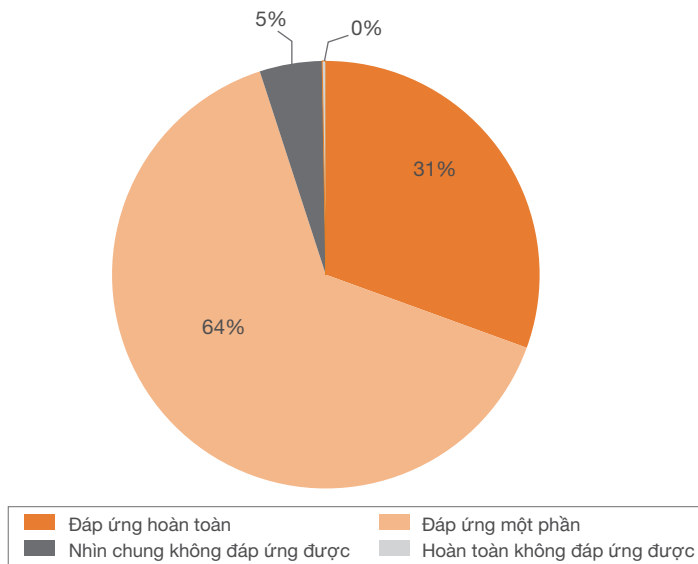
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2017 Câu hỏi F1.1.7 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp?”

15 Báo cáo PCI 2014, trang 81

16 Khảo sát 2015

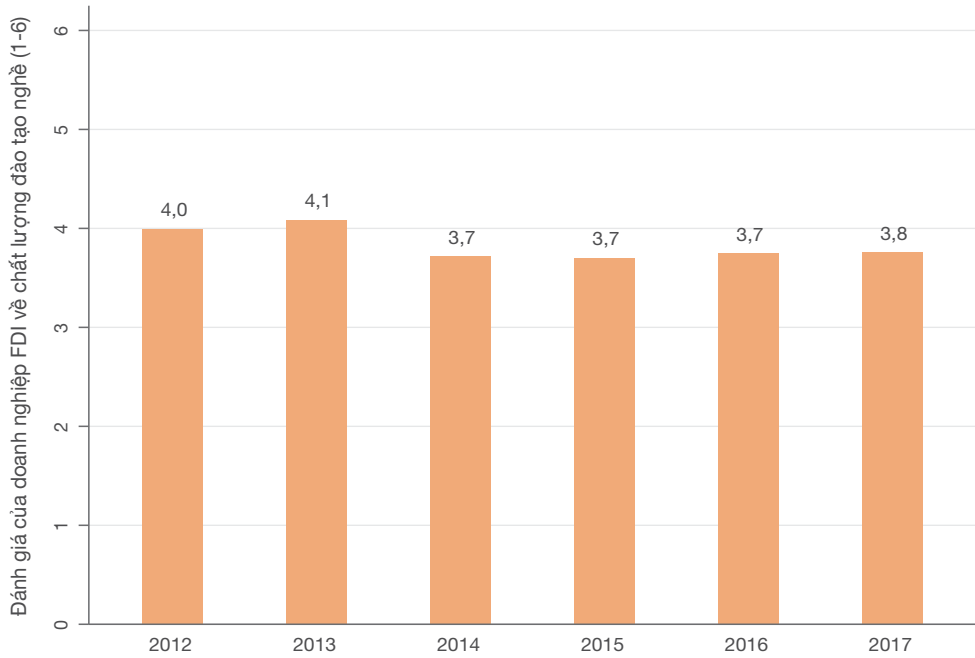
Tương tự, các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chất lượng lao động Việt Nam vẫn còn thấp. Như thể hiện trong Hình 2.10, chỉ có 31% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu của họ. Phần lớn (64%) doanh nghiệp FDI cho biết chất lượng lao động mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu sử dụng của họ.

Hình 2.10 – Chất lượng lao động tại tỉnh



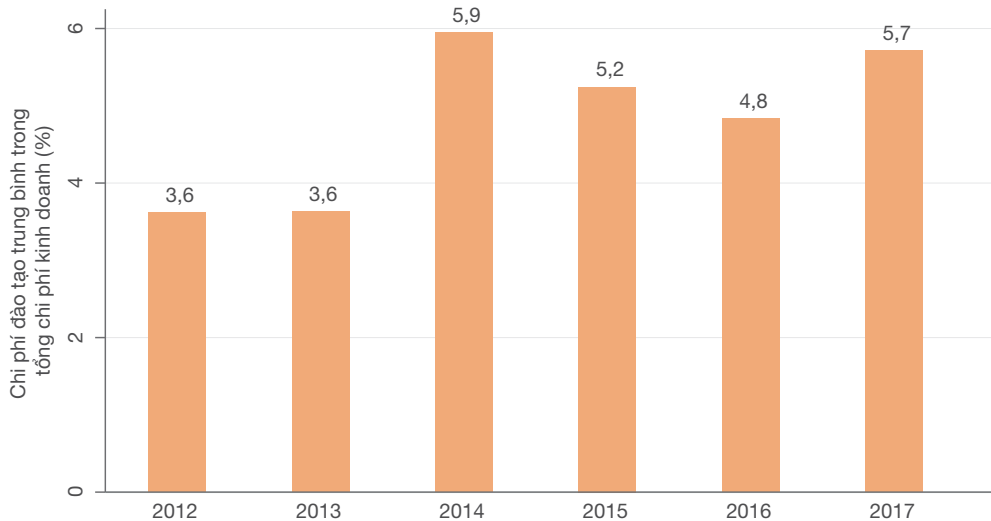
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2017, Câu hỏi F1.2.1: “Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp bạn, xin hãy đánh giá chất lượng của lao động tại tỉnh.”

Theo báo cáo năm PCI năm 2014, khi các doanh nghiệp FDI ít hài lòng về chất lượng đào tạo nghề của địa phương, họ phải chi nhiều hơn cho đào tạo lại lao động tuyển vào. Năm 2014 chứng kiến sự sụt giảm đột ngột trong đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng đào tạo nghề tại địa phương và sự gia tăng đột biến trong chi phí đào tạo nội bộ của họ. Tình hình không có nhiều biến chuyển kể từ thời điểm đó. Theo Hình 2.11, điểm số chất lượng đào tạo lao động do doanh nghiệp FDI đánh giá giảm từ 4,1 xuống 3,7 trong giai đoạn 2013 - 2014 và hầu như vẫn chỉ ở mức này trong ba năm sau đó.

Hình 2.11 – Chất lượng đào tạo lao động

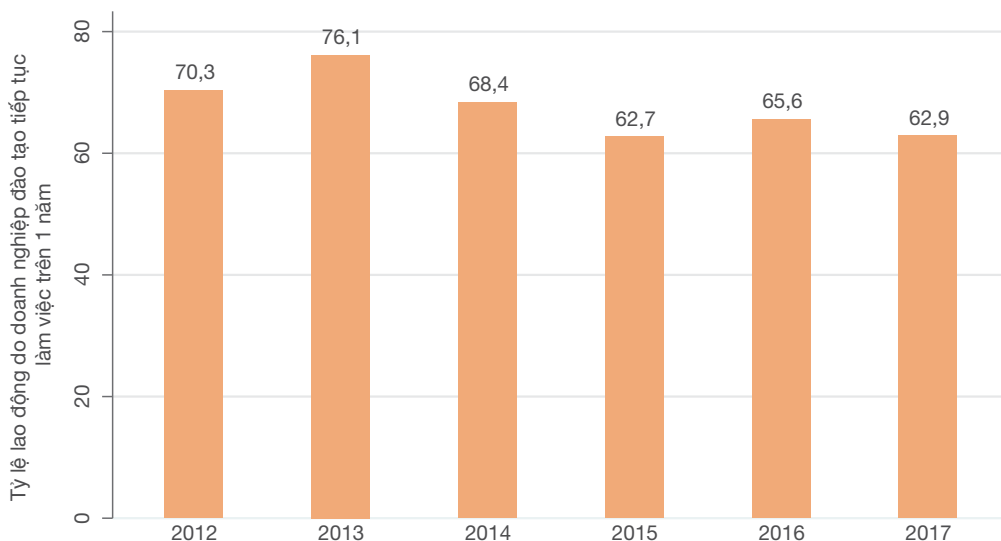
Nguồn: Điều tra PCI-FDI năm 2017 Câu hỏi F1.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây do tổ chức dịch vụ công của tỉnh cung cấp?”

Theo đó, chi phí cho đào tạo lại lao động của các doanh nghiệp FDI hiện đã tăng lên rất nhiều kể từ năm 2014. Hình 2.12 cho thấy, chi phí trung bình cho hoạt động này chỉ chiếm 3,6% chi phí kinh doanh vào năm 2013, nhưng sau đó đã tăng vọt lên 5,9% trong năm 2014 và ở mức 5,7% vào năm 2017. Việc tăng chi phí đào tạo này có thể là do sự dịch chuyển của doanh nghiệp sang hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi người lao động cần phải được đào tạo chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, các chỉ số khác về chất lượng lao động cho thấy rằng sự thay đổi này phần nào phản ánh đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài đối với trình độ tay nghề còn yếu kém của lao động địa phương.

Hình 2.12 – Chi phí cho đào tạo lao động tại doanh nghiệp

Nguồn: Điều tra PCI-DFI năm 2017, Câu hỏi F1.3.1: “Chi phí đào tạo lao động chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp?”

Một vấn đề khác về lao động mà doanh nghiệp FDI cũng phải đối mặt, đó là tình trạng lao động mà họ đã mất công đào tạo lại nghỉ việc. Như có thể thấy trong Hình 2.13, tỷ lệ lao động được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm giảm từ mức 70% năm 2012-2013 xuống còn 63% trong năm 2017.

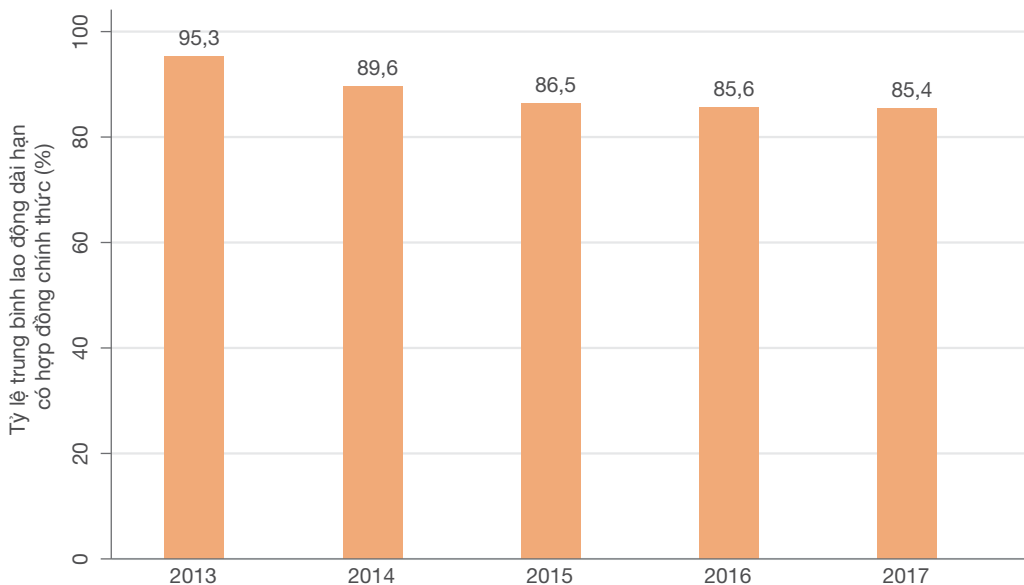
Hình 2.13 – Lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên 1 năm

Nguồn: Điều tra PCI-DFI 2017 Câu hỏi F1.3.2 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trên một năm?”

Cùng với vấn đề người lao động chuyển sang doanh nghiệp khác làm việc sau khi được đào tạo là tình trạng sụt giảm tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động chính thức. Từ mức 95,3% năm 2013, con số này đã giảm dần xuống còn 85,4% năm 2017. Chính vì vậy, có thể thấy mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp ngày càng trở lên ngắn hạn và ít chính thức hơn.

Tình trạng này nếu tiếp diễn có thể dẫn tới hai hậu quả như sau: Thứ nhất, do những kỹ năng được doanh nghiệp đào tạo thường mang tính đặc thù theo doanh nghiệp, vì thế người lao động khi chuyển việc sang công ty khác sẽ ít tận dụng tối đa được những kỹ năng này. Thứ hai và quan trọng hơn, tình trạng lao động bỏ việc nhiều sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài trong việc đào tạo kỹ năng cho người lao động Việt Nam và như vậy sẽ hạn chế tác động của hiệu ứng lan tỏa về kỹ năng và kiến thức từ khối doanh nghiệp FDI cũng như cản trở Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng. Mức độ cam kết thấp cùng kỹ năng kém của lao động Việt Nam đang đặt các doanh nghiệp FDI vào tình thế rất nan giải.

Hình 2.14 – Tỷ lệ lao động dài hạn có hợp đồng lao động chính thức

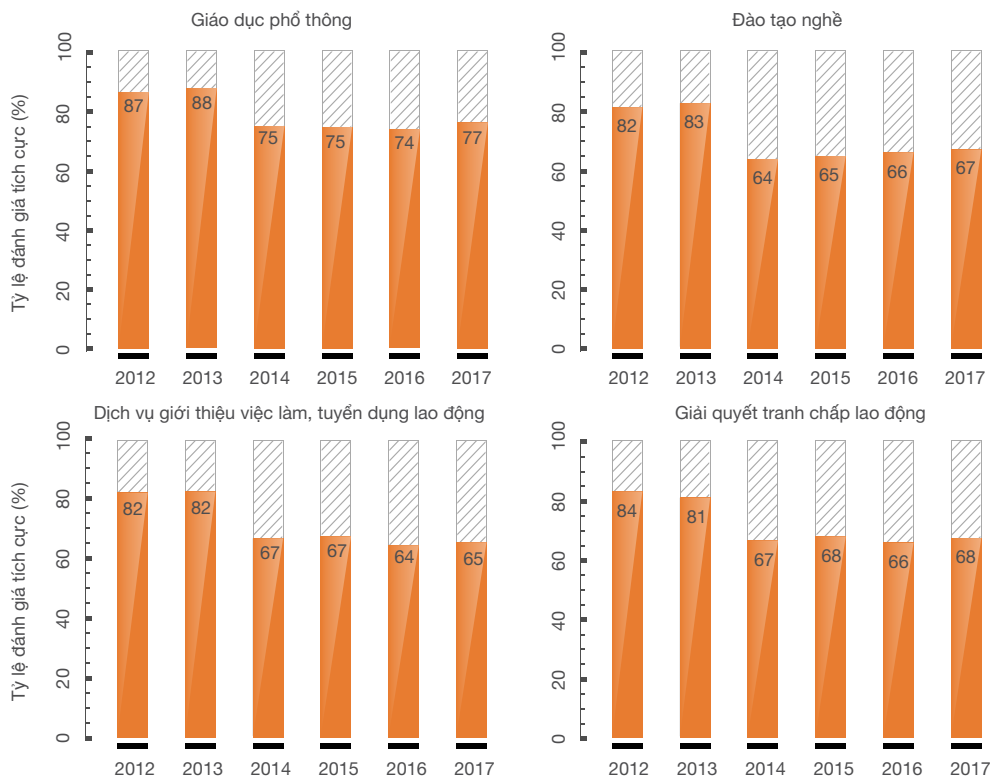


Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2017, Câu hỏi F1.1.3 “Trong tổng số lao động của doanh nghiệp bạn, vui lòng cho biết tỷ lệ lao động dài hạn có hợp đồng lao động chính thức?”

Ngoài ra, như được minh họa trong Hình 2.15, các doanh nghiệp FDI cũng ít hài lòng hơn với chất lượng dịch vụ lao động tại địa phương cung cấp. Giống như chất lượng đào tạo nghề chúng tôi trình bày ở trên, các dịch vụ khác bao gồm giáo dục phổ thông, giới thiệu việc làm hoặc tuyển dụng lao động và giải quyết tranh chấp lao động cũng có xu hướng

tương tự. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực về chất lượng giáo dục phổ thông (chấm điểm ≥ 3 trên thang điểm 6) giảm mạnh từ 88% xuống còn 75% trong giai đoạn 2013-2014 và hầu như không có cải thiện gì cho đến nay. Trong năm 2017, điểm số của dịch vụ giới thiệu việc làm hoặc tuyển dụng lao động và giải quyết tranh chấp lao động lần lượt là 65% và 68%.

Hình 2.15 – Chất lượng dịch vụ lao động



Nguồn: Điều tra PCI-FDI năm 2017, Câu hỏi F1.2 “Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng và hiệu quả nói chung của các dịch vụ sau đây tại tỉnh?”

2.5.2 Quan hệ lao động

Có thể nói đây là một điểm sáng trong bức tranh về lao động của Việt Nam qua con mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Sự ổn định và khả năng dự đoán trong quan hệ lao động từ trước tới nay luôn được coi là một trong những thế mạnh lớn nhất của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và kết quả điều tra PCI-FDI năm 2017 cho thấy có sự cải thiện rất lớn trong lĩnh vực này.

Bộ luật Lao động có hiệu lực vào năm 2012 với nhiều quy định quan trọng là thương lượng tập thể và giải quyết tranh chấp. Cách đây ba năm, Điều tra PCI năm 2014 từng ghi

nhận mốc 9% số doanh nghiệp FDI từng xảy ra đình công hoặc các vụ ngừng làm việc tập thể. Một phần lý do dẫn tới con số đình điểm này nó là bao gồm cả các cuộc biểu tình xảy ra ở các khu công nghiệp ở Bình Dương và Hà Tĩnh bắt nguồn từ vụ việc Trung Quốc kéo giàn khoan Hải dương 981 trái phép vào vùng biển Việt Nam. Năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp FDI có xảy ra các cuộc đình công ít hơn, giảm xuống chỉ còn 4,9%. Tương tự, trong số những doanh nghiệp có xảy ra đình công, số ngày bị gián đoạn sản xuất đã giảm đi từ 2 ngày năm 2014 xuống còn 1,5 ngày vào năm 2017. Các cuộc đình công không những ít thường xuyên hơn mà cũng ngắn hơn. Dù vậy, thiệt hại kinh tế của những cuộc đình công này đối với các doanh nghiệp FDI vẫn chiếm khoảng 3% doanh thu hàng năm.

Bảng 2.7 – Các chỉ tiêu về quan hệ lao động (2014 so với 2017)

	Tỷ lệ DN xảy ra đình công/ ngừng làm việc tập thể (%)	Số ngày bị gián đoạn sản xuất	Thiệt hại kinh tế trên tổng doanh thu mất đi do các cuộc đình công (%)	Khiếu nại của những lao động tham gia đình công được coi là chính đáng (%)	Yêu cầu của người lao động được giải quyết (%)
2014	9,0	2,0	3,0	80	
2017	4,9	1,5	3,1	62	92

Tuy nhiên, trong bức tranh sáng sủa này cũng có điểm đáng lưu ý, đó là tỷ lệ các doanh nghiệp FDI coi những yêu cầu của người lao động là chính đáng lại giảm. Khi được hỏi “khiếu nại của những lao động tham gia đình công có chính đáng không?”, tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “có” đã giảm từ hơn 80% năm 2014 xuống chỉ còn 62% vào năm 2017. Mặc dù vậy, trong hầu hết các trường hợp xảy ra (92%), các doanh nghiệp FDI cho biết đều đã giải quyết yêu cầu của người lao động.

2.5.3 Tóm tắt về Chất lượng lao động và Quan hệ lao động

Quan hệ lao động nhìn chung có chiều hướng cải thiện kể từ năm 2014. Các cuộc đình công và ngừng việc tập thể xảy ra ít thường xuyên hơn và được giải quyết nhanh hơn. Tuy nhiên, lao động Việt Nam vẫn cần nỗ lực hơn nữa để đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp nước ngoài. Việt Nam cần phải tăng cường nâng cao trình độ tay nghề của lực lượng lao động để có thể tiếp tục thu hút và tận dụng được những lợi ích từ vốn đầu tư nước ngoài. Nếu không, khi nền kinh tế trong nước phát triển hơn và chi phí lao động gia tăng, các công ty đa quốc gia sẽ tìm đến các điểm đến mới khác với nguồn lao động giá rẻ và dồi dào hơn. Bằng chứng từ các điều tra PCI gần đây cho thấy tình trạng thiếu nhân sự đối với các vị trí cán bộ kỹ thuật và quản lý vẫn tiếp tục. Các doanh

nghiệp FDI ít hài lòng hơn với chất lượng dịch vụ lao động địa phương so với 6 năm trước đây. Mối quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp trở nên ngắn hạn hơn và ít chính thức hơn. Đây là một thách thức lớn đối với cả người lao động và các nhà hoạch định chính sách Việt Nam.

2.6. KẾT LUẬN

Điều tra PCI-FDI năm 2017 cho thấy nhiều kết quả lạc quan. Với bối cảnh đầu tư nước ngoài tăng mạnh, điều tra này cho thấy niềm tin kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài lên cao, gánh nặng quy định giảm, tình trạng tham nhũng và mối quan hệ lao động có nhiều cải thiện. Điều quan trọng đó là những thay đổi tích cực này là một phần kết quả của những nỗ lực cải cách hành chính trên một số lĩnh vực cũng như sự tăng cường chấn chỉnh hoạt động thanh tra quá mức và chống tham nhũng.

Tuy nhiên, không gian để cải thiện vẫn còn rất nhiều. Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức trong các lĩnh vực như thanh, kiểm tra và đấu thầu mua sắm công còn phổ biến và cho thấy dấu hiệu của sự ăn sâu bám rễ như một phần trong văn hoá kinh doanh. Tình trạng này nếu tiếp diễn sẽ cản trở việc thu hút các nguồn vốn nước ngoài mới, đặc biệt là từ các nước OECD. Bên cạnh đó, chất lượng lao động kém vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện kể từ năm 2014. Nỗ lực giải quyết các vấn đề nút thắt này có thể giúp Việt Nam tránh được bẫy “thu nhập trung bình” cũng như khai thác được tiềm năng và tối đa hoá lợi ích của vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế trong tương lai.





ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Một trong những thách thức phát triển quan trọng nhất đối với Việt Nam hiện nay là năng lực hạn chế của các doanh nghiệp dân doanh trong việc cải thiện năng suất và gia tăng quy mô để cạnh tranh trên thị trường quốc tế.¹ Nhờ vào các doanh nghiệp có năng suất và hiệu quả, khởi nghiệp từ thị trường trong nước, khi thành công thì bắt đầu xuất khẩu và đầu tư ra nước ngoài, một số láng giềng Châu Á của Việt Nam, như Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc, đã vượt qua mức thu nhập trung bình một cách thành công, trở thành những nền kinh tế phát triển.²

Trong khi đó, các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam, dù gia số lượng thành lập có gia tăng, nhưng lại nhỏ đi đáng kể về quy mô vốn và lao động trung bình. Sẽ được đề cập ở phần sau, một doanh nghiệp tư nhân điển hình hiện có chưa đến 20 nhân viên và

1 Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo: Cập nhật về tình hình phát triển kinh tế gần đây của Việt Nam” (Hà Nội, Việt Nam 2017), 13; Hình T. Dinh, *Việc làm, công nghiệp hóa và toàn cầu hoá* (Rabat, Ma-rốc: OCP Policy Center, 2017); Hình T Dinh, *Công nghiệp nhẹ ở Việt Nam: Tạo việc làm và sự thịnh vượng trong nền kinh tế có thu nhập trung bình* (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 2014).

2 Joe Studwell, *Châu Á vận hành thế nào: Thành công và thất bại ở khu vực năng động nhất trên thế giới* (Grove / Atlantic, Inc., 2013); Yuen Yuen Ang, *Trung Quốc thoát khỏi cái bẫy nghèo đói như thế nào* (NXB Đại học Cornell, 2016); Robert Wade, *Quản trị thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của chính phủ trong công nghiệp hóa Đông Á* (NXB Đại học Princeton, 1990); Alice Hoffenberg Amsden, *Người khổng lồ tiếp theo của châu Á: Hàn Quốc và Công nghiệp hóa muộn* (NXB Đại học Oxford, 1992).

1,2 tỷ đồng (54.000 USD) vốn đầu tư cố định. Chỉ 14% số doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo; 11% xuất khẩu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các nhà cung cấp và chỉ có 6% cung ứng hàng hoá hoặc dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Điều này phù hợp với tính toán của Nguyễn và Ramstetter rằng các doanh nghiệp FDI chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu, lên tới 70% giá trị và 80% sản lượng.³

Theo nghiên cứu của Hinh Dinh, các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam thậm chí còn sử dụng công nghệ và thực hành quản trị đã lỗi thời khi tham gia vào chuỗi cung ứng quốc tế.⁴ Thêm vào đó, các doanh nghiệp dân doanh lại thường chú trọng nhiều hơn vào thị trường nội địa với một phần đáng kể tìm kiếm lợi nhuận từ các gói thầu mua sắm công. Theo điều tra PCI năm nay, hai lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp dân doanh là bán buôn, bán lẻ (32%) và xây dựng, bất động sản (17%). Rất ít doanh nghiệp hoạt động trong các ngành chế tạo hay lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Cũng vì lẽ đó, Việt Nam chỉ xếp thứ 101 trong số 128 nước về năng lực đổi mới sáng tạo theo Chỉ số Đổi mới toàn cầu (GI) và các doanh nghiệp tư nhân chỉ đầu tư khoảng 3% ngân sách của họ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.⁵

Quy mô nhỏ đi, năng lực hạn chế và mức độ quốc tế hóa thấp của các doanh nghiệp dân doanh ở Việt Nam là những vấn đề nổi cộm hiện nay. Rất nhiều nghiên cứu, trong đó có PCI đã tập trung tìm kiếm các giải pháp bên ngoài nhằm gỡ bỏ những khó khăn, rào cản đối với sự phát triển, tăng trưởng của các doanh nghiệp, bao gồm cắt giảm gánh nặng quy định pháp luật,⁶ cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận tài chính, đất đai,⁷ và giảm các rào cản do thiếu minh bạch và chi phí không chính thức.⁸ Bằng chứng cho thấy những yếu tố này đều đóng một vai trò nhất định. Tuy nhiên, việc cải tiến những yếu tố này qua nhiều năm vẫn chưa thực sự góp phần tạo nên những doanh nghiệp thành công mang tầm quốc tế.

3 Kien Trung Nguyen và E Ramstetter, "Các công ty đa quốc gia và Xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam" (báo cáo trình bày tại phiên sơ bộ chuẩn bị cho Hội nghị Thương mại Châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 13, Hà Nội, 2017).

4 Dinh, Việc làm, công nghiệp hóa, và toàn cầu hoá; Dinh, Công nghiệp nhẹ ở Việt Nam: Tạo việc làm và sự thịnh vượng trong nền kinh tế có thu nhập trung bình; K Kummritz và cộng sự, "Hội nhập của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu," Thông tin cơ bản cho Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới (2016).

5 Dominic Mellor - Blog Phát triển Châu Á, ngày 01 tháng 6 năm 2017, <https://blogs.adb.org/blog/innovation-drive-viet-nams-fourth-innovation-drive-viet-nams-fourth-industrial-revolution>

6 Thang V Nguyen, Ngoc TB Le, và Scott E Bryant, "Các thể chế cấp tỉnh, Chiến lược doanh nghiệp và Hiệu quả doanh nghiệp: Một nghiên cứu nhiều cấp về các doanh nghiệp sản xuất tư nhân ở Việt Nam", Tạp chí Doanh nghiệp Thế giới 48, Số. 1 (2013); Claire Hollweg, Tanya Smith, và Daria Taglioni, Việt Nam ở ngã rẽ: Tham gia vào thể hệ tiếp theo của chuỗi giá trị toàn cầu (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 2017).

7 Tiêu đề Weblog của Mellor; Matthew Busch, "Thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa: Kinh tế Chính trị về Tái cơ cấu Kinh tế ở Việt Nam", (2017).

8 Edmund Malesky, Neil McCulloch, và Nguyễn Đức Nhật, "Tác động của chất lượng điều hành và Minh bạch về Đầu tư Doanh nghiệp ở Việt Nam", Kinh tế học về Chuyển đổi 23, Số. 4 (2015).

Trong chương này, chúng tôi tiếp cận theo một cách khác, tập trung vào các yếu tố bên trong của các doanh nghiệp Việt Nam - những yếu tố mà chính họ có thể tự khắc phục, không phải phụ thuộc vào quyết định của các nhà hoạch định chính sách. Cụ thể, chúng tôi tiến hành phân tích về chất lượng quản lý của các doanh nghiệp nội địa Việt Nam, dựa trên một nghiên cứu có sức ảnh hưởng rộng rãi của Giáo sư Nicholas Bloom, Đại học Stanford. Trong hàng loạt nghiên cứu công bố trên các tạp chí hàng đầu về kinh tế và kinh doanh, Giáo sư Bloom và các cộng sự đã chỉ ra rằng, các chỉ số cơ bản về chất lượng quản lý tốt hơn gắn liền với năng suất và tăng trưởng cao hơn.⁹ Thêm nữa, các doanh nghiệp có chất lượng quản lý tốt hơn thường tham gia nhiều hơn vào hoạt động xuất khẩu cũng như các chuỗi cung ứng đa quốc gia. Theo cách tiếp cận này, chúng tôi đã đưa bốn câu hỏi đo lường chất lượng quản lý vào hai mẫu phiếu điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI, tập trung vào ba tiêu chí, đó là: 1) Theo dõi hiệu suất (Thu thập và phân tích thông tin); 2) Đặt mục tiêu (gồm các mục tiêu ngắn và dài hạn) và 3) Hình thức khích lệ, động viên (thường cho nhân viên giỏi và đào tạo lại hay chuyển những người kém).¹⁰ Để đánh giá, chúng tôi tiến hành so sánh các doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam với các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam dựa trên các trả lời của họ đối với loạt các câu hỏi đưa ra.

Bằng cách sử dụng công cụ này, chúng tôi phát hiện thấy có bằng chứng rõ ràng về mối tương quan giữa việc cải thiện chất lượng quản lý với gia tăng năng suất, khả năng sinh lời và tăng trưởng của doanh nghiệp. Phân tích sâu hơn, chúng tôi thấy rằng những nhà quản lý giỏi và thành công nhất của Việt Nam thường có xu hướng ít dính dáng đến chi trả chi phí không chính thức để đạt được thành công ở thị trường Việt Nam. Họ chi ít tiền hơn cho những hoạt động này và cũng không cho rằng chi trả chi phí không chính thức là “luật bất thành văn” trong môi trường kinh doanh Việt Nam.

Phát hiện về việc những nhà quản lý giỏi có xu hướng ít dính dáng tới chi trả chi phí không chính thức hơn và thường cảm nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh so với các nhà quản lý kém đã góp phần làm sáng tỏ một câu hỏi mà nhóm nghiên cứu PCI đau đầu nhiều năm qua. Đó là, tại sao những cải cách của các tỉnh – vốn có thể xác minh trên thực tế - lại thường không được các doanh nghiệp đánh giá cao? Một lý giải cho câu hỏi này có thể là những nhà quản lý giỏi luôn chủ động tìm kiếm thông tin về các thay đổi chính sách và tận dụng những thay đổi đó cho hoạt động kinh doanh của mình. Các nhà quản lý kém, ngược lại, thường không nhận thấy và đôi khi đổ lỗi cho chính quyền tỉnh về các khó khăn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.

9 Nicholas Bloom và cộng sự, “Chất lượng quản lý có quan trọng không? Bằng chứng từ Ấn Độ”, *Tạp chí Kinh tế hàng quý* 128, Số. 1 (2013); Nicholas Bloom và cộng sự, “Thực tiễn quản lý của các công ty và các quốc gia”, *Học viện các quan điểm quản lý* 26, Số. 1 (2012); Nicholas Bloom và cộng sự, “Jeea-Fbbva Bài giảng 2013: Kinh tế học thực nghiệm mới về quản lý”, *Tạp chí Hiệp hội kinh tế châu Âu* 12, Số. 4 (2014).

10 “Dữ liệu quốc tế về đo lường thực tiễn quản lý”, *Tạp chí Kinh tế Mỹ* 106, Số. 5 (2016); Nicholas Bloom và John Van Reenen, “Đo lường và giải thích các thực tiễn quản lý của các công ty và các quốc gia”, *Tạp chí Kinh tế hàng quý* số 122, số. 4 (2007).

Chương này gồm có 4 phần. Phần đầu mô tả những thay đổi trong khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam theo thời gian, phản ánh một thực tế rằng mặc dù những cải cách gỡ bỏ rào cản quy định hành chính đối với gia nhập thị trường đã cải thiện và góp phần làm gia tăng số lượng doanh nghiệp, nhưng những nỗ lực này lại hầu như không tác động mạnh mẽ đến tỉ trọng đóng góp của khu vực tư nhân trong tổng đầu tư hoặc sản lượng kinh tế. Nguyên nhân của vấn đề này là vào thời điểm lẽ ra các ngành sản xuất cần củng cố và các doanh nghiệp Việt Nam cần phát triển vững mạnh để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế, thì họ lại đang nhỏ đi cả về quy mô đầu tư và lao động.

Phần thứ hai đưa ra công cụ đo lường chất lượng quản lý tại các doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng công cụ này, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa chất lượng quản lý với các đặc điểm về học vấn, xuất thân, trình độ của nhà quản lý cũng như loại hình của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, các nhà quản lý giỏi nhất của các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam điển hình thường có bằng cao học quản trị kinh doanh (MBA), tham gia hoạt động xuất khẩu, hoặc trước đây đã từng nắm giữ vị trí quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và chủ yếu làm đối tác cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Ngược lại, những nhà quản lý kém nhất của Việt Nam điển hình thì chỉ tốt nghiệp trung học, bắt đầu sự nghiệp kinh doanh từ hộ kinh doanh hoặc đi lên từ vị trí nhân viên trong các DNNN, chủ yếu kinh doanh ở thị trường nội địa và tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Trong phần thứ ba, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa chất lượng quản lý với các chỉ số hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy những doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi thường có mức tăng trưởng đầu tư và việc làm cao hơn. Họ cũng lạc quan hơn về kế hoạch mở rộng kinh doanh trong tương lai, theo Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.

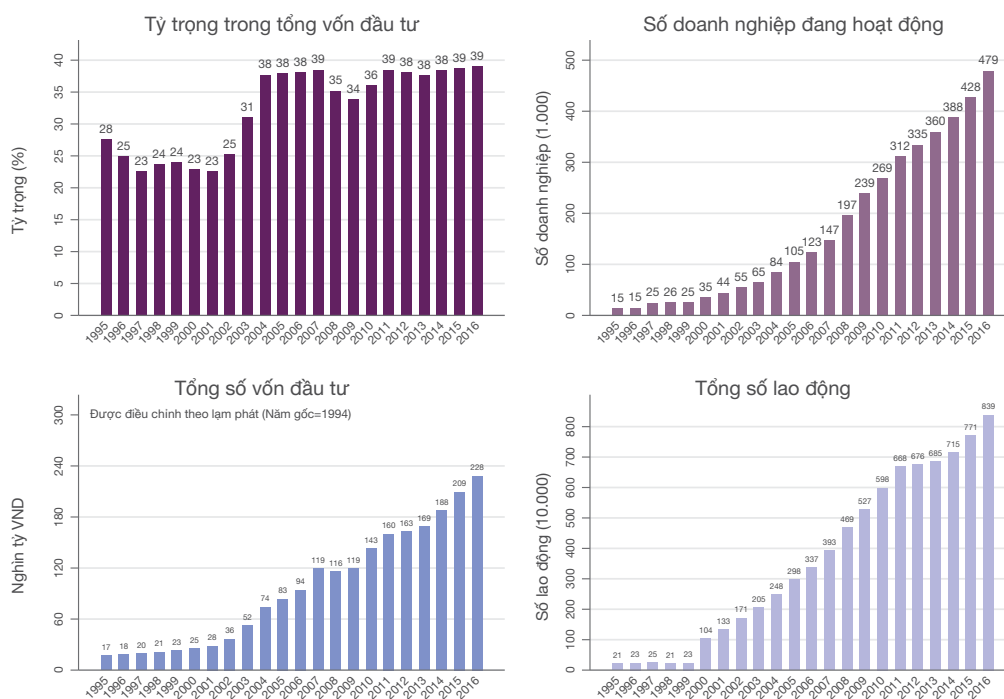
Cuối cùng, trong phần thứ tư, chúng tôi nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng quản lý của doanh nghiệp với những đánh giá về chất lượng điều hành, đặc biệt là vấn đề về chi phí không chính thức, tại các địa phương. Như đã đề cập ở trên, những doanh nghiệp được quản lý tốt thường có xu hướng ít chi trả chi phí không chính thức hơn và cũng ít coi chất lượng điều hành của chính quyền tỉnh là một trở ngại cho sự phát triển của họ.

Khép lại chương này, chúng tôi đưa ra một số các khuyến nghị trong đó đề xuất chú trọng đào tạo cho các nhà quản lý doanh nghiệp trong nước, theo các tiêu chí mà chúng tôi đo lường đánh giá ở đây. Do số lượng lớn của doanh nghiệp dân doanh Việt Nam, nên cần tiến hành các chương trình đào tạo phù hợp cho từng nhóm nhỏ các doanh nghiệp để dễ dàng đánh giá tác động cũng như chất lượng của những chương trình đó.

3.1. DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT NAM ĐANG NHỎ ĐI

Hình 3.1 thể hiện một vài chỉ số phản ánh sự phát triển khu vực tư nhân kể từ giữa thập niên 1990 ở Việt Nam. Biểu đồ đầu tiên cho thấy kể từ sau khi có Luật Doanh nghiệp năm 2000, tỷ trọng đầu tư tư nhân nội địa trong tổng đầu tư đã tăng lên nhanh chóng. Sau những sụt giảm ban đầu khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, con số này hiện bằng 39% vốn đầu tư cố định. Mức tăng trưởng này tương ứng với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp dân doanh, gồm các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp dưới các loại hình như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. So với chỉ có 15.000 doanh nghiệp dân doanh trước năm 2000, đến cuối năm 2016, số lượng doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động đã lên tới 479.000. Số vốn đầu tư và việc làm cũng tăng tương ứng. Các doanh nghiệp dân doanh hiện nay sử dụng 8,39 triệu lao động, chiếm khoảng 60% lực lượng lao động phi nông nghiệp của cả nước.¹¹

Hình 3.1. Các chỉ số về tăng trưởng của khu vực tư nhân giai đoạn 1995-2016

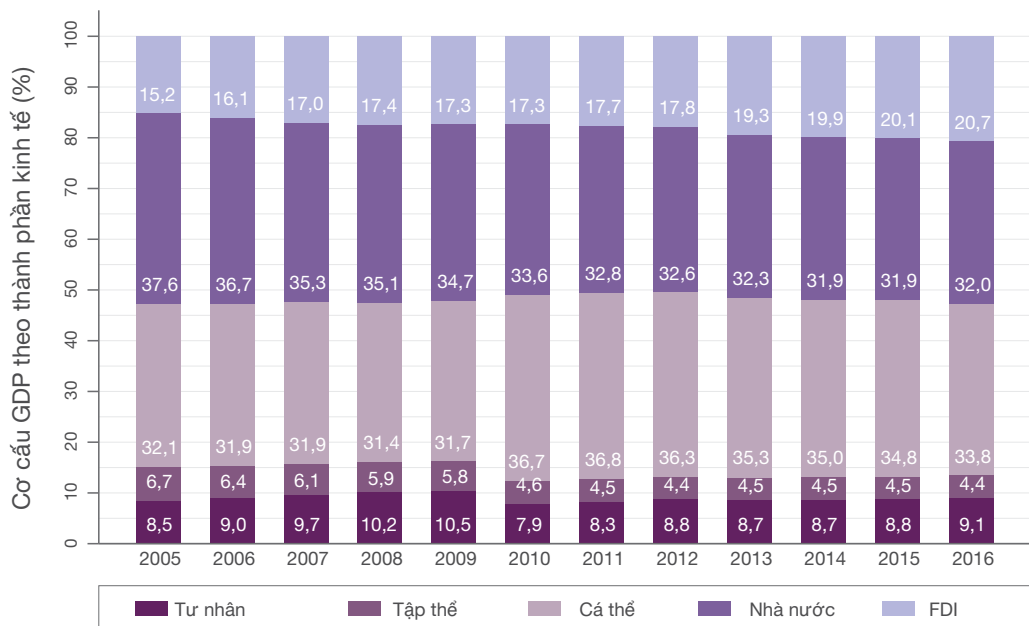


Nguồn: Tổng cục Thống kê (các năm). Niên giám Thống kê; Tính toán bởi tác giả.

11 Tổng cục Thống kê, “Niên giám Thống kê” các năm (Hà Nội, Việt Nam).

Hình 3.2 tập trung vào sản lượng của khu vực tư nhân bằng cách mô tả sự đóng góp vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) của các thành phần kinh tế. Đáng chú ý là, khu vực có vốn nước ngoài đạt mức tăng trưởng cao nhất. Khu vực ngoài nhà nước đã tăng 5 điểm phần trăm sau năm 2009, nhưng trong những năm gần đây lại có sự giảm sút về mức đầu năm 2000. Trong khi đó, mức đóng góp của khu vực tư nhân chính thức chưa bao giờ vượt quá 11% trong suốt giai đoạn phân tích. Sau khi giảm từ mức đỉnh điểm ở năm 2008, tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực tư nhân chính thức đã tăng lên trong 2 năm trở lại đây, song vẫn chưa trở lại mức đỉnh cao từng đạt được trước khi gia nhập WTO.

Hình 3.2 Đóng góp vào GDP theo thành phần kinh tế



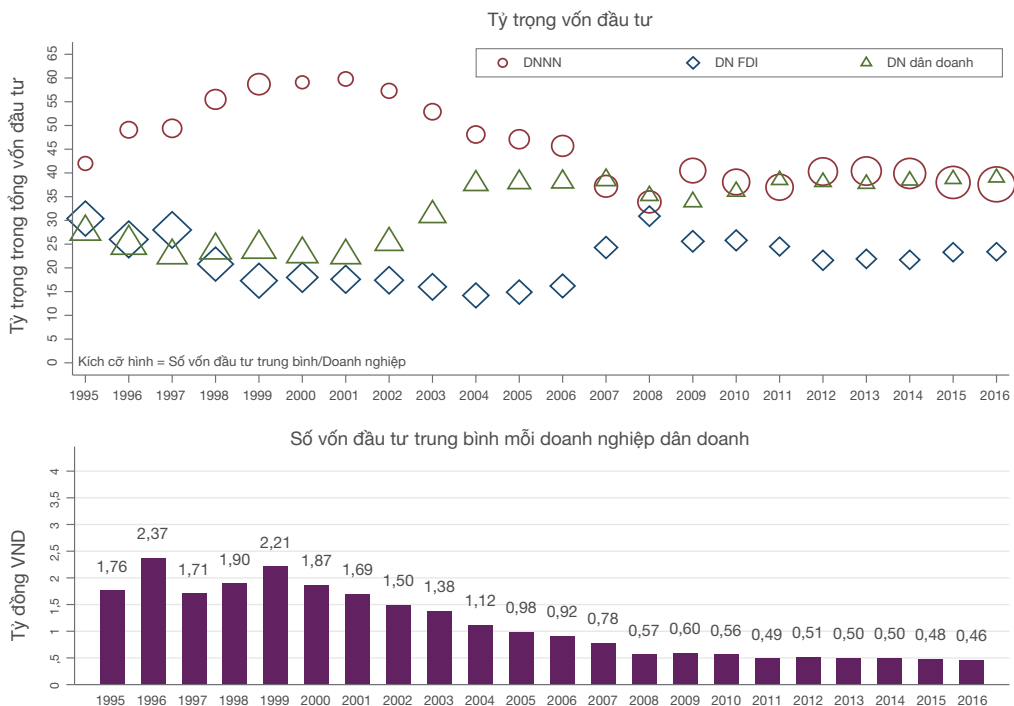
Nguồn: Tổng cục Thống kê (các năm). Niên giám Thống kê; Tính toán bởi tác giả.

Chắc chắn rằng, tỉ trọng đóng góp hạn chế của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP Việt Nam có phần liên quan đến sự ảnh hưởng ngày càng tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhưng ở đây có nhiều điều để nói hơn. Biểu đồ trên cùng ở Hình 3.3 dưới đây mô tả tỷ lệ thay đổi đầu tư theo thời gian. Trên biểu đồ, các sắc tím nhạt, đậm dần chỉ các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và màu tím đậm chỉ các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Như trong hình 3.1, chúng ta thấy được sự tăng trưởng của khu vực tư nhân theo thời gian, đặc biệt là sự gia tăng mạnh mẽ sau Luật Doanh nghiệp năm 2000, và trạng thái ổn định sau khi gia nhập WTO, trong khi đó vai

trò của khu vực nước ngoài tăng lên, còn các DNNN cho thấy có sự phục hồi và duy trì tương đối ổn định.¹²

Hình 3.3 làm lộ rõ những chi tiết bị che lấp trong hai hình trước đó. Trong hình này, các biểu tượng (hình tròn, hình tam giác và kim cương) có kích thước khác nhau, thể hiện mức đầu tư trung bình của mỗi nhóm doanh nghiệp (điều chỉnh theo lạm phát bằng cách quy đổi tương đương về theo giá trị VNĐ năm 1994). Bằng cách đo lường này, chúng tôi có thể so sánh quy mô theo thời gian. Có thể nhận thấy trong khu vực kinh tế tư nhân chính thức, những doanh nghiệp mới thành lập đóng vai trò chính cho tỷ trọng vốn đầu tư. Trong khi đó, mức đóng góp do các doanh nghiệp đang hoạt động gia tăng đầu tư là không đáng kể. Trên thực tế, quy mô của các doanh nghiệp tư nhân đã giảm theo thời gian. Biểu đồ phía dưới của Hình 3.3 minh chứng rằng quy mô đầu tư trung bình là 460 triệu đồng theo giá trị năm 1994 (tức 1,2 tỷ đồng năm 2017, tương đương khoảng 54.000 USD) hiện đang ở mức thấp nhất kể từ năm 1995.

Hình 3.3 Tỷ trọng vốn đầu tư theo thành phần kinh tế

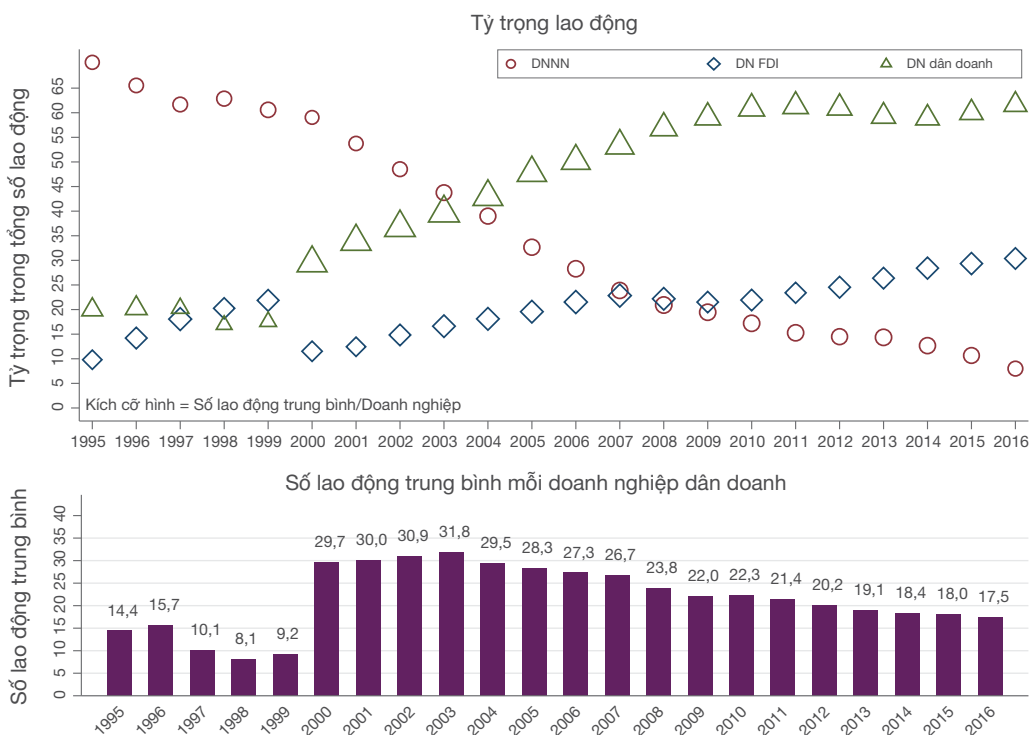


Nguồn: Tổng cục Thống kê (các năm). Niên giám Thống kê; Tính toán bởi tác giả.
 Quy mô đầu tư được tính toán và điều chỉnh theo lạm phát - Tỷ đồng (Năm cơ sở = 1994)

12 Leonardo Baccini, Giammario Impullitti, và Edmund J Malesky, “Toàn cầu hoá và Chủ nghĩa Tư bản Nhà nước: Đánh giá về Việt Nam gia nhập WTO” (2017); Vũ Thành Tự Anh, “Gia nhập WTO và Kinh tế Chính trị trong Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam” (Bài viết GEG 2014/92 có tại: http://www.Globaleconomicgovernance.Org/sites/geg/files/GEG%20WP_92%20WTO%20Accession%20and%20the%20Political%20Economy%20in%20Vietnam. [Truy cập vào ngày 15 tháng 1 năm 2016], 2014).

Hình 3.4 cho thấy một xu hướng nhỏ đi tương tự về quy mô lao động. Ở đây, rõ ràng là khu vực tư nhân có tỷ trọng sử dụng lao động tăng, việc cải cách đã dẫn tới cắt giảm lao động và tăng cường tập trung vào các lĩnh vực thâm dụng vốn trong khu vực DNNN.¹³ Khối doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hiện chiếm gần 65% việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Điều này có ý nghĩa rất lớn bởi vì khu vực vốn nước ngoài dù đang phát triển nhanh chóng cũng khó có thể hấp thụ được hết hơn 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động mỗi năm. Tuy nhiên, vai trò tạo việc làm của khu vực tư nhân chủ yếu là thông qua các doanh nghiệp thành lập mới. Cũng giống như đầu tư, quy mô lao động hiện nay ở mức thấp lịch sử với 17 lao động bình quân mỗi doanh nghiệp. Thực tế, con số này thậm chí là quá cao và chưa phản ánh đúng tình hình, vì một vài công ty quy mô lớn trong mẫu đã phần nào tác động làm tăng quy mô trung bình của doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra PCI năm nay, có trên 50% doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động (85% có dưới 50 lao động).

Hình 3.4. Tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê (các năm). Niên giám Thống kê; Tính toán bởi tác giả.

¹³ Ian Coxhead và Diep Phan, “Những người theo đạo và những kẻ mù quáng” Việc làm trong nhà nước và phân phối đầu tư nhân lực giữa các hộ gia đình ở Việt Nam”, Tạp chí Phát triển Châu Á (2013).

Kết luận về xu hướng nhỏ đi của các doanh nghiệp dân doanh trong nước

Có thể nguyên nhân của tình trạng quy mô doanh nghiệp thu nhỏ một phần đến từ các tập đoàn lớn. Các tập đoàn này có nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau nhưng lại đăng ký và nộp thuế theo từng công ty con riêng lẻ. Điều này có thể lý giải từ sự gia tăng rất rõ ràng của số lượng doanh nghiệp.¹⁴

Thông tin từ nhiều câu hỏi khác trong điều tra PCI cũng cho thấy tình trạng các doanh nghiệp Việt Nam thiếu khả năng phát triển lên quy mô lớn. Theo số liệu điều tra PCI năm nay, chỉ có 11% doanh nghiệp tư nhân Việt Nam xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người mua hàng quốc tế và chỉ 14% bán cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Những con số này cho thấy khu vực tư nhân đang chủ yếu sản xuất cho thị trường trong nước. Do vậy, thách thức chủ yếu hiện nay là làm thế nào để tăng quy mô của những doanh nghiệp nội địa này và tạo điều kiện để họ hội nhập tốt hơn cùng các doanh nghiệp nước ngoài và nâng cao được giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị.¹⁵

3.2. ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ

Đo lường chất lượng các nhà quản lý là điều vô cùng khó khăn. Các ngành khác nhau đòi hỏi những kỹ năng và kinh nghiệm chuyên biệt. Những doanh nghiệp mới thành lập có những nhu cầu khác với các doanh nghiệp đang trong giai đoạn mở rộng hoặc suy giảm. Với mục đích so sánh, Giáo sư Nicholas Bloom và các cộng sự đã phát triển công cụ điều tra đo lường chất lượng quản lý theo 3 tiêu chí: Đó là: 1) Theo dõi hiệu suất (thu thập và phân tích thông tin); 2) Đặt mục tiêu (các mục tiêu ngắn và dài hạn) và 3) Các hình thức khích lệ, động viên (thường cho nhân viên giỏi và đào tạo lại hoặc chuyển người kém).¹⁶ Các tiêu chí này có ưu điểm là chúng phổ biến ở tất cả các ngành và là những thách thức mà các nhà quản lý nào cũng gặp phải.

Trong thiết kế nghiên cứu ban đầu, Nicholas Bloom và các cộng sự sử dụng các câu hỏi mở, mã hóa các câu trả lời định tính và chấm điểm cho mỗi câu trả lời dựa trên mức độ đóng góp của nó vào một trong ba tiêu chí.¹⁷ Sau này, các tác giả đã điều chỉnh lại công cụ khảo sát của họ bằng cách chủ yếu sử dụng các câu hỏi “đóng” với các phương án lựa chọn cho trước.¹⁸ Các câu hỏi đóng có ưu điểm là không đòi hỏi người nghiên cứu

14 Jonathan Pincus, “Tại sao Việt Nam lại không phát triển nhanh hơn?: Sự phân tán của Nhà nước và giới hạn lối thoát đối cho thặng dư tăng trưởng”, *Tạp chí Các nền kinh tế Đông Nam Á (JSEAE)* 32, Số. 1 (2015).

15 Kummritz và cộng sự., “Sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.”

16 Bloom và cộng sự, “Số liệu quốc tế về đo lường thực tiễn quản lý”; Bloom và Van Reenen, “Đo lường và giải thích thực tiễn quản lý của các công ty và quốc gia.”

17 “Đo lường và giải thích thực tiễn quản lý của các công ty và quốc gia.”

18 Bloom và cộng sự, “Số liệu quốc tế về đo lường thực tiễn quản lý”

phải đưa ra các đánh giá chủ quan hoặc giải thích nhiều. Các câu hỏi dạng này cũng dễ hỏi và mất ít thời gian hơn, cho phép điều tra với quy mô mẫu lớn hơn, quản lý dễ dàng và thuận tiện hơn (tương tự như điều tra qua thư giống như PCI hoặc qua internet).

Dù vậy, các câu hỏi “đóng” có những rủi ro cố hữu. Sai số có thể nảy sinh do những thiên kiến và khác biệt trong cảm nhận của người trả lời. Chẳng hạn, tùy theo mức độ quen thuộc với công cụ chỉ tiêu đo lường mà hai nhà quản lý có thể có những đánh giá khác nhau. Một người quản lý mới áp dụng những chỉ số hiệu quả có thể bị cuốn hút bởi sự mới mẻ của công cụ này, do đó có thể tự xếp hạng cao. Trong khi đó, một người quản lý đã sử dụng quen thuộc công cụ có thể ít bị cuốn hút hơn và đưa ra xếp hạng thấp hơn. Thậm chí rủi ro hơn nữa khi câu trả lời bị tác động bởi tâm lý muốn thể hiện “theo kỳ vọng của xã hội”, nghĩa là người trả lời muốn gây ấn tượng với người phỏng vấn và do đó phóng đại khi trả lời việc sử dụng một công cụ quản lý nào đó. Điều này sẽ dẫn đến đánh giá không chính xác về chất lượng quản lý trong mẫu điều tra.¹⁹

Do những giới hạn về độ dài phiếu cũng như thời gian trả lời phiếu trong điều tra PCI, chúng tôi chọn 4 trong số các câu hỏi của Bloom và các cộng sự phù hợp với bối cảnh kinh doanh của Việt Nam.²⁰ Bảng 3.1 trình bày các câu hỏi cụ thể được sử dụng trong cuộc khảo sát, hệ thống chấm điểm và các khía cạnh quản lý mà họ áp dụng.²¹

19 Quan ngại về sự thiên lệch do kỳ vọng của xã hội, chúng tôi đã tiến hành một kiểm tra thực nghiệm về sự thiên lệch này trong điều tra, nhưng không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy các câu trả lời điều tra PCI có sự thiên lệch này do muốn thể hiện với nhóm nghiên cứu của VCCI. Xem Phụ lục 3.2.

20 Bloom và cộng sự, “Số liệu quốc tế về đo lường thực tiễn quản lý”

21 Chúng tôi loại bỏ chỉ tiêu số 5. Các doanh nghiệp nước ngoài dường như bị tụt lại phía sau so với các công ty trong nước trong việc sa thải nhân viên không đạt hiệu quả. 66% công ty trong nước sa thải nhân viên yếu kém trong vòng sáu tháng, so với chỉ 45% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy chúng tôi xác định rằng điều này ít liên quan đến chất lượng quản lý hơn so với những vấn đề về quy định của Bộ luật lao động.

Bảng 3.1. Các chỉ tiêu quản lý trong Điều tra PCI

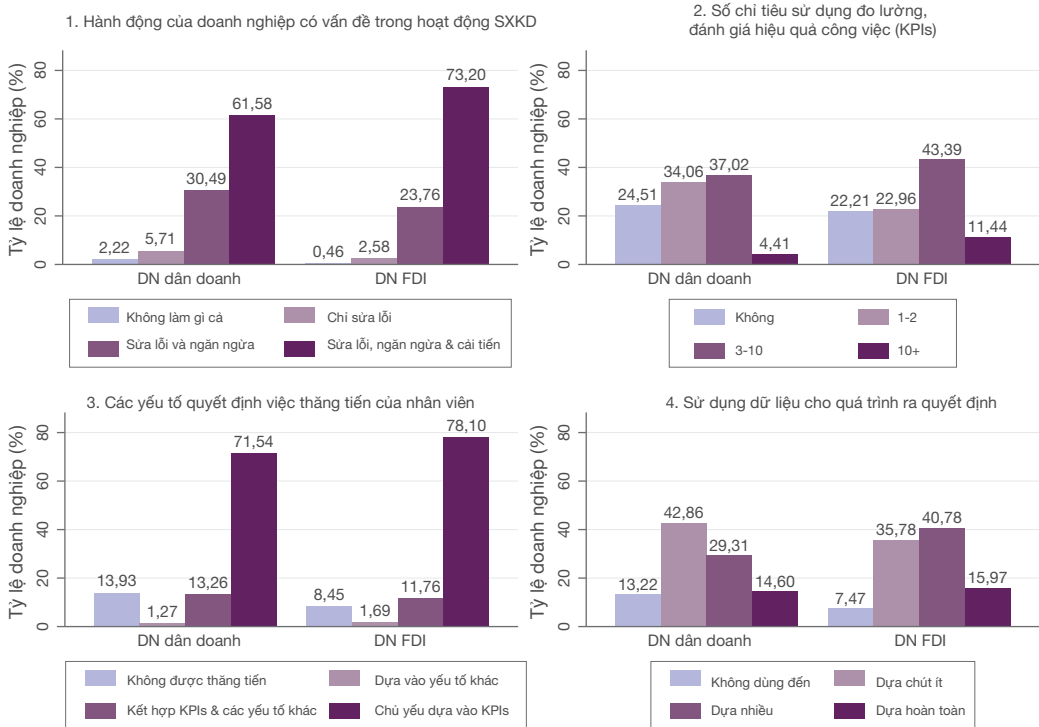
Câu hỏi	Tiêu chí	Giá trị điểm số			
		(1)	(2)	(3)	(4)
1. Nhận định nào sau đây mô tả chính xác về hành động của doanh nghiệp bạn khi có vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất/cung cấp dịch vụ trong năm vừa qua Vd: <i>Khi tìm thấy lỗi về chất lượng sản phẩm hay máy móc, xác định được điểm yếu về năng lực của nhân viên khi phục vụ khách hàng</i>	i. Theo dõi hiệu suất (thu thập và phân tích thông tin)	Không làm gì cả.	Đã sửa lỗi, song không thực hiện thêm hành động nào	Đã sửa lỗi và tìm cách để đảm bảo lỗi này sẽ không xảy ra nữa	Đã sửa lỗi, tìm cách để đảm bảo lỗi này sẽ không xảy ra nữa, đồng thời cải thiện liên tục để tiền lượng được các vấn đề tương tự
2. Trong năm qua, doanh nghiệp bạn thực hiện theo dõi, đánh giá bao nhiêu chỉ số hiệu quả công việc (KPI)? Vd: <i>Các chỉ số về sản xuất, năng suất, chi phí, chất thải, chất lượng, hàng tồn kho, sử dụng năng lượng, nhân viên vắng mặt, giao hàng hoặc dịch vụ đúng hạn</i>	ii. Đặt mục tiêu (các mục tiêu ngắn và dài hạn)	Không có chỉ số nào	1-2 chỉ số	3-10 chỉ số	Trên 10 chỉ số
3. Việc đề bạt thăng chức cho nhân viên được thực hiện như thế nào trong năm qua?	iii. Các hình thức khích lệ, động viên	Nhân viên thường không được thăng chức	Việc thăng chức dựa chủ yếu trên các yếu tố khác thay vì khả năng và hiệu quả công việc	Việc thăng chức một phần dựa trên khả năng và hiệu quả công việc và một phần dựa trên các yếu tố khác	Việc thăng chức dựa chủ yếu trên khả năng và hiệu quả công việc
4. Nhận định nào sau đây mô tả chính xác nhất việc sử dụng dữ liệu để hỗ trợ quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp bạn trong năm vừa qua?	i. Theo dõi hiệu suất (thu thập và phân tích thông tin)	Việc ra quyết định không dùng đến dữ liệu	Việc ra quyết định chỉ dựa chút ít/vừa phải vào dữ liệu	Việc ra quyết định dựa nhiều vào dữ liệu	Việc ra quyết định dựa hoàn toàn vào dữ liệu

Hình 3.5 thể hiện phân bố các câu trả lời theo từng câu hỏi về chất lượng quản lý. Xét trên hai chỉ tiêu đầu tiên, có thể thấy chất lượng quản lý ở Việt Nam khá cao so với các nước đang phát triển khác trong bộ dữ liệu của Bloom. 62% các doanh nghiệp dân doanh và 73% các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam cho biết sau khi phát hiện ra lỗi trong hoạt động của mình, đã sửa và tìm cách để đảm bảo lỗi đó sẽ không xảy ra lần nào nữa. Bên cạnh đó, 31% doanh nghiệp dân doanh và 24% doanh nghiệp FDI cho biết đã khắc phục lỗi phát sinh và có hành động phòng ngừa. Chỉ chưa đến 7% doanh nghiệp trả lời không làm gì cả hoặc chỉ xử lý lỗi phát sinh đó nhưng không thực hiện thêm hành động nào khác. Về cơ chế khuyến khích nhân viên, gần 3/4 số doanh nghiệp cho biết thăng chức cho nhân viên (không phải cấp quản lý) dựa chủ yếu trên khả năng và hiệu quả công việc. Chỉ một

ső nhỏ doanh nghiệp thừa nhận việc thăng chức dựa trên các tiêu chí khác như quan hệ xã hội, thâm niên làm việc.

Hai câu hỏi còn lại có kết quả khá đa dạng. Việc sử dụng các chỉ số đo lường hiệu quả công việc vẫn còn hạn chế ở Việt Nam. Gần 25% các doanh nghiệp nội địa không sử dụng bất kỳ chỉ số hiệu quả nào, và 34% khác chỉ sử dụng 1 hoặc 2 chỉ số. Khá nhiều các doanh nghiệp trong nước (56%) chỉ sử dụng chút ít dữ liệu trong quá trình đưa ra quyết định hàng ngày. Trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp FDI (57%) cho biết việc ra quyết định dựa vừa phải hoặc nhiều vào dữ liệu. Cụ thể hơn, 11,44% doanh nghiệp FDI sử dụng hơn 10 chỉ số đo lường hiệu quả công việc, trong khi đó con số này ở doanh nghiệp nội địa chỉ là 4,41%.

Hình 3.5. Phân bố trả lời theo từng câu hỏi về chất lượng quản lý

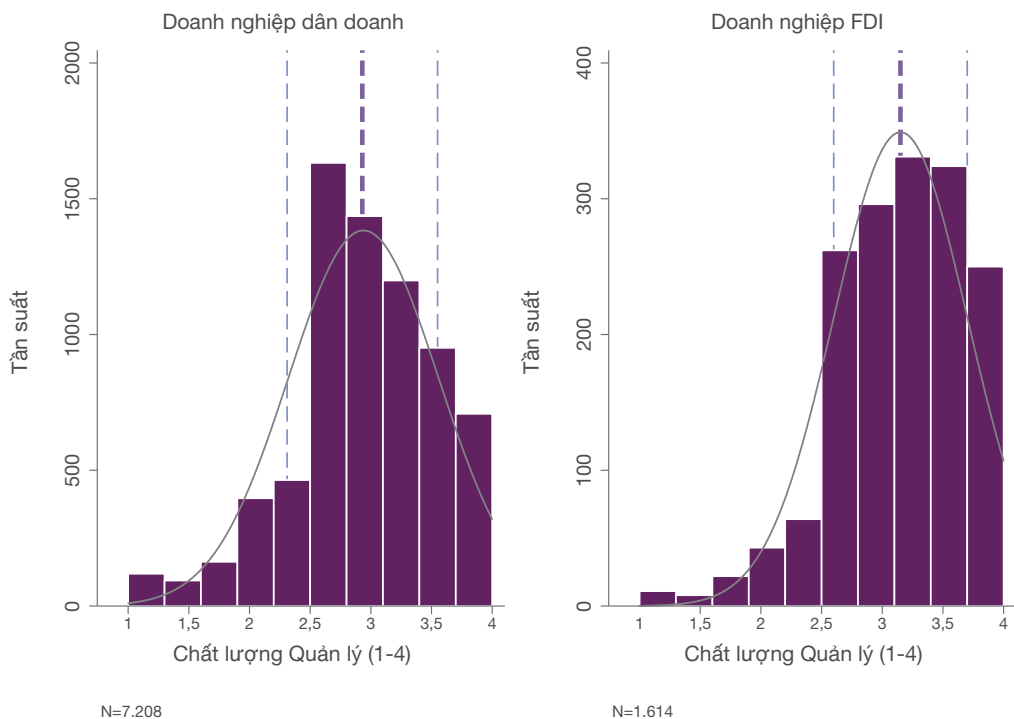


Nguồn: Khảo sát PCI 2017 (Phần E5) & PCI-FDI 2017 (Phần F2)

Hình 3.6 thể hiện sự phân bố chung về chất lượng quản lý đối với cả hai mẫu doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI. Chất lượng quản lý của doanh nghiệp dân doanh có điểm trung bình là 2,93, thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (3,15 điểm). Chuẩn hóa các câu hỏi này để so sánh với bảng xếp hạng quốc gia của Bloom và Van Reenan, kết quả cho thấy xếp hạng trình độ quản lý của các doanh nghiệp dân doanh

ở Việt Nam ở dưới các doanh nghiệp Trung Quốc và Ấn Độ²². Hơn nữa, dù cỡ mẫu điều tra lớn, kết quả điều tra đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước vẫn có mức biến thiên hơn so với các doanh nghiệp FDI (độ lệch chuẩn lần lượt bằng 0,55 và 0,62), cho thấy một số lớn doanh nghiệp trong nước có chất lượng quản lý yếu kém. Tuy nhiên, cả hai sự phân bố đều lệch trái, đây có lẽ là kết quả của sự thiên lệch do mong muốn thể hiện theo kỳ vọng của xã hội. Một trong những đặc điểm khác của quản lý yếu kém là không có khả năng so sánh hoạt động của mình với các tiêu chuẩn chuyên nghiệp và điều này cũng có thể khiến các thước đo của chúng tôi có sai số nhất định.

Hình 3.6. Phân bố chất lượng quản lý chung



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 (Phần E5) & PCI-FDI 2017 (Phần F2)

Xây dựng giá trị đo lường chất lượng quản lý

Dù có thể xuất hiện những sai số đo lường như vậy, thì liệu chỉ số của chúng tôi có là một thước đo đáng tin cậy về chất lượng quản lý? Chỉ số này có phản ánh được cách hiểu và áp dụng các thực tiễn quản lý hiện đại của các loại hình doanh nghiệp khác nhau hay không? Để trả lời câu hỏi này, trong những trang tiếp theo chúng tôi sẽ tập trung phân tích điểm số quản lý trung bình của nhiều nhóm doanh nghiệp khác nhau và kiểm tra tính hợp

²² Nicholas Bloom và John Van Reenen, "Tại sao các thực tiễn quản lý lại khác biệt giữa các công ty và giữa các quốc gia?," *Tạp chí Các quan điểm kinh tế* 24, Số. 1 (2010).

lệ của các chỉ số đo lường này. Trước hết, chúng tôi kiểm tra xem liệu chất lượng quản lý về mặt lý thuyết có mối liên hệ với các yếu tố khác quyết định đến năng suất, bao gồm loại hình sở hữu, trình độ học vấn của người quản lý, khách hàng chính và nền tảng xuất xứ của doanh nghiệp.

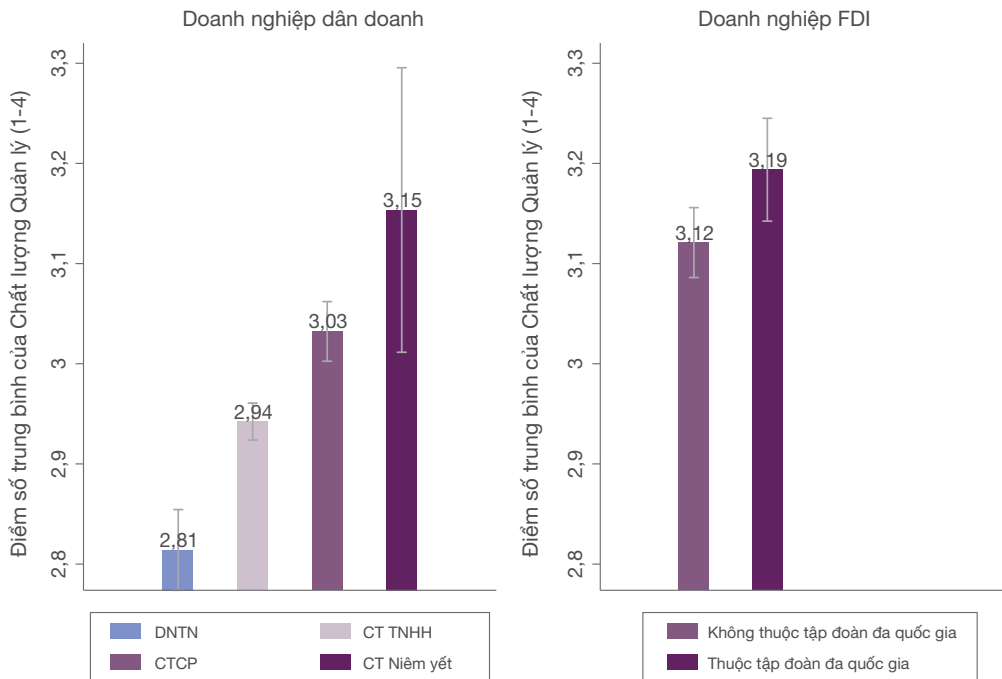
Đầu tiên, chúng tôi dự đoán rằng các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia, do quen thuộc với các với phương thức kinh doanh của phương Tây, sẽ có điểm quản lý trung bình cao hơn. Đối với các doanh nghiệp nội địa, nghiên cứu của Bloom và các cộng sự chỉ ra rằng tại các nước đang phát triển, nơi nào có cơ cấu quản lý càng tinh vi thì chất lượng quản lý càng cao.²³ Những nhà quản lý nào phải chịu trách nhiệm trước các đối tác, hội đồng quản trị và các cổ đông thì thường có xu hướng sử dụng phương pháp tiên tiến trong điều hành doanh nghiệp hơn. Có hai lý do cho việc này. Thứ nhất, những nhà quản lý nào phải đối mặt với việc bị xử phạt do quản lý kém sẽ có động lực hơn để đầu tư, nâng cấp nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh mong muốn. Thứ hai, đối tác hay các bên liên quan có thể cung cấp nhiều ý tưởng trong những giai đoạn có nhiều biến động. Những lý do này có thể giúp các nhà quản lý hàng đầu có những chiến lược thành công hơn.

Để kiểm tra giả thuyết này, hình 3.7 nghiên cứu chất lượng quản lý trung bình của các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Các cột trong biểu đồ mô tả điểm số trung bình, trong khi các thanh khoảng hiển thị khoảng tin cậy 95%. Việc các thanh khoảng này không chồng lên nhau cho thấy rằng sự khác biệt giữa các nhóm không phải là ngẫu nhiên. Bắt đầu từ phía bên phải của bảng, chúng ta có thể thấy rằng các nhà quản lý của các doanh nghiệp FDI nhìn chung là điều hành tốt hơn so với các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Trong số các doanh nghiệp FDI, những công ty thuộc các tập đoàn đa quốc gia có chất lượng quản lý tốt hơn đáng kể.

Về phía doanh nghiệp dân doanh trong nước, điểm trung bình về chất lượng quản lý khá tương đồng với kỳ vọng của chúng tôi. Loại hình doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp thường do người sáng lập điều hành, ít có trách nhiệm giải trình nhất, do đó, có chất lượng quản lý thấp nhất (2,81). Doanh nghiệp nào mà lãnh đạo có trách nhiệm giải trình trước nhiều bên có liên quan hơn, thì có chất lượng quản lý trung bình cao hơn. Vì thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi các doanh nghiệp dân doanh có chất lượng quản lý tốt nhất ở Việt Nam, theo điều tra PCI, là 41 công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam, và họ là những công ty phải công khai báo cáo tài chính hàng năm cho cổ đông. Các công ty này có chất lượng quản lý còn tốt hơn mức trung bình của các doanh nghiệp nước ngoài, song thấp hơn các doanh nghiệp FDI thuộc các tập đoàn đa quốc gia. Ở vị trí thấp hơn đáng kể so với nhóm này là các công ty cổ phần với nhiều chủ sở hữu và cơ cấu cổ đông đa dạng (3,03 điểm) và kế sau đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH).

²³ *Ibid.*

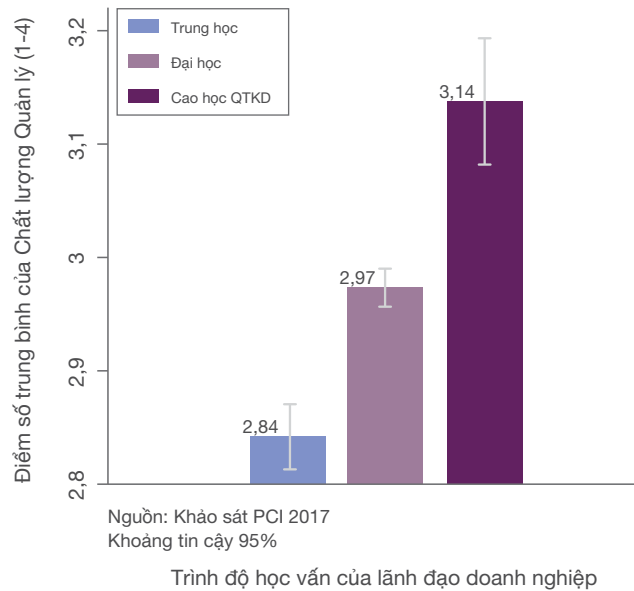
Hình 3.7. Chất lượng quản lý theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 và PCI-FDI 2017
Khoảng tin cậy 95%

Kiểm định tính hợp lệ thứ hai là về trình độ học vấn của các nhà quản lý hàng đầu tại các doanh nghiệp. Tất nhiên, chúng ta sẽ dự đoán rằng những người có bằng đại học sẽ là những người quản lý tốt hơn những người tốt nghiệp trung học và những người quản lý có bằng cao học quản trị kinh doanh (MBA) sẽ tốt hơn so với hai nhóm trên. Người có trình độ học vấn cao hơn sẽ có kỹ thuật điều hành công ty tốt hơn. Hình 3.8 cung cấp bằng chứng phù hợp với kỳ vọng này.²⁴ Đúng vậy, các nhà quản lý trong nước có bằng MBA có kỹ thuật quản lý ở mức tương đương như với các nhà quản lý doanh nghiệp FDI. Điểm trung bình của họ là 3,14, cao hơn một chút so với các nhà quản lý tại các doanh nghiệp FDI nói chung.

24 Rất tiếc là chúng tôi không có dữ liệu về trình độ học vấn của lãnh đạo các doanh nghiệp FDI.

Hình 3.8. Chất lượng quản lý theo trình độ học vấn

Nghiên cứu của Bloom và các cộng sự cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp có đối tượng khách hàng khác nhau thì có chất lượng quản lý khác nhau.²⁵ Như Melitz và các tác giả của “Tân thuyết thương mại mới” cho biết bất kể ở quốc gia nào, những công ty có năng suất sản xuất và chất lượng cao nhất thường là những nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty xuất khẩu có khả năng cạnh tranh ở nước ngoài.²⁶ Trong số những công ty không thể cạnh tranh ở nước ngoài, chúng tôi kỳ vọng là các nhà quản lý giỏi tiếp theo sẽ là lãnh đạo các doanh nghiệp và có khả năng cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam. Các nhà thầu nước ngoài thường áp dụng các tiêu chuẩn sản phẩm và các tiêu chí kiểm soát chất lượng cao đối với các nhà cung cấp của họ. Để đáp ứng được các yêu cầu này đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải thực sự vận hành hiệu quả. Tại các quốc gia khác, nghiên cứu của Bloom chỉ ra rằng doanh nghiệp có chất lượng quản lý kém nhất thường chỉ phục vụ thị trường nội địa.²⁷ Hình Dinh và các đồng tác giả cũng đưa ra một kết luận tương tự, rằng nhiều doanh nghiệp Việt Nam, với trình độ công nghệ khá lạc hậu và tiêu chuẩn sản xuất thấp, khó thể hy vọng

25 Bloom và cộng sự, “Chất lượng quản lý có quan trọng không? Bằng chứng từ Ấn Độ.”

26 Thuyết Thương mại mới giải thích cuộc cách mạng chính lần thứ ba về thuyết thương mại, nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của các doanh nghiệp năng suất trong các hoạt động thương mại và đầu tư nước ngoài. Xem Elhanan Helpman, Marc J Melitz, và Stephen R Yeaple, “Xuất khẩu so với Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các doanh nghiệp không đồng nhất,” *Tạp chí kinh tế Mỹ* 94, Số 1 (2004); Marc J Melitz, “Tác động của Thương mại đến tái phân bố nội ngành và tổng năng suất trong ngành,” *Econometrica* 71, Số. 6 (2003); Marc J Melitz và Gianmarco IP Ottaviano, “Quy mô thị trường, Thương mại, và Năng suất” *Tạp chí nghiên cứu kinh tế* 75, Số. 1 (2008).

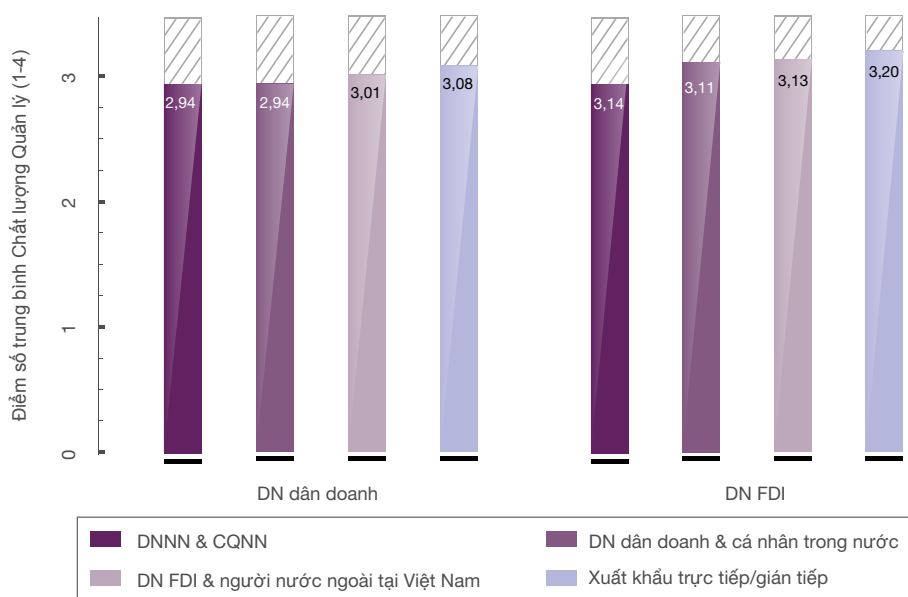
27 Bloom và cộng sự., “Chất lượng quản lý có quan trọng không? Bằng chứng từ Ấn Độ.”; Bloom và Van Reenen, “Tại sao các thực tiễn quản lý giữa các các doanh nghiệp và giữa các quốc gia lại khác nhau?.”

cạnh tranh được ở nước ngoài và vì vậy chỉ tập trung vào những người tiêu dùng trong nước ít đòi hỏi hơn.²⁸

Một lần nữa, các dự đoán trên lý thuyết này phù hợp với kết quả điều tra PCI năm 2017 ở Việt Nam (xem hình 3.9 dưới đây). Trong số các doanh nghiệp trong nước, những doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp hay gián tiếp có điểm trình độ quản lý cao nhất (3,08 điểm), tiếp theo là những doanh nghiệp có khách hàng là các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam (3,01). Các nhà quản lý yếu kém nhất chủ yếu tham gia bán buôn/bán lẻ cho thị trường trong nước hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước và các DNNN của Việt Nam (2,94).

Đối với các doanh nghiệp FDI, các kết quả đo lường thu được ít khác biệt rõ rệt hơn. Suy cho cùng, các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, theo Tân thuyết thương mại mới, đã là những đại diện hiệu quả nhất ở nước xuất xứ đầu tư và họ có những kỹ năng và khả năng để hoạt động cạnh tranh ở nước ngoài. Do vậy, không có gì ngạc nhiên, các FDI xuất khẩu đạt điểm số cao nhất (3,20), song không có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp FDI tham gia đấu thầu mua sắm với cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp bán hàng cho các công ty trong nước và nước ngoài ở Việt Nam.²⁹

Hình 3.9. Chất lượng quản lý theo khách hàng của doanh nghiệp



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 và PCI-FDI 2017
Phạm vi sai số=0,04

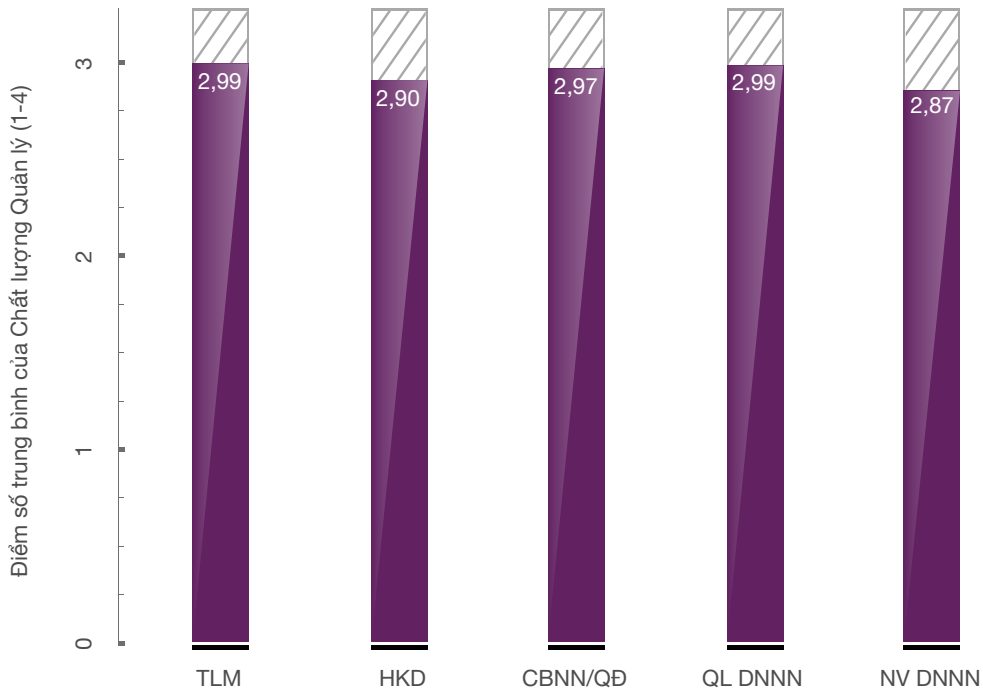
28 Đinh, Công nghiệp nhẹ ở Việt Nam: Tạo việc làm và sự thịnh vượng trong nền kinh tế có thu nhập trung bình.

29 Phụ lục 3.2 cung cấp thêm thông tin chi tiết theo ngành.

Cuối cùng, chúng tôi tập trung vào xuất xứ của các nhà quản lý doanh nghiệp trong nước bằng việc tìm hiểu xem họ đã làm những công việc gì trước khi tham gia điều hành doanh nghiệp. Cụ thể, theo các nhóm phân loại sau: 1) Các nhà đầu tư tư nhân mới, những người thành lập doanh nghiệp trực tiếp trong khu vực tư nhân chính thức ngay từ đầu; 2) Chủ doanh nghiệp từng là hộ kinh doanh, những người ban đầu hoạt động trong khu vực kinh tế phi chính thức sau khi đạt được mức độ thành công và quy mô nhất định thì chính thức đăng ký doanh nghiệp; 3) Các nhà quản lý doanh nghiệp bắt đầu sự nghiệp của mình là cán bộ nhà nước trung ương hoặc địa phương hoặc sĩ quan quân đội; 4) Từng là nhà quản lý tại các DNNN trước đây và 5) Các nhà quản lý trước đó từng là nhân viên của các DNNN.

Kết quả điều tra cho thấy những nhà quản lý trong nước tốt nhất là những doanh nhân tham gia khởi doanh nghiệp dân doanh chính thức ngay từ đầu và các cựu quản lý tại các DNNN, nhiều người trong số này đang điều hành những công ty vốn là đơn vị được cổ phần hóa từ chính những DNNN trước đây. Những nhà quản lý này có xu hướng sử dụng các chỉ số hiệu quả hoạt động và dữ liệu nhiều hơn, đồng thời cũng thực hiện việc bổ nhiệm chức vụ cao hơn cho nhân viên dựa trên chất lượng và hiệu quả làm việc so với các nhóm còn lại. Cả hai nhóm nhà quản lý này đều có số điểm là 2,99. Xếp vị trí ngay bên dưới là nhóm các nhà quản lý từng là cán bộ nhà nước và sỹ quan quân đội. Tiếp theo là nhóm các quản lý xuất thân từ hộ kinh doanh cá thể, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bloom ở Ấn Độ. Các doanh nghiệp vận hành theo kiểu gia đình, kể cả doanh nghiệp có quy mô lớn, có xu hướng chậm áp dụng các thực tiễn quản lý tiên tiến.³⁰ Những nhà quản lý yếu kém nhất là nhóm từng là nhân viên tại DNNN.

30 Bloom và cộng sự, "Chất lượng quản lý có quan trọng không? Bằng chứng từ Ấn Độ."

Hình 3.10. Chất lượng quản lý theo nguồn gốc doanh nghiệp

Nguồn: Khảo sát PCI 2017 và PCI-FDI 2017; Phạm vi sai số=,04;
 (Chú thích: TLM=DN dân doanh thành lập mới; HKD=Trước đó là Hộ kinh doanh cá thể
 CBNN/QĐ=Chủ DN từng là lãnh đạo trong cơ quan nhà nước/sĩ quan quân đội
 QL DNNN=Chủ DN từng là cán bộ quản lý tại DNNN; NV DNNN=Chủ DN từng là nhân viên tại DNNN)

Tóm tắt những phát hiện về các yếu tố quyết định chất lượng quản lý

Phần này đã minh chứng rằng, mặc dù có rủi ro sai số đo lường khi sử dụng câu hỏi đóng khi có thể này sinh sự thiên lệch do mong muốn đáp ứng kỳ vọng của xã hội, nhưng các thước đo trong chỉ số của chúng tôi đã vượt qua các bài kiểm tra tính hợp lệ. Phương pháp đo lường chất lượng quản lý của chúng tôi gắn với 4 yếu tố chính được các học giả trước đây chứng minh là có ý nghĩa quan trọng đối với năng suất sản xuất ở cấp độ doanh nghiệp. Thứ nhất, việc đo lường của chúng tôi có xem xét đến khía cạnh sở hữu doanh nghiệp và số lượng các bên liên quan mà nhà quản lý chịu trách nhiệm giải trình. Đối với doanh nghiệp FDI, thì các doanh nghiệp thuộc tập đoàn đa quốc gia có chất lượng quản lý tốt hơn. Đối với doanh nghiệp trong nước, các công ty niêm yết và công ty cổ phần có chất lượng quản lý cao kể đến là các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), các doanh nghiệp tư nhân có năng lực quản lý tương đối thấp. Thứ hai, trình độ học vấn có ý nghĩa quan trọng. Nhà quản lý có bằng MBA điều hành doanh nghiệp tốt hơn các nhà quản lý tốt nghiệp đại học và trung học. Thứ ba, kết quả điều tra của chúng tôi phù hợp với lý thuyết thương mại đầy ảnh hưởng của Melitz, chỉ ra rằng những người quản lý giỏi hơn có nhiều khả năng xuất khẩu và tham gia vào các chuỗi cung ứng quốc tế. Các nhà quản lý yếu kém thường có xu hướng chỉ tập trung vào thị trường nội địa. Đặc biệt,

những nhà quản lý kém thường chú trọng đến tham gia đấu thầu mua sắm công. Cuối cùng, những nhà quản lý giỏi hơn thường có xuất phát điểm là nhà đầu tư khởi nghiệp hoặc từ các vị trí quản lý trong khu vực công. Những nhà quản lý trước đó là nhân viên trong các DNNN hoặc đi lên từ hộ kinh doanh có điểm số về chỉ số chất lượng quản lý thấp hơn nhiều.

3.3. CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Trở lại câu hỏi hóc búa đã khởi xướng nghiên cứu của chúng tôi, đó là việc nâng cao chất lượng quản lý liệu có phải là giải pháp cho sự thiếu hụt các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và có quy mô lớn để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế? Nghiên cứu của Bloom và cộng sự đã cho thấy chỉ số của họ có mối tương quan mạnh mẽ với năng suất và hiệu suất kinh doanh.³¹ Chúng tôi áp dụng phép thử tương tự bằng cách sử dụng bốn chỉ tiêu trong Mục A của bộ Phiếu điều tra PCI. Chúng tôi kiểm tra liệu các nhà quản lý giỏi có mức độ cao hơn về: 1) Lợi nhuận tự báo cáo;³² 2) Kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh trong hai năm tới;³³ 3) Mức độ tăng trưởng lao động bình quân hàng năm kể từ khi thành lập;³⁴ và 4) Mức độ tăng trưởng trung bình hàng năm về vốn đầu tư cố định kể từ khi thành lập.³⁵ Một lần nữa, chúng tôi tiếp tục so sánh giữa doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI.

Hình 3.11 so sánh tỷ lệ các nhà quản lý đạt điểm cao hơn mức trung vị (3 và 3,25 tương ứng đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI). Chúng tôi minh họa các nhà quản lý kém (dưới điểm trung vị) bằng thanh màu tím nhạt và các nhà

31 Bloom và cộng sự, “Thực tiễn quản lý của các doanh nghiệp và các quốc gia”

32 Tình hình hoạt động của doanh nghiệp bạn năm 2016 vừa qua như thế nào? 1)Thua lỗ lớn; 2) Thua lỗ chút ít; 3) Hòa vốn; 4) Lãi chút ít; 5) Lãi nhiều. Có lãi được mã hóa bằng 1 nếu câu trả lời là lớn hơn 3, và được mã hóa bằng 0 nếu câu trả lời là các lựa chọn nhỏ hơn hoặc bằng 3

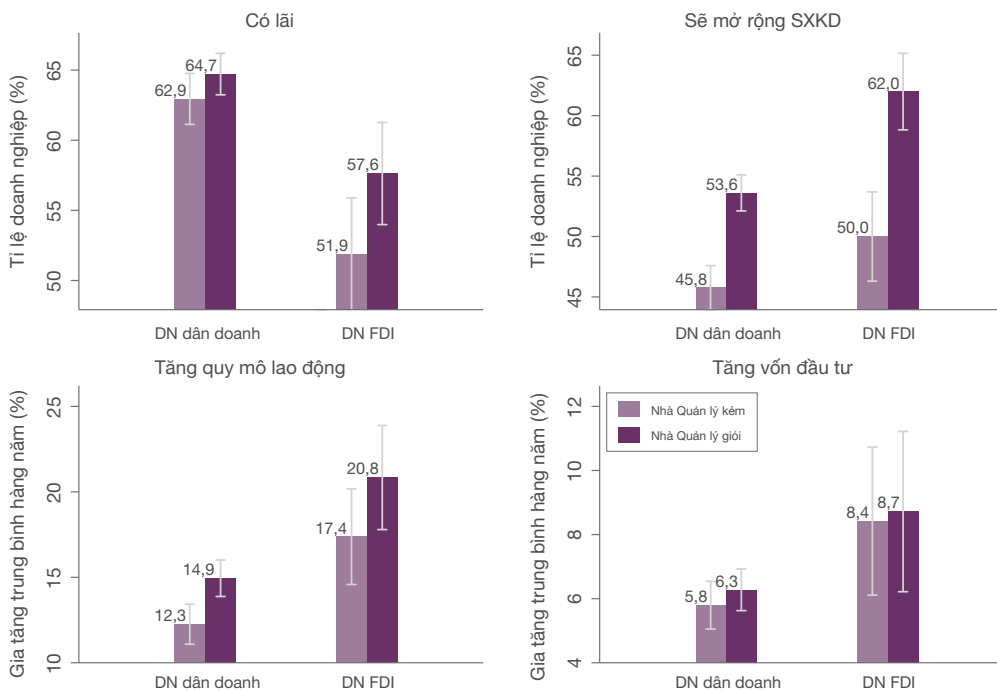
33 Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn? 1) Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh; 2) Có thể tăng quy mô kinh doanh 3) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại; 4) Có thể giảm quy mô kinh doanh; 5) Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh; 6. Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Sẵn sàng mở rộng =1 nếu trả lời <=2; Sẵn sàng mở rộng =0 nếu trả lời >2. Kết quả được thể hiện trên Nhiệt kế Doanh nghiệp PCI (xem Hình 1.1)

34 Quy mô lao động khi thành lập (L1) và hiện tại (L2): 1) Ít hơn 5 lao động; 2) Từ 5 đến 9 lao động; 3) Từ 10 đến 49 lao động; 4) Từ 50 đến 199 lao động; 5) Từ 200 lao động đến 299 lao động; 6) Từ 300 lao động đến 499 lao động; 7) Từ 500 lao động đến 1.000 lao động; 8) Trên 1.000 lao động. Số năm thành lập doanh nghiệp bằng với khác biệt số năm giữa L1 và L2. Tăng trưởng Lao động = $((L2-L1)/L1)*100$ / số năm thành lập doanh nghiệp.

35 Tổng vốn kinh doanh khi thành lập (K1) và hiện tại (K2): 1) Dưới 0,5 tỷ đồng; 2) Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng; 3) Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng; 4) Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng; 5) Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng; 6) Từ 50 đến dưới 100 tỷ đồng; 7) Từ 100 đến 200 tỷ đồng; 8) Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng; 9) Trên 500 tỷ đồng.. Số năm thành lập doanh nghiệp bằng với khác biệt số năm giữa K1 và K2. Tăng trưởng vốn = $((K2-T1)/K1)*100$ / số năm thành lập doanh nghiệp.

quản lý giỏi (trên điểm trung vị) bằng thanh màu xanh tím đậm. Tiếp đó, chúng tôi phân tách thành nhóm các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Nhìn chung, các biểu đồ cho thấy các nhà quản lý giỏi vượt trội so với các nhà quản lý có điểm số dưới trung vị ở hầu hết các khía cạnh so sánh. Các thanh khoảng hiển thị độ tin cậy 95%. Hai trong số các khía cạnh đánh giá đối với các nhà quản lý trong nước có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Các nhà quản lý giỏi ở nhóm doanh nghiệp trong nước lạc quan hơn về việc mở rộng (54% có kế hoạch tăng quy mô hoạt động) và có mức tăng trưởng lao động nhanh hơn từ khi thành lập so với các nhà quản lý kém. Những doanh nghiệp dân doanh có nhà quản lý giỏi cũng ghi nhận mức sinh lời và tăng trưởng lao động cao hơn một chút so với những doanh nghiệp có nhà quản lý kém, nhưng khác biệt này không có ý nghĩa đáng kể về thống kê. Các doanh nghiệp FDI có nhà quản lý giỏi đạt giá trị cao hơn trên mọi khía cạnh, tuy nhiên chỉ sự khác biệt trong kế hoạch mở rộng là có ý nghĩa về mặt thống kê.

Hình 3.11. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp dân doanh và FDI theo chất lượng quản lý



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 và PCI-FDI 2017
Khoảng tin cậy 95%

Phân tích hồi quy

Dù kết quả rất ấn tượng, nhưng cần nói rõ là chúng tôi đã tiến hành 2 chọn lựa làm giới hạn độ chính xác của những con số này. Đầu tiên là việc tách biến phụ thuộc thành hai,

loại bỏ nhiều thông tin về phạm vi chất lượng quản lý. Thứ hai, chúng tôi chỉ tập trung vào tác động của chất lượng quản lý mà không xem xét việc quản lý liên quan tới các nhân tố quyết định hiệu quả kinh doanh như thế nào. Một số yếu tố gây nhiễu có thể ảnh hưởng đến cả chất lượng quản lý và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Khi các yếu tố này không được giải quyết bằng các biến kiểm soát, chúng có thể làm gia tăng tác động của chất lượng quản lý, và như vậy sẽ khiến mối quan hệ giữa quản lý và hiệu quả kinh doanh lớn hơn thực tế. Trong thuật ngữ thống kê, cái làm gia tăng sự khác biệt này được gọi là “thiên lệch”.

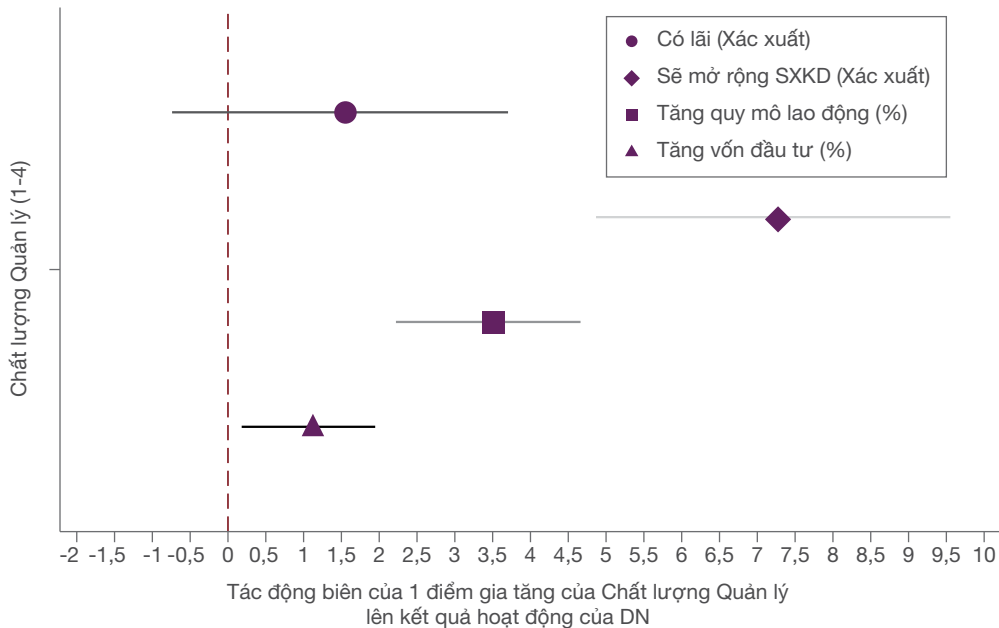
Để đưa ra một đánh giá nghiêm ngặt hơn và giảm đi sự thiên lệch, chúng tôi sử dụng kỹ thuật hồi quy tuyến tính để cô lập mối liên hệ giữa quản lý và kết quả kinh doanh khỏi các yếu tố gây nhiễu tiềm ẩn. Chúng tôi thực hiện bằng cách chạy mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) và kiểm soát đối với:

- 1) Quy mô lao động và quy mô vốn khi thành lập, để giải thích cho việc dễ dàng phát triển hơn từ khởi điểm thấp hơn;
- 2) Các thang đo lường phân theo ngành mà doanh nghiệp hoạt động (các tác động cố định trong ngành) để giải thích cho việc các ngành khác nhau có quỹ đạo phát triển khác nhau;
- 3) Trình độ học vấn của nhà quản lý, mà chúng tôi đã trình bày ở trên, có liên quan đến chất lượng quản lý;
- 4) Giới tính của nhà quản lý, trong trường hợp giới tính khác nhau một cách có hệ thống trong triết lý và hành vi quản lý;
- 5) Loại hình pháp lý của doanh nghiệp, có liên quan đến cả quy mô và chất lượng quản lý.³⁶

Hình 3.12 thể hiện kết quả của phân tích này đối với các doanh nghiệp trong nước dưới dạng bốn thanh khoảng. Biểu tượng ở giữa mỗi thanh khoảng mô tả sự thay đổi dự đoán (nghĩa là tác động biên) của mỗi chỉ báo hiệu suất khi chất lượng quản lý tăng lên một điểm (dịch khoảng 2 độ lệch chuẩn). Chúng ta có thể thấy ngay “tác động biên” trên đồ thị. Ví dụ, nếu chất lượng quản lý của doanh nghiệp tăng lên một điểm, thì doanh nghiệp sẽ tăng trưởng vốn 1,06 điểm phần trăm trung bình hàng năm.³⁷

36 Do các doanh nghiệp tại một tỉnh gặp phải vấn đề chung về chất lượng điều hành kinh tế, vì vậy mà việc lựa chọn doanh nghiệp trong cùng một địa phương không thể coi là một lựa chọn độc lập và sẽ vi phạm giả định quan trọng về OLS. Do vậy, chúng tôi nhóm lại các sai số chuẩn ở cấp tỉnh.

37 Các thanh khoảng thể hiện khoảng tin cậy 95%, mô tả phạm vi tác động biên nếu chúng ta phải lấy lại mẫu doanh nghiệp PCI 1.000 lần. Khi những khoảng tin cậy này không chứa giá trị 0 trong trường hợp tăng trưởng vốn, chúng chỉ ra rằng phát hiện này có ý nghĩa thống kê và không phải là kết quả ngẫu nhiên hoặc do đặc trưng riêng của mẫu.

Hình 3.12. Chất lượng quản lý và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong nước

Ký hiệu=Hệ số hồi quy; Khoảng tin cậy 95%;
 Các hồi quy OLS kiểm soát đối với quy mô lao động và vốn tại thời điểm thành lập, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2, học vấn và giới của nhà quản lý, và loại hình doanh nghiệp.

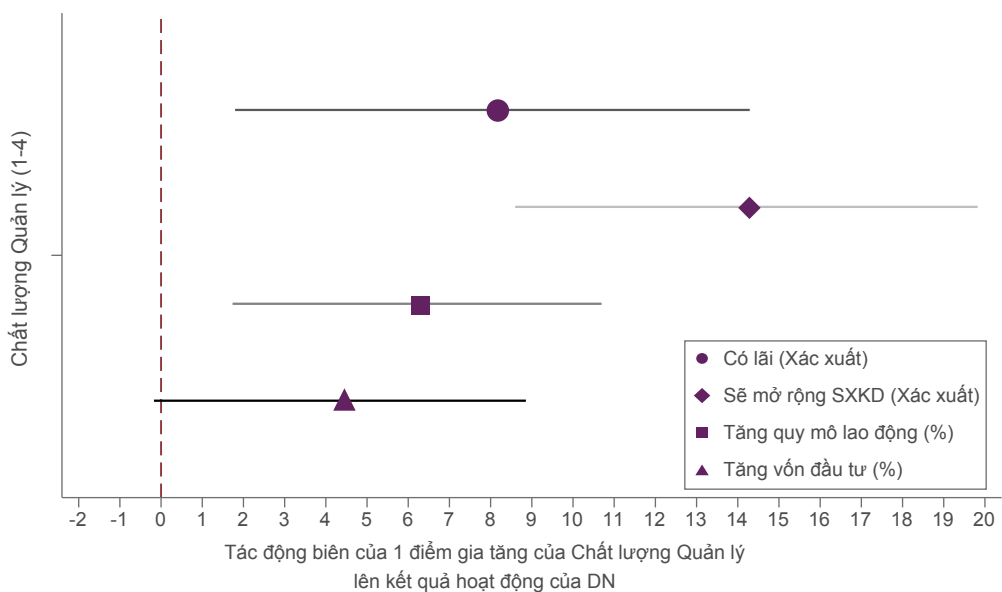
Đồ thị trên thể hiện một cách thuyết phục rằng chất lượng quản lý tương quan với hiệu quả kinh doanh tại các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Ba trong 4 chỉ số có ý nghĩa thống kê, cho thấy các doanh nghiệp có chất lượng quản lý tốt hơn thì có hiệu quả hoạt động tốt hơn. Mặc dù không có sự khác biệt đáng kể về lợi nhuận, nhưng sự gia tăng chất lượng quản lý thêm một điểm sẽ làm tăng 7,2 điểm phần trăm doanh nghiệp sẵn sàng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 3,4 phần trăm về tăng trưởng lao động, và tăng 1 điểm phần trăm về tăng trưởng đầu tư.

Tất nhiên, chúng tôi chỉ xác định được mối tương quan giữa chất lượng quản lý và tăng trưởng, mà không thể biết liệu những kết quả này có phải là mối quan hệ nhân quả hay không. Rất có thể sẽ xảy ra một mối quan hệ nhân quả đảo ngược, vì các doanh nghiệp thành công hơn có thể có nhiều nguồn lực hơn để đầu tư vào cải tiến chất lượng quản lý. Hơn nữa, chúng tôi không có thước đo trực tiếp về tinh thần doanh nhân – yếu tố có thể ảnh hưởng đến cả chất lượng quản lý tốt hơn và hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Tuy vậy, có thể nói rằng sau khi kiểm soát một loạt các yếu tố gây nhiễu, thì vẫn có mối quan hệ mạnh mẽ giữa chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động. Các doanh nghiệp có chất lượng quản lý tốt hơn thì thành công hơn trong hoạt động.³⁸

³⁸ Ngoài ra, chúng tôi kiểm tra liệu kết quả của chúng tôi có giữ nguyên nếu chúng tôi kiểm soát yếu tố chất lượng quản trị và các tác động cố định của tỉnh. Các kết quả tìm được tương tự và có ý nghĩa thống kê.

Hình 3.13 áp dụng cùng một phân tích tương tự đối với các doanh nghiệp FDI. Một lần nữa, chúng tôi thấy rằng quản lý đóng vai trò rất lớn cho sự thành công của doanh nghiệp. Chỉ số chất lượng quản lý tăng 1 điểm sẽ làm tăng khả năng sinh lợi lên 8 điểm phần trăm, tăng mong muốn mở rộng hoạt động lên 14 điểm phần trăm, tăng 6,2 điểm phần trăm về tăng trưởng lao động trung bình hàng năm và tăng 4,2 điểm phần trăm về tăng trưởng đầu tư. Ngoại trừ tăng trưởng vốn, tất cả các yếu tố còn lại đều có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê.

Hình 3.13. Chất lượng quản lý và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI



Ký hiệu=Hệ số hồi quy; Khoảng tin cậy 95%;
Các hồi quy OLS kiểm soát đối với quy mô lao động và vốn tại thời điểm thành lập, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2, giới của nhà quản lý và loại hình doanh nghiệp

Thảo luận về Mối quan hệ giữa Chất lượng Quản lý và Hiệu quả hoạt động

Những kết quả phân tích này không mang tính khẳng định tuyệt đối, vì việc không thể gán ngẫu nhiên các biến về chất lượng quản lý làm hạn chế sự chính xác của các ước lượng. Tuy nhiên, chúng vẫn thể hiện một xu hướng rõ ràng. Sau khi kiểm soát nhiều yếu tố khác nhau, chúng tôi nhận thấy rằng chất lượng quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Điều này khẳng định những phát hiện trong nghiên cứu của Bloom rằng các doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi hơn thường có năng suất cao hơn, đổi mới hơn và có định hướng tăng trưởng hơn. Vì vậy, như chúng tôi sẽ trình bày chi tiết hơn trong phần dưới đây, hy vọng rằng bằng cách đầu tư vào nâng cao năng lực quản lý và trình độ, khuyến khích đào tạo nhân lực có trình độ quản trị kinh doanh cao ở nước ngoài, Việt Nam sẽ có được các doanh nghiệp

trong nước có năng lực cạnh tranh và khả năng phát triển, từ đó có thể giúp Việt Nam thoát ra khỏi bẫy thu nhập trung bình.³⁹

3.4. CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH

Trong quá trình đi các tỉnh trình bày tại các hội nghị phân tích PCI của các địa phương, chúng tôi thường nhận được một phản nản chung của một số cán bộ chính quyền tỉnh rằng tỉnh đã đầu tư rất nhiều công sức để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển, nhưng lại không được các doanh nghiệp trả lời điều tra PCI ghi nhận những nỗ lực này. Dĩ nhiên, các nỗ lực cải cách được thể hiện trong nhiều văn bản của tỉnh như nghị quyết của Tỉnh ủy, quyết định, hay các văn bản chỉ đạo điều hành hoặc các kế hoạch hành động của UBND tỉnh. Trên thực tế, nhiều tỉnh, thành phố của Việt Nam lập các tổ công tác có chức năng theo dõi và báo cáo về những nỗ lực của tiến trình cải cách tại địa phương. Có thể tìm thấy rất nhiều văn bản chứa đựng những nỗ lực này.

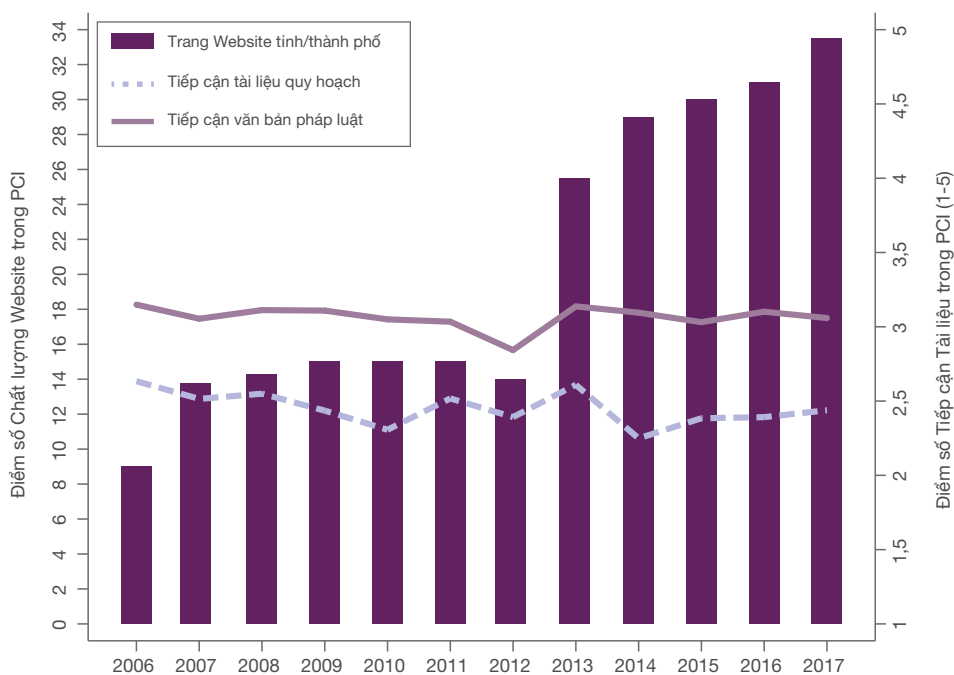
Lấy Chỉ số thành phần số 3 về Tính minh bạch làm ví dụ. Từ năm 2006, nhóm nghiên cứu PCI đã ghi nhận những cải thiện về chất lượng trang web của tỉnh. Ban đầu chúng tôi chấm điểm trên thang điểm tối đa 20 điểm về việc công bố công khai các tài liệu lên trên trang web. Năm 2012, sau khi đa số các tỉnh, thành đạt được điểm tối đa qua việc công bố công khai lên trang web toàn bộ tài liệu trong danh sách này, chúng tôi đã quyết định sửa đổi hệ thống chỉ tiêu theo hướng tạo nhiều không gian cải thiện hơn cho các tỉnh tốp đầu. Bắt đầu từ năm 2013, thang điểm đánh giá website tỉnh là thang điểm 50 điểm. Kể từ đó, chúng tôi đã ghi nhận tỉnh trung vị có sự gia tăng 8 điểm (từ 25,5 đến 33,5) về công bố công khai các thông tin về ngân sách địa phương, các kế hoạch và các văn bản pháp luật trên trang web của tỉnh (xem Hình 3.14). Trong khi đó, doanh nghiệp ở tỉnh trung vị khi trả lời điều tra PCI vẫn tiếp tục cho rằng họ rất khó tiếp cận những tài liệu văn bản này, và việc này mất nhiều thời gian và đôi khi phải nhờ tới các mối quan hệ cá nhân mới tiếp cận được. Một số cán bộ chính quyền tỉnh băn khoăn về hiện tượng này và nhấn mạnh rằng họ đã công khai và minh bạch hơn nhưng sao doanh nghiệp lại không hề ghi nhận những nỗ lực cải thiện này?

Nhóm nghiên cứu PCI đã suy nghĩ rất nhiều về câu hỏi này. Tăng cường cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng chuyển tải thông tin trên trang web rõ ràng đóng một vai trò quan trọng ở đây. Không phải tất cả các doanh nghiệp đều có khả năng tra cứu thông tin trên trang web của tỉnh và nhiều doanh nghiệp không thường xuyên theo dõi các ấn phẩm của tỉnh để biết có những thay đổi gì. Họ có xu hướng chỉ tìm kiếm những thông tin

39 Busch, “Thiếu doanh nghiệp cỡ vừa: Kinh tế chính trị về tái cấu trúc kinh tế tại Việt Nam”; Mai Fujita, “Phát triển công nghiệp hậu WTO của Việt Nam: Chiến lược và Thực tế,” trong *Đông Nam Á ngoài Khủng hoảng và Bẫy* (Springer, 2017).

liên quan trực tiếp tới nhu cầu của doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi thường khuyến nghị chính quyền tỉnh cần chủ động tăng cường thông tin đến doanh nghiệp nhiều hơn nữa để doanh nghiệp biết đến nhiều hơn về trang web và các chính sách của tỉnh. Chúng tôi cũng ủng hộ và vận động cho ý tưởng lắp đặt các máy tính tại các văn phòng cơ quan chính quyền tỉnh, cho phép các doanh nghiệp địa phương khi đến làm việc với cơ quan chức năng có thể truy cập vào trang web của tỉnh, tải tài liệu và in ra được các thông tin quan trọng mà họ cần vì có thể doanh nghiệp không đủ điều kiện lắp đặt hoặc đơn giản là không muốn tốn nhiều tiền vào các hoạt động này. Nhiều tỉnh, thành phố có xếp hạng cao như Quảng Ninh, Đà Nẵng và Bình Dương đã thực hiện điều này, điểm chỉ số Minh bạch của họ thời gian qua cũng có nhiều cải thiện.

Hình 3.14. Các đo lường về Tính Minh bạch tại tỉnh trung vị



Nguồn: Khảo sát PCI 2017; Các hình thể hiện điểm số tỉnh trung vị theo thời gian đối với trang website và Phần F1 Điểm số website giai đoạn 2005-2012 theo thang điểm 20; Điểm số giai đoạn 2013-2017 theo thang điểm 50 để phản ánh đầy đủ hơn các cải thiện

Chất lượng quản lý doanh nghiệp và Điều hành kinh tế cấp tỉnh

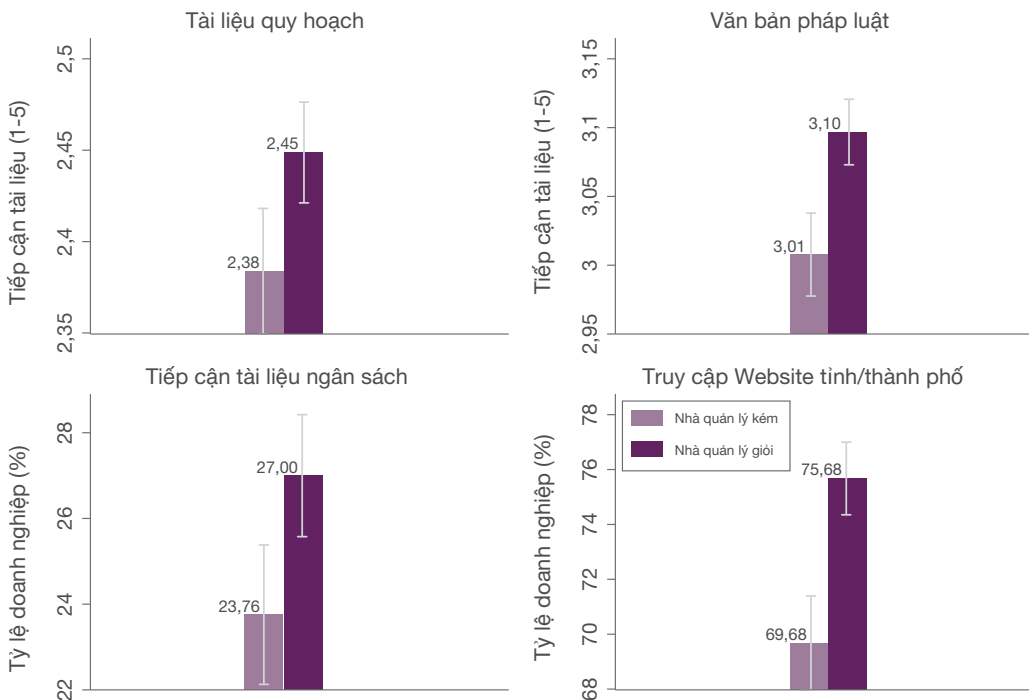
Tuy nhiên, một giải thích khác cho sự lệch pha giữa nỗ lực cải cách của tỉnh và sự ghi nhận của doanh nghiệp có thể liên quan đến chất lượng quản lý của doanh nghiệp. Các nhà quản lý doanh nghiệp giỏi hơn có xu hướng chủ động tìm kiếm và biết khai thác nhiều thông tin hữu ích trên các trang web của tỉnh, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu lập kế hoạch chiến lược của mình, chính vì vậy mà họ có thể đánh giá và chấm điểm cao hơn về chất lượng trang web. Trong khi đó, các nhà quản lý yếu kém chưa thực sự nỗ lực chủ động

tìm kiếm thông tin, thường có xu hướng đổ lỗi cho chính quyền về những khó khăn của họ và vì vậy có xu hướng đánh giá và chấm điểm chất lượng điều hành của tỉnh thấp.

Hình 3.15 kiểm tra giả thuyết này bằng cách tìm hiểu sự khác biệt giữa các nhà quản lý tốt và kém trong nước trong việc chấm điểm chỉ số thành phần tính minh bạch của tỉnh trong chỉ số PCI (xem Phụ lục của Chương 1). Hai biểu đồ phía trên thể hiện đánh giá về khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch và văn bản pháp luật trên thang 5 điểm, trong đó 5 là điểm số cao nhất có thể. Hai biểu đồ phía dưới cho biết tỷ lệ doanh nghiệp đã truy cập trang web của tỉnh trong năm vừa qua và đã tải xuống tài liệu ngân sách.

Có thể thấy, đối với tất cả các chỉ tiêu, các doanh nghiệp có nhà quản lý giỏi hơn thường đánh giá tỉnh của họ minh bạch hơn, bởi vì họ đang thực sự tận dụng sự công khai thông tin của tỉnh. Đặc biệt, có sự khác biệt lớn trong đánh giá đối với trang web của tỉnh. Theo đó, các doanh nghiệp được quản lý tốt hơn có xu hướng nhận định tích cực về khả năng dự liệu về các chính sách trung ương và việc thực thi ở cấp tỉnh.

Hình 3.15. Các chỉ tiêu về Minh bạch theo Chất lượng quản lý



Nguồn: Khảo sát PCI 2017; Khoảng tin cậy 95%
 Nhà quản lý giỏi có điểm số >=3 về Chỉ số Chất lượng Quản lý (1-4)

Bảng 3.2 mở rộng thêm phân tích này bằng cách xem xét một cách có hệ thống từng chỉ số thành phần PCI. Để xây dựng được bảng này, chúng tôi tạo ra chỉ số PCI ở cấp độ doanh nghiệp, nghĩa là chúng tôi có điểm số PCI ước tính của từng doanh nghiệp tham gia điều tra chấm điểm. Sau đó chúng tôi thực hiện một phân tích định lượng, tương tự như đã trình bày ở phần 3.3 ở trên, thông qua phân tích hồi quy chỉ số PCI chưa gán trọng số và mười chỉ số thành phần đối với chất lượng quản lý. Hàng đầu tiên của Bảng 3.2 mô tả tác động của việc thay đổi một đơn vị về chất lượng quản lý trong khi kiểm soát một loạt các yếu tố gây nhiễu mang tính cấu trúc.

Như ở hình 3.12 và 3.13 ở trên, chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa chất lượng quản lý doanh nghiệp và đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế khi chất lượng quản lý tăng một điểm. Bắt đầu từ các chỉ số thành phần không gán trọng số và có gán trọng số trong Bảng 3.2, chúng ta thấy rằng thay đổi 1 đơn vị trong chất lượng quản lý gắn liền với sự thay đổi một điểm trong các đánh giá tổng thể về chất lượng điều hành kinh tế. Cụ thể hơn thì mức tăng này đại diện cho khoảng cách từ tình có xếp hạng thấp nhất trong Nhóm xếp hạng Khá đến tình có xếp hạng thấp nhất trong Nhóm Tốt ở Hình 1.1.

Bảng 3.2. Phân tích định lượng mối quan hệ giữa chất lượng quản lý và điều hành kinh tế

Biến phụ thuộc (Mô hình)	Điểm số PCI chưa gán trọng số (U)	PCI có gán trọng số (W)	Chi phí gia nhập thị trường (1)	Tiếp cận đất đai (2)	Tính minh bạch (3)	Chi phí thời gian (4)
Điểm số trung bình Chất lượng quản lý	0,913*** (0,179)	0,911*** (0,136)	0,036* (0,018)	0,028 (0,022)	0,201*** (0,022)	0,049 (0,039)
Hằng số	58,482*** (0,719)	56,608*** (0,576)	6,085*** (0,184)	5,395*** (0,104)	4,606*** (0,100)	7,287*** (0,151)
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định ngành cấp 2	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định loại hình DN	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	5.569	5.569	5.569	5.569	5.569	5.569
Nhóm	63	63	63	63	63	63
R ²	0,028	0,039	0,029	0,027	0,049	0,014
RMSE	7,321	5,994	1,008	0,940	1,052	1,459

Biến phụ thuộc	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý
(Mô hình)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Điểm số trung bình Chất lượng quản lý	0.149*** (0.040)	0.028 (0.043)	0.204*** (0.035)	0.008 (0.016)	0.045** (0.022)	0.167*** (0.036)
Hằng số	5.860*** (0.155)	5.936*** (0.199)	5.717*** (0.157)	5.771*** (0.092)	5.915*** (0.109)	5.910*** (0.156)
Biến kiểm soát	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định ngành cấp 2	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định loại hình DN	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	5.569	5.569	5.569	5.569	5.569	5.569
Nhóm	63	63	63	63	63	63
R ²	0.025	0.022	0.024	0.031	0.059	0.022
RMSE	1.535	2.218	1.656	0.784	1.022	1.458

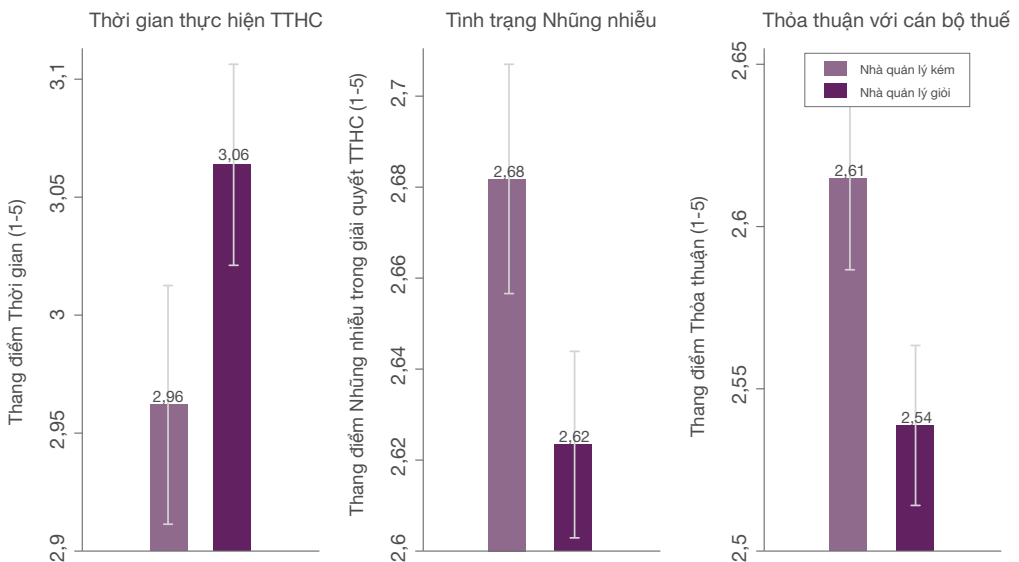
OLS với các sai số chuẩn được nhóm lại theo cấp tỉnh trong ngoặc đơn. *** p < 0,01, ** p < 0,05, * p < 0,1. Hồi quy kiểm soát đối với quy mô vốn và lao động tại thành lập, giới tính và trình độ học vấn của nhà quản lý, cũng như hình thức pháp lý và tác động cố định tới ngành cấp 2.

Bảng chứng này phù hợp với nhận định rằng các nhà quản lý giỏi hơn có khuynh hướng đánh giá tích cực hơn đối với các quan chức chính quyền địa phương của tỉnh họ. Tuy nhiên, chất lượng quản lý không liên quan đến mọi chỉ số về điều hành kinh tế trong PCI. Chất lượng quản lý tốt có mối tương quan mạnh mẽ với Tính minh bạch, Chi phí không chính thức, Tính năng động của chính quyền tỉnh và Thiết chế pháp lý. Một điểm cải tiến về chất lượng quản lý có thể tác động làm thay đổi 1 hoặc 2 phần 10 của một điểm trong các chỉ số thành phần đo lường theo thang điểm 10. Chất lượng quản lý có mối tương quan yếu với các lĩnh vực Chi phí gia nhập thị trường và Đào tạo lao động và không có mối tương quan với những đánh giá về Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Rất dễ phỏng đoán rằng các nhà quản lý giỏi chỉ đơn giản là tương tác ít hơn với bộ máy chính quyền và do đó có xu hướng đánh giá tích cực hơn về chất lượng điều hành của chính quyền. Tuy nhiên trên thực tế, kết quả điều tra PCI đối với ba tiêu chí đã được duy trì qua nhiều năm đã chỉ ra rằng các nhà quản lý giỏi thực sự dành nhiều thời gian hơn để tương tác với các cán bộ chính quyền địa phương và dựa nhiều vào các tài liệu, thông tin mà tỉnh cung cấp (xem Hình 3.16). Họ đánh giá các thủ tục được thực hiện tốt hơn và đồng thời họ có xu hướng ít đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” hay “thương lượng với cán bộ thuế về khoản thuế phải nộp là công việc quan trọng trong kinh doanh”.

Các biểu đồ này thể hiện một hiện tượng thú vị. Trong phần tiếp theo, chúng tôi nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa chất lượng quản lý và điều hành kinh tế bằng cách phân tích gắn với vấn đề chi phí không chính thức. Khác với những nhà quản lý kém, tại sao các nhà quản lý giỏi thường có xu hướng tin rằng các cán bộ chính quyền địa phương ít tham nhũng hơn?

Hình 3.16. Chất lượng quản lý và thủ tục hành chính



Nguồn: Khảo sát PCI 2017; Khoảng tin cậy 95%
Nhà quản lý giỏi có điểm số >=3 về Chỉ số Chất lượng Quản lý (1-4)

Quản lý tốt và chi phí không chính thức giảm

Nghị quyết số 35-2016/NQ-CP của Chính phủ yêu cầu VCCI tổ chức điều tra, tổng kê tổng hợp các vấn đề về chi phí không chính thức nhằm góp phần vào nỗ lực chống tham nhũng. Cả hai điều tra PCI đối với doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI hiện có 15 chỉ tiêu riêng biệt về cảm nhận và trải nghiệm của doanh nghiệp với việc chi trả chi phí không chính thức.⁴⁰ Các thước đo này nằm rải rác trong phiếu điều tra, tuy nhiên tựu trung bao gồm các câu hỏi trong từng lĩnh vực cụ thể như tiếp cận đất đai, thanh tra, kiểm tra, trong quá trình làm thủ tục thông quan, khi giải quyết tranh chấp tại tòa án, trong đấu thầu mua sắm với cơ quan nhà nước và khi làm thủ tục vay vốn ngân hàng.⁴¹

40 Điều 4, khoản D cho biết: “Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức điều tra, tổng kê, tổng hợp các chi phí chính thức, chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp, so sánh với các doanh nghiệp trong khu vực, quốc tế và đề xuất giải pháp giảm chi phí cho doanh nghiệp”. Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 ngày 16 tháng 5 năm 2016. <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-quyet-35-NQ-CP-ho-tro-phan-tien-doanh-nghiep-2020-2016-311331.aspx>

41 Xem Phụ lục 1.1 và Sổ mã hiệu câu hỏi điều tra PCI và PCI-FDI để biết chi tiết câu hỏi.

Bảng 3.3 cung cấp mã hóa và số liệu thống kê mô tả cơ bản các câu hỏi chính về chi phí không chính thức được sử dụng trong các điều tra PCI và PCI-FDI.

Trong phần này, chúng tôi sẽ tìm hiểu xem liệu chất lượng quản lý tốt hơn có làm giảm nhu cầu tham gia vào các hoạt động chi trả chi phí không chính thức hay không. Hình 3.17 thể hiện kết quả phân tích hồi quy đánh giá tác động của cải thiện chất lượng quản lý đối với chi trả chi phí không chính thức. Trên hình này, chúng ta có thể thấy rằng các nhà quản lý giỏi ít dính dáng vào việc chi trả các chi phí không chính thức hơn và có xu hướng ít đánh giá các cán bộ địa phương là những người nhiều hơn. Một điểm cải thiện về chất lượng quản lý có tác động làm giảm 3% khả năng chi trả chi phí không chính thức trong đăng ký doanh nghiệp, giảm 5,5% khả năng tặng quà trong quá trình thanh kiểm tra và giảm 1% khả năng chi trả khi tiếp cận đất đai hoặc giải quyết tranh chấp tại tòa án.⁴² Hơn nữa, cải thiện một điểm về chất lượng quản lý, chúng tôi nhận thấy giảm 0,05 điểm doanh nghiệp cho biết có chi trả các chi phí không chính thức, giảm 0,06 điểm nhận định về tình trạng những người giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến, giảm 0,06 điểm doanh nghiệp cho rằng cần thiết phải “bồi dưỡng” cho cán bộ ngân hàng, tín dụng để vay được vốn và giảm 0,11 điểm trong việc doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đảm bảo trúng thầu các gói mua sắm công.

Hình 3.18 cho thấy những phát hiện tương tự đối với các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên có hai trường hợp ngoại lệ. Thứ nhất, mối quan hệ giữa chất lượng quản lý và chi phí không chính thức khi thông quan xuất nhập khẩu không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể là do tình trạng chi phí không chính thức trong lĩnh vực này phổ biến. Hơn một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI tham gia vào hoạt động này. Tương tự như vậy, rất ít các doanh nghiệp FDI tham gia đấu thầu các hợp đồng mua sắm công; do đó, sự khác biệt về tình trạng chi hoa hồng trong quá trình mua sắm đấu thầu là khá lớn và khoảng tin cậy do đó đã vượt ra ngoài hai bên của đường giá trị bằng 0. Do vậy, chúng tôi kết luận rằng không có mối tương quan giữa chất lượng quản lý và chi trả hoa hồng trong mua sắm đấu thầu. Hay nói cách khác, không thấy rõ tình trạng chi phí không chính thức giảm khi chất lượng quản lý tăng trong lĩnh vực này. Phát hiện này tương tự như với các doanh nghiệp dân doanh trong nước.

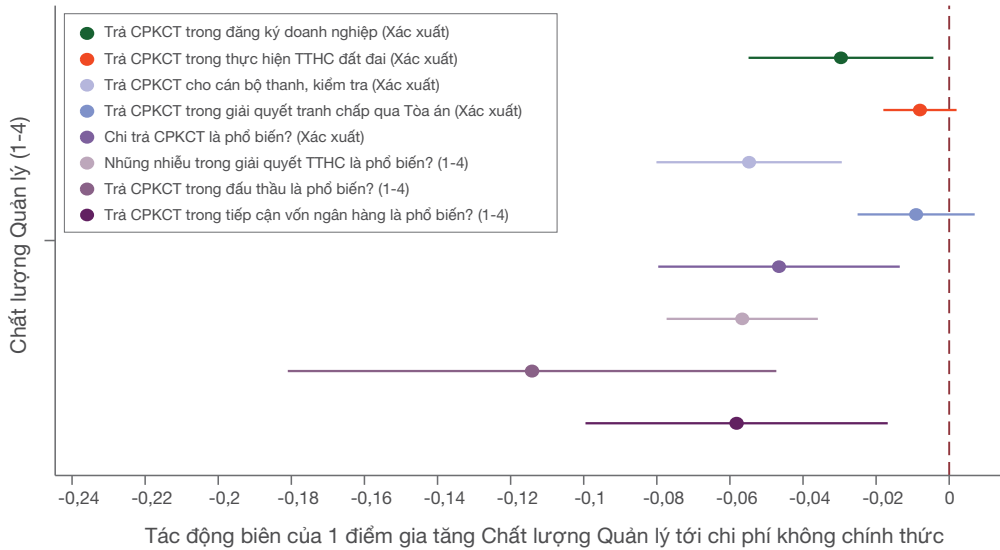
Có thể kết luận là những nhà quản lý giỏi có xu hướng rút ra hoặc cho rằng tham nhũng gây phương hại cho hiệu quả hoạt động của họ. Các nhà quản lý giỏi không cần dựa vào tham nhũng để thành công.

42 Hai yếu tố sau chi có ý nghĩa thống kê ở cấp độ 1.

Bảng 3.3. Một số câu hỏi chính về chi phí không chính thức được sử dụng trong các điều tra PCI và PCI-FDI

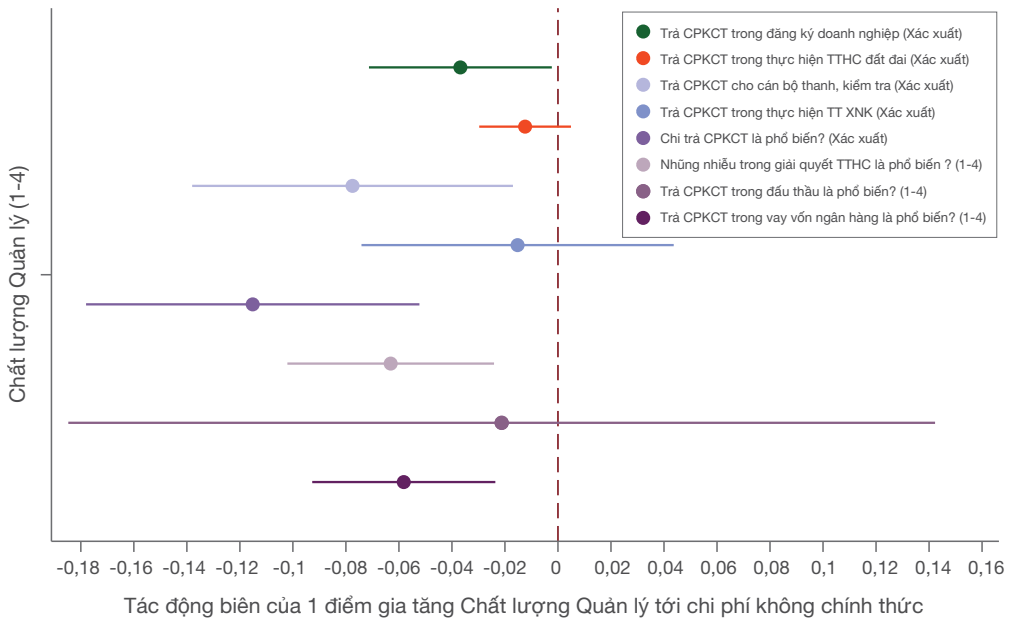
Lĩnh vực	Câu hỏi điều tra	Mã hóa	Doanh nghiệp dân doanh		Doanh nghiệp FDI	
			Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình
<i>Đăng ký doanh nghiệp (xác suất)</i>	Doanh nghiệp bạn có trả chi phí không chính thức để nhận được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không?	Có=1; Không=0	6.062	28,9%	1.495	32,7%
<i>Thực hiện TTHC đất đai (xác suất)</i>	Doanh nghiệp bị bắt buộc phải trả chi phí không chính thức theo yêu cầu của cán bộ để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ	Có=1; Không=0	8.242	6,5%	1.765	5%
Trong các đợt thanh, kiểm tra (xác suất)	Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, các doanh nghiệp có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?	Có=1; Không=0	6.462	49,5%	1.341	44,9%
Mức độ phổ biến (xác suất)	Các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức"	Có=1; Không=0	7.074	58,5%	1.294	68,6%
Giải quyết tranh chấp qua tòa án (xác suất)	Tình trạng "chạy án" phổ biến	Có=1; Không=0	8.242	17%	1.765	9%
Trong thủ tục hải quan (xác suất)	Doanh nghiệp từng trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thông quan tại cảng	4=Hoàn toàn đồng ý; 3=Đồng ý; 2=Không đồng ý; 1=Hoàn toàn không đồng ý	Không điều tra		978	53%
Tình trạng những khiếu nại (1-4)	Tình trạng những khiếu nại khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến	4=Hoàn toàn đồng ý; 3=Đồng ý; 2=Không đồng ý; 1=Hoàn toàn không đồng ý	7.037	2,65	1.454	2,46
Chi trả Chi phí không chính thức trong đấu thầu (1-4)	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu	4=Hoàn toàn đồng ý; 3=Đồng ý; 2=Không đồng ý; 1=Hoàn toàn không đồng ý	3.571	2,63	409	2,56
Chi trả chi phí không chính thức khi vay vốn ngân hàng (1-4)	Việc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng để vay được vốn là phổ biến	4=Hoàn toàn đồng ý; 3=Đồng ý; 2=Không đồng ý; 1=Hoàn toàn không đồng ý	5.438	2,43	Không điều tra	

Hình 3.17. Tác động của việc cải thiện chất lượng quản lý tới các đánh giá về chi phí không chính thức (doanh nghiệp dân doanh)



Ký hiệu=Hệ số hồi quy; Khoảng tin cậy 95%;
 Các hồi quy OLS kiểm soát đối với quy mô lao động và vốn tại thời điểm thành lập, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2, giới của nhà quản lý và loại hình doanh nghiệp

Hình 3.18. Tác động của việc cải thiện chất lượng quản lý tới các đánh giá về chi phí không chính thức (doanh nghiệp FDI)



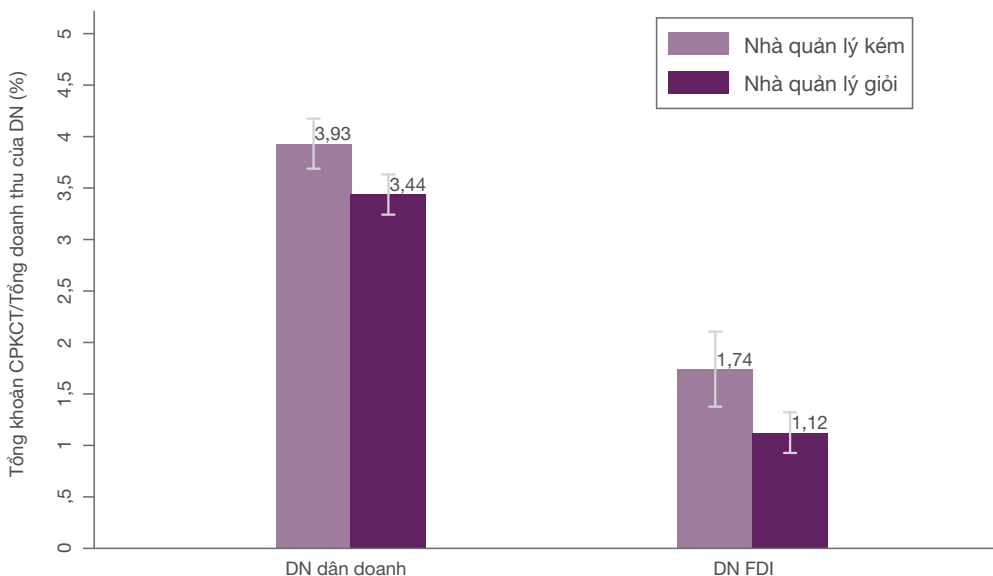
Ký hiệu=Hệ số hồi quy; Khoảng tin cậy 95%;
 Các hồi quy OLS kiểm soát đối với quy mô lao động và vốn tại thời điểm thành lập, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2, giới của nhà quản lý và loại hình doanh nghiệp

Chất lượng quản lý và quy mô chi phí không chính thức

Hình 3.19 cho thấy sự ảnh hưởng không chỉ giới hạn ở tần suất chi trả chi phí không chính thức mà nó còn tác động đến quy mô các khoản chi này.⁴³ Ở đây, chúng tôi so sánh tỷ lệ doanh thu trung bình mà các doanh nghiệp phải trả hàng năm. Kết quả khá nhất quán với những năm trước, các doanh nghiệp trong nước phải chi khoảng 3-4% doanh thu cho các khoản chi không chính thức, trong khi các doanh nghiệp FDI chỉ khoảng 1-2% doanh thu. Trong phạm vi từng mẫu này, chúng tôi lại thấy rằng chất lượng quản lý đóng vai trò quan trọng. Các nhà quản lý giỏi tại các doanh nghiệp dân doanh trong nước dành khoảng 3,4% doanh thu cho các khoản chi không chính thức, trong khi tỷ lệ này đối với các nhà quản lý yếu kém là khoảng 3,9% . Điều này tương ứng với sự khác biệt lớn (14%) về quy mô khoản chi! Đối với các doanh nghiệp FDI, mức độ chi tuyệt đối thấp hơn (1,7% đối với các nhà quản lý kém và 1,1% đối với các nhà quản lý giỏi), nhưng sự khác biệt phần trăm thì cao một cách đáng ngạc nhiên (55%).

Nói tóm lại, quản lý tồi là rất tốn kém! Các nhà quản lý yếu kém sẽ phải bù đắp cho việc thiếu năng lực bằng cách chi nhiều hơn cho các khoản hối lộ để có thể tránh những khoản phạt do không tuân thủ đúng pháp luật và giành được các hợp đồng mua sắm công.

Hình 3.19. Quy mô của các khoản chi phí không chính thức theo chất lượng quản lý



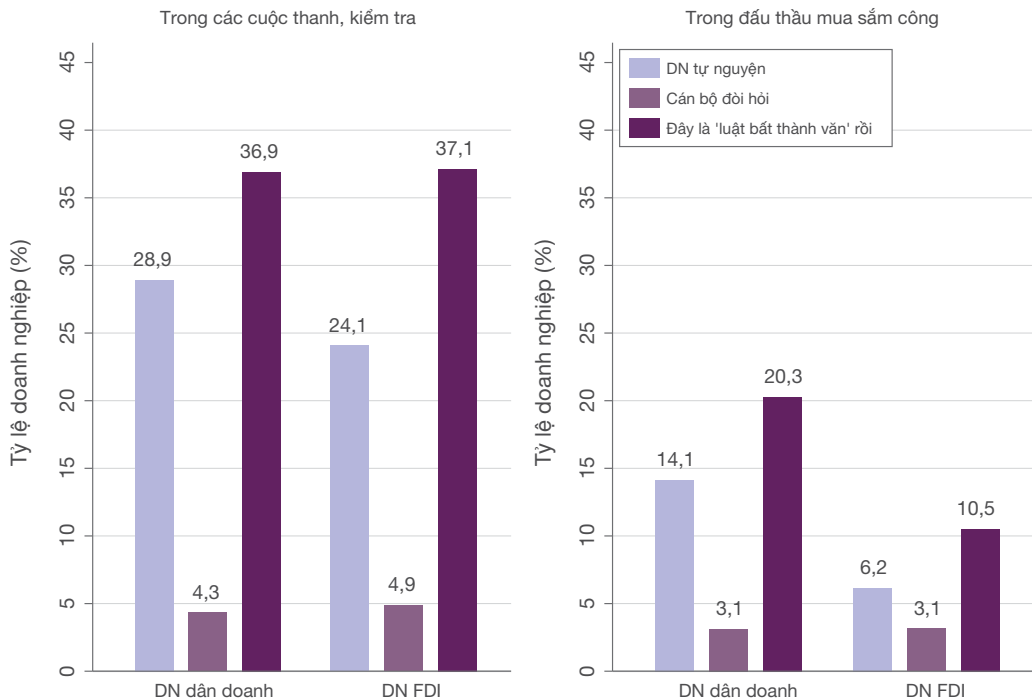
Nguồn: Khảo sát PCI 2017; Khoảng tin cậy 95%
 Nhà quản lý giỏi có điểm số >=3 về Chỉ số Chất lượng Quản lý (1-4)

43 Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành kinh doanh như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước? 1. 0%; 2. Ít hơn 1%; 3. Từ 1 - dưới 2%; 4. Từ 2 - dưới 5%; 5. Từ 5 - dưới 10%; 6. Từ 10 - dưới 20%; 7. Từ 20 - 30%; 8. Trên 30%.

Việc chi trả chi phí không chính thức được coi như “luật bất thành văn”?

Một phát hiện thú vị từ báo cáo năm ngoái đó là nhiều nhà quản lý doanh nghiệp cho rằng việc chi trả chi phí không chính thức hay tặng quà là phổ biến đến mức thậm chí hai bên không cần phải trao đổi với nhau. Đây được coi là một “luật bất thành văn” trong nhiều tình huống, bao gồm cả các đợt thanh, kiểm tra. Điều này được thể hiện rõ ràng tại Hình 3.20. Điều đáng lưu ý là các doanh nghiệp sau khi trả chi phí không chính thức thường không cho rằng cán bộ chính quyền là người gợi ý đòi hỏi. Chưa đến 5% doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trả chi phí không chính thức trong quá trình thanh, kiểm tra hay khoảng 3% số doanh nghiệp tặng quà trong quá trình đấu thầu cho biết là do yêu cầu của cán bộ thực hiện. Nhiều doanh nghiệp cho biết chính họ là người chủ động đưa quà. Đa số doanh nghiệp cho biết việc chi trả hay đưa quà không cần phải ai phải khởi xướng vì hai bên đều ngầm hiểu với nhau. Đây là bằng chứng rõ ràng cho thấy chi trả chi phí không chính thức hay tặng quà đã ăn sâu vào hành vi hàng ngày và dường như đã trở thành một quy tắc ứng xử.⁴⁴

Hình 3.20. Nhận thức xã hội về chi trả chi phí không chính thức: Ai là người khởi xướng?



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 (Phần D2 và D4) & PCI-FDI 2017 (Phần D2 và D4)

44 Raymond Fisman và Miriam A Golden, *Tham nhũng: Những gì mọi người cần biết* (Nhà xuất bản Đại học Oxford, năm 2017).

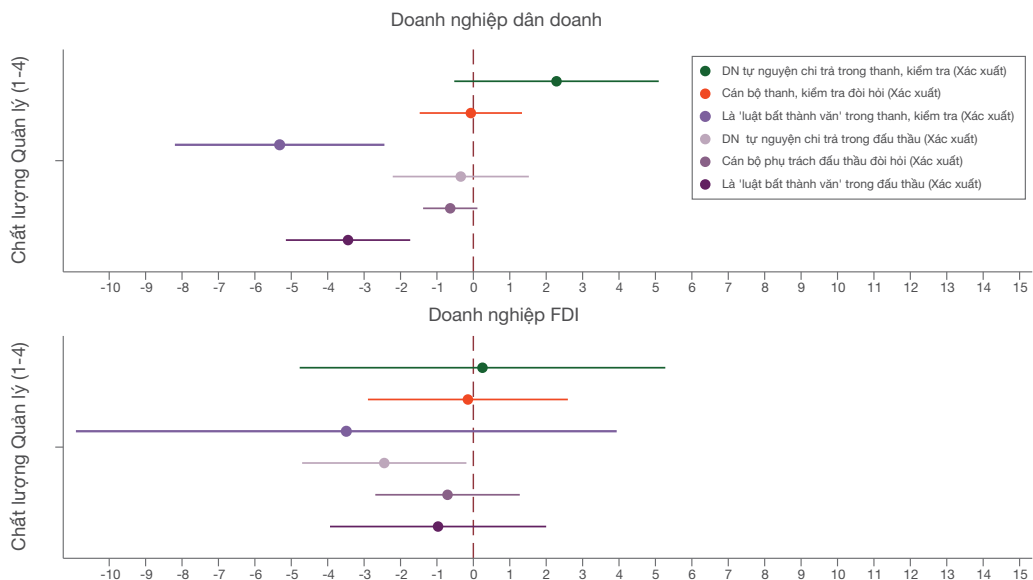
Trong phần cuối cùng, chúng tôi phân tích tác động của chất lượng quản lý đối với chi trả chi phí không chính thức bằng cách sử dụng phân tích hồi quy. Chúng tôi sử dụng các đặc điểm giống như trên, nhưng lần này chúng tôi coi hành vi đưa quà là biến kết quả. Phát hiện thu được rất thú vị.

Bắt đầu với biểu đồ trên cùng về doanh nghiệp trong nước trong Hình 3.21, rõ ràng là ở đây không có khác biệt về mặt thống kê trong tác động của chất lượng quản lý đối với hai trường hợp doanh nghiệp tự nguyện chi trả chi phí không chính thức và cho rằng do cán bộ chính quyền đòi hỏi. Đối với cả hoạt động thanh, kiểm tra và mua sắm đấu thầu, tác động biên của chất lượng quản lý là rất nhỏ (gần bằng 0) và thậm chí còn nằm ngoài đường giá trị bằng 0, khoảng tin cậy 95% chứa đựng giá trị 0, cho thấy kết quả này có thể là do ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, với doanh nghiệp nhìn nhận hoạt động này là một “luật bất thành văn” thì có một sự khác biệt lớn. Một điểm cải thiện về chất lượng quản lý có tác động làm giảm 5,5% khả năng chi trả chi phí không chính thức trong quá trình thanh, kiểm tra và giảm 3,5% khả năng tặng quà trong quá trình đấu thầu.

Những phát hiện này chỉ ra rằng trong số các nhà quản lý doanh nghiệp dân doanh trong nước, chất lượng của người quản lý càng cao thì họ càng ít coi chi trả chi phí không chính thức là một quy tắc ứng xử. Quản lý doanh nghiệp FDI ít chủ động đưa quà hơn (ít hơn 3%) trong đấu thầu, nhưng lại có xu hướng coi chi trả chi phí không chính thức trong mọi trường hợp là một quy tắc ứng xử.

Hình 3.21. Mối quan hệ giữa Chất lượng quản lý và nhận thức xã hội về chi phí không chính thức

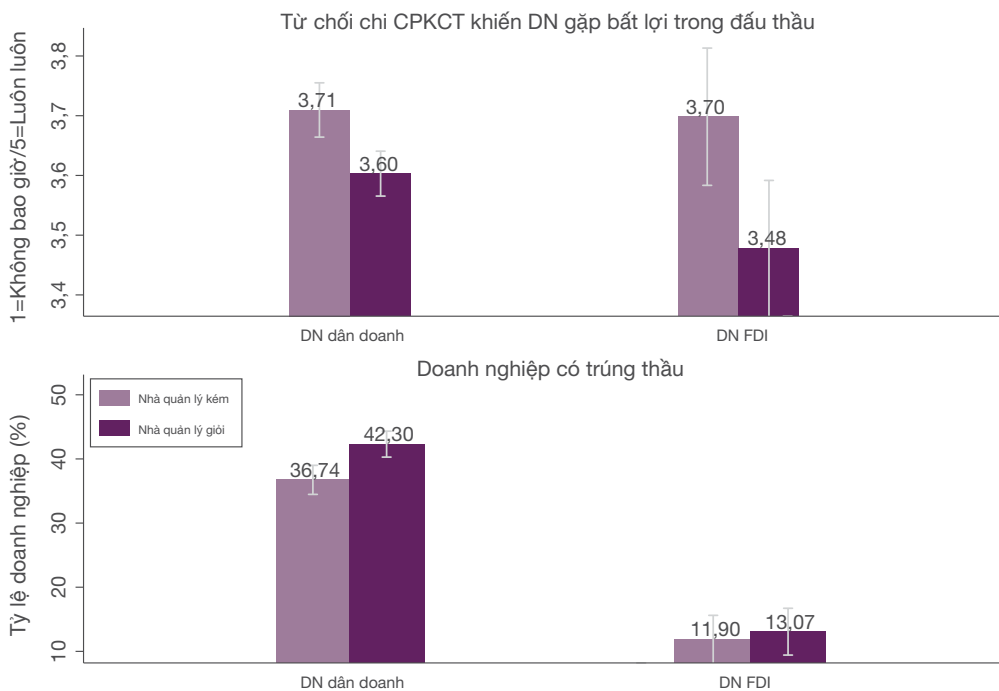


Ký hiệu=Hệ số hồi quy; Khoảng tin cậy 95%; Các hồi quy OLS kiểm soát đối với quy mô lao động và vốn tại thời điểm thành lập, hiệu ứng cố định mã ngành cấp 2, học vấn, giới của nhà quản lý và loại hình doanh nghiệp.

Tác động biên của 1 điểm gia tăng Chất lượng Quản lý tới hành vi của DN

Do các nhà quản lý giỏi ít có xu hướng hối lộ, liệu họ có cho rằng doanh nghiệp mình ở vị thế bất lợi trong hoạt động kinh doanh so với các đối thủ? Hình 3.22 trả lời cho câu hỏi này. Khi được hỏi rằng việc không chi trả chi phí không chính thức có khiến doanh nghiệp gặp bất lợi trong đấu thầu không, các nhà quản lý giỏi ít có xu hướng đồng ý về nhận định này hơn so với các nhà quản lý yếu kém. Đồng thời, trong số các doanh nghiệp dân doanh trong nước, các nhà quản lý giỏi hơn có xu hướng thắng thầu nhiều hơn. Do quá ít doanh nghiệp FDI tham gia vào hoạt động đấu thầu với cơ quan nhà nước, nên không đủ dữ liệu để đo lường được sự khác biệt khi doanh nghiệp sẵn sàng chi trả chi phí không chính thức và kết quả trúng thầu của nhóm đối tượng doanh nghiệp này.

Hình 3.22. Nhà quản lý giỏi không gặp bất lợi trước chi phí không chính thức



Nguồn: Khảo sát PCI 2017; Khoảng tin cậy 95%
 Nhà quản lý giỏi có điểm số >=3 về Chỉ số Chất lượng Quản lý (1-4)

Thảo luận về Chất lượng quản lý và Điều hành kinh tế

Người quản lý càng giỏi thì càng có xu hướng đánh giá xếp hạng chất lượng điều hành tại tỉnh của họ càng cao. Đặc biệt, họ có xu hướng đánh giá các văn bản, tài liệu tình cung cấp có đầy đủ thông tin chi tiết giúp cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp họ; rằng vấn đề sách nhiễu vòi vĩnh không phải là một gánh nặng quá lớn đối với họ và thường đánh giá lãnh đạo chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết tháo gỡ khó khăn hỗ trợ doanh nghiệp; cũng như việc giải quyết tranh chấp tại tòa án là công bằng. Có ba lý do có thể lý giải cho những phát hiện này như sau:

Thứ nhất, các nhà quản lý giỏi thường tận dụng tốt hơn các cải cách và thông tin của tỉnh. Họ biết cách sử dụng, khai thác dữ liệu cho việc điều hành kinh doanh cũng như cho việc lập các kế hoạch chiến lược. Và do vậy, họ có xu hướng xem chính quyền tỉnh như một đối tác chứ không phải là trở ngại cho sự thành công của doanh nghiệp mình.

Thứ hai, các nhà quản lý giỏi ít có xu hướng đổ lỗi cho chính quyền địa phương về các vấn đề kinh doanh của mình. Những doanh nghiệp được quản lý tốt thường sử dụng các chỉ số hiệu quả công việc để theo dõi, đánh giá hoạt động, và do vậy họ có thể phân biệt được rõ hơn đâu là những khó khăn trở ngại từ nền kinh tế vĩ mô, đâu là những vấn đề nội tại và đâu là những cản trở do thủ tục hành chính phiền hà và sự nhũng nhiễu.

Thứ ba, các nhà quản lý giỏi ít có xu hướng cậy nhờ đến chi phí không chính thức. Trong hầu hết mọi chỉ tiêu đánh giá, họ chi các khoản chi này ít hơn và thường không coi việc chi trả này là “chuyện thường ngày” trong làm ăn kinh doanh tại Việt Nam. Hơn nữa, họ cho rằng doanh nghiệp hoàn toàn có thể thành công mà không cần phải dính dáng tới chi phí không chính thức, ngay cả trong trường hợp đấu thầu các hợp đồng mua sắm với cơ quan nhà nước.

3.5. KẾT LUẬN

Các nhà phân tích kinh tế Việt Nam đã liên tục chỉ ra vấn đề “thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa”, sự thiếu hụt của các doanh nghiệp trong nước có quy mô đủ lớn và đủ khả năng để cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.⁴⁵ Một ngụ ý chính sách rõ ràng của chương này là Việt Nam cần tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho các lãnh đạo doanh nghiệp, nhất là theo các tiêu chí đã phân tích trong chương này. Đây là cách tiếp cận đầy tiềm năng để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi từ việc học cách giám sát hoạt động tốt hơn, xác định các mục tiêu và sử dụng dữ liệu để đánh giá liệu họ có đang hoạt động hiệu quả hay không, đồng thời biết cách động viên, khích lệ nhân viên, bồi dưỡng và thúc đẩy nhân sự chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả và đưa doanh nghiệp lên tầm cao mới.

Mặc dù số lượng các nhà quản lý doanh nghiệp có chất lượng cao ở Việt Nam hiện còn khá ít ỏi so với các tiêu chuẩn quốc tế, nhưng theo kết quả phân tích trong chương này, chúng tôi nhận thấy họ có nhiều tiềm năng để thành công trên trường quốc tế. Doanh nghiệp họ quản lý thường có xu hướng hướng về xuất khẩu hoặc đang dần gia nhập vào các chuỗi cung ứng nước ngoài. Những doanh nghiệp có chất lượng quản lý tốt có

⁴⁵ Busch, “Thiếu doanh nghiệp cỡ vừa: Kinh tế chính trị về tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam”; Pincus, “Tại sao Việt Nam không thể tăng trưởng nhanh hơn?: Sự phân tán của Nhà nước và giới hạn lối thoát đối cho thịnh dư tăng trưởng.”

mức tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với các doanh nghiệp có quản lý yếu kém, ít có xu hướng nhìn nhận chất lượng điều hành kinh tế của địa phương như là một trở ngại đối với hoạt động của mình. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nhà quản lý giỏi ít lệ thuộc vào việc chi trả chi phí không chính thức, và ít có xu hướng coi chi trả chi phí không chính thức là một quy tắc ứng xử trong môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng tôi khuyến nghị cần thận trọng khi xem xét những kết luận này. Những phát hiện này chỉ thể hiện mối tương quan chứ không mang tính chất của mối quan hệ nhân quả. Một số hạn chế trong nghiên cứu khiến chúng tôi không thể đưa ra những kết luận mang tính khẳng định tuyệt đối. Thứ nhất, vấn đề chất lượng quản lý có thể bị tác động bởi nhiều các yếu tố khác như giáo dục, tài năng bẩm sinh, hay tinh thần khởi nghiệp kinh doanh. Thứ hai, mối quan hệ nhân quả đảo ngược cũng có khả năng xảy ra. Ví dụ, khi một doanh nghiệp có hiệu quả hoạt động cao, có thể chi nhiều nguồn lực hơn cho việc nâng cao chất lượng quản lý. Thứ ba, nhiều doanh nghiệp tham gia điều tra có thể hơi tích cực thái quá khi trả lời phiếu điều tra PCI, dẫn đến sai số đo lường có hệ thống, tạo ra các mối tương quan tích cực giữa nhiều khái niệm dường như không liên quan.

Để thực sự đánh giá được tác động của chất lượng quản lý, cần thiết phải có một thử nghiệm ngẫu nhiên: chia các nhà quản lý làm hai nhóm, một nhóm trải nghiệm chương trình đào tạo có nội dung chặt chẽ và một nhóm làm đối chứng. Bởi có thể sắp xếp ngẫu nhiên chương trình đào tạo quản lý và do đó không tương quan với các đặc điểm khác của doanh nghiệp hay bảng câu hỏi điều tra, chúng ta khi đó sẽ có thể cô lập được tác động của việc đào tạo đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế địa phương.

Chương trình đào tạo như vậy sẽ khả thi và hợp quy cách hơn. Rõ ràng, chúng ta không có đủ nguồn lực để đào tạo cho toàn bộ 450.000 doanh nghiệp dân doanh của Việt Nam. Một cách công bằng và hợp lý hơn là có thể chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp, tương tự cách lựa chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp tham gia điều tra PCI, và tổ chức đào tạo cho họ những kỹ năng quan trọng. Bên cạnh đó, có khá nhiều trường đào tạo kinh doanh chất lượng cao ở Việt Nam, chuyên tổ chức các khóa đào tạo quản trị cho đối tượng là những nhà lãnh đạo quản lý doanh nghiệp. Điều quan trọng nhất đó là các chương trình đào tạo này phải có tác động mang lại những kết quả đáng kể cho việc mở rộng kinh doanh và đổi mới trong các bối cảnh ngoài trường học.⁴⁶

46 David McKenzie và Christopher Woodruff, "Chúng ta học hỏi được gì từ các đánh giá chương trình đào tạo kinh doanh và tinh thần doanh nhân tại các nước đang phát triển?," *The World Bank Research Observer* 29, Số. 1 (2013).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alice Hoffenberg Amsden, Người khổng lồ tiếp theo của châu Á: Hàn Quốc và Công nghiệp hóa muộn. NXB Đại học Oxford, 1992
- Ang, Yuen Yuen. Trung Quốc thoát khỏi Bẫy Thu nhập trung bình như thế nào. NXB Đại học Cornell, 2016.
- Barry Eichengreen, Donghyun Park và Kwanho Shin, “Tăng trưởng chậm lại: Bằng chứng mới về Bẫy thu nhập trung bình”, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, năm 2013).
- Bloom, Nicholas, Benn Eifert, Aprajit Mahajan, David McKenzie, và John Roberts. “”Chất lượng quản lý có quan trọng không? Bằng chứng từ Ấn Độ”, Tạp chí Kinh tế hàng quý 128, Số. 1 (2013): 1-51.
- Bloom, Nicholas, Christos Genakos, Raffaella Sadun, và John Van Reenen. “Thực tiễn quản lý của các công ty và các quốc gia”, Học viện các quan điểm quản lý 26, Số. 1 (2012): 12-33.
- Bloom, Nicholas, Renata Lemos, Raffaella Sadun, Daniela Scur, và John Van Reenen. “”Jeea-Fbbva Bài giảng 2013: Kinh tế học thực nghiệm mới về quản lý,” Tạp chí Hiệp hội kinh tế châu Âu 12, Số. 4 (2014): 835-76.
- — —.”Dữ liệu quốc tế về đo lường thực tiễn quản lý,” Tạp chí Kinh tế Mỹ 106, Số. 5 (2016): 152-56: 1351-408.
- — —.”Tại sao các thực tiễn quản lý lại khác biệt giữa các công ty và giữa các quốc gia?, “Tạp chí Các quan điểm kinh tế 24”, Số. 1 (2010): 203-24.
- Busch, Matthew. “Tiêu đề Weblog của Mellor; Matthew Busch, “Thiếu vắng doanh nghiệp cỡ vừa: Kinh tế Chính trị về Tái cơ cấu Kinh tế ở Việt Nam”, (2017).
- Campbell, Donald T. “Đánh giá tác động của sự thay đổi xã hội có kế hoạch 2,” Số 1 (1979): 67-90.
- CECODES, VFFCRT. “Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI).” Hà Nội: Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, 2016.
- Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. “Chỉ thị 20 về chấn chỉnh các hoạt động thanh tra đối với doanh nghiệp.” Tháng 5, 2017. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Chi-thi-20-CT-TTg-2017-chan-chinh-thanh-tra-kiem-tra-doanh-nghiep-349402.aspx>>.
- . “Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia đến năm 2020.” February 2017. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/>

Doanh-nghiep/Nghi-quyet-19-2017-NQ-CP-tiep-tuc-thuc-hien-nhiem-vu-giai-phap-chu-yeu-cai-thien-moi-truong-kinh-doanh-338606.aspx>.

Claire Hollweg, Tanya Smith, và Daria Taglioni, Việt Nam ở ngã rẽ: Tham gia vào thế hệ tiếp theo của chuỗi giá trị toàn cầu (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 2017).

David McKenzie và Christopher Woodruff, “Chúng ta học hỏi được gì từ các đánh giá chương trình đào tạo kinh doanh và tinh thần doanh nhân tại các nước đang phát triển?,” *The World Bank Research Observer* 29, Số. 1 (2013).

Dinh, Hinh T. Công nghiệp nhẹ ở Việt Nam: Tạo việc làm và sự thịnh vượng trong nền kinh tế có thu nhập trung bình (Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 2014).

Dinh, Hinh T. Việc làm, công nghiệp hóa và toàn cầu hoá (Rabat, Ma-rốc: Trung tâm Chính sách OCP, 2017).

Dominic Mellor, “Đổi mới để thúc đẩy cách mạng công nghiệp lần thứ 4.” Trong Blog Phát triển Châu Á, Manila, Philippines: Ngân hàng phát triển Châu Á, 2017.

Elhanan Helpman, Marc J Melitz, và Stephen R Yeaple, “Xuất khẩu so với Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các doanh nghiệp không đồng nhất,” *Tạp chí kinh tế Mỹ* 94, Số 1 (2004): 300-16.

Ha, Nguyen. “5 dự án tỷ đô giúp thu hút FDI năm 2017 lập kỷ lục.” 27 12 2017. Báo Đầu Tư. <<http://baodautu.vn/5-du-an-ty-do-giup-thu-hut-fdi-nam-2017-lap-ky-luc-d74777.html>>.

Hoa, Nguyen. “Thu hút FDI năm 2017 tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây.” 31 12 2017. Báo Mới. <<https://baomoi.com/thu-hut-fdi-nam-2017-tang-cao-nhat-trong-10-nam-tro-lai-day/c/24469246.epi>>.

Homi Kharas và Harinder Kohli, “Bẫy thu nhập trung bình là gì, tại sao các quốc gia rơi vào Bẫy thu nhập trung bình, và làm thế nào có thể tránh được điều này?,” *Tạp chí toàn cầu về các nền kinh tế thị trường mới nổi*, số. 3 (2011)

Ian Coxhead và Diep Phan, “Những người theo đạo và những kẻ mù quáng” Việc làm trong nhà nước và phân phối đầu tư nhân lực giữa các hộ gia đình ở Việt Nam “, *Tạp chí Phát triển Châu Á* (2013).

Joe Studwell. Châu Á vận hành thế nào: Thành công và thất bại ở khu vực năng động nhất trên thế giới (Grove / Atlantic, Inc., 2013).

Jonathan Pincus, “Tại sao Việt Nam lại không phát triển nhanh hơn?: Sự phân tán của Nhà nước và giới hạn lối thoát đối cho thặng dư tăng trưởng”, *Tạp chí Các nền kinh tế Đông Nam Á (JSEAE)* 32, Số. 1 (2015).

Jonathan R Stromseth, Edmund J Malesky, và Dimitar D Gueorguiev, Vấn đề điều hành của Trung Quốc: Tăng cường tính minh bạch và tham vấn công chúng trong nhà nước đơn đảng (Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 2017).

- Jushan Bai, “Ước tính của một điểm thay đổi trong mô hình hồi quy đa biến,” Tạp chí kinh tế và thống kê 79, Số 4 (1997)
- K Kummritz và cộng sự, Malesky, Edmund, Neil McCulloch, và Nguyễn Đức Nhật. “Tác động của Chất lượng điều hành và Tính minh bạch đến đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam.” Kinh tế học về sự chuyển đổi 23, Số 4 (2015): 677-715.
- Kien, Le. “Sau cơn địa chấn FDI là nỗi lo âm ỉ.” 31 10 2017. Tuổi Trẻ. <<https://tuoitre.vn/sau-con-dia-chan-fdi-la-noi-lo-am-i-20171031100936865.htm>>.
- Kummritz, K, G Santoni, D Taglioni, và D Winkler. “Hội nhập của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu,” Thông tin cơ bản cho Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới (2016).
- Lê Việt Phú, “Giá điện, Nhu cầu điện dân dụng, và Các chính sách năng lượng tái tạo tại Việt Nam,” (2017).
- Leonardo Baccini, Giammario Impullitti, và Edmund J Malesky, “Toàn cầu hoá và Chủ nghĩa Tư bản Nhà nước: Đánh giá về Việt Nam gia nhập WTO” (2017)
- Mai Fujita, “Phát triển công nghiệp hậu WTO của Việt Nam: Chiến lược và Thực tế,” trong Đông Nam Á ngoài Khủng hoảng và Bẫy (Springer, 2017).
- Mai Lam. “Cải cách hành chính BHHX: Các doanh nghiệp FDI thấy hài lòng.” 7 July 2017. Thời báo Tài chính Việt Nam. <<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/tien-te-bao-hiem/2017-07-07/cai-cach-hanh-chinh-bhxx-cac-doanh-nghiep-fdi-thay-hai-long-45220.aspx>>.
- Malesky, Edmund J và Krislert Samphantharak. “Tham nhũng có thể dự báo và Đầu tư của Doanh nghiệp: Bằng chứng từ một thực nghiệm tự nhiên và khảo sát các doanh nghiệp Cam-pu-chia.” Tạp chí hàng quý về Khoa học Chính trị 3.3 (2008): 227-267.
- Malesky, Edmund. “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.” 2004-2016.
- Marc J Melitz và Gianmarco IP Ottaviano, “Quy mô thị trường, Thương mại, và Năng suất” Tạp chí nghiên cứu kinh tế 75, Số. 1 (2008): 295-316.
- Marc J Melitz, “Tác động của Thương mại đến tái phân bổ nội ngành và tổng năng suất trong ngành,” Econometrica 71, Số. 6 (2003): 1695-725.
- Ngân hàng Thế giới, “Báo cáo: Cập nhật về tình hình phát triển kinh tế gần đây của Việt Nam” (Hà Nội, Việt Nam 2017).
- Nguyễn Trung Kiên và E Ramstetter, “Các công ty đa quốc gia và Xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam” (báo cáo trình bày tại phiên sơ bộ chuẩn bị cho Hội nghị Thương mại Châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 13, Hà Nội, 2017).

- Nguyễn Xuân Phúc. “Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017”. Trong Nghị quyết 01/NQ-CP, Chính phủ Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam, 2017.
- — —. “Nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.” Trong Nghị quyết 19/NQ-CP, Chính phủ Việt Nam. Hà Nội, 2017.
- OECD. “Những ghi chép về chính sách cơ cấu: Việt Nam.” Paris, 2013.
- Raymond Fisman và Miriam A Golden, Tham nhũng: Những gì mọi người cần biết (Nhà xuất bản Đại học Oxford, năm 2017).
- Robert Wade. Quản trị thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của chính phủ trong công nghiệp hóa Đông Á (NXB Đại học Princeton, 1990).
- Small, Charles. “Điều tra tiết lộ về niềm tin của nhà đầu tư Nhật Bản vào Tương lai của Việt Nam.” Vietnam Briefing (2015). <<http://www.vietnam-briefing.com/news/japanese-investors-confident-vietnam.html/#sthash.OLXnOVaz.dpuf>>.
- Thang V Nguyen, Ngoc TB Le, và Scott E Bryant, “Các thể chế cấp tỉnh, Chiến lược doanh nghiệp và Hiệu quả doanh nghiệp: Một nghiên cứu nhiều cấp về các doanh nghiệp sản xuất tư nhân ở Việt Nam”, Tạp chí Doanh nghiệp Thế giới 48, Số. 1 (2013);
- Tổng Cục Thống kê. “Cẩm nang Thống kê.” Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục thống kê. “Cẩm nang về thống kê.” Hà Nội, Việt Nam, MY.
- VLLF. “Thủ tướng Chính phủ xử lý vấn đề thanh tra chéo chéo đối với doanh nghiệp.” Tạp chí Vietnam Law and Legal Forum (2017).
- VTVNews. “FDI trên toàn cầu bất ngờ giảm mạnh trong năm 2017.” 24 01 2018. VTVNews.<<http://vtv.vn/kinh-te/fdi-tren-toan-cau-bat-ngo-giam-manh-trong-nam-2017-20180124001221998.htm>>.
- Vũ Thành Tự Anh, “Gia nhập WTO và Kinh tế Chính trị trong Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam” (Bài viết GEG 2014/92 có tại: http://www.Globaleconomicgovernance.Org/sites/geg/files/GEG%20WP_92%20WTO%20Accession%20and%20the%20Political%20Economy%20in%20Vietnam). [Truy cập vào ngày 15 tháng 1 năm 2016], 2014).
- Vuving, Alexander L. “Việt Nam năm 2012: Một nhà nước đặc lợi trên bờ khủng hoảng.” Các vấn đề Đông Nam Á 2013, Số 1 (2013): 323-47.
- William R Shadish, Thomas D Cook, và Laura C Leviton. Các nền tảng về đánh giá chính sách: Lý thuyết về thực tiễn (Sage, 1991)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1. Những thay đổi về phương pháp luận năm 2017

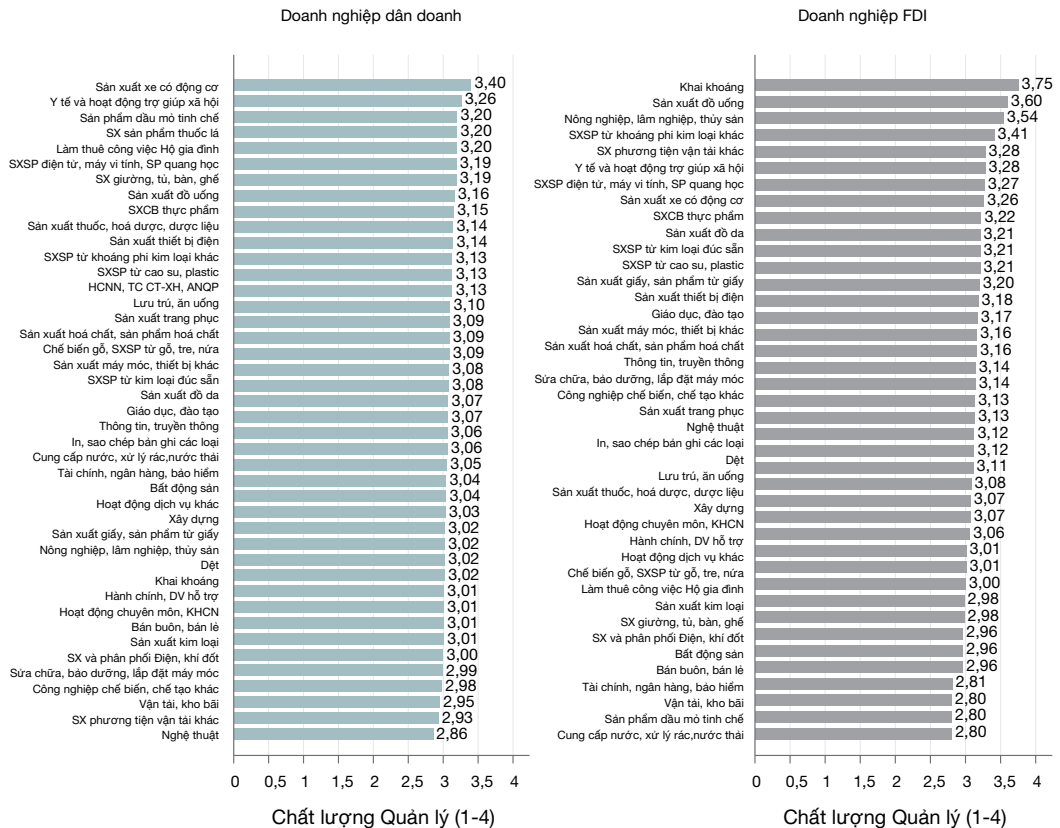
Phương pháp	Vị trí	Thay đổi	Lý do
Thu thập	Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường	Loại bỏ “Thời gian chờ để được cấp GCNQSDĐ (số ngày)”	Chuyển sang chỉ số thành phần 2 về Tiếp cận đất đai. Phù hợp hơn.
Thu thập	Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường	Bỏ “Không đáp ứng tiêu chí nào về chất lượng ở bộ phận một cửa”	Khó hiểu và có thể gây hiểu nhầm cho người trả lời điều tra, dẫn đến nguy cơ sai lệch trong tính toán kết quả điều tra.
Thu thập	Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường	Thêm “Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký hoặc thay đổi giấy đăng ký doanh nghiệp qua các phương thức mới: trực tuyến, trung tâm hành chính công & bưu điện”	Thêm tiêu chí này để phản ánh đầy đủ hơn những cải cách tại địa phương.
Xây dựng chỉ số thành phần	Chỉ số thành phần 1: Chi phí gia nhập thị trường	Bỏ việc gán trọng số cho các chỉ tiêu chính trong chỉ số thành phần này.	Các chỉ tiêu mà trước đây gọi là “chỉ tiêu mới” hiện nay không còn tác dụng phản ánh tình hình cải cách ở các địa phương nữa. Hiện nay, toàn bộ các tỉnh, thành ở Việt Nam đều áp dụng cơ chế một cửa này
Thu thập	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Thêm “Thời gian chờ để được cấp GCNQSDĐ (số ngày)”	Chuyển từ Chỉ số thành phần 1 sang. Phù hợp hơn
Thu thập	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Bỏ “% diện tích đất có GCNQSDĐ” từ Bộ TNMT	Hiện Bộ TNMT không còn đo lường tiêu chí này ở cấp tỉnh nữa.
Thu thập	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Thêm: “Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó khăn lớn nhất thiếu quỹ đất sạch”	Theo gợi ý của các chuyên gia
Thu thập	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Thêm: “Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó khăn lớn nhất là Tiến độ giải phóng mặt bằng chậm”	Theo gợi ý của các chuyên gia
Thu thập	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Thêm: “Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khó khăn lớn nhất là việc cung cấp thông tin dữ liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng”	Theo gợi ý của các chuyên gia
Xây dựng chỉ số thành phần	Chỉ số thành phần 2: Tiếp cận đất đai	Điều chỉnh lại các chỉ tiêu, ba nhóm chỉ tiêu chính được gán trọng số ngang nhau =1/3 trong chỉ số thành phần: 1) Tiếp cận đất đai (6 chỉ tiêu); 2) Tình ổn định trong sử dụng đất (3 chỉ tiêu); 3) Các giao dịch về đất đai (2 chỉ tiêu).	Các thủ tục và các giao dịch về đất đai đang trở thành một vấn đề mới khi mà thị trường bất động sản đang dần phát triển.
Thu thập	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	Bỏ “Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt”	Doanh nghiệp cho biết không theo dõi trang web của tỉnh thường xuyên, nên khó có thể biết để trả lời chính xác câu hỏi này.
Thu thập	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	Thêm “Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp.”	Thêm vào để phản ánh tình hình thực hiện Luật Tiếp cận thông tin của Việt Nam.
Thu thập	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	Thêm “Số ngày trung bình phải chờ để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (số ngày)”	Thêm vào để phản ánh tình hình thực hiện Luật Tiếp cận thông tin của Việt Nam.

Phương pháp	Vị trí	Thay đổi	Lý do
Thu thập	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	Thêm "Tính minh bạch trong đấu thầu"	Thêm vào để phản ánh những cải cách của Luật Đấu thầu có yêu cầu đăng tải công khai thông tin về gói thầu.
Xây dựng chỉ số thành phần	Chỉ số thành phần 3: Tính minh bạch	Trước đây có 4 nhóm chỉ tiêu chính (tiếp cận, tính công bằng, tính dự báo, và độ mở trang web). Nay gộp tính dự báo và tính công bằng vào một nhóm và vì vậy còn 3 nhóm, được gán trọng số ngang nhau bằng 1/3 chỉ số thành phần.	Do số chỉ tiêu trong Tính công bằng quá nhỏ, dễ dẫn đến thiên lệch và có thể khiến cho việc gán trọng số không còn chính xác
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Loại bỏ "Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị"	Quá ít biến động. Thay vào đó, đo lường tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra trên 5 lần một năm.
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Loại bỏ "Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào về cải cách hành chính."	Doanh nghiệp điều tra cho biết câu hỏi không rõ, dễ gây hiểu nhầm, khiến cho kết quả điều tra có thể bị sai lệch.
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Thêm Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp"	Theo gợi ý của các chuyên gia. Chỉ tiêu này sẽ giúp đo lường những cải thiện trong việc thực thi Luật Thanh tra.
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Thêm Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Mục đích của các cuộc thanh tra là tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiễu doanh nghiệp"	Theo gợi ý của các chuyên gia. Chỉ tiêu này sẽ giúp đo lường những cải thiện trong việc thực thi Luật Thanh tra.
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Thêm Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh kiểm tra trên 5 lần một năm"	Nhằm phản ánh tốt hơn vấn đề doanh nghiệp bị những nhiễu khi thanh tra.
Thu thập	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Thêm "Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định."	Theo gợi ý của các chuyên gia. Chỉ tiêu này sẽ giúp đo lường nỗ lực của lãnh đạo chính quyền địa phương trong việc thực hiện tốt các quy định của trung ương.
Xây dựng chỉ số thành phần	Chỉ số thành phần 4: Chi phí thời gian	Trước đây không gán chỉ số cho các chỉ tiêu con. Năm nay, các chỉ tiêu được phân thành hai nhóm: 1) Thủ tục hành chính; 2) Các đợt thanh, kiểm tra. Cả hai nhận trọng số ngang nhau (50%).	Hai nhóm chỉ tiêu này phản ánh rõ nét các vấn đề về thủ tục hành chính và thanh, kiểm tra, có tầm quan trọng ngang nhau.
Thu thập	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	Thêm "% DN chủ động chi trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai"	Thêm chỉ tiêu này để phù hợp với Nghị quyết 35 của Chính phủ trong việc đo lường, đánh giá sát hơn tình trạng tham nhũng và những nhiễu.
Thu thập	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	Thêm "% DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra"	Thêm chỉ tiêu này để phù hợp với Nghị quyết 35 của Chính phủ trong việc đo lường, đánh giá sát hơn tình trạng tham nhũng và những nhiễu.
Thu thập	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	Thêm "Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)"	Thêm chỉ tiêu này để phù hợp với Nghị quyết 35 của Chính phủ trong việc đo lường, đánh giá sát hơn tình trạng tham nhũng và những nhiễu.
Thu thập	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	Thêm "Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến" (%)"	Thêm chỉ tiêu này để phù hợp với Nghị quyết 35 của Chính phủ trong việc đo lường, đánh giá sát hơn tình hình chi phí không chính thức.

Phương pháp	Vị trí	Thay đổi	Lý do
Xây dựng	Chỉ số thành phần 5: Chi phí không chính thức	Trước đây không gán trọng số cho chỉ tiêu trong chỉ số thành phần này. Năm nay, chia làm hai nhóm chỉ tiêu chính: 1) Chi phí vật; 2) Chi phí lớn. Cả hai có trọng số bằng nhau (50%).	Cách thức này sẽ khiến PCI tương đồng hơn với các nghiên cứu học thuật khác về tham nhũng và giúp đưa ra các khuyến nghị chính sách tốt hơn.
Thu thập	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động	Thêm "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (% Đồng ý)"	Theo gợi ý của Hội đồng chuyên gia.
Thu thập	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động	Thêm "DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)"	Thêm vào để phản ánh tốt hơn những nỗ lực cải cách trong việc phân cấp phân quyền trong quá trình ra quyết định ở địa phương
Thu thập	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động	Thêm "DN hài lòng với phản hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)"	Thêm vào để phản ánh tốt hơn những nỗ lực cải cách trong việc phân cấp phân quyền trong quá trình ra quyết định ở địa phương
Xây dựng	Chỉ số thành phần 7: Tính năng động	Thêm các chỉ tiêu mới, làm thành 9 chỉ tiêu trong chỉ số thành phần này và không gán trọng số cho các nhóm chỉ tiêu.	Không phân nhóm chỉ tiêu do không có sự tách biệt nhiều giữa các chỉ tiêu.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Sửa đổi lý thuyết và tên của chỉ số thành phần 10 từ Thiết chế pháp lý để tập trung hơn vào vấn đề Luật pháp và An ninh trật tự. Thêm một số câu hỏi để phản ánh tình hình tội phạm và cách giải quyết của cơ quan công an.	Tội phạm đang ngày càng trở thành một vấn đề quan trọng tại Việt Nam và lực lượng công an địa phương có một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh trật tự.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Thêm: "Cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ vi phạm" (% Đồng ý)	Theo gợi ý của các cơ quan chức năng. Chỉ tiêu này sẽ giúp phản ánh tốt hơn tình hình chống tham nhũng.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Thêm " Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh tốt hoặc rất tốt" (% Đồng ý)	Thêm chỉ tiêu này để đánh giá tốt hơn vấn đề Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Thêm "DN có bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm ngoái";" (% Đồng ý)	Đo lường những trải nghiệm cụ thể của doanh nghiệp về vấn đề tội phạm.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Thêm "Cơ quan công an sở tại xử lý trường hợp của DN hiệu quả" (% Đồng ý)	Đo lường những trải nghiệm cụ thể của doanh nghiệp về vấn đề thực thi pháp luật.
Thu thập	Chỉ tiêu thành phần 10: Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	Thêm "DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen (% Đồng ý)"	Đo lường những trải nghiệm cụ thể của doanh nghiệp về vấn đề tội phạm.

Phương pháp	Vị trí	Thay đổi	Lý do
Hiệu chỉnh	Xác định trọng số	Xác định trọng số thông qua phân tích hồi quy. Thực hiện phép hồi quy ba biến phụ thuộc (số doanh nghiệp bình quân (ln), số vốn đầu tư/doanh nghiệp (ln) và số lợi nhuận/doanh nghiệp (ln) trên 10 chỉ số thành phần. Giá trị T của từng chỉ số thành phần được sử dụng để đo lường tác động chuẩn lên các biến phụ thuộc. Những giá trị này được dùng để tạo trọng số. Công thức chỉ số PCI có gắn trọng số như sau: $PCI \text{ có trọng số} = 10^*(\text{Chỉ số thành phần 1_gia nhập thị trường}*.05) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 2_Tiếp cận đất đai}*.05) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 3_Tính minh bạch}*.2) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 4_Chi phí thời gian}*.05) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 5_Chi phí không chính thức}*.1) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 6_Cạnh tranh bình đẳng}*.05) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 7_Tính năng động}*.05) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 8_Dịch vụ hỗ trợ DN}*.2) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 9_Đào tạo lao động}*.2) + 10^*(\text{Chỉ số thành phần 10_Luật pháp và An ninh trật tự}*.05)$	Việc xác định các trọng số giúp chính quyền các địa phương biết để điều chỉnh những ưu tiên trong các kế hoạch cải cách. Chỉ số PCI được hiệu chỉnh để phản ánh kịp thời những chuyển động và đòi hỏi mới trong môi trường kinh doanh.
Hiệu chỉnh	Xác định các “điểm phân nhóm” mới cho các nhóm xếp hạng	Sử dụng phương pháp độ lệch chuẩn để xác định các nhóm xếp hạng mới. Nhóm Rất tốt – có điểm số trên 2 độ lệch chuẩn (SD) so với điểm trung bình; Nhóm Tốt – có điểm số nằm trong khoảng dưới 2 độ lệch chuẩn và cao hơn 1 độ lệch chuẩn so với điểm trung bình; Nhóm Khá – có điểm số trong khoảng dưới 1 độ lệch chuẩn so với điểm trung bình; Nhóm Trung bình – có điểm số nằm trong khoảng dưới 1 độ lệch chuẩn so với điểm trung bình; Nhóm Tương đối thấp – có điểm số nằm trong khoảng 1-2 độ lệch chuẩn (SD) so với điểm trung bình; Nhóm Thấp – có điểm số trong khoảng dưới 2 độ lệch chuẩn so với điểm trung bình.	Do các tỉnh đều có sự cải thiện theo thời gian, và có điểm gần sát sau và tất cả các tỉnh đều trên trung bình, do đó các điểm phân nhóm cũ không còn ý nghĩa nữa. Việc hiệu chỉnh lại sẽ giúp phân tách nhóm rõ ràng hơn.

Phụ lục 3.1: Chất lượng quản lý theo phân ngành kinh tế



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 (Phần E5) & PCI-FDI 2017 (Phần F2)

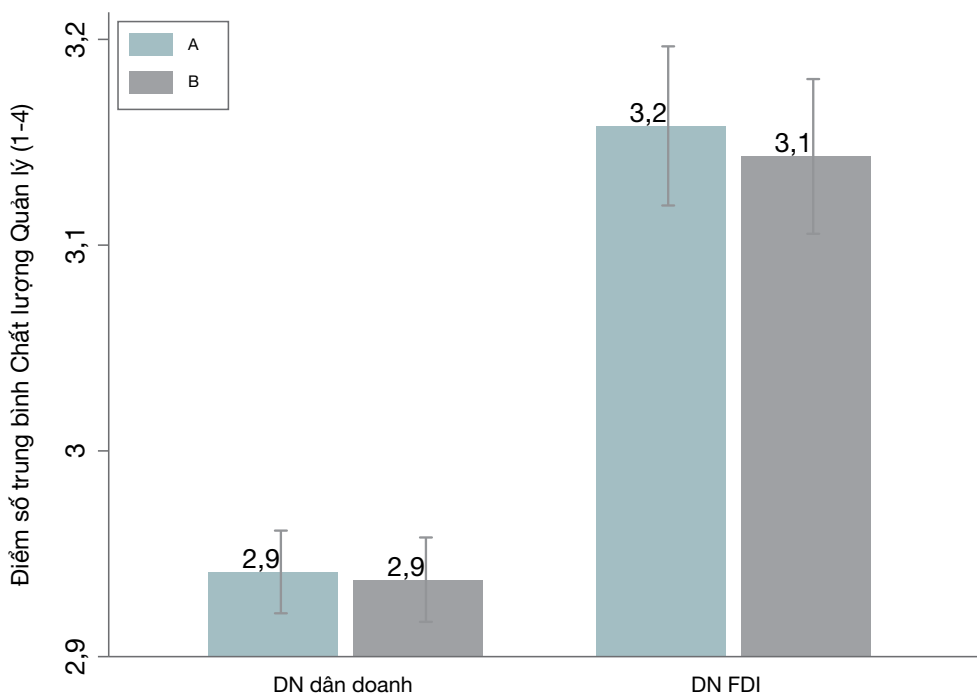
Phụ lục 3.2: Sự thiên lệch do kỳ vọng của xã hội

Việc trình bày những lợi ích để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra có thể tác động đáng kể đến phản hồi của doanh nghiệp. Chúng tôi chia tách doanh nghiệp tham gia điều tra theo hai nhóm, nhóm trả lời Phiếu điều tra Form A (không nêu lợi ích cụ thể) và nhóm trả lời Phiếu điều tra Form B (nêu cụ thể lợi ích của việc trả lời tốt câu hỏi này). Kết quả thu được cho thấy những doanh nghiệp được khuyến khích thể hiện với VCCI (nhận Phiếu điều tra Form B) trả lời tương tự như nhóm doanh nghiệp không được khuyến khích (nhận Phiếu điều tra Form A), đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

“Năm câu hỏi tiếp theo sẽ hỏi bạn một chút về các phương pháp quản lý trong công ty của bạn. Hãy trả lời một cách trung thực nhất có thể theo sự hiểu biết tốt nhất của bạn.

[Mẫu A] Bạn trả lời chính xác hơn, chúng tôi có thể phục vụ tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. “

[Chỉ có Mẫu B] VCCI hy vọng sẽ sử dụng bản khảo sát này để đánh giá thực tiễn kinh doanh hiện tại của các doanh nghiệp Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh quốc tế nhằm xác định các mục tiêu tiềm năng cho các chương trình đào tạo trong tương lai và tư vấn kỹ thuật. Bạn trả lời chính xác hơn, chúng tôi có thể phục vụ tốt hơn nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam.



Nguồn: Khảo sát PCI 2017 và PCI-FDI 2017
Khoảng tin cậy 95%

PHỤ LỤC-BÁO CÁO BẢN ĐIỆN TỬ

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PCI 2017

Tổng hợp

Tỉnh/Thành phố	Xếp hạng	Điểm số PCI 2017	CSTP 1: Gia nhập thị trường	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	CSTP 3: Tính Minh bạch	CSTP 4: Chi phí thời gian
An Giang	32	62.16	8.67	6.37	6.92	6.88
BRVT	16	64.43	8.19	5.94	6.36	6.42
Bắc Giang	30	62.20	7.82	6.54	6.73	5.70
Bắc Kạn	59	58.82	6.25	5.13	6.65	4.83
Bạc Liêu	42	61.09	8.58	6.55	6.47	6.70
Bắc Ninh	17	64.36	7.27	6.57	5.93	6.65
Bến Tre	5	66.69	7.88	6.96	6.21	7.61
Bình Định	18	64.08	7.75	6.79	6.67	6.48
Bình Dương	14	64.47	7.66	6.83	6.52	7.45
Bình Phước	62	56.70	7.95	6.39	6.36	5.76
Bình Thuận	24	63.34	8.19	6.64	6.42	6.22
Cà Mau	51	59.83	7.97	6.19	5.81	7.01
Cần Thơ	10	65.09	7.86	6.66	6.32	6.78
Cao Bằng	58	58.89	7.28	4.35	5.72	5.03
Đà Nẵng	2	70.11	8.55	7.11	6.46	7.76
Đắk Lắk	31	62.19	6.99	6.89	6.34	6.02
Đắk Nông	63	55.12	7.06	6.29	5.94	6.18
Điện Biên	48	60.57	7.74	5.71	6.36	6.23
Đồng Nai	26	63.15	8.05	6.55	6.24	6.51
Đồng Tháp	3	68.78	8.30	7.61	7.25	8.69
Gia Lai	43	60.91	7.13	6.90	6.46	5.23
Hà Giang	55	59.16	7.91	6.08	6.18	7.27
Hà Nam	35	61.97	7.77	6.33	6.35	7.03
Hà Nội	13	64.71	6.72	5.32	6.31	7.19
Hà Tĩnh	33	61.99	7.56	6.03	6.16	5.65
Hải Dương	49	60.36	7.67	6.68	5.45	6.32
Hải Phòng	9	65.15	7.94	5.86	5.73	5.71
Hậu Giang	50	60.14	7.91	5.85	6.11	7.89
Hòa Bình	52	59.42	7.60	5.64	6.77	5.10
Hưng Yên	56	59.09	7.35	5.81	5.62	5.25
Khánh Hòa	23	63.36	8.05	6.48	6.66	6.23

Tỉnh/Thành phố	Xếp hạng	Điểm số PCI 2017	CSTP 1: Gia nhập thị trường	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	CSTP 3: Tính Minh bạch	CSTP 4: Chi phí thời gian
Kiên Giang	20	63.65	8.39	6.52	5.78	7.56
Kon Tum	61	58.53	7.79	6.32	6.33	5.55
Lai Châu	60	58.82	8.04	5.82	6.16	5.71
Lâm Đồng	22	63.50	7.51	6.23	6.65	6.56
Lạng Sơn	53	59.27	6.92	5.58	6.13	5.96
Lào Cai	11	64.98	7.37	6.41	6.34	6.12
Long An	4	66.70	8.71	7.34	6.52	7.60
Nam Định	41	61.43	7.62	6.50	5.33	6.69
Nghệ An	21	63.52	7.85	6.16	6.38	6.72
Ninh Bình	36	61.86	7.70	6.37	6.09	7.03
Ninh Thuận	38	61.60	7.84	6.20	6.44	7.10
Phú Thọ	27	62.55	8.03	6.18	5.95	6.14
Phú Yên	47	60.59	8.05	5.72	5.89	6.30
Quảng Bình	45	60.82	8.17	6.08	5.67	6.18
Quảng Nam	7	65.41	8.20	6.71	6.80	6.71
Quảng Ngãi	25	63.16	7.67	6.33	6.70	6.19
Quảng Ninh	1	70.69	8.93	6.43	6.80	7.73
Quảng Trị	54	59.25	8.03	6.05	6.59	6.31
Sóc Trăng	44	60.84	8.25	7.26	6.28	7.83
Sơn La	57	58.90	7.41	5.25	6.41	5.89
TP.HCM	8	65.19	7.44	6.11	6.16	7.10
TT-Huế	29	62.37	7.93	6.46	6.53	6.41
Tây Ninh	19	63.82	7.42	6.91	6.29	7.48
Thái Bình	34	61.97	7.84	5.20	6.54	6.49
Thái Nguyên	15	64.45	7.27	6.45	6.31	6.17
Thanh Hóa	28	62.46	8.30	6.96	6.36	6.23
Tiền Giang	40	61.44	7.48	6.26	6.14	7.15
Trà Vinh	37	61.71	8.09	7.31	6.33	7.91
Tuyên Quang	39	61.51	8.29	6.06	6.59	5.79
Vĩnh Long	6	66.07	8.47	6.69	6.06	7.40
Vĩnh Phúc	12	64.90	7.10	5.77	6.59	7.27
Yên Bái	46	60.72	7.65	5.36	6.16	5.89
Hà Nội	13	64.71	6.72	5.32	6.31	7.19
Thấp nhất		55.12	6.25	4.35	5.33	4.83
Trung vị		62.16	7.84	6.33	6.34	6.48
Cao nhất		70.69	8.93	7.61	7.25	8.69
Thứ hạng của tỉnh/ thành phố		13	62	59	37	15

Tổng hợp

Tỉnh/Thành phố	CSTP 5: Chi phí không chính thức	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 7: Tinh năng động	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	CSTP 9: Đào tạo lao động	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT
An Giang	5.20	4.99	6.44	5.99	5.69	6.15
BRVT	5.04	4.33	5.45	7.08	7.29	5.55
Bắc Giang	5.51	4.72	6.05	6.06	6.32	6.10
Bắc Kạn	4.28	6.42	4.15	6.32	6.09	6.06
Bạc Liêu	6.38	5.93	6.04	5.77	5.25	5.68
Bắc Ninh	5.90	3.85	5.81	6.86	7.56	5.39
Bến Tre	6.39	6.23	7.01	6.87	6.45	6.78
Bình Định	6.46	5.63	6.30	5.82	6.51	6.31
Bình Dương	5.38	5.61	6.04	6.69	6.35	6.39
Bình Phước	4.95	4.15	5.34	5.51	5.60	4.02
Bình Thuận	5.58	6.12	5.34	6.95	6.18	4.82
Cà Mau	6.42	6.17	5.21	6.30	5.09	5.45
Cần Thơ	6.17	5.14	6.11	6.84	6.54	6.51
Cao Bằng	4.10	4.49	3.63	7.18	6.89	5.61
Đà Nẵng	6.29	4.95	6.65	6.93	8.07	6.74
Đắk Lắk	4.88	6.39	5.38	6.80	6.14	5.84
Đắk Nông	4.11	4.40	4.73	6.19	5.15	4.27
Điện Biên	4.47	5.86	4.69	6.93	5.70	6.00
Đồng Nai	5.01	4.83	5.71	6.75	6.73	5.77
Đồng Tháp	6.86	5.67	6.96	6.70	5.93	7.10
Gia Lai	4.86	5.42	4.92	7.19	5.56	5.70
Hà Giang	4.49	5.58	5.32	6.26	5.09	7.01
Hà Nam	5.36	3.45	6.11	6.21	6.63	5.77
Hà Nội	4.40	4.07	4.10	7.68	8.09	4.88
Hà Tĩnh	4.76	3.33	5.73	6.90	7.04	5.75
Hải Dương	5.46	4.45	4.93	6.17	6.91	5.63
Hải Phòng	6.02	5.50	5.22	6.74	8.17	5.48
Hậu Giang	6.09	6.41	6.68	5.53	5.17	6.14
Hòa Bình	4.14	4.33	5.22	5.94	6.55	5.63
Hưng Yên	4.21	4.83	4.50	6.38	7.16	5.37
Khánh Hòa	5.60	4.89	5.16	6.90	6.25	5.46
Kiên Giang	6.85	5.75	4.56	7.10	5.79	6.15
Kon Tum	4.46	5.36	5.18	6.32	5.57	5.05
Lai Châu	4.12	6.26	5.15	6.28	5.46	6.82
Lâm Đồng	5.16	5.43	5.67	6.62	6.54	6.03

Tỉnh/Thành phố	CSTP 5: Chi phí không chính thức	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 7: Tính năng động	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	CSTP 9: Đào tạo lao động	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT
Lạng Sơn	4.48	5.08	4.50	6.72	6.19	5.36
Lào Cai	5.57	4.80	6.80	7.35	6.56	6.32
Long An	6.83	5.55	7.07	6.49	6.06	7.20
Nam Định	4.62	5.65	4.47	6.35	7.31	6.73
Nghệ An	4.68	3.62	5.14	7.45	6.94	5.13
Ninh Bình	6.10	4.25	6.36	4.94	7.38	6.13
Ninh Thuận	5.16	5.37	5.87	6.00	6.19	6.01
Phú Thọ	5.22	4.79	5.35	6.62	6.90	6.28
Phú Yên	5.31	5.60	4.80	6.61	6.24	5.15
Quảng Bình	5.16	4.82	5.65	6.45	6.58	5.63
Quảng Nam	5.53	5.48	6.63	6.44	6.52	6.99
Quảng Ngãi	5.59	3.83	5.25	6.74	6.44	6.38
Quảng Ninh	5.79	6.35	6.41	7.52	7.76	5.63
Quảng Trị	4.16	4.76	5.08	5.83	6.23	5.39
Sóc Trăng	6.84	4.88	5.22	5.54	5.30	6.03
Sơn La	5.40	5.13	4.75	6.43	5.32	5.94
TP.HCM	4.97	4.43	5.26	7.82	7.27	5.13
TT-Huế	5.68	4.44	5.81	5.69	6.86	6.00
Tây Ninh	6.13	5.37	5.67	6.61	6.38	5.43
Thái Bình	5.10	5.15	5.44	6.52	6.47	5.51
Thái Nguyên	5.66	5.16	6.05	6.00	7.70	6.42
Thanh Hóa	4.57	4.61	5.57	6.72	6.51	5.74
Tiền Giang	5.28	6.15	5.58	6.57	6.01	4.84
Trà Vinh	7.82	6.31	5.84	4.77	5.30	6.72
Tuyên Quang	4.58	4.91	5.10	6.13	6.72	5.95
Vĩnh Long	6.64	5.35	6.15	6.73	6.63	7.08
Vĩnh Phúc	6.05	5.00	5.97	6.81	6.68	6.28
Yên Bái	4.31	5.24	5.21	6.94	6.22	6.17
Hà Nội	4.40	4.07	4.10	7.68	8.09	4.88
Thấp nhất	4.10	3.33	3.63	4.77	5.09	4.02
Trung vị	5.31	5.14	5.44	6.61	6.45	5.94
Cao nhất	7.82	6.42	7.07	7.82	8.17	7.20
Thứ hạng của tỉnh/thành phố	55	58	62	2	2	59

Gia nhập thị trường

Tỉnh/Thành phố	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))
An Giang	8.67	3	2	24%	3%	16%
BRVT	8.19	7	5	13%	0%	31%
Bắc Giang	7.82	5	5	17%	3%	19%
Bắc Kạn	6.25	7	11.5	21%	0%	4%
Bạc Liêu	8.58	7	3	8%	0%	13%
Bắc Ninh	7.27	7	7	3%	0%	22%
Bến Tre	7.88	4	3	14%	8%	14%
Bình Định	7.75	5	3	9%	7%	17%
Bình Dương	7.66	7	6	13%	6%	34%
Bình Phước	7.95	3	2.5	12%	3%	17%
Bình Thuận	8.19	5	5	22%	7%	6%
Cà Mau	7.97	7	3	10%	7%	22%
Cần Thơ	7.86	4	4	19%	0%	11%
Cao Bằng	7.28	5	7	17%	7%	12%
Đà Nẵng	8.55	7	3	7%	0%	30%
Đắk Lắk	6.99	7	5	19%	9%	4%
Đắk Nông	7.06	5	5	24%	13%	16%
Điện Biên	7.74	7	6	11%	3%	3%
Đồng Nai	8.05	7	7	10%	0%	28%
Đồng Tháp	8.30	5	3	11%	3%	14%
Gia Lai	7.13	7	5	7%	2%	0%
Hà Giang	7.91	7	4	8%	4%	17%
Hà Nam	7.77	5	7	11%	0%	13%
Hà Nội	6.72	7	5	26%	17%	44%
Hà Tĩnh	7.56	5	2	11%	7%	12%
Hải Dương	7.67	7	3	9%	0%	13%
Hải Phòng	7.94	5	3	17%	4%	21%
Hậu Giang	7.91	5	4.5	5%	3%	6%
Hòa Bình	7.60	6	5	17%	4%	7%
Hưng Yên	7.35	5	7	18%	6%	3%
Khánh Hòa	8.05	7	7	16%	0%	13%
Kiên Giang	8.39	7	5	17%	3%	21%
Kon Tum	7.79	5	2	6%	6%	2%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 1: Gia nhập thị trường	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, THCC, bưu điện (%))
Lai Châu	8.04	4	3	13%	3%	6%
Lâm Đồng	7.51	6	5	11%	4%	30%
Lạng Sơn	6.92	7	5	26%	0%	6%
Lào Cai	7.37	5	5	19%	5%	13%
Long An	8.71	5	5.5	4%	0%	32%
Nam Định	7.62	7	4	15%	2%	11%
Nghệ An	7.85	7	3	10%	5%	16%
Ninh Bình	7.70	7	7	16%	5%	16%
Ninh Thuận	7.84	7	5	10%	0%	3%
Phú Thọ	8.03	7	2.5	14%	0%	9%
Phú Yên	8.05	3	2	14%	3%	5%
Quảng Bình	8.17	7	3	5%	0%	8%
Quảng Nam	8.20	5	4	13%	2%	29%
Quảng Ngãi	7.67	6	5	18%	2%	2%
Quảng Ninh	8.93	7	3	6%	0%	56%
Quảng Trị	8.03	3	3	8%	3%	7%
Sóc Trăng	8.25	5	4	4%	4%	6%
Sơn La	7.41	7	5	18%	5%	9%
TP.HCM	7.44	5	5	16%	0%	69%
TT-Huế	7.93	7	7	24%	5%	16%
Tây Ninh	7.42	6	3	11%	3%	5%
Thái Bình	7.84	7	3.5	13%	0%	35%
Thái Nguyên	7.27	5	5	22%	6%	5%
Thanh Hóa	8.30	5	8.5	16%	2%	9%
Tiền Giang	7.48	5	3	24%	10%	2%
Trà Vinh	8.09	5	1	6%	0%	0%
Tuyên Quang	8.29	5	3	7%	0%	9%
Vĩnh Long	8.47	3	3	11%	3%	13%
Vĩnh Phúc	7.10	7	5	10%	4%	9%
Yên Bái	7.65	7	3	25%	6%	7%
Hà Nội	6.72	7	5	26%	17%	44%
Thấp nhất	6.25	3	1	3%	0%	0%
Trung vị	7.84	6	4.5	13%	3%	13%
Cao nhất	8.93	7	11.5	26%	17%	69%

Gia nhập thị trường

Tỉnh/Thành phố	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)
An Giang	91%	100%	91%	88%	87%
BRVT	78%	84%	71%	81%	69%
Bắc Giang	74%	92%	75%	79%	55%
Bắc Kạn	52%	89%	48%	56%	26%
Bạc Liêu	88%	96%	80%	88%	72%
Bắc Ninh	72%	67%	62%	57%	44%
Bến Tre	81%	92%	76%	85%	58%
Bình Định	71%	90%	69%	76%	62%
Bình Dương	78%	85%	64%	68%	56%
Bình Phước	81%	87%	77%	74%	53%
Bình Thuận	90%	93%	93%	93%	73%
Cà Mau	71%	94%	76%	83%	60%
Cần Thơ	71%	89%	71%	74%	73%
Cao Bằng	75%	86%	70%	67%	54%
Đà Nẵng	81%	89%	85%	80%	67%
Đắk Lắk	76%	85%	67%	64%	49%
Đắk Nông	72%	90%	70%	70%	48%
Điện Biên	76%	87%	76%	82%	61%
Đồng Nai	83%	92%	70%	75%	53%
Đồng Tháp	88%	95%	77%	80%	68%
Gia Lai	71%	79%	59%	68%	46%
Hà Giang	83%	88%	64%	75%	67%
Hà Nam	71%	83%	78%	76%	57%
Hà Nội	67%	80%	57%	53%	50%
Hà Tĩnh	80%	88%	64%	68%	53%
Hải Dương	72%	88%	68%	66%	53%
Hải Phòng	88%	78%	75%	71%	71%
Hậu Giang	78%	89%	72%	86%	54%
Hòa Bình	77%	89%	68%	76%	64%
Hưng Yên	78%	89%	77%	70%	53%
Khánh Hòa	90%	87%	73%	79%	69%
Kiên Giang	90%	92%	78%	89%	78%
Kon Tum	74%	93%	77%	77%	55%
Lai Châu	76%	94%	78%	78%	72%

Tỉnh/Thành phố	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)
Lâm Đồng	74%	80%	59%	65%	52%
Lạng Sơn	74%	78%	59%	65%	41%
Lào Cai	80%	84%	66%	70%	50%
Long An	88%	88%	78%	82%	76%
Nam Định	75%	86%	67%	78%	57%
Nghệ An	84%	91%	65%	74%	58%
Ninh Bình	84%	90%	70%	68%	68%
Ninh Thuận	80%	89%	71%	83%	56%
Phú Thọ	83%	90%	80%	77%	58%
Phú Yên	82%	92%	79%	78%	66%
Quảng Bình	79%	92%	79%	74%	67%
Quảng Nam	83%	92%	68%	73%	69%
Quảng Ngãi	72%	88%	78%	82%	63%
Quảng Ninh	85%	89%	80%	79%	70%
Quảng Trị	75%	93%	79%	79%	61%
Sóc Trăng	84%	97%	78%	81%	67%
Sơn La	77%	88%	69%	69%	58%
TP.HCM	69%	70%	43%	43%	48%
TT-Huế	84%	92%	81%	84%	71%
Tây Ninh	66%	85%	63%	71%	59%
Thái Bình	78%	83%	61%	62%	57%
Thái Nguyên	87%	80%	68%	60%	63%
Thanh Hóa	88%	96%	85%	84%	79%
Tiền Giang	77%	89%	82%	87%	57%
Trà Vinh	72%	97%	78%	78%	62%
Tuyên Quang	81%	94%	70%	80%	76%
Vĩnh Long	89%	89%	80%	86%	80%
Vĩnh Phúc	66%	82%	57%	71%	44%
Yên Bái	84%	87%	82%	75%	62%
Hà Nội	67%	80%	57%	53%	50%
Thấp nhất	52%	67%	43%	43%	26%
Trung vị	78%	89%	72%	76%	60%
Cao nhất	91%	100%	93%	93%	87%

Tiếp cận đất đai

Tỉnh/Thành phố	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)
An Giang	6.37	61%	30.00	1.43	36%	29%
BRVT	5.94	51%	20.00	1.82	14%	15%
Bắc Giang	6.54	62%	30.00	1.57	23%	14%
Bắc Kạn	5.13	64%	30.00	1.63	26%	36%
Bạc Liêu	6.55	82%	30.00	1.47	37%	23%
Bắc Ninh	6.57	54%	12.50	1.59	27%	6%
Bến Tre	6.96	68%	20.00	1.56	33%	15%
Bình Định	6.79	64%	15.00	1.75	19%	12%
Bình Dương	6.83	68%	30.00	1.52	29%	11%
Bình Phước	6.39	60%	30.00	1.56	23%	11%
Bình Thuận	6.64	65%	20.00	1.52	21%	9%
Cà Mau	6.19	62%	15.00	1.47	24%	17%
Cần Thơ	6.66	71%	12.50	1.68	22%	17%
Cao Bằng	4.35	38%	15.00	1.88	19%	38%
Đà Nẵng	7.11	43%	17.50	1.48	32%	6%
Đắk Lắk	6.89	65%	25.00	1.45	21%	15%
Đắk Nông	6.29	62%	30.00	1.62	34%	14%
Điện Biên	5.71	49%	17.50	1.48	19%	36%
Đồng Nai	6.55	51%	30.00	1.72	26%	8%
Đồng Tháp	7.61	71%	15.00	1.43	43%	10%
Gia Lai	6.90	59%	30.00	1.65	30%	11%
Hà Giang	6.08	70%	8.50	1.63	25%	39%
Hà Nam	6.33	52%	30.00	1.63	26%	11%
Hà Nội	5.32	37%	30.00	1.88	12%	17%
Hà Tĩnh	6.03	48%	20.00	1.70	20%	13%
Hải Dương	6.68	62%	20.00	1.69	20%	13%
Hải Phòng	5.86	49%	30.00	1.76	25%	9%
Hậu Giang	5.85	68%	30.00	1.64	34%	21%
Hòa Bình	5.64	54%	30.00	1.76	25%	24%
Hưng Yên	5.81	44%	10.00	1.67	19%	15%
Khánh Hòa	6.48	54%	30.00	1.65	22%	9%
Kiên Giang	6.52	77%	30.00	1.64	32%	14%
Kon Tum	6.32	51%	10.00	1.49	30%	16%
Lai Châu	5.82	58%	14.50	1.62	27%	26%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)
Lâm Đồng	6.23	55%	15.00	1.62	24%	13%
Lạng Sơn	5.58	52%	30.00	1.76	25%	30%
Lào Cai	6.41	48%	15.00	1.74	24%	19%
Long An	7.34	66%	30.00	1.57	28%	18%
Nam Định	6.50	56%	15.00	1.49	15%	14%
Nghệ An	6.16	40%	15.00	1.70	21%	9%
Ninh Bình	6.37	61%	30.00	1.53	28%	14%
Ninh Thuận	6.20	64%	15.00	1.53	27%	23%
Phú Thọ	6.18	49%	20.00	1.45	26%	17%
Phú Yên	5.72	55%	15.00	1.45	21%	11%
Quảng Bình	6.08	59%	30.00	1.62	20%	12%
Quảng Nam	6.71	53%	15.00	1.51	24%	17%
Quảng Ngãi	6.33	51%	30.00	1.63	25%	17%
Quảng Ninh	6.43	37%	25.00	1.55	26%	10%
Quảng Trị	6.05	73%	17.50	1.56	28%	21%
Sóc Trăng	7.26	68%	30.00	1.62	45%	12%
Sơn La	5.25	57%	30.00	1.55	17%	28%
TP.HCM	6.11	39%	30.00	1.52	22%	11%
TT-Huế	6.46	73%	20.50	1.46	25%	19%
Tây Ninh	6.91	63%	15.00	1.38	27%	10%
Thái Bình	5.20	57%	30.00	1.94	24%	25%
Thái Nguyên	6.45	57%	25.00	1.49	27%	20%
Thanh Hóa	6.96	68%	30.00	1.42	17%	16%
Tiền Giang	6.26	74%	45.00	1.61	23%	12%
Trà Vinh	7.31	77%	15.00	1.59	39%	9%
Tuyên Quang	6.06	51%	30.00	1.75	29%	22%
Vĩnh Long	6.69	68%	10.00	1.64	26%	20%
Vĩnh Phúc	5.77	52%	30.00	1.73	18%	13%
Yên Bái	5.36	52%	15.00	1.55	30%	25%
Hà Nội	5.32	37%	30.00	1.88	12%	17%
Thấp nhất	4.35	37%	8.50	1.38	12%	6%
Trung vị	6.33	58%	25.00	1.61	25%	15%
Cao nhất	7.61	82%	45.00	1.94	45%	39%

Tiếp cận đất đai

Tỉnh/Thành phố	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)
An Giang	20%	44%	43%	72%	25%	8%
BRVT	17%	25%	34%	80%	4%	12%
Bắc Giang	23%	35%	30%	79%	26%	6%
Bắc Kạn	28%	30%	26%	74%	13%	28%
Bạc Liêu	23%	21%	38%	74%	29%	24%
Bắc Ninh	18%	36%	21%	83%	23%	6%
Bến Tre	15%	28%	25%	75%	30%	3%
Bình Định	11%	25%	25%	79%	33%	10%
Bình Dương	9%	35%	32%	76%	25%	7%
Bình Phước	11%	24%	31%	67%	21%	14%
Bình Thuận	16%	19%	44%	73%	15%	16%
Cà Mau	23%	28%	31%	78%	19%	17%
Cần Thơ	8%	23%	27%	75%	19%	7%
Cao Bằng	32%	32%	18%	58%	13%	23%
Đà Nẵng	6%	28%	28%	77%	30%	5%
Đắk Lắk	8%	28%	34%	86%	14%	5%
Đắk Nông	22%	31%	28%	79%	29%	21%
Điện Biên	25%	34%	33%	73%	31%	20%
Đồng Nai	10%	21%	26%	75%	20%	11%
Đồng Tháp	13%	28%	36%	85%	37%	9%
Gia Lai	5%	27%	26%	81%	29%	12%
Hà Giang	22%	30%	36%	73%	38%	22%
Hà Nam	13%	35%	29%	74%	28%	15%
Hà Nội	17%	34%	20%	64%	17%	13%
Hà Tĩnh	19%	30%	35%	78%	17%	18%
Hải Dương	11%	18%	25%	86%	26%	17%
Hải Phòng	14%	32%	23%	73%	21%	22%
Hậu Giang	15%	28%	25%	80%	16%	29%
Hòa Bình	19%	29%	38%	67%	20%	25%
Hưng Yên	11%	32%	24%	79%	17%	21%
Khánh Hòa	11%	25%	26%	74%	27%	15%
Kiên Giang	14%	33%	39%	76%	15%	13%
Kon Tum	13%	31%	26%	75%	24%	16%

Tỉnh/Thành phố	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng(%)	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	Không có GCNQSDD do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)
Lai Châu	12%	34%	40%	72%	26%	32%
Lâm Đồng	9%	25%	20%	80%	26%	24%
Lạng Sơn	31%	29%	26%	78%	20%	17%
Lào Cai	21%	29%	27%	85%	25%	8%
Long An	20%	21%	33%	87%	44%	10%
Nam Định	9%	38%	32%	81%	28%	14%
Nghệ An	21%	26%	24%	81%	22%	15%
Ninh Bình	12%	31%	26%	84%	24%	22%
Ninh Thuận	10%	27%	26%	67%	23%	15%
Phú Thọ	14%	33%	26%	72%	34%	22%
Phú Yên	21%	32%	29%	65%	23%	26%
Quảng Bình	15%	26%	23%	78%	24%	24%
Quảng Nam	17%	33%	26%	82%	27%	3%
Quảng Ngãi	26%	28%	33%	77%	28%	13%
Quảng Ninh	23%	27%	26%	79%	31%	14%
Quảng Trị	19%	32%	33%	79%	31%	33%
Sóc Trăng	2%	26%	35%	80%	31%	15%
Sơn La	29%	24%	26%	76%	22%	34%
TP.HCM	12%	34%	22%	73%	18%	9%
TT-Huế	19%	30%	34%	79%	29%	21%
Tây Ninh	7%	26%	35%	73%	31%	17%
Thái Bình	22%	46%	30%	83%	20%	31%
Thái Nguyên	19%	37%	38%	77%	26%	12%
Thanh Hóa	20%	36%	42%	80%	35%	6%
Tiền Giang	14%	24%	21%	80%	21%	21%
Trà Vinh	9%	23%	32%	79%	34%	14%
Tuyên Quang	22%	24%	19%	80%	26%	16%
Vĩnh Long	9%	24%	28%	80%	23%	11%
Vĩnh Phúc	20%	28%	18%	77%	20%	19%
Yên Bái	23%	40%	35%	67%	24%	31%
Hà Nội	17%	34%	20%	64%	17%	13%
Thấp nhất	2%	18%	18%	58%	4%	3%
Trung vị	16%	29%	28%	78%	25%	15%
Cao nhất	32%	46%	44%	87%	44%	34%

Tính Minh bạch

Tỉnh/Thành phố	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cùng cấp (%)	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cùng cấp (trung vị)
An Giang	6.92	2.35	3.17	92%	33%	76%	1.00
BRVT	6.36	2.34	2.96	80%	60%	56%	7.00
Bắc Giang	6.73	2.39	2.98	87%	44%	84%	3.00
Bắc Kạn	6.65	2.56	3.16	80%	49%	86%	5.00
Bạc Liêu	6.47	2.53	3.14	75%	57%	68%	5.00
Bắc Ninh	5.93	2.45	3.01	85%	37%	74%	5.00
Bến Tre	6.21	2.51	3.10	82%	61%	70%	3.00
Bình Định	6.67	2.53	3.11	80%	55%	71%	3.50
Bình Dương	6.52	2.34	3.01	80%	47%	62%	7.00
Bình Phước	6.36	2.44	3.02	67%	34%	74%	3.00
Bình Thuận	6.42	2.27	2.95	93%	46%	79%	3.00
Cà Mau	5.81	2.42	3.00	74%	57%	62%	2.00
Cần Thơ	6.32	2.56	3.25	83%	41%	68%	4.00
Cao Bằng	5.72	2.32	3.01	82%	48%	58%	3.00
Đà Nẵng	6.46	2.51	3.17	82%	49%	52%	2.00
Đắk Lắk	6.34	2.47	2.97	100%	58%	85%	4.00
Đắk Nông	5.94	2.44	2.91	77%	33%	63%	4.00
Điện Biên	6.36	2.35	3.11	80%	53%	75%	2.00
Đồng Nai	6.24	2.36	2.97	86%	39%	47%	7.00
Đồng Tháp	7.25	2.53	3.23	71%	66%	70%	3.00
Gia Lai	6.46	2.39	3.02	79%	50%	88%	4.00
Hà Giang	6.18	2.57	3.03	89%	44%	79%	3.00
Hà Nam	6.35	2.49	3.07	89%	49%	71%	7.00
Hà Nội	6.31	2.26	3.00	84%	48%	71%	5.00
Hà Tĩnh	6.16	2.58	3.15	73%	42%	77%	2.25
Hải Dương	5.45	2.27	2.83	87%	33%	66%	5.00
Hải Phòng	5.73	2.35	2.98	79%	42%	61%	5.00
Hậu Giang	6.11	2.39	3.11	88%	48%	71%	10.00
Hòa Bình	6.77	2.40	2.99	94%	63%	75%	3.00
Hưng Yên	5.62	2.26	3.05	81%	38%	65%	5.00
Khánh Hòa	6.66	2.28	2.94	100%	61%	75%	3.00
Kiên Giang	5.78	2.45	2.98	93%	39%	78%	3.50
Kon Tum	6.33	2.44	3.04	86%	57%	59%	3.00
Lai Châu	6.16	2.67	3.16	88%	50%	81%	3.00

Tỉnh/Thành phố	CSTP 3: Tính Minh bạch	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	Thông tin mời thầu được công khai (%)	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)
Lâm Đồng	6.65	2.45	3.17	86%	51%	69%	4.50
Lạng Sơn	6.13	2.53	3.12	85%	49%	83%	3.00
Lào Cai	6.34	2.63	3.29	93%	54%	64%	6.00
Long An	6.52	2.53	3.20	75%	60%	56%	3.00
Nam Định	5.33	2.27	2.86	90%	44%	65%	3.50
Nghệ An	6.38	2.38	3.03	91%	57%	73%	4.00
Ninh Bình	6.09	2.39	2.97	75%	52%	75%	2.50
Ninh Thuận	6.44	2.42	3.17	83%	53%	74%	3.00
Phú Thọ	5.95	2.40	3.06	58%	51%	60%	4.50
Phú Yên	5.89	2.36	3.08	88%	38%	82%	4.00
Quảng Bình	5.67	2.41	2.91	81%	49%	60%	6.50
Quảng Nam	6.80	2.63	3.15	86%	55%	81%	4.00
Quảng Ngãi	6.70	2.60	3.17	88%	52%	73%	2.50
Quảng Ninh	6.80	2.60	3.19	84%	52%	59%	2.50
Quảng Trị	6.59	2.54	3.15	96%	52%	63%	5.00
Sóc Trăng	6.28	2.44	3.10	92%	38%	73%	3.00
Sơn La	6.41	2.53	3.06	74%	55%	75%	3.00
TP.HCM	6.16	2.26	2.97	80%	53%	57%	7.00
TT-Huế	6.53	2.64	3.14	84%	45%	90%	4.35
Tây Ninh	6.29	2.63	3.15	80%	63%	67%	4.00
Thái Bình	6.54	2.42	3.11	91%	65%	74%	5.00
Thái Nguyên	6.31	2.57	3.13	83%	49%	44%	3.00
Thanh Hóa	6.36	2.36	2.99	82%	48%	80%	3.00
Tiền Giang	6.14	2.23	2.83	87%	49%	84%	5.50
Trà Vinh	6.33	2.43	3.06	92%	52%	61%	4.50
Tuyên Quang	6.59	2.48	3.07	81%	55%	85%	5.00
Vĩnh Long	6.06	2.28	3.01	83%	55%	47%	4.00
Vĩnh Phúc	6.59	2.50	3.14	70%	52%	75%	2.00
Yên Bái	6.16	2.36	3.07	82%	40%	77%	3.00
Hà Nội	6.31	2.26	3.00	84%	48%	71%	5.00
Thấp nhất	5.33	2.23	2.83	58%	33%	44%	1.00
Trung vị	6.34	2.44	3.06	83%	50%	71%	4.00
Cao nhất	7.25	2.67	3.29	100%	66%	90%	10.00

Tính Minh bạch

Tỉnh/Thành phố	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)
An Giang	58%	55%	17%	55%	33.00	75%
BRVT	72%	59%	5%	64%	35.00	76%
Bắc Giang	65%	49%	4%	50%	34.50	80%
Bắc Kạn	71%	47%	4%	32%	34.50	85%
Bạc Liêu	71%	61%	9%	61%	29.00	76%
Bắc Ninh	75%	57%	7%	54%	32.50	65%
Bến Tre	66%	49%	5%	40%	33.50	61%
Bình Định	62%	55%	6%	47%	34.50	77%
Bình Dương	64%	49%	1%	50%	42.00	80%
Bình Phước	70%	44%	4%	49%	39.50	73%
Bình Thuận	75%	48%	8%	45%	31.00	76%
Cà Mau	79%	64%	7%	36%	36.00	61%
Cần Thơ	62%	58%	5%	64%	34.50	65%
Cao Bằng	78%	46%	5%	22%	25.50	78%
Đà Nẵng	62%	56%	5%	38%	36.50	78%
Đắk Lắk	77%	63%	2%	49%	33.00	69%
Đắk Nông	67%	60%	6%	34%	35.00	76%
Điện Biên	82%	45%	7%	50%	24.50	79%
Đồng Nai	61%	49%	6%	57%	44.00	67%
Đồng Tháp	67%	41%	7%	64%	37.00	79%
Gia Lai	77%	53%	3%	39%	34.00	80%
Hà Giang	77%	57%	8%	50%	27.50	70%
Hà Nam	70%	45%	7%	47%	35.00	71%
Hà Nội	71%	57%	6%	46%	40.50	70%
Hà Tĩnh	71%	53%	8%	33%	30.00	74%
Hải Dương	69%	51%	0%	47%	31.00	63%
Hải Phòng	67%	50%	2%	40%	36.00	64%
Hậu Giang	61%	54%	4%	56%	30.50	74%
Hòa Bình	68%	51%	4%	46%	34.00	78%
Hưng Yên	68%	55%	2%	49%	30.50	65%
Khánh Hòa	80%	60%	7%	51%	36.00	74%
Kiên Giang	72%	61%	3%	45%	28.50	65%
Kon Tum	74%	60%	9%	35%	31.00	79%

Tỉnh/Thành phố	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	Vai trò HHĐN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh (Nhóm nghiên cứu PCI)	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)
Lai Châu	73%	52%	7%	39%	22.50	73%
Lâm Đồng	70%	52%	7%	48%	33.00	82%
Lạng Sơn	71%	41%	5%	39%	24.50	71%
Lào Cai	69%	53%	6%	46%	32.00	72%
Long An	67%	50%	9%	49%	36.00	68%
Nam Định	72%	56%	6%	45%	22.00	60%
Nghệ An	75%	62%	2%	48%	37.50	72%
Ninh Bình	68%	59%	7%	50%	32.00	63%
Ninh Thuận	66%	57%	7%	40%	32.50	74%
Phú Thọ	68%	47%	7%	41%	31.00	71%
Phú Yên	78%	54%	6%	42%	27.00	71%
Quảng Bình	79%	57%	6%	48%	33.00	64%
Quảng Nam	67%	59%	2%	54%	39.00	74%
Quảng Ngãi	73%	59%	7%	44%	34.50	79%
Quảng Ninh	60%	54%	3%	49%	39.00	78%
Quảng Trị	73%	50%	10%	55%	27.50	81%
Sóc Trăng	70%	60%	4%	61%	32.50	70%
Sơn La	73%	60%	8%	36%	30.00	81%
TP.HCM	58%	57%	5%	32%	45.00	68%
TT-Huế	80%	59%	6%	39%	37.00	77%
Tây Ninh	69%	57%	6%	46%	31.00	67%
Thái Bình	68%	54%	5%	56%	35.00	66%
Thái Nguyên	64%	41%	1%	54%	34.00	73%
Thanh Hóa	67%	65%	7%	54%	32.00	71%
Tiền Giang	73%	58%	8%	56%	35.00	62%
Trà Vinh	73%	42%	5%	42%	36.50	70%
Tuyên Quang	64%	56%	6%	65%	29.00	73%
Vĩnh Long	74%	47%	8%	56%	35.00	62%
Vĩnh Phúc	63%	52%	6%	49%	36.50	70%
Yên Bái	75%	53%	4%	46%	32.50	73%
Hà Nội	71%	57%	6%	46%	40.50	70%
Thấp nhất	58%	41%	0%	22%	22.00	60%
Trung vị	70%	54%	6%	48%	33.50	73%
Cao nhất	82%	65%	17%	65%	45.00	85%

Chi phí thời gian

Tỉnh/Thành phố	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	CBCC thân thiện (%)	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)
An Giang	6.88	29%	78%	73%	62%	64%
BRVT	6.42	37%	67%	62%	47%	46%
Bắc Giang	5.70	31%	72%	69%	64%	54%
Bắc Kạn	4.83	37%	65%	67%	44%	45%
Bạc Liêu	6.70	30%	80%	77%	55%	59%
Bắc Ninh	6.65	22%	63%	56%	47%	41%
Bến Tre	7.61	35%	78%	76%	56%	54%
Bình Định	6.48	34%	76%	71%	60%	62%
Bình Dương	7.45	32%	77%	71%	54%	54%
Bình Phước	5.76	23%	75%	75%	60%	52%
Bình Thuận	6.22	36%	66%	60%	54%	42%
Cà Mau	7.01	25%	77%	78%	52%	52%
Cần Thơ	6.78	46%	79%	71%	49%	52%
Cao Bằng	5.03	44%	58%	60%	46%	40%
Đà Nẵng	7.76	34%	84%	80%	56%	64%
Đắk Lắk	6.02	40%	66%	59%	50%	50%
Đắk Nông	6.18	35%	73%	66%	55%	52%
Điện Biên	6.23	23%	62%	68%	52%	52%
Đồng Nai	6.51	22%	65%	59%	64%	50%
Đồng Tháp	8.69	36%	87%	87%	72%	76%
Gia Lai	5.23	35%	67%	55%	47%	49%
Hà Giang	7.27	29%	80%	73%	57%	51%
Hà Nam	7.03	32%	72%	71%	65%	58%
Hà Nội	7.19	32%	62%	52%	49%	43%
Hà Tĩnh	5.65	26%	67%	53%	58%	51%
Hải Dương	6.32	30%	68%	62%	54%	48%
Hải Phòng	5.71	32%	63%	53%	46%	46%
Hậu Giang	7.89	22%	84%	81%	74%	66%
Hòa Bình	5.10	26%	64%	68%	50%	52%
Hưng Yên	5.25	30%	59%	54%	42%	43%
Khánh Hòa	6.23	37%	66%	51%	40%	43%
Kiên Giang	7.56	38%	78%	77%	63%	61%
Kon Tum	5.55	36%	67%	61%	48%	52%
Lai Châu	5.71	36%	77%	69%	69%	59%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 4: Chi phí thời gian	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	CBCC thân thiện (%)	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)
Lâm Đồng	6.56	31%	69%	71%	55%	46%
Lạng Sơn	5.96	38%	66%	67%	49%	57%
Lào Cai	6.12	33%	79%	70%	51%	55%
Long An	7.60	30%	86%	79%	64%	57%
Nam Định	6.69	29%	70%	62%	59%	53%
Nghệ An	6.72	24%	67%	61%	50%	45%
Ninh Bình	7.03	23%	78%	73%	67%	62%
Ninh Thuận	7.10	37%	82%	73%	66%	62%
Phú Thọ	6.14	28%	72%	64%	50%	50%
Phú Yên	6.30	32%	72%	70%	64%	67%
Quảng Bình	6.18	28%	73%	62%	53%	48%
Quảng Nam	6.71	31%	77%	77%	58%	53%
Quảng Ngãi	6.19	34%	66%	63%	55%	49%
Quảng Ninh	7.73	26%	75%	70%	62%	64%
Quảng Trị	6.31	29%	67%	65%	45%	45%
Sóc Trăng	7.83	33%	83%	79%	63%	58%
Sơn La	5.89	26%	77%	76%	54%	51%
TP.HCM	7.10	40%	72%	62%	49%	44%
TT-Huế	6.41	39%	73%	57%	53%	57%
Tây Ninh	7.48	29%	75%	67%	57%	59%
Thái Bình	6.49	26%	72%	65%	56%	54%
Thái Nguyên	6.17	26%	64%	64%	45%	50%
Thanh Hóa	6.23	24%	70%	65%	54%	55%
Tiền Giang	7.15	34%	77%	73%	59%	54%
Trà Vinh	7.91	38%	81%	76%	60%	67%
Tuyên Quang	5.79	31%	63%	64%	52%	54%
Vĩnh Long	7.40	34%	84%	71%	55%	62%
Vĩnh Phúc	7.27	32%	75%	67%	64%	55%
Yên Bái	5.89	24%	65%	64%	51%	46%
Hà Nội	7.19	32%	62%	52%	49%	43%
Thấp nhất	4.83	22%	58%	51%	40%	40%
Trung vị	6.48	32%	72%	67%	55%	52%
Cao nhất	8.69	46%	87%	87%	74%	76%

Chi phí thời gian

Tỉnh/Thành phố	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)
An Giang	95%	72%	9%	19%	8.00	20%
BRVT	93%	62%	2%	14%	16.00	22%
Bắc Giang	91%	67%	9%	16%	40.00	21%
Bắc Kạn	89%	59%	15%	21%	24.00	20%
Bạc Liêu	94%	68%	11%	17%	5.00	20%
Bắc Ninh	93%	65%	6%	13%	4.00	21%
Bến Tre	90%	68%	7%	13%	2.00	9%
Bình Định	94%	70%	13%	21%	12.00	14%
Bình Dương	94%	66%	7%	10%	4.00	11%
Bình Phước	88%	59%	15%	25%	4.00	23%
Bình Thuận	94%	59%	7%	12%	17.00	16%
Cà Mau	92%	74%	6%	17%	4.00	26%
Cần Thơ	93%	67%	8%	19%	8.00	10%
Cao Bằng	85%	53%	10%	14%	22.50	22%
Đà Nẵng	97%	70%	5%	8%	8.00	18%
Đắk Lắk	91%	63%	6%	12%	15.50	26%
Đắk Nông	88%	65%	6%	17%	18.00	24%
Điện Biên	93%	64%	10%	15%	10.00	22%
Đồng Nai	93%	61%	7%	14%	8.00	24%
Đồng Tháp	92%	83%	5%	9%	4.00	12%
Gia Lai	92%	60%	6%	15%	27.50	34%
Hà Giang	89%	71%	3%	13%	6.00	24%
Hà Nam	86%	76%	7%	8%	24.00	17%
Hà Nội	91%	67%	3%	10%	4.00	14%
Hà Tĩnh	94%	65%	13%	16%	6.50	31%
Hải Dương	90%	69%	7%	13%	24.00	17%
Hải Phòng	90%	65%	11%	13%	16.00	21%
Hậu Giang	90%	72%	5%	9%	19.00	14%
Hòa Bình	91%	69%	15%	20%	24.00	28%
Hưng Yên	80%	60%	9%	9%	24.00	30%
Khánh Hòa	93%	60%	7%	19%	4.00	13%
Kiên Giang	93%	61%	6%	16%	2.00	8%
Kon Tum	94%	63%	10%	17%	24.00	21%
Lai Châu	89%	72%	14%	12%	24.00	30%

Tỉnh/Thành phố	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)
Lâm Đồng	90%	59%	9%	14%	8.00	16%
Lạng Sơn	95%	60%	8%	13%	24.00	22%
Lào Cai	95%	68%	5%	16%	40.00	18%
Long An	94%	66%	8%	13%	8.00	8%
Nam Định	93%	64%	5%	7%	16.00	25%
Nghệ An	92%	69%	9%	12%	8.00	16%
Ninh Bình	95%	74%	14%	10%	4.50	21%
Ninh Thuận	93%	77%	13%	12%	13.50	10%
Phú Thọ	90%	68%	7%	14%	24.00	23%
Phú Yên	90%	68%	16%	15%	8.00	20%
Quảng Bình	88%	70%	11%	17%	6.00	23%
Quảng Nam	91%	72%	13%	12%	8.00	19%
Quảng Ngãi	94%	67%	6%	18%	27.00	14%
Quảng Ninh	97%	76%	5%	10%	9.00	18%
Quảng Trị	82%	54%	6%	11%	22.50	12%
Sóc Trăng	96%	68%	7%	14%	2.50	9%
Sơn La	89%	69%	13%	19%	24.00	20%
TP.HCM	91%	61%	4%	10%	3.00	15%
TT-Huế	89%	68%	12%	12%	11.00	15%
Tây Ninh	92%	74%	6%	10%	8.00	16%
Thái Bình	93%	67%	5%	9%	30.00	22%
Thái Nguyên	93%	65%	4%	9%	40.00	19%
Thanh Hóa	89%	62%	13%	10%	8.00	24%
Tiền Giang	96%	67%	7%	18%	4.00	14%
Trà Vinh	97%	77%	9%	13%	4.00	5%
Tuyên Quang	92%	59%	6%	10%	40.00	18%
Vĩnh Long	93%	64%	7%	16%	2.00	10%
Vĩnh Phúc	92%	74%	6%	14%	8.00	17%
Yên Bái	88%	56%	8%	14%	24.00	19%
Hà Nội	91%	67%	3%	10%	4.00	14%
Thấp nhất	80%	53%	2%	7%	2.00	5%
Trung vị	92%	67%	7%	13%	9.00	19%
Cao nhất	97%	83%	16%	25%	40.00	34%

Chi phí không chính thức

Tỉnh/Thành phố	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CKKCT (% Đồng ý)	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)
An Giang	5.20	52%	57%	63%	80%
BRVT	5.04	62%	55%	58%	74%
Bắc Giang	5.51	62%	70%	57%	77%
Bắc Kạn	4.28	63%	68%	60%	78%
Bạc Liêu	6.38	54%	63%	51%	83%
Bắc Ninh	5.90	65%	79%	57%	75%
Bến Tre	6.39	48%	54%	48%	83%
Bình Định	6.46	55%	54%	60%	84%
Bình Dương	5.38	49%	60%	59%	86%
Bình Phước	4.95	55%	73%	65%	84%
Bình Thuận	5.58	62%	57%	55%	80%
Cà Mau	6.42	54%	55%	60%	85%
Cần Thơ	6.17	52%	50%	63%	91%
Cao Bằng	4.10	68%	69%	70%	74%
Đà Nẵng	6.29	54%	66%	50%	87%
Đắk Lắk	4.88	65%	64%	63%	81%
Đắk Nông	4.11	60%	61%	74%	81%
Điện Biên	4.47	61%	62%	65%	73%
Đồng Nai	5.01	59%	77%	67%	76%
Đồng Tháp	6.86	39%	38%	44%	79%
Gia Lai	4.86	64%	66%	61%	84%
Hà Giang	4.49	60%	77%	64%	75%
Hà Nam	5.36	62%	68%	59%	76%
Hà Nội	4.40	62%	69%	64%	74%
Hà Tĩnh	4.76	65%	58%	70%	81%
Hải Dương	5.46	59%	74%	62%	77%
Hải Phòng	6.02	62%	76%	60%	76%
Hậu Giang	6.09	51%	59%	55%	77%
Hòa Bình	4.14	62%	67%	69%	67%
Hưng Yên	4.21	55%	67%	66%	73%
Khánh Hòa	5.60	55%	65%	63%	79%
Kiên Giang	6.85	53%	56%	57%	89%
Kon Tum	4.46	76%	64%	68%	74%
Lai Châu	4.12	69%	80%	65%	80%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 5: Chi phí không chính thức	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CKKCT (% Đồng ý)	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)
Lâm Đồng	5.16	54%	59%	61%	82%
Lạng Sơn	4.48	65%	69%	66%	76%
Lào Cai	5.57	60%	78%	59%	83%
Long An	6.83	50%	50%	48%	82%
Nam Định	4.62	60%	68%	64%	74%
Nghệ An	4.68	58%	61%	57%	77%
Ninh Bình	6.10	51%	58%	54%	88%
Ninh Thuận	5.16	59%	60%	57%	79%
Phú Thọ	5.22	63%	70%	56%	79%
Phú Yên	5.31	55%	50%	57%	74%
Quảng Bình	5.16	63%	59%	63%	78%
Quảng Nam	5.53	65%	54%	61%	86%
Quảng Ngãi	5.59	59%	57%	66%	80%
Quảng Ninh	5.79	56%	67%	49%	78%
Quảng Trị	4.16	63%	60%	74%	73%
Sóc Trăng	6.84	51%	47%	55%	83%
Sơn La	5.40	59%	72%	56%	83%
TP.HCM	4.97	59%	61%	64%	78%
TT-Huế	5.68	59%	55%	62%	81%
Tây Ninh	6.13	60%	53%	60%	86%
Thái Bình	5.10	66%	72%	60%	78%
Thái Nguyên	5.66	55%	71%	64%	84%
Thanh Hóa	4.57	55%	66%	65%	76%
Tiền Giang	5.28	58%	61%	61%	88%
Trà Vinh	7.82	44%	63%	46%	80%
Tuyên Quang	4.58	66%	61%	62%	74%
Vĩnh Long	6.64	44%	44%	49%	85%
Vĩnh Phúc	6.05	55%	65%	63%	75%
Yên Bái	4.31	61%	72%	55%	73%
Hà Nội	4.40	62%	69%	64%	74%
Thấp nhất	4.10	39%	38%	44%	67%
Trung vị	5.31	59%	63%	61%	79%
Cao nhất	7.82	76%	80%	74%	91%

Chi phí không chính thức

Tỉnh/Thành phố	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)
An Giang	49%	7%	48%	56%	29%
BRVT	45%	12%	57%	36%	32%
Bắc Giang	51%	8%	26%	59%	29%
Bắc Kạn	52%	24%	57%	46%	37%
Bạc Liêu	39%	4%	22%	57%	25%
Bắc Ninh	59%	5%	12%	55%	30%
Bến Tre	35%	10%	6%	54%	35%
Bình Định	47%	6%	22%	42%	23%
Bình Dương	47%	4%	30%	64%	39%
Bình Phước	55%	14%	27%	63%	39%
Bình Thuận	45%	11%	24%	53%	31%
Cà Mau	36%	7%	31%	52%	18%
Cần Thơ	46%	7%	24%	55%	22%
Cao Bằng	65%	17%	33%	64%	35%
Đà Nẵng	46%	6%	31%	49%	28%
Đắk Lắk	53%	15%	33%	60%	32%
Đắk Nông	60%	12%	36%	57%	48%
Điện Biên	52%	25%	35%	48%	37%
Đồng Nai	53%	9%	30%	58%	39%
Đồng Tháp	30%	10%	24%	27%	30%
Gia Lai	57%	19%	40%	57%	28%
Hà Giang	50%	15%	44%	59%	39%
Hà Nam	56%	6%	26%	56%	33%
Hà Nội	56%	9%	49%	61%	37%
Hà Tĩnh	66%	9%	36%	57%	30%
Hải Dương	54%	11%	27%	51%	33%
Hải Phòng	54%	7%	24%	47%	25%
Hậu Giang	39%	8%	25%	58%	22%
Hòa Bình	54%	11%	48%	48%	44%
Hưng Yên	61%	12%	52%	58%	36%
Khánh Hòa	49%	5%	31%	50%	33%
Kiên Giang	44%	6%	10%	48%	21%
Kon Tum	58%	15%	36%	57%	30%
Lai Châu	61%	24%	38%	70%	33%

Tỉnh/Thành phố	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)
Lâm Đồng	47%	10%	46%	53%	32%
Lạng Sơn	61%	11%	43%	60%	34%
Lào Cai	59%	18%	41%	40%	26%
Long An	34%	4%	7%	48%	29%
Nam Định	56%	11%	57%	45%	36%
Nghệ An	54%	13%	41%	63%	32%
Ninh Bình	45%	8%	21%	52%	33%
Ninh Thuận	49%	13%	33%	61%	29%
Phú Thọ	60%	9%	43%	55%	26%
Phú Yên	40%	8%	26%	59%	33%
Quảng Bình	52%	4%	32%	49%	39%
Quảng Nam	45%	10%	33%	54%	27%
Quảng Ngãi	37%	10%	27%	54%	31%
Quảng Ninh	45%	8%	40%	54%	26%
Quảng Trị	52%	18%	32%	59%	39%
Sóc Trăng	28%	10%	8%	54%	19%
Sơn La	53%	12%	44%	54%	27%
TP.HCM	45%	9%	42%	55%	36%
TT-Huế	55%	8%	29%	54%	21%
Tây Ninh	42%	6%	32%	45%	25%
Thái Bình	59%	7%	38%	63%	26%
Thái Nguyên	52%	10%	29%	45%	36%
Thanh Hóa	58%	11%	32%	62%	40%
Tiền Giang	43%	6%	33%	70%	33%
Trà Vinh	21%	9%	14%	32%	18%
Tuyên Quang	51%	20%	30%	55%	36%
Vĩnh Long	18%	12%	6%	57%	31%
Vĩnh Phúc	53%	1%	21%	56%	22%
Yên Bái	52%	14%	53%	60%	39%
Hà Nội	56%	9%	49%	61%	37%
Thấp nhất	18%	1%	6%	27%	18%
Trung vị	52%	10%	32%	55%	32%
Cao nhất	66%	25%	57%	70%	48%

Cạnh tranh bình đẳng

Tỉnh/Thành phố	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN ^o (%) (Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (%) (Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (%) (Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (%) (Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTTC (%) (Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (%) (Đồng ý)
An Giang	4.99	46%	34%	30%	22%	32%	25%
BRVT	4.33	51%	34%	34%	23%	32%	28%
Bắc Giang	4.72	43%	36%	33%	24%	27%	24%
Bắc Kạn	6.42	28%	23%	23%	18%	16%	19%
Bạc Liêu	5.93	36%	27%	27%	14%	28%	20%
Bắc Ninh	3.85	44%	35%	30%	17%	27%	28%
Bến Tre	6.23	39%	25%	26%	15%	17%	18%
Bình Định	5.63	32%	27%	24%	18%	19%	24%
Bình Dương	5.61	35%	22%	25%	18%	20%	23%
Bình Phước	4.15	47%	35%	34%	27%	36%	27%
Bình Thuận	6.12	32%	22%	19%	19%	21%	16%
Cà Mau	6.17	33%	22%	29%	14%	19%	15%
Cần Thơ	5.14	38%	26%	29%	14%	19%	28%
Cao Bằng	4.49	46%	33%	25%	25%	24%	29%
Đà Nẵng	4.95	39%	30%	30%	20%	23%	24%
Đắk Lắk	6.39	37%	24%	26%	13%	25%	18%
Đắk Nông	4.40	45%	32%	36%	24%	30%	30%
Điện Biên	5.86	42%	28%	31%	22%	26%	27%
Đồng Nai	4.83	41%	26%	25%	16%	27%	26%
Đồng Tháp	5.67	42%	33%	37%	19%	23%	24%
Gia Lai	5.42	47%	34%	28%	17%	29%	21%
Hà Giang	5.58	41%	32%	30%	25%	30%	25%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN* (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTCH (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)
Hà Nam	3.45	52%	34%	33%	22%	29%	27%
Hà Nội	4.07	47%	31%	37%	17%	29%	30%
Hà Tĩnh	3.33	53%	44%	42%	27%	28%	28%
Hải Dương	4.45	45%	36%	31%	19%	30%	23%
Hải Phòng	5.50	31%	25%	27%	16%	22%	22%
Hậu Giang	6.41	29%	20%	20%	7%	15%	13%
Hòa Bình	4.33	44%	41%	32%	17%	28%	25%
Hưng Yên	4.83	32%	32%	26%	19%	27%	18%
Khánh Hòa	4.89	46%	34%	30%	17%	30%	31%
Kiên Giang	5.75	38%	29%	23%	18%	26%	18%
Kon Tum	5.36	42%	32%	34%	19%	20%	26%
Lai Châu	6.26	30%	23%	24%	19%	17%	13%
Lâm Đồng	5.43	41%	24%	25%	15%	17%	23%
Lạng Sơn	5.08	43%	31%	33%	23%	26%	27%
Lào Cai	4.80	48%	30%	35%	24%	28%	25%
Long An	5.55	41%	34%	27%	15%	21%	15%
Nam Định	5.65	37%	24%	21%	13%	20%	20%
Nghệ An	3.62	48%	38%	34%	22%	27%	28%
Ninh Bình	4.25	44%	36%	37%	23%	27%	23%
Ninh Thuận	5.37	40%	32%	28%	19%	26%	16%
Phù Thọ	4.79	38%	28%	25%	20%	18%	16%
Phụ Yên	5.60	35%	38%	34%	20%	28%	24%
Quảng Bình	4.82	38%	32%	29%	25%	24%	18%
Quảng Nam	5.48	36%	29%	25%	18%	23%	19%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN* (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTCH (% Đồng ý)	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)
Quảng Ngãi	3.83	48%	33%	32%	23%	25%	27%
Quảng Ninh	6.35	26%	19%	20%	17%	18%	18%
Quảng Trị	4.76	47%	33%	30%	23%	25%	29%
Sóc Trăng	4.88	41%	26%	26%	19%	27%	20%
Sơn La	5.13	51%	38%	28%	16%	25%	22%
TP.HCM	4.43	48%	29%	32%	18%	29%	32%
TT-Huế	4.44	43%	28%	27%	23%	28%	26%
Tây Ninh	5.37	43%	27%	25%	17%	25%	14%
Thái Bình	5.15	38%	32%	30%	16%	23%	15%
Thái Nguyên	5.16	38%	28%	32%	18%	24%	21%
Thanh Hóa	4.61	37%	26%	32%	22%	28%	20%
Tiền Giang	6.15	39%	29%	29%	9%	26%	24%
Trà Vinh	6.31	43%	27%	24%	10%	23%	7%
Tuyên Quang	4.91	49%	35%	42%	23%	31%	21%
Vĩnh Long	5.35	38%	22%	29%	14%	22%	14%
Vĩnh Phúc	5.00	41%	24%	27%	18%	18%	20%
Yên Bái	5.24	38%	31%	31%	23%	23%	19%
Hà Nội	4.07	47%	31%	37%	17%	29%	30%
Thấp nhất	3.33	26%	19%	19%	7%	15%	7%
Trung vị	5.14	41%	30%	29%	19%	25%	23%
Cao nhất	6.42	53%	44%	42%	27%	36%	32%

Cạnh tranh bình đẳng

Tỉnh/Thành phố	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các THHC (% Đồng ý)	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)
An Giang	31%	40%	28%	22%	20%	22%	78%	49%
BRVT	48%	37%	23%	20%	21%	26%	82%	58%
Bắc Giang	38%	64%	42%	26%	29%	40%	66%	43%
Bắc Kạn	31%	29%	16%	13%	12%	18%	71%	55%
Bạc Liêu	36%	41%	23%	16%	21%	29%	63%	52%
Bắc Ninh	61%	65%	44%	31%	38%	37%	75%	54%
Bến Tre	42%	39%	22%	20%	17%	22%	62%	49%
Bình Định	46%	43%	29%	20%	25%	30%	69%	48%
Bình Dương	43%	50%	31%	25%	21%	31%	67%	49%
Bình Phước	50%	58%	29%	30%	26%	29%	75%	52%
Bình Thuận	32%	38%	20%	6%	18%	27%	75%	50%
Cà Mau	34%	33%	15%	7%	13%	23%	78%	49%
Cần Thơ	53%	43%	26%	16%	22%	31%	69%	63%
Cao Bằng	41%	47%	28%	15%	20%	29%	84%	57%
Đà Nẵng	43%	48%	33%	26%	23%	32%	69%	58%
Đắk Lắk	32%	26%	14%	7%	11%	17%	74%	50%
Đắk Nông	49%	40%	20%	18%	13%	22%	86%	59%
Điện Biên	23%	28%	11%	9%	15%	14%	75%	55%
Đồng Nai	49%	51%	30%	24%	30%	31%	74%	53%
Đồng Tháp	37%	40%	22%	18%	21%	27%	60%	54%
Gia Lai	37%	34%	20%	6%	15%	23%	79%	50%

Tỉnh/Thành phố	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (%) (Đồng ý)	Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (%) (Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (%) (Đồng ý)	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (%) (Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (%) (Đồng ý)	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (%) (Đồng ý)	Nguồn lực kinh doanh (trợ đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (%) (Đồng ý)
Hà Giang	37%	42%	21%	18%	21%	30%	64%	46%
Hà Nam	61%	61%	43%	26%	38%	36%	72%	68%
Hà Nội	55%	49%	29%	24%	25%	27%	83%	58%
Hà Tĩnh	47%	61%	49%	31%	31%	40%	77%	55%
Hải Dương	50%	59%	42%	22%	27%	36%	70%	53%
Hải Phòng	44%	53%	38%	22%	26%	33%	69%	43%
Hậu Giang	44%	40%	20%	14%	11%	14%	74%	56%
Hòa Bình	46%	49%	36%	20%	24%	31%	74%	63%
Hưng Yên	56%	52%	35%	24%	28%	30%	76%	50%
Khánh Hòa	48%	45%	24%	14%	19%	34%	75%	51%
Kiên Giang	41%	41%	21%	17%	13%	21%	69%	56%
Kon Tum	44%	30%	18%	10%	8%	15%	77%	63%
Lai Châu	31%	32%	18%	11%	21%	23%	70%	53%
Lâm Đồng	44%	43%	27%	21%	17%	22%	77%	53%
Lạng Sơn	41%	34%	28%	18%	14%	18%	77%	56%
Lào Cai	43%	48%	26%	19%	22%	28%	76%	49%
Long An	43%	46%	29%	18%	23%	23%	72%	47%
Nam Định	52%	46%	30%	15%	20%	23%	71%	54%
Nghệ An	55%	55%	38%	20%	21%	36%	81%	67%
Ninh Bình	48%	46%	32%	14%	23%	24%	77%	68%
Ninh Thuận	40%	48%	28%	20%	22%	27%	65%	57%
Phủ Thọ	49%	56%	37%	25%	30%	27%	78%	52%
Phụ Yên	28%	36%	27%	17%	13%	21%	73%	47%

Tỉnh/Thành phố	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)
Quảng Bình	46%	46%	32%	18%	23%	27%	75%	60%
Quảng Nam	51%	48%	27%	11%	19%	30%	72%	51%
Quảng Ngãi	54%	55%	42%	17%	26%	39%	76%	67%
Quảng Ninh	42%	37%	25%	13%	19%	25%	68%	50%
Quảng Trị	42%	44%	33%	16%	26%	39%	69%	56%
Sóc Trăng	41%	51%	29%	23%	27%	35%	74%	55%
Sơn La	42%	33%	25%	8%	18%	20%	77%	59%
TP.HCM	50%	49%	24%	27%	23%	27%	76%	59%
TT-Huế	58%	53%	28%	28%	25%	28%	76%	57%
Tây Ninh	49%	46%	25%	15%	26%	27%	65%	61%
Thái Bình	48%	49%	36%	17%	24%	30%	71%	54%
Thái Nguyên	55%	54%	37%	25%	28%	32%	66%	45%
Thanh Hóa	54%	55%	34%	19%	22%	34%	78%	53%
Tiền Giang	40%	35%	23%	10%	14%	18%	73%	42%
Trà Vinh	37%	42%	25%	7%	21%	26%	66%	45%
Tuyên Quang	39%	49%	29%	13%	21%	25%	68%	55%
Vĩnh Long	51%	45%	29%	12%	16%	30%	74%	58%
Vĩnh Phúc	51%	61%	42%	25%	25%	30%	71%	49%
Yên Bái	40%	37%	25%	16%	17%	28%	79%	50%
Hà Nội	55%	49%	25%	24%	25%	27%	83%	58%
Thấp nhất	23%	26%	11%	6%	8%	14%	60%	42%
Trung vị	44%	46%	28%	18%	21%	27%	74%	54%
Cao nhất	61%	65%	49%	31%	38%	40%	86%	68%

Tính năng động

Tỉnh/Thành phố	CSTP 7: Tính năng động	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN(%)	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành(%)
An Giang	6.44	86%	58%	61%	68%
BRVT	5.45	72%	56%	47%	84%
Bắc Giang	6.05	74%	54%	57%	75%
Bắc Kạn	4.15	63%	43%	40%	74%
Bạc Liêu	6.04	85%	64%	60%	72%
Bắc Ninh	5.81	81%	70%	47%	83%
Bến Tre	7.01	87%	67%	55%	68%
Bình Định	6.30	82%	65%	49%	76%
Bình Dương	6.04	80%	70%	43%	82%
Bình Phước	5.34	69%	54%	47%	80%
Bình Thuận	5.34	68%	55%	38%	70%
Cà Mau	5.21	65%	64%	35%	74%
Cần Thơ	6.11	86%	67%	46%	77%
Cao Bằng	3.63	56%	39%	36%	82%
Đà Nẵng	6.65	89%	80%	59%	78%
Đắk Lắk	5.38	71%	54%	40%	79%
Đắk Nông	4.73	72%	54%	31%	83%
Điện Biên	4.69	53%	47%	45%	69%
Đồng Nai	5.71	73%	58%	32%	76%
Đồng Tháp	6.96	90%	82%	57%	71%
Gia Lai	4.92	69%	47%	33%	81%
Hà Giang	5.32	70%	55%	45%	62%
Hà Nam	6.11	84%	71%	56%	84%
Hà Nội	4.10	68%	52%	36%	84%
Hà Tĩnh	5.73	81%	61%	58%	86%
Hải Dương	4.93	72%	58%	36%	87%
Hải Phòng	5.22	70%	53%	40%	74%
Hậu Giang	6.68	83%	70%	55%	72%
Hòa Bình	5.22	68%	59%	37%	76%
Hưng Yên	4.50	65%	49%	37%	77%
Khánh Hòa	5.16	79%	56%	42%	82%
Kiên Giang	4.56	80%	67%	43%	74%
Kon Tum	5.18	70%	54%	35%	78%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 7: Tính năng động	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN(%)	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực(%)	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành(%)
Lai Châu	5.15	63%	49%	45%	73%
Lâm Đồng	5.67	76%	58%	38%	78%
Lạng Sơn	4.50	63%	44%	37%	84%
Lào Cai	6.80	79%	67%	57%	72%
Long An	7.07	88%	68%	60%	78%
Nam Định	4.47	62%	51%	41%	75%
Nghệ An	5.14	67%	58%	40%	83%
Ninh Bình	6.36	86%	75%	53%	78%
Ninh Thuận	5.87	76%	58%	47%	74%
Phú Thọ	5.35	73%	56%	46%	75%
Phú Yên	4.80	62%	48%	41%	81%
Quảng Bình	5.65	76%	58%	51%	74%
Quảng Nam	6.63	82%	73%	48%	75%
Quảng Ngãi	5.25	72%	52%	39%	82%
Quảng Ninh	6.41	85%	69%	56%	64%
Quảng Trị	5.08	63%	55%	40%	75%
Sóc Trăng	5.22	78%	55%	49%	79%
Sơn La	4.75	62%	48%	42%	75%
TP.HCM	5.26	82%	68%	37%	83%
TT-Huế	5.81	72%	60%	49%	82%
Tây Ninh	5.67	81%	64%	43%	78%
Thái Bình	5.44	77%	63%	52%	84%
Thái Nguyên	6.05	78%	65%	52%	78%
Thanh Hóa	5.57	71%	48%	39%	79%
Tiền Giang	5.58	80%	62%	37%	76%
Trà Vinh	5.84	81%	54%	50%	77%
Tuyên Quang	5.10	65%	51%	41%	76%
Vĩnh Long	6.15	86%	71%	49%	69%
Vĩnh Phúc	5.97	81%	74%	50%	83%
Yên Bái	5.21	58%	46%	49%	77%
Hà Nội	4.10	68%	52%	36%	84%
Thấp nhất	3.63	53%	39%	31%	62%
Trung vị	5.44	74%	58%	45%	77%
Cao nhất	7.07	90%	82%	61%	87%

Tính năng động

Tỉnh/Thành phố	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh(%)
An Giang	45%	29%	65%	93%	79%
BRVT	54%	23%	62%	95%	72%
Bắc Giang	49%	34%	68%	95%	82%
Bắc Kạn	51%	37%	58%	85%	71%
Bạc Liêu	61%	42%	77%	89%	82%
Bắc Ninh	65%	32%	72%	96%	69%
Bến Tre	52%	29%	79%	97%	76%
Bình Định	62%	29%	74%	95%	84%
Bình Dương	60%	27%	69%	98%	72%
Bình Phước	67%	30%	57%	97%	85%
Bình Thuận	53%	32%	63%	89%	88%
Cà Mau	59%	37%	73%	89%	79%
Cần Thơ	70%	28%	72%	94%	84%
Cao Bằng	59%	40%	53%	92%	64%
Đà Nẵng	56%	22%	75%	95%	65%
Đắk Lắk	60%	31%	61%	97%	79%
Đắk Nông	61%	27%	60%	94%	65%
Điện Biên	42%	42%	49%	94%	75%
Đồng Nai	64%	17%	64%	97%	79%
Đồng Tháp	48%	24%	75%	94%	71%
Gia Lai	63%	30%	64%	92%	83%
Hà Giang	56%	26%	64%	94%	58%
Hà Nam	58%	20%	65%	91%	81%
Hà Nội	70%	40%	57%	93%	65%
Hà Tĩnh	64%	24%	65%	94%	73%
Hải Dương	52%	35%	59%	94%	74%
Hải Phòng	57%	29%	62%	92%	80%
Hậu Giang	64%	39%	80%	100%	77%
Hòa Bình	59%	37%	68%	95%	72%
Hưng Yên	54%	41%	51%	96%	71%
Khánh Hòa	70%	38%	65%	97%	70%
Kiên Giang	69%	38%	71%	87%	52%
Kon Tum	56%	39%	64%	95%	79%

Tỉnh/Thành phố	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN(%)	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc(%)	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/ cách giải quyết của CQNN tỉnh(%)
Lai Châu	58%	32%	62%	96%	73%
Lâm Đồng	64%	26%	67%	98%	74%
Lạng Sơn	54%	39%	60%	94%	73%
Lào Cai	52%	31%	72%	100%	79%
Long An	62%	33%	79%	97%	93%
Nam Định	53%	28%	51%	85%	82%
Nghệ An	70%	22%	64%	94%	74%
Ninh Bình	62%	38%	76%	94%	81%
Ninh Thuận	54%	32%	68%	94%	81%
Phú Thọ	60%	33%	57%	94%	83%
Phú Yên	40%	37%	53%	93%	77%
Quảng Bình	57%	35%	74%	90%	76%
Quảng Nam	60%	28%	74%	98%	82%
Quảng Ngãi	66%	35%	70%	95%	78%
Quảng Ninh	58%	35%	67%	94%	83%
Quảng Trị	57%	31%	59%	97%	69%
Sóc Trăng	64%	22%	67%	91%	64%
Sơn La	64%	34%	67%	95%	63%
TP.HCM	72%	31%	68%	94%	70%
TT-Huế	61%	32%	73%	95%	79%
Tây Ninh	58%	38%	71%	91%	83%
Thái Bình	68%	29%	66%	90%	86%
Thái Nguyên	53%	23%	73%	88%	82%
Thanh Hóa	63%	27%	69%	97%	79%
Tiền Giang	64%	37%	72%	98%	67%
Trà Vinh	55%	34%	78%	94%	68%
Tuyên Quang	56%	24%	65%	85%	89%
Vĩnh Long	59%	26%	76%	90%	70%
Vĩnh Phúc	63%	26%	68%	94%	77%
Yên Bái	46%	31%	63%	93%	76%
Hà Nội	70%	40%	57%	93%	65%
Thấp nhất	40%	17%	49%	85%	52%
Trung vị	59%	31%	67%	94%	77%
Cao nhất	72%	42%	80%	100%	93%

Dịch vụ hỗ trợ DN

Tỉnh/Thành phố	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh ng nghiệp	Số hội chợ thương mại do tính tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)	Tỉ lệ DN CCDV từ nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCKT)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin (TTTT) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD(%)
An Giang	5.99	4	1.40%	88%	49%	28%	72%	62%	48%	57%	31%	75%	50%
BRVT	7.08	9	1.89%	91%	43%	67%	50%	47%	57%	62%	38%	69%	69%
Bắc Giang	6.06	7	1.19%	57%	54%	70%	65%	54%	56%	60%	45%	65%	47%
Bắc Kạn	6.32	4	0.88%	25%	53%	75%	85%	40%	58%	92%	41%	92%	92%
Bạc Liêu	5.77	11	1.69%	32%	49%	43%	67%	54%	42%	53%	39%	45%	64%
Bắc Ninh	6.86	8	0.90%	71%	58%	79%	61%	65%	63%	63%	50%	95%	59%
Bến Tre	6.87	4	1.61%	85%	57%	62%	67%	69%	58%	71%	46%	77%	62%
Bình Định	5.82	11	0.62%	37%	50%	62%	73%	45%	60%	70%	48%	78%	57%
Bình Dương	6.69	12	0.71%	71%	50%	58%	62%	66%	66%	58%	42%	83%	63%
Bình Phước	5.51	9	0.99%	54%	41%	61%	72%	46%	42%	68%	38%	57%	71%
Bình Thuận	6.95	9	1.55%	75%	57%	60%	80%	61%	47%	53%	38%	80%	70%
Cà Mau	6.30	13	0.87%	63%	63%	60%	50%	75%	50%	63%	45%	43%	71%
Cần Thơ	6.84	20	0.75%	60%	42%	71%	81%	60%	65%	65%	41%	80%	80%
Cao Bằng	7.18	16	2.57%	47%	60%	72%	84%	60%	56%	84%	66%	81%	67%
Đà Nẵng	6.93	7	1.64%	73%	53%	70%	75%	64%	59%	67%	53%	63%	68%
Đắk Lắk	6.80	10	1.36%	80%	58%	60%	56%	61%	57%	64%	63%	76%	64%
Đắk Nông	6.19	17	1.85%	41%	55%	69%	59%	62%	46%	54%	42%	67%	60%
Điện Biên	6.93	10	0.46%	75%	67%	66%	76%	58%	42%	77%	53%	42%	84%
Đồng Nai	6.75	20	0.95%	55%	50%	68%	89%	52%	68%	72%	30%	90%	70%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCKT)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	DN từng sử dụng pháp luật (TVPL) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	DN từng sử dụng dịch vụ đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD(%)
Đồng Tháp	6.70	10	0.69%	75%	65%	50%	70%	66%	42%	74%	46%	45%	100%
Gia Lai	7.19	11	1.78%	80%	61%	58%	81%	62%	41%	83%	46%	84%	84%
Hà Giang	6.26	16	0.92%	71%	68%	47%	63%	59%	53%	53%	48%	43%	57%
Hà Nam	6.21	6	0.23%	60%	43%	57%	67%	45%	56%	76%	45%	65%	52%
Hà Nội	7.68	20	1.64%	82%	46%	81%	79%	58%	70%	71%	41%	85%	78%
Hà Tĩnh	6.90	14	0.52%	76%	48%	40%	90%	71%	52%	78%	52%	81%	75%
Hải Dương	6.17	12	0.54%	67%	48%	63%	71%	51%	65%	73%	40%	67%	78%
Hải Phòng	6.74	19	1.46%	55%	56%	70%	72%	59%	69%	65%	48%	82%	76%
Hậu Giang	5.53	10	0.65%	70%	39%	67%	50%	35%	50%	75%	26%	57%	43%
Hòa Bình	5.94	9	1.90%	63%	63%	59%	50%	61%	37%	68%	43%	58%	67%
Hưng Yên	6.38	10	0.71%	71%	44%	79%	64%	53%	65%	62%	39%	92%	75%
Khánh Hòa	6.90	9	2.24%	54%	41%	86%	71%	60%	64%	64%	50%	95%	75%
Kiên Giang	7.10	20	1.15%	80%	58%	71%	81%	64%	38%	71%	44%	71%	64%
Kon Tum	6.32	5	0.64%	88%	55%	67%	67%	53%	54%	57%	42%	75%	56%
Lai Châu	6.28	7	1.16%	38%	67%	57%	75%	68%	70%	65%	48%	79%	57%
Lâm Đồng	6.62	9	1.89%	48%	53%	61%	71%	57%	33%	83%	41%	76%	81%
Lạng Sơn	6.72	11	0.60%	67%	51%	76%	76%	53%	61%	74%	33%	60%	100%
Lào Cai	7.35	12	1.13%	82%	53%	68%	89%	72%	45%	84%	50%	73%	87%
Long An	6.49	20	1.56%	89%	65%	45%	75%	66%	33%	70%	44%	44%	69%
Nam Định	6.35	9	0.73%	93%	49%	74%	70%	47%	58%	58%	44%	61%	61%
Nghệ An	7.45	20	1.32%	78%	66%	58%	89%	63%	50%	75%	50%	63%	67%
Ninh Bình	4.94	6	0.16%	25%	42%	72%	56%	49%	45%	45%	35%	78%	67%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh ng nghiệp	Số hội chợ thương mại do tính tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%, TCKT)	Tỉ lệ DN từ nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%, TCKT)	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin trường (TTTT) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp từ nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	DN từng sử dụng dịch vụ đổi tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp từ nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD(%)
Ninh Thuận	6.00	5	0.52%	57%	59%	33%	71%	62%	45%	66%	50%	60%	65%
Phú Thọ	6.62	19	1.59%	82%	48%	68%	59%	55%	57%	61%	47%	75%	55%
Phú Yên	6.61	11	1.47%	64%	56%	61%	74%	55%	44%	75%	37%	92%	69%
Quảng Bình	6.45	10	0.67%	63%	54%	68%	76%	63%	44%	59%	49%	84%	60%
Quảng Nam	6.44	10	1.22%	78%	56%	55%	69%	59%	50%	67%	50%	65%	60%
Quảng Ngãi	6.74	5	0.87%	92%	54%	54%	69%	75%	47%	57%	54%	59%	68%
Quảng Ninh	7.52	20	0.80%	97%	52%	64%	76%	60%	59%	76%	48%	79%	83%
Quảng Trị	5.83	7	0.49%	40%	65%	60%	67%	62%	45%	62%	61%	68%	64%
Sóc Trăng	5.54	10	1.77%	3%	50%	68%	74%	43%	39%	61%	49%	79%	68%
Sơn La	6.43	13	1.61%	50%	56%	58%	79%	64%	46%	64%	49%	68%	73%
TP.HCM	7.82	20	3.89%	76%	39%	56%	75%	59%	59%	73%	41%	91%	79%
TT-Huế	5.69	5	1.08%	51%	44%	55%	68%	55%	70%	52%	40%	76%	53%
Tây Ninh	6.61	6	1.65%	87%	54%	63%	56%	57%	58%	65%	41%	83%	61%
Thái Bình	6.52	12	0.86%	58%	51%	70%	78%	60%	53%	63%	43%	85%	60%
Thái Nguyên	6.00	15	0.47%	42%	50%	59%	59%	53%	40%	76%	48%	70%	60%
Thanh Hóa	6.72	4	2.46%	90%	47%	67%	61%	66%	48%	59%	46%	50%	63%
Tiền Giang	6.57	5	1.62%	70%	59%	50%	86%	58%	32%	68%	50%	78%	67%
Trà Vinh	4.77	7	0.29%	50%	51%	56%	50%	52%	40%	40%	35%	89%	33%
Tuyên Quang	6.13	11	1.55%	23%	55%	67%	72%	66%	47%	68%	64%	75%	56%
Vĩnh Long	6.73	5	1.95%	92%	55%	43%	71%	58%	28%	78%	56%	56%	67%
Vĩnh Phúc	6.81	12	1.21%	77%	57%	77%	68%	68%	78%	58%	58%	81%	65%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCKT)	DN từng sử dụng tìm kiếm thị trường (TTTT) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng tìm kiếm TTTT (%)	DN từng sử dụng pháp luật (TVPL) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	DN từng sử dụng đổi tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng tìm kiếm ĐTKD(%)
Yên Bái	6.94	15	0.56%	67%	66%	57%	81%	60%	48%	81%	49%	59%	94%
Hà Nội	7.68	20	1.64%	82%	46%	81%	79%	58%	70%	71%	41%	85%	78%
Thấp nhất	4.77	4	0.16%	3%	39%	28%	50%	35%	28%	40%	26%	42%	33%
Trung vị	6.61	10	1.15%	70%	54%	62%	71%	60%	50%	66%	46%	75%	67%
Cao nhất	7.82	20	3.89%	97%	68%	86%	90%	75%	78%	92%	66%	95%	100%

Dịch vụ hỗ trợ DN

Tỉnh/Thành phố	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KITTC) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KITTC (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KITTC (%)	DN từng sử dụng dịch vụ về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)
An Giang	58%	43%	57%	54%	57%	43%	50%	67%	50%	50%	44%	44%
BRVT	67%	55%	60%	48%	64%	73%	63%	79%	84%	48%	91%	91%
Bắc Giang	36%	22%	67%	50%	38%	63%	43%	54%	92%	38%	60%	90%
Bắc Kạn	43%	83%	83%	55%	83%	67%	55%	67%	67%	57%	50%	50%
Bạc Liêu	52%	36%	57%	52%	75%	67%	63%	60%	60%	55%	50%	67%
Bắc Ninh	65%	80%	67%	58%	79%	71%	62%	69%	58%	62%	67%	57%
Bến Tre	48%	57%	86%	64%	50%	79%	56%	50%	71%	42%	60%	70%
Bình Định	59%	47%	47%	50%	57%	57%	58%	58%	63%	54%	54%	46%
Bình Dương	50%	69%	44%	57%	75%	63%	44%	71%	94%	45%	85%	77%
Bình Phước	43%	44%	56%	29%	100%	25%	34%	69%	38%	36%	60%	50%
Bình Thuận	80%	58%	50%	64%	100%	56%	61%	64%	82%	67%	60%	70%
Cà Mau	65%	31%	69%	59%	62%	62%	52%	86%	57%	52%	58%	42%
Cần Thơ	56%	61%	67%	55%	56%	63%	59%	58%	53%	50%	69%	54%
Cao Bằng	75%	33%	58%	56%	80%	60%	64%	72%	72%	75%	73%	80%
Đà Nẵng	67%	47%	60%	55%	68%	68%	65%	62%	76%	60%	71%	75%
Đắk Lắk	76%	53%	68%	64%	75%	56%	64%	48%	57%	50%	67%	67%
Đắk Nông	52%	45%	55%	68%	67%	53%	59%	62%	62%	60%	71%	52%
Điện Biên	61%	35%	82%	60%	39%	89%	66%	43%	83%	65%	50%	75%
Đồng Nai	50%	40%	80%	36%	100%	40%	30%	80%	70%	36%	90%	90%

Tỉnh/Thành phố	DN từng sử dụng xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)
Đông Tháp	76%	44%	81%	72%	38%	62%	63%	40%	67%	47%	44%	67%	47%	44%	67%
Gia Lai	76%	21%	84%	55%	45%	73%	70%	57%	74%	59%	40%	75%	59%	40%	75%
Hà Giang	60%	58%	50%	44%	50%	63%	52%	25%	75%	63%	40%	67%	63%	40%	67%
Hà Nam	56%	33%	72%	60%	61%	72%	56%	63%	67%	52%	71%	76%	52%	71%	76%
Hà Nội	55%	66%	70%	55%	73%	80%	58%	75%	69%	43%	80%	71%	43%	80%	71%
Hà Tĩnh	67%	25%	75%	63%	42%	67%	68%	48%	71%	62%	56%	67%	62%	56%	67%
Hải Dương	58%	64%	36%	40%	50%	50%	44%	64%	64%	45%	54%	62%	45%	54%	62%
Hải Phòng	63%	75%	46%	50%	76%	59%	58%	59%	54%	54%	71%	65%	54%	71%	65%
Hậu Giang	35%	50%	67%	24%	75%	50%	45%	50%	60%	31%	80%	20%	31%	80%	20%
Hòa Bình	55%	36%	27%	47%	86%	43%	57%	56%	63%	50%	60%	40%	50%	60%	40%
Hưng Yên	43%	50%	33%	35%	57%	71%	54%	64%	71%	60%	75%	58%	60%	75%	58%
Khánh Hòa	54%	62%	69%	54%	62%	85%	57%	50%	81%	46%	64%	82%	46%	64%	82%
Kiên Giang	55%	36%	91%	39%	71%	71%	57%	42%	58%	55%	64%	82%	55%	64%	82%
Kon Tum	50%	55%	55%	48%	58%	67%	52%	47%	80%	43%	33%	67%	43%	33%	67%
Lai Châu	67%	33%	83%	50%	50%	83%	62%	56%	56%	52%	62%	62%	52%	62%	62%
Lâm Đồng	59%	53%	84%	56%	64%	71%	51%	70%	70%	44%	71%	71%	44%	71%	71%
Lạng Sơn	52%	23%	62%	38%	63%	88%	57%	43%	86%	53%	50%	88%	53%	50%	88%
Lào Cai	67%	30%	60%	67%	50%	75%	59%	42%	95%	54%	57%	100%	54%	57%	100%
Long An	50%	0%	56%	41%	14%	29%	50%	45%	73%	50%	57%	71%	50%	57%	71%
Nam Định	63%	73%	33%	46%	50%	50%	55%	61%	50%	64%	67%	44%	64%	67%	44%
Nghệ An	58%	57%	67%	50%	71%	64%	66%	66%	66%	65%	63%	74%	65%	63%	74%
Ninh Bình	68%	53%	47%	37%	57%	43%	43%	67%	33%	48%	50%	40%	48%	50%	40%

Tỉnh/Thành phố	DN từng sử dụng xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	DN từng sử dụng liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ kế toán, tài chính (KTTC)(%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kinh doanh (QTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)
Ninh Thuận	62%	58%	50%	68%	68%	47%	54%	71%	62%	41%	67%	58%
Phú Thọ	35%	71%	43%	85%	85%	62%	46%	59%	53%	53%	71%	59%
Phú Yên	62%	54%	69%	63%	63%	63%	48%	62%	62%	43%	78%	78%
Quảng Bình	68%	37%	74%	58%	58%	67%	51%	65%	60%	61%	74%	61%
Quảng Nam	48%	50%	43%	70%	70%	60%	50%	60%	73%	48%	71%	71%
Quảng Ngãi	65%	27%	60%	54%	54%	62%	66%	61%	74%	68%	68%	63%
Quảng Ninh	59%	50%	75%	56%	56%	89%	61%	72%	60%	47%	69%	56%
Quảng Trị	60%	44%	44%	41%	41%	41%	74%	52%	55%	77%	65%	43%
Sóc Trăng	54%	20%	67%	64%	64%	64%	52%	56%	63%	47%	50%	69%
Sơn La	63%	27%	73%	46%	46%	62%	55%	48%	83%	59%	50%	68%
TP.HCM	48%	71%	71%	86%	86%	75%	51%	82%	76%	45%	91%	81%
TT-Huế	59%	26%	52%	80%	80%	33%	50%	61%	57%	51%	68%	42%
Tây Ninh	75%	43%	57%	71%	71%	57%	49%	79%	53%	45%	69%	54%
Thái Bình	58%	58%	47%	74%	74%	74%	63%	69%	56%	60%	64%	64%
Thái Nguyên	63%	53%	47%	64%	64%	64%	50%	67%	71%	42%	50%	64%
Thanh Hóa	57%	50%	63%	56%	56%	67%	57%	80%	70%	55%	63%	63%
Tiền Giang	76%	44%	50%	55%	55%	73%	60%	53%	67%	57%	38%	77%
Trà Vinh	56%	33%	22%	100%	100%	25%	41%	67%	33%	36%	100%	0%
Tuyên Quang	73%	75%	38%	55%	55%	55%	55%	42%	58%	62%	77%	69%
Vĩnh Long	80%	44%	56%	40%	40%	60%	58%	57%	71%	50%	67%	67%
Vĩnh Phúc	55%	59%	47%	79%	79%	50%	68%	65%	56%	56%	74%	57%

Tỉnh/Thành phố	DN từng sử dụng xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	DN từng sử dụng dịch vụ kế toán, tài chính (KTTC)(%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)
Yên Bái	61%	36%	86%	55%	33%	75%	59%	48%	83%	53%	39%	89%
Hà Nội	55%	66%	70%	55%	73%	80%	58%	75%	69%	43%	80%	71%
Thấp nhất	35%	0%	22%	24%	14%	25%	30%	25%	33%	31%	33%	0%
Trung vị	59%	47%	60%	54%	63%	63%	57%	61%	67%	52%	64%	67%
Cao nhất	80%	83%	91%	79%	100%	89%	74%	86%	95%	77%	100%	100%

Đào tạo lao động

Tỉnh/Thành phố	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)
An Giang	5.69	70%	48%	54%	50%	71%
BRVT	7.29	61%	37%	62%	67%	58%
Bắc Giang	6.32	56%	36%	52%	60%	47%
Bắc Kạn	6.09	52%	29%	55%	50%	67%
Bạc Liêu	5.25	62%	44%	57%	63%	38%
Bắc Ninh	7.56	64%	45%	57%	89%	44%
Bến Tre	6.45	68%	47%	59%	50%	50%
Bình Định	6.51	66%	49%	65%	58%	62%
Bình Dương	6.35	57%	49%	67%	66%	64%
Bình Phước	5.60	54%	28%	41%	73%	60%
Bình Thuận	6.18	49%	36%	75%	60%	60%
Cà Mau	5.09	57%	30%	52%	46%	31%
Cần Thơ	6.54	69%	48%	63%	67%	74%
Cao Bằng	6.89	50%	30%	76%	76%	60%
Đà Nẵng	8.07	69%	55%	65%	80%	78%
Đắk Lắk	6.14	60%	38%	73%	63%	67%
Đắk Nông	5.15	45%	25%	66%	71%	57%
Điện Biên	5.70	52%	21%	66%	43%	81%
Đồng Nai	6.73	52%	34%	52%	88%	71%
Đồng Tháp	5.93	66%	51%	62%	50%	69%
Gia Lai	5.56	61%	27%	64%	64%	64%
Hà Giang	5.09	46%	31%	43%	56%	78%
Hà Nam	6.63	58%	38%	60%	65%	69%
Hà Nội	8.09	49%	32%	63%	91%	75%
Hà Tĩnh	7.04	50%	31%	69%	67%	61%
Hải Dương	6.91	55%	40%	66%	68%	63%
Hải Phòng	8.17	53%	37%	65%	85%	63%
Hậu Giang	5.17	65%	39%	56%	80%	70%
Hòa Bình	6.55	58%	32%	63%	58%	50%
Hưng Yên	7.16	56%	32%	57%	94%	47%
Khánh Hòa	6.25	51%	38%	74%	65%	65%
Kiên Giang	5.79	57%	33%	54%	67%	60%
Kon Tum	5.57	53%	30%	59%	50%	54%
Lai Châu	5.46	42%	26%	65%	62%	54%
Lâm Đồng	6.54	66%	42%	57%	64%	82%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 9: Đào tạo lao động	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt(%)	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)
Lạng Sơn	6.19	56%	25%	59%	50%	63%
Lào Cai	6.56	61%	46%	69%	40%	75%
Long An	6.06	66%	52%	68%	31%	69%
Nam Định	7.31	70%	42%	67%	75%	60%
Nghệ An	6.94	52%	35%	53%	60%	65%
Ninh Bình	7.38	56%	36%	61%	65%	50%
Ninh Thuận	6.19	57%	34%	75%	63%	50%
Phú Thọ	6.90	61%	38%	50%	54%	62%
Phú Yên	6.24	65%	31%	75%	61%	72%
Quảng Bình	6.58	58%	30%	66%	70%	48%
Quảng Nam	6.52	60%	47%	62%	74%	39%
Quảng Ngãi	6.44	65%	42%	71%	67%	71%
Quảng Ninh	7.76	54%	37%	57%	43%	74%
Quảng Trị	6.23	59%	40%	72%	26%	61%
Sóc Trăng	5.30	65%	43%	64%	52%	61%
Sơn La	5.32	47%	28%	57%	69%	63%
TP.HCM	7.27	52%	41%	63%	92%	69%
TT-Huế	6.86	70%	42%	57%	61%	61%
Tây Ninh	6.38	62%	38%	66%	78%	70%
Thái Bình	6.47	55%	33%	64%	64%	52%
Thái Nguyên	7.70	62%	44%	60%	57%	71%
Thanh Hóa	6.51	67%	39%	79%	53%	67%
Tiền Giang	6.01	69%	47%	64%	60%	76%
Trà Vinh	5.30	60%	48%	62%	63%	56%
Tuyên Quang	6.72	47%	33%	73%	75%	38%
Vĩnh Long	6.63	68%	49%	65%	65%	50%
Vĩnh Phúc	6.68	61%	38%	72%	74%	61%
Yên Bái	6.22	49%	25%	54%	62%	77%
Hà Nội	8.09	49%	32%	63%	91%	75%
Thấp nhất	5.09	42%	21%	41%	26%	31%
Trung vị	6.45	58%	38%	63%	64%	63%
Cao nhất	8.17	70%	55%	79%	94%	82%

Đào tạo lao động

Tỉnh/Thành phố	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(% , BLĐTBXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% , BLĐTBXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)
An Giang	7.49	6.66	94%	5%	5%	49
BRVT	4.97	6.09	90%	13%	11%	49
Bắc Giang	6.51	3.11	95%	6%	8%	53
Bắc Kạn	3.37	2.75	86%	3%	8%	49
Bạc Liêu	5.25	5.64	90%	1%	3%	45
Bắc Ninh	4.73	5.09	92%	12%	12%	53
Bến Tre	2.92	3.68	98%	4%	5%	48
Bình Định	4.92	5.85	94%	7%	7%	46
Bình Dương	7.89	6.14	94%	7%	7%	45
Bình Phước	7.12	6.46	89%	4%	6%	45
Bình Thuận	5.12	4.69	87%	4%	7%	39
Cà Mau	3.87	4.42	86%	2%	3%	47
Cần Thơ	6.15	4.63	89%	6%	6%	56
Cao Bằng	4.74	3.88	85%	5%	12%	46
Đà Nẵng	7.28	5.77	93%	14%	14%	55
Đắk Lắk	6.62	7.99	97%	4%	7%	52
Đắk Nông	7.64	7.06	79%	2%	5%	46
Điện Biên	5.84	4.23	77%	3%	8%	44
Đồng Nai	6.18	4.95	90%	8%	9%	45
Đồng Tháp	5.47	5.68	93%	4%	5%	43
Gia Lai	6.24	7.01	87%	3%	5%	51
Hà Giang	5.28	4.46	81%	1%	5%	44
Hà Nam	6.46	4.65	91%	7%	10%	43
Hà Nội	7.00	4.62	90%	16%	14%	51
Hà Tĩnh	7.10	3.62	90%	11%	10%	49
Hải Dương	6.31	5.12	92%	10%	11%	45
Hải Phòng	5.84	3.95	95%	16%	14%	57
Hậu Giang	8.22	7.55	94%	1%	2%	48
Hòa Bình	6.87	3.45	88%	6%	9%	58
Hưng Yên	5.63	4.00	87%	11%	11%	45
Khánh Hòa	6.16	8.05	87%	5%	8%	58
Kiên Giang	5.03	5.12	91%	3%	4%	41
Kon Tum	5.81	4.11	86%	3%	5%	45
Lai Châu	5.37	4.86	75%	3%	6%	43
Lâm Đồng	4.58	5.88	91%	5%	7%	47

Tỉnh/Thành phố	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(% , BLĐTBXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% , BLĐTBXH)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)
Lạng Sơn	5.47	3.37	91%	4%	9%	50
Lào Cai	5.98	3.88	87%	4%	9%	57
Long An	5.95	5.47	91%	5%	6%	47
Nam Định	5.46	3.52	85%	9%	10%	50
Nghệ An	6.79	4.90	95%	10%	11%	54
Ninh Bình	7.42	5.44	92%	16%	14%	52
Ninh Thuận	4.82	4.80	91%	3%	7%	52
Phú Thọ	4.74	4.22	85%	10%	11%	50
Phú Yên	5.02	6.43	92%	4%	8%	45
Quảng Bình	6.51	4.48	89%	9%	8%	58
Quảng Nam	6.49	7.31	90%	6%	9%	57
Quảng Ngãi	5.73	5.66	89%	5%	8%	53
Quảng Ninh	5.21	3.73	92%	16%	14%	59
Quảng Trị	6.26	5.88	85%	8%	11%	38
Sóc Trăng	5.11	6.49	88%	2%	4%	36
Sơn La	7.83	8.51	86%	4%	6%	45
TP.HCM	7.60	5.56	92%	11%	10%	49
TT-Huế	7.11	4.90	92%	10%	10%	53
Tây Ninh	6.27	4.86	89%	5%	6%	44
Thái Bình	5.18	3.95	94%	7%	8%	45
Thái Nguyên	3.86	3.50	87%	14%	10%	59
Thanh Hóa	8.22	5.47	88%	8%	8%	54
Tiền Giang	7.42	5.12	93%	4%	4%	44
Trà Vinh	6.21	9.11	93%	3%	5%	37
Tuyên Quang	5.11	4.34	85%	8%	9%	48
Vĩnh Long	3.11	3.35	94%	6%	6%	42
Vĩnh Phúc	7.92	7.12	86%	10%	11%	50
Yên Bái	6.15	2.79	86%	5%	8%	45
Hà Nội	7.00	4.62	90%	16%	14%	51
Thấp nhất	2.92	2.75	75%	1%	2%	36
Trung vị	5.98	4.90	90%	5%	8%	48
Cao nhất	8.22	9.11	98%	16%	14%	59

Thiết chế pháp lý và ANTT

Tỉnh/Thành phố	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN(%)	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều(%)	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN(%)	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)
An Giang	6.15	92%	39%	37%	33%	92%	89%	63%	68%
BRVT	5.55	78%	29%	36%	32%	83%	78%	58%	66%
Bắc Giang	6.10	84%	44%	42%	34%	90%	85%	71%	77%
Bắc Kạn	6.06	86%	30%	36%	36%	88%	82%	68%	71%
Bạc Liêu	5.68	80%	31%	46%	21%	84%	83%	65%	66%
Bắc Ninh	5.39	86%	31%	31%	25%	93%	88%	64%	67%
Bến Tre	6.78	87%	38%	51%	42%	91%	88%	63%	67%
Bình Định	6.31	88%	28%	37%	38%	95%	91%	80%	79%
Bình Dương	6.39	86%	31%	40%	38%	96%	85%	69%	75%
Bình Phước	4.02	77%	28%	29%	38%	85%	74%	56%	60%
Bình Thuận	4.82	89%	22%	38%	45%	82%	75%	53%	59%
Cà Mau	5.45	83%	33%	33%	45%	84%	84%	64%	68%
Cần Thơ	6.51	86%	30%	35%	33%	92%	85%	72%	68%
Cao Bằng	5.61	81%	27%	29%	36%	85%	82%	53%	51%
Đà Nẵng	6.74	88%	28%	35%	26%	92%	91%	73%	76%
Đắk Lắk	5.84	89%	30%	38%	41%	86%	81%	64%	67%
Đắk Nông	4.27	82%	23%	25%	38%	85%	72%	57%	58%
Điện Biên	6.00	83%	27%	30%	46%	88%	81%	73%	72%
Đồng Nai	5.77	83%	30%	41%	31%	87%	85%	62%	68%
Đồng Tháp	7.10	90%	43%	51%	37%	99%	93%	80%	70%
Gia Lai	5.70	86%	23%	24%	37%	89%	87%	49%	61%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANIT	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/ thực thi hợp đồng của DN(%)	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu(%)	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN(%)	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)
Hà Giang	7.01	86%	38%	42%	39%	91%	80%	71%	73%
Hà Nam	5.77	86%	38%	31%	36%	88%	83%	68%	67%
Hà Nội	4.88	80%	25%	25%	27%	84%	78%	54%	59%
Hà Tĩnh	5.75	87%	34%	37%	27%	89%	82%	70%	73%
Hải Dương	5.63	85%	29%	34%	28%	88%	83%	61%	69%
Hải Phòng	5.48	85%	29%	28%	32%	89%	86%	60%	69%
Hậu Giang	6.14	81%	38%	48%	38%	88%	87%	60%	67%
Hòa Bình	5.63	81%	20%	38%	36%	82%	82%	67%	60%
Hưng Yên	5.37	78%	34%	34%	34%	81%	70%	52%	61%
Khánh Hòa	5.46	88%	27%	31%	36%	94%	84%	69%	69%
Kiên Giang	6.15	86%	32%	38%	35%	88%	83%	67%	74%
Kon Tum	5.05	79%	21%	27%	34%	83%	78%	64%	62%
Lai Châu	6.82	91%	28%	35%	42%	89%	82%	70%	78%
Lâm Đồng	6.03	88%	27%	29%	36%	91%	83%	66%	72%
Lạng Sơn	5.36	78%	34%	34%	31%	81%	75%	57%	61%
Lào Cai	6.32	79%	33%	42%	39%	89%	82%	61%	63%
Long An	7.20	90%	45%	46%	34%	94%	91%	76%	82%
Nam Định	6.73	85%	26%	38%	29%	93%	85%	76%	74%
Nghệ An	5.13	83%	30%	30%	20%	83%	79%	66%	69%
Ninh Bình	6.13	88%	27%	28%	41%	91%	89%	79%	76%
Ninh Thuận	6.01	85%	36%	40%	29%	87%	84%	68%	67%
Phú Thọ	6.28	76%	35%	38%	32%	81%	76%	69%	68%
Phú Yên	5.15	83%	23%	27%	26%	81%	73%	56%	53%

Tỉnh/Thành phố	CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANIT	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/ thực thi hợp đồng của DN(%)	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu(%)	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN(%)	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật(%)	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)
Quảng Bình	5.63	80%	26%	33%	36%	87%	80%	73%	69%
Quảng Nam	6.99	85%	32%	39%	36%	91%	85%	70%	68%
Quảng Ngãi	6.38	87%	33%	40%	40%	89%	84%	67%	77%
Quảng Ninh	5.63	84%	32%	40%	37%	91%	84%	75%	76%
Quảng Trị	5.39	84%	34%	33%	38%	86%	82%	65%	73%
Sóc Trăng	6.03	84%	37%	49%	33%	88%	82%	67%	63%
Sơn La	5.94	86%	22%	23%	38%	86%	80%	63%	67%
TP.HCM	5.13	82%	29%	30%	26%	87%	79%	60%	62%
TT-Huế	6.00	90%	31%	27%	33%	93%	92%	61%	73%
Tây Ninh	5.43	82%	30%	37%	37%	86%	79%	58%	66%
Thái Bình	5.51	85%	33%	30%	30%	88%	81%	63%	68%
Thái Nguyên	6.42	88%	45%	39%	36%	94%	89%	73%	74%
Thanh Hóa	5.74	85%	34%	38%	29%	85%	83%	69%	69%
Tiền Giang	4.84	80%	29%	34%	29%	87%	79%	59%	64%
Trà Vinh	6.72	91%	40%	46%	46%	94%	87%	59%	62%
Tuyên Quang	5.95	85%	27%	26%	48%	88%	84%	69%	72%
Vinh Long	7.08	86%	45%	49%	44%	88%	88%	62%	66%
Vinh Phúc	6.28	90%	31%	36%	30%	93%	88%	76%	72%
Yên Bái	6.17	81%	23%	31%	46%	88%	83%	68%	68%
Hà Nội	4.88	80%	25%	25%	27%	84%	78%	54%	59%
Thấp nhất	4.02	76%	20%	23%	20%	81%	70%	49%	51%
Trung vị	5.94	85%	30%	36%	36%	88%	83%	66%	68%
Cao nhất	7.20	92%	45%	51%	48%	99%	93%	80%	82%

Thiết chế pháp lý và ANTT

Tỉnh/Thành phố	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% TATC)	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% TATC)	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)
An Giang	81%	79%	5.83	95%	68%	62%	24%	68%	5%
BRVT	65%	76%	6.49	97%	61%	65%	16%	60%	5%
Bắc Giang	74%	80%	0.00	0%	75%	63%	14%	68%	3%
Bắc Kạn	70%	73%	0.00	0%	59%	64%	5%	67%	1%
Bạc Liêu	70%	85%	4.62	64%	81%	53%	25%	75%	4%
Bắc Ninh	68%	73%	0.52	67%	75%	55%	11%	62%	4%
Bến Tre	82%	87%	2.88	98%	97%	52%	17%	81%	5%
Bình Định	77%	85%	0.25	85%	71%	53%	14%	74%	3%
Bình Dương	80%	82%	0.12	48%	86%	59%	15%	67%	1%
Bình Phước	61%	66%	0.00	0%	68%	48%	22%	58%	5%
Bình Thuận	60%	75%	0.23	64%	90%	41%	23%	63%	4%
Cà Mau	75%	81%	1.16	100%	66%	44%	27%	63%	1%
Cần Thơ	78%	85%	7.15	100%	64%	62%	18%	76%	3%
Cao Bằng	58%	79%	0.17	100%	67%	57%	11%	74%	2%
Đà Nẵng	80%	84%	0.09	92%	84%	73%	15%	80%	1%
Đắk Lắk	72%	80%	0.13	100%	83%	51%	20%	65%	2%
Đắk Nông	67%	68%	0.67	89%	67%	49%	23%	69%	7%
Điện Biên	71%	71%	0.00	0%	100%	64%	10%	77%	2%
Đồng Nai	70%	81%	0.47	100%	69%	45%	12%	67%	4%
Đồng Tháp	84%	88%	3.49	79%	86%	71%	17%	69%	5%
Gia Lai	65%	80%	4.49	80%	90%	51%	12%	80%	4%

Tỉnh/Thành phố	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tỉ lệ nguyên đơn ngoại quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% TATC)	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% TATC)	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	Phải trả tiền 'bào kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)
Hà Giang	76%	73%	0.92	88%	92%	73%	11%	73%	1%
Hà Nam	77%	78%	0.50	92%	63%	58%	13%	68%	5%
Hà Nội	68%	67%	1.37	85%	57%	53%	14%	62%	2%
Hà Tĩnh	76%	79%	0.00	0%	100%	53%	15%	77%	3%
Hải Dương	68%	74%	1.14	41%	70%	47%	12%	75%	2%
Hải Phòng	75%	82%	0.11	80%	84%	49%	13%	59%	2%
Hậu Giang	73%	70%	0.26	100%	93%	62%	17%	55%	3%
Hòa Bình	67%	76%	1.14	55%	68%	63%	14%	77%	4%
Hưng Yên	59%	60%	3.47	98%	54%	45%	9%	76%	3%
Khánh Hòa	76%	81%	0.47	100%	71%	34%	22%	61%	0%
Kiên Giang	81%	78%	2.39	92%	76%	60%	23%	60%	0%
Kon Tum	69%	74%	5.01	98%	90%	41%	13%	50%	3%
Lai Châu	76%	77%	0.00	0%	100%	77%	7%	89%	3%
Lâm Đồng	70%	82%	0.19	100%	77%	61%	13%	77%	4%
Lạng Sơn	62%	67%	0.00	0%	90%	64%	12%	76%	3%
Lào Cai	75%	75%	0.13	50%	80%	63%	9%	76%	2%
Long An	84%	85%	3.14	90%	76%	57%	13%	75%	2%
Nam Định	77%	79%	1.10	88%	100%	64%	5%	71%	2%
Nghệ An	72%	76%	0.58	86%	88%	54%	17%	67%	4%
Ninh Bình	88%	90%	0.04	5%	85%	62%	12%	73%	3%
Ninh Thuận	73%	78%	0.07	100%	95%	63%	19%	68%	4%
Phú Thọ	69%	84%	0.65	56%	94%	65%	10%	74%	1%
Phú Yên	58%	69%	0.70	86%	73%	55%	14%	71%	1%

Tỉnh/Thành phố	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% TATC)	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% TATC)	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	Tỉ lệ DN bị mất trọng tài sản phẩm (%)	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trọng tài sản (%)	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để vận ổn làm ăn (%)
Quảng Bình	75%	80%	0.46	30%	54%	47%	13%	82%	2%
Quảng Nam	74%	88%	1.58	96%	90%	69%	11%	69%	0%
Quảng Ngãi	79%	80%	0.22	35%	88%	56%	14%	73%	1%
Quảng Ninh	81%	77%	0.05	25%	78%	55%	14%	57%	4%
Quảng Trị	73%	81%	0.30	38%	77%	54%	22%	71%	3%
Sóc Trăng	71%	79%	3.30	82%	77%	43%	24%	78%	2%
Sơn La	73%	75%	0.32	67%	60%	70%	11%	70%	0%
TP.HCM	64%	72%	0.11	100%	50%	52%	11%	51%	2%
TT-Huế	77%	81%	0.00	0%	58%	67%	8%	82%	3%
Tây Ninh	71%	82%	1.27	61%	98%	59%	19%	44%	2%
Thái Bình	73%	74%	0.20	100%	62%	55%	10%	74%	6%
Thái Nguyên	79%	83%	0.20	100%	53%	51%	11%	68%	3%
Thanh Hóa	73%	79%	0.41	65%	87%	50%	12%	81%	6%
Tiền Giang	78%	81%	0.00	0%	84%	40%	23%	65%	1%
Trà Vinh	69%	83%	3.17	66%	89%	48%	15%	64%	0%
Tuyên Quang	77%	80%	0.48	100%	85%	59%	14%	73%	4%
Vĩnh Long	71%	80%	0.60	92%	86%	54%	10%	70%	0%
Vĩnh Phúc	79%	80%	0.40	82%	84%	59%	16%	77%	3%
Yên Bái	68%	79%	0.28	43%	95%	64%	7%	80%	4%
Hà Nội	68%	67%	1.37	85%	57%	53%	14%	62%	2%
Thấp nhất	58%	60%	0.00	0%	50%	34%	5%	44%	0%
Trung vị	73%	79%	0.46	82%	80%	56%	14%	71%	3%
Cao nhất	88%	90%	7.15	100%	100%	77%	27%	89%	7%

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP 10 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI 2017

Bảng 1: So sánh chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Notes
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất	12	7	5	6.5	7	7	Phone survey
		Giá trị trung vị	20	15	12.25	10	10	8.5	
		Giá trị lớn nhất	58	22.5	15	15	15	15	
		Tương quan với năm trước	NA	0.27*	0.46*	0.56*	0.49*	0.41*	
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất	6	3	3	3	2.5	3	Phone survey
		Giá trị trung vị	10	7	7	7	7	7	
		Giá trị lớn nhất	35	15	10	10	12.5	14.5	
		Tương quan với năm trước	NA	0.24*	0.53*	0.67*	0.48*	0.29*	
-Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4-2	Giá trị nhỏ nhất	40	30	30	15	20	15	Move to sub 2
		Giá trị trung vị	121	60	38.5	32.5	30	30	
		Giá trị lớn nhất	338	180	105	180	150	90	
		Tương quan với năm trước	NA	0.16	0.43*	0.23*	-0.26*	0.12*	
3. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	3.23	5.18	6.67	3.84	0	0	Phone survey
		Giá trị trung vị	25.81	27.21	21.91	19.35	24.39	14.7	
		Giá trị lớn nhất	44	53.8	39.13	38.46	39.62	33.3	
		Tương quan với năm trước	0.24	0.26*	0.15	0.09	0.39*	0.08*	
4. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	Phone survey
		Giá trị trung vị	5.78	6.78	5.72	4.44	5.77	3.33	
		Giá trị lớn nhất	25.64	27.27	16	20.72	18.87	14.8	
		Tương quan với năm trước	0.02	0.15	0.18	0.02	0.14	0.02*	
-% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất							Drop
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Notes
5. DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện-Biến mới năm 2017%	C3 Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
6. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.1	Giá trị nhỏ nhất							Phone survey
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
7. Hướng dẫn thủ tục rõ ràng đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị nhỏ nhất							Phone survey
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
8. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.3	Giá trị nhỏ nhất							Phone survey
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
9. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.4	Giá trị nhỏ nhất							Phone survey
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
10. Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị nhỏ nhất							Phone survey
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Giá trị nhỏ nhất							Drop
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó, phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng 1: So sánh chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Notes
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất	7	7	8	5	3.75	3	Phone survey
		Giá trị trung vị	10	10	12	8	7	6	
		Giá trị lớn nhất	15	17.5	19	12	10	7	
		Tương quan với năm trước	0.52*	0.48*	0.26*	0.45*	0.44*	0.25*	
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất	3	3	2	2	1.5	1	Phone survey
		Giá trị trung vị	7	7	7	5	5	4.5	
		Giá trị lớn nhất	15	7	10.5	7	7	11.5	
		Tương quan với năm trước	0.24	0.29*	0.47*	0.31*	0.54*	0.33*	
-Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4-2	Giá trị nhỏ nhất	15	15	15	10	7	Move to sub 2	
		Giá trị trung vị	30	30	30	30	30		
		Giá trị lớn nhất	105	240	365	95	60		
		Tương quan với năm trước	0.18	0.12	0.03	0.27*	0.06		
3. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	1.16	0.00	2.78	Phone survey
		Giá trị trung vị	13.95	16.67	9.80	12.20	13.24	12.90	
		Giá trị lớn nhất	42.42	45.45	27.27	28.57	27.27	26.09	
		Tương quan với năm trước	0.2	0.03	0.32*	0.27*	-0.09	-0.21	
4. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	Phone survey
		Giá trị trung vị	2.94	3.57	1.92	2.22	2.08	2.78	
		Giá trị lớn nhất	13.04	18.18	18.18	9.30	10.87	17.39	
		Tương quan với năm trước	0.04	0.15	0.23	0.17	-0.12	-0.24	
-% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất		41.58	35.24	44.55	95.31	100.00	Drop
		Giá trị trung vị		63.41	79.17	84.78	100.00	100.00	
		Giá trị lớn nhất		85.71	94.44	97.22	100.00	100.00	
		Tương quan với năm trước		0.18	-0.06	0.24	0.14		

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Notes
5. DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện-Biến mới năm 2017%	C3 Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất						0.00	
		Giá trị trung vị						12.50	
		Giá trị lớn nhất						68.89	
		Tương quan với năm trước						N.A	
6. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.1	Giá trị nhỏ nhất		21.43	40.91	43.42	39.30	51.85	Phone survey
		Giá trị trung vị		39.02	61.43	61.43	59.82	78.38	
		Giá trị lớn nhất		66.20	79.17	75.86	76.67	90.91	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.24	0.53*	0.36*	0.30*	
7. Hướng dẫn thủ tục rõ ràng đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị nhỏ nhất		26.67	52.04	48.83	44.00	67.44	Phone survey
		Giá trị trung vị		41.14	75.00	71.13	72.31	88.68	
		Giá trị lớn nhất		66.90	88.37	87.64	84.09	100.00	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.19	0.57*	0.63*	0.45*	
8. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.3	Giá trị nhỏ nhất		10.61	23.47	23.94	23.07	43.18	Phone survey
		Giá trị trung vị		25.52	42.50	39.64	40.90	71.88	
		Giá trị lớn nhất		56.38	57.69	53.66	57.49	92.59	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.23	0.40*	0.50*	0.25*	
9. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.4	Giá trị nhỏ nhất		10.61	15.31	17.51	19.50	43.48	Phone survey
		Giá trị trung vị		24.71	42.62	40.63	42.70	75.86	
		Giá trị lớn nhất		56.38	68.42	61.64	62.50	93.33	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.26*	0.58*	0.67*	0.32*	
10. Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị nhỏ nhất		3.91	14.29	17.05	17.44	26.09	Phone survey
		Giá trị trung vị		16.07	28.57	27.72	29.33	60.00	
		Giá trị lớn nhất		44.68	48.08	42.47	50.54	86.67	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.16	0.04	0.63*	0.19	
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Giá trị nhỏ nhất		0.00	0.00	0.00	0.00		Drop
		Giá trị trung vị		1.70	4.48	4.49	5.00		
		Giá trị lớn nhất		8.94	20.41	12.93	14.00		
		Tương quan với năm trước		N.A	0.41*	0.56*	0.47*		

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó, phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng 2: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Note
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	B4 Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất	23.29	51.35	38.36	46.82	26.67	34.04	DROP
		Giá trị trung vị	55.28	75.57	81.16	73.68	72.89	77.55	
		Giá trị lớn nhất	77.78	92.45	94.74	94.51	95.89	97.05	
		Tương quan với năm trước		0.76*	0.70*	0.77*	0.80*	0.67*	
% diện tích đất trong tình có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu từ Bộ TNMT†	Giá trị nhỏ nhất	11.3	13.28	19.52	23.52	27.27	42.82	
		Giá trị trung vị	69.2	63.13	77.56	77.89	80.71	79.24	
		Giá trị lớn nhất	96.5	97.46	98.75	98.56	98.31	98.03	
		Tương quan với năm trước		0.85*	0.78*	0.87*	0.87*	0.73*	
2. DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B6	Giá trị nhỏ nhất				11.02	8.27	12.2	
		Giá trị trung vị				30.72	23.89	30	
		Giá trị lớn nhất				52.32	49	68.5	
		Tương quan với năm trước				NA	0.42*	0.23	
3. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất	1.95	1.74	1.63	2.11	1.91	1.86	
		Giá trị trung vị	2.49	2.24	2.04	2.55	2.56	2.90	
		Giá trị lớn nhất	3.05	2.57	2.49	3.05	3.30	3.35	
		Tương quan với năm trước		0.28*	0.95*	0.29*	0.31*	-0.0035	
4. % DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất	21.43	22.22	21.25	16.9	19.12	14.7	
		Giá trị trung vị	40.00	40.76	38.82	40.54	39.9	35.8	
		Giá trị lớn nhất	58.33	57.14	52.75	55.17	55.38	61.8	
		Tương quan với năm trước		0.37*	0.34*	0.42*	0.37*	0.17	
5. Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất				53.33	53.91	41.9	
		Giá trị trung vị				69.75	72	68	
		Giá trị lớn nhất				81.11	86.17	86.2	
		Tương quan với năm trước				NA	0.43*	0.36*	
6. % DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Câu hỏi điều tra PCI: B7.1	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Note
7. % DN có nhu cầu được cấp GCNQSDD nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
8. Số ngày trung bình phải chờ để được cấp GCNQSDD	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất	40	30	30	15	20	15	Full Survey Move from sub 1
		Giá trị trung vị	121	60	38.5	32.5	30	30	
		Giá trị lớn nhất	338	180	105	180	150	90	
		Tương quan với năm trước	NA	0.16	0.43*	0.23*	0.26*	0.12*	
9. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là thiếu quỹ đất sạch-Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
10. % DN cho biết khó khăn lớn nhất Tiến độ giải phóng mặt bằng chậm - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							
11. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là việc cung cấp thông tin dư liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng - Biến mới năm 2017 81/5000	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất							
		Giá trị trung vị							
		Giá trị lớn nhất							
		Tương quan với năm trước							

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng 2: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Note
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	B4 Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất	54.32	50.91	29.33	33.33	26.19	36.67	
		Giá trị trung vị	75.86	76.54	55.07	57.58	61.90	58.21	
		Giá trị lớn nhất	93.59	88.57	81.43	86.96	83.72	81.82	
		Tương quan với năm trước	0.49*	0.56*	0.67*	0.79*	0.70*	0.66*	
-% diện tích đất trong tình có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu từ Bộ TNMT†	Giá trị nhỏ nhất	29.22	76.50	85.83	85.83	85.83		
		Giá trị trung vị	82.2†	90.50	92.34	92.43	92.43		
		Giá trị lớn nhất	97.65	99.40	99.57	99.57	99.57		
		Tương quan với năm trước	0.85±	0.30±	0.74±	0.99±	1.00±		
2. DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B6	Giá trị nhỏ nhất	11.25	16.13	12.39	9.90	10.91	12.34	
		Giá trị trung vị	31.32	39.50	22.22	28.33	29.70	25.00	
		Giá trị lớn nhất	52.89	58.44	52.44	45.10	41.43	44.74	
		Tương quan với năm trước	0.26*	0.14	0.22	0.62*	0.52*	0.51*	
3. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất	2.16	2.05	1.84	1.89	1.32	1.38	
		Giá trị trung vị	2.71	2.80	2.33	2.34	1.73	1.61	
		Giá trị lớn nhất	3.22	3.59	2.87	2.79	2.07	1.94	
		Tương quan với năm trước	-0.1619	0.15	0.05	0.21	0.01	0.36*	
4. % DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất	12.95	22.78	15.56	13.04	10.29	17.57	
		Giá trị trung vị	36.67	40.32	34.00	30.00	25.45	27.94	
		Giá trị lớn nhất	69.23	68.66	51.35	50.75	37.70	44.12	
		Tương quan với năm trước	0.18	-0.05	0.06	0.34*	0.37*	0.31*	
5. Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất	36.02	60.00	56.55	53.66	53.76	58.24	
		Giá trị trung vị	69.57	77.06	71.43	76.09	73.73	77.55	
		Giá trị lớn nhất	87.64	89.87	85.23	87.04	83.33	86.96	
		Tương quan với năm trước	0.14	0.29*	0.41*	0.56*	0.46*	0.50*	
6. % DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Câu hỏi điều tra PCI: B7.1	Giá trị nhỏ nhất		21.74	16.67	15.00	15.38	4.17	
		Giá trị trung vị		44.44	41.38	34.29	33.33	25.00	
		Giá trị lớn nhất		73.33	61.54	73.08	67.86	44.44	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.14	0.07	0.27*	0.13	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Note
7. % DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị nhỏ nhất		3.03	8.89	12.77	6.67	2.63	
		Giá trị trung vị		16.13	27.03	25.71	25.00	15.38	
		Giá trị lớn nhất		50.00	45.24	53.13	50.00	34.21	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.51*	0.28*	0.41*	0.43*	
8. Số ngày trung bình phải chờ để được cấp GCNQSDĐ	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất	15	15	15	10	7	8.5	Full Survey Move from sub 1
		Giá trị trung vị	30	30	30	30	30	25	
		Giá trị lớn nhất	105	240	365	95	60	45	
		Tương quan với năm trước	0.18	0.12	0.03	0.27*	0.06	0.02	
9. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là thiếu quỹ đất sạch-Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất						5.97	
		Giá trị trung vị						15.28	
		Giá trị lớn nhất						38.89	
		Tương quan với năm trước						N.A	
10. % DN cho biết khó khăn lớn nhất Tiến độ giải phóng mặt bằng chậm - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất						2.38	
		Giá trị trung vị						15.52	
		Giá trị lớn nhất						31.82	
		Tương quan với năm trước						N.A	
11. % DN cho biết khó khăn lớn nhất là việc cung cấp thông tin dư liệu về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng - Biến mới năm 2017 81/5000	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất						18.18	
		Giá trị trung vị						28.57	
		Giá trị lớn nhất						45.57	
		Tương quan với năm trước						N.A	

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra. Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

3. Cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13	Giá trị nhỏ nhất	2.25	2.20	2.25	2.13	2.00	2.28
		Giá trị trung vị	2.63	2.51	2.55	2.44	2.31	2.51
		Giá trị lớn nhất	3.17	2.96	2.79	3.08	2.62	2.97
		Tương quan với năm trước	0.39*	0.64*	0.61*	0.49*	0.48*	0.23
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13	Giá trị nhỏ nhất	2.86	2.63	2.80	2.68	2.79	2.57
		Giá trị trung vị	3.15	3.05	3.11	3.11	3.05	3.03
		Giá trị lớn nhất	3.53	3.38	3.36	3.61	3.44	3.83
		Tương quan với năm trước	0.31*	0.61*	0.59*	0.38*	0.56*	0.55*
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	31.48	38.4	33.57	45.57	37.28	41.17
		Giá trị trung vị	62.5	56.6	49.82	61.26	78.64	75.00
		Giá trị lớn nhất	77.14	73.4	67.9	78.26	95.71	93.33
		Tương quan với năm trước	0.27	0.38*	0.55*	0.37*	0.30*	-0.05
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D2.8	Giá trị nhỏ nhất	47.17	24.1	17.39	29.69	23.75	7.69
		Giá trị trung vị	61.05	44.7	36.71	41.32	40.78	41.09
		Giá trị lớn nhất	86.96	73.2	54,25	62.4	67.04	62.67
		Tương quan với năm trước	-0.16	0.52*	0.73*	0.36*	0.27*	0.09
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-4.1	Giá trị nhỏ nhất	2.76	1.89	1.03	3.57	2.38	0.00
		Giá trị trung vị	9.49	7.96	6.94	8.4	8.97	8.57
		Giá trị lớn nhất	37.88	18.3	15.69	22.22	20.24	29.48
		Tương quan với năm trước	0.38*	0.46*	0.3*	0.50*	0.10	0.22
6. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI: F2-5.3	Giá trị nhỏ nhất				18.64	15.15	9.52
		Giá trị trung vị				35.71	37.04	31.25
		Giá trị lớn nhất				57.32	55.56	60.60
		Tương quan với năm trước				NA	0.32*	0.03
7. Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Theo phân tích của nhóm Nghiên cứu PCI (Xem các Mục để biết Bảng điểm) ⁹ T	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.00
		Giá trị trung vị	9.00	13.75	14.25	15.00	15.00	15.00
		Giá trị lớn nhất	18.00	20.00	20.00	20.00	19.00	20.00
		Tương quan với năm trước	0.36*	0.51*	0.70*	0.74*	0.79*	0.69*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
8. % DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi điều tra PCI: F1-3	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
9. Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.2.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: F2.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
10. DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (% đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
11. Số ngày trung bình phải chờ để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (ngày) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
12. Tính minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: D4-13	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Kết quả từ chi tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản.

Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

** Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

3. Cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13	Giá trị nhỏ nhất	1.81	2.17	1.90	2.14	2.13	2.23
		Giá trị trung vị	2.39	2.61	2.25	2.38	2.39	2.44
		Giá trị lớn nhất	3.14	3.31	2.51	2.65	2.71	2.67
		Tương quan với năm trước	0.29*	-0.18	-0.28*	0.05	0.34*	0.45*
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13	Giá trị nhỏ nhất	1.98	2.57	2.86	2.79	2.83	2.83
		Giá trị trung vị	2.84	3.14	3.10	3.03	3.10	3.06
		Giá trị lớn nhất	3.38	3.59	3.31	3.29	3.30	3.29
		Tương quan với năm trước	0.32*	0.17	0.18	0.44*	0.38*	0.53*
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	29.73	30.33	63.51	59.52	47.42	58.06
		Giá trị trung vị	62.20	51.47	73.21	76.19	66.33	70.00
		Giá trị lớn nhất	82.69	74.68	88.31	89.29	86.41	82.18
		Tương quan với năm trước	0.18	0.21	0.20	0.37*	0.45*	0.29*
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D2.8	Giá trị nhỏ nhất	14.53	17.98	32.38	28.57	34.21	41.11
		Giá trị trung vị	39.21	39.44	49.25	52.00	49.04	54.32
		Giá trị lớn nhất	67.78	62.60	64.29	66.95	71.84	64.52
		Tương quan với năm trước	0.37*	-0.16	0.02	0.57*	0.43*	0.24
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-4.1	Giá trị nhỏ nhất	1.30	1.35	1.92	2.08	1.08	0.00
		Giá trị trung vị	6.60	8.18	8.27	7.50	6.67	5.88
		Giá trị lớn nhất	13.51	23.17	18.07	18.75	15.30	17.14
		Tương quan với năm trước	0.19	0.10	0.19	0.27*	0.33*	0.02
6. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI: F2-5.3	Giá trị nhỏ nhất	15.33	16.16	21.74	27.27	28.95	22.45
		Giá trị trung vị	31.81	30.11	42.64	43.16	40.28	47.69
		Giá trị lớn nhất	66.25	55.75	59.26	61.25	52.56	65.12
		Tương quan với năm trước	0.11	0.24	0.35*	0.42*	0.49*	0.31*
7. Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Theo phân tích của nhóm Nghiên cứu PCI (Xem các Mục để biết Bảng điểm) ^{9 T}	Giá trị nhỏ nhất	0.00	11.50	15.00	17.00	20.00	22.00
		Giá trị trung vị	14.00	25.50	29.00	30.00	31.00	33.50
		Giá trị lớn nhất	20.00	38.00	44.00	42.00	42.00	45.00
		Tương quan với năm trước	0.50*	0.57*	0.82*	0.91*	0.72*	0.74*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
8. % DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi điều tra PCI: F1-3	Giá trị nhỏ nhất		21.43	47.47	51.43	61.54	59.50
		Giá trị trung vị		50.99	64.18	71.91	76.84	72.58
		Giá trị lớn nhất		70.00	78.23	87.03	86.00	84.71
		Tương quan với năm trước		N.A	0.25*	0.48*	0.58*	0.41*
9. Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.2.1	Giá trị nhỏ nhất		35.71	53.33	70.00	67.86	58.33
		Giá trị trung vị		76.92	80.65	83.33	82.93	83.33
		Giá trị lớn nhất		100	94	97	100	100
		Tương quan với năm trước		N.A	-0.15	0.01	-0.04	0.06
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: F2.2	Giá trị nhỏ nhất		27.27	48.39	46.34	42.86	
		Giá trị trung vị		66.67	71.43	70.00	69.57	
		Giá trị lớn nhất		100	95	92.31	84.62	
		Tương quan với năm trước		N.A	0.02	0.07	0.04	
10. DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (% đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.1	Giá trị nhỏ nhất						44.44
		Giá trị trung vị						71.43
		Giá trị lớn nhất						90.00
		Tương quan với năm trước						N.A
11. Số ngày trung bình phải chờ để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (ngày) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F1-2.3.2	Giá trị nhỏ nhất						1.00
		Giá trị trung vị						4.00
		Giá trị lớn nhất						10.00
		Tương quan với năm trước						N.A
12. Tính minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: D4-13	Giá trị nhỏ nhất						32.61
		Giá trị trung vị						50.00
		Giá trị lớn nhất						65.91
		Tương quan với năm trước						N.A

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Kết quả từ chi tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản.

Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

** Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

Bảng 4: So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI:D1-1	Giá trị nhỏ nhất	6.52	10.94	13.83	7.27	8.13	2.74
		Giá trị trung vị	21.24	21.87	22.99	15.38	19	11.26
		Giá trị lớn nhất	39.39	43.75	42.55	30.36	35.37	31.57
		Tương quan với năm trước	0.44*	0.62*	0.67*	0.44*	0.24	0.25*
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI:D1	Giá trị nhỏ nhất	0	1	1	1	1	1
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1
		Giá trị lớn nhất	2	2	2	2	2	2
		Tương quan với năm trước	0.35*	0.30*	0.46*	0.34*	0.51*	0.14
2. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI:D2-7	Giá trị nhỏ nhất	1	2	1	1	1	1
		Giá trị trung vị	8	8	8	5	4	4
		Giá trị lớn nhất	40	40	32	40	28	24
		Tương quan với năm trước	0.62*	0.86*	0.88*	0.75*	0.33*	0.30*
3. Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
4. Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
5. DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.3	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
6. Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
7. Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.5	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:8.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
8. % DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 5 lần một năm -Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:D2-4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
9. % DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) -Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:D2-4.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
10. % DN cho biết Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định - Biến mới năm 2017 (%)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
11. % DN cho biết Mục đích của các cuộc thanh tra là tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiều doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:D2-5.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng
 Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh
 Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D3-9	Giá trị nhỏ nhất	53.57	40	45.54	35.38	20.78	25
		Giá trị trung vị	70	68.25	65.93	59.4	58.23	51.39
		Giá trị lớn nhất	84.62	82.72	83.59	77.47	77.11	75.68
		Tương quan với năm trước	0.05	0.56*	0.64*	0.66*	0.73*	0.61*
2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI:D3-10	Giá trị nhỏ nhất	4.35	1.39	2.13	2.61	0	0
		Giá trị trung vị	12.99	11.54	9.89	8.75	6.78	6.56
		Giá trị lớn nhất	34.38	26.19	22.08	20.78	16.92	18.42
		Tương quan với năm trước	0.21	0.45*	0.55*	0.60*	0.43*	0.15*
3. Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.9	Giá trị nhỏ nhất	22.86	17.44	20	23.93	22	18.06
		Giá trị trung vị	39.76	38.21	37.12	50.35	50	40.28
		Giá trị lớn nhất	76.74	79.41	64.54	71.64	73.11	73.13
		Tương quan với năm trước	NA	0.78*	0.68*	0.66*	0.63*	0.50*
4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI:D3-12	Giá trị nhỏ nhất	20.83	29.03	27.94	35.42	36.4	36.9
		Giá trị trung vị	47.89	48.28	48.99	51.51	56.32	61.11
		Giá trị lớn nhất	65.93	59.8	62.91	69.01	71.64	82.35
		Tương quan với năm trước	NA	0.2	0.50*	0.50*	0.53*	0.34*
5. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.6	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
6. % DN chủ động chi trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:B7.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
7. % DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra - Biến mới năm 2017	D2-6 Câu hỏi điều tra PCI:D2-6	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
8. Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:D4-13.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
"9. Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng ""chạy án"" là phổ biến-Biến mới năm 2017 "	Câu hỏi điều tra PCI:H.1-2.5	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau

Bảng 5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D3-9	Giá trị nhỏ nhất	28.57	27.54	44.44	47.37	45.16	39.29
		Giá trị trung vị	53.17	50.43	64.56	66.03	66.04	59.26
		Giá trị lớn nhất	74.19	72.38	80.81	79.38	76.04	75.93
		Tương quan với năm trước	0.33*	0.42*	0.55*	0.59*	0.67*	0.64*
2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI:D3-10	Giá trị nhỏ nhất	0	0.72	1.52	3.23	3.49	0.97
		Giá trị trung vị	6.45	6.96	10.34	11.11	9.09	9.80
		Giá trị lớn nhất	22.73	26.56	27.91	24.32	24.72	24.69
		Tương quan với năm trước	0.23	0.67*	0.54*	0.63*	0.68*	0.70*
3. Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.9	Giá trị nhỏ nhất	18	20.27	3.59	43.82	40.66	43.75
		Giá trị trung vị	43.75	41.18	65.56	65.38	58.54	60.83
		Giá trị lớn nhất	68.85	75.32	78.32	77.52	77.14	74.07
		Tương quan với năm trước	0.51*	0.43*	0.46*	0.68*	0.68*	0.69*
4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI:D3-12	Giá trị nhỏ nhất	24.75	36.84	40.32	42.11	38.46	38.10
		Giá trị trung vị	60.71	63.16	61.33	62.37	55.68	62.69
		Giá trị lớn nhất	76.81	87.23	84.06	76.25	71.28	79.75
		Tương quan với năm trước	-0.0832	0.18	0.22	0.49*	0.64*	0.55*
5. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:D1-3.6	Giá trị nhỏ nhất		66.67	61.22	58.54	64.53	66.99
		Giá trị trung vị		80.19	77.59	76.84	79.17	78.95
		Giá trị lớn nhất		97.92	92.77	90.09	94.17	90.74
		Tương quan với năm trước		N.A	0.43*	0.48*	0.37*	0.42*
6. % DN chủ động chi trả thêm chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:B7.2	Giá trị nhỏ nhất						5.88
		Giá trị trung vị						32.00
		Giá trị lớn nhất						57.14
		Tương quan với năm trước						N.A
7. % DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra - Biến mới năm 2017	D2-6 Câu hỏi điều tra PCI:D2-6	Giá trị nhỏ nhất						17.65
		Giá trị trung vị						51.85
		Giá trị lớn nhất						65.56
		Tương quan với năm trước						N.A

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
8. Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)-Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:D4-13.2	Giá trị nhỏ nhất						27.27
		Giá trị trung vị						54.90
		Giá trị lớn nhất						69.81
		Tương quan với năm trước						N.A
9. Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến-Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:H.1-2.5	Giá trị nhỏ nhất						17.65
		Giá trị trung vị						31.58
		Giá trị lớn nhất						47.54
		Tương quan với năm trước						N.A

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau

Bảng 6: Cạnh tranh bình đẳng (2013-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2013	2014	2015	2016	2017
1. Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14	Giá trị nhỏ nhất	18.26	21.69	25.30	27.43	26.36
		Giá trị trung vị	32.14	35.00	39.29	37.89	41.24
		Giá trị lớn nhất	42.86	51.19	50.89	51.68	52.56
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.30*	0.31*	0.38*	0.24
2. Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14.1.1	Giá trị nhỏ nhất	13.04	14.04	14.12	14.93	19.30
		Giá trị trung vị	27.59	25.77	26.53	31.39	29.88
		Giá trị lớn nhất	51.11	36.08	36.98	50.55	43.59
		Tương quan với năm trước	N.A	0.13	0.42*	0.27*	0.16
3. Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14.1.2	Giá trị nhỏ nhất	13.04	17.31	10.59	18.48	18.82
		Giá trị trung vị	27.59	25.51	26.23	26.74	29.07
		Giá trị lớn nhất	47.92	42.86	37.84	38.82	42.31
		Tương quan với năm trước	N.A	0.17	0.50*	0.44*	0.17
4. Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14.1.3	Giá trị nhỏ nhất	5.88	5.26	8.16	6.67	6.56
		Giá trị trung vị	19.51	17.00	17.76	21.05	18.52
		Giá trị lớn nhất	35.42	30.93	31.03	40.00	27.27
		Tương quan với năm trước	N.A	0.17	0.66*	0.33*	0.40*
5. Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14.1.4	Giá trị nhỏ nhất	5.80	6.67	13.92	14.77	14.75
		Giá trị trung vị	25.86	19.30	23.00	22.22	25.29
		Giá trị lớn nhất	45.21	33.33	36.25	45.20	36.36
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.03	0.18	0.13	0.29*
6. Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:14.1.5	Giá trị nhỏ nhất	13.04	14.52	10.59	13.70	7.14
		Giá trị trung vị	35.00	23.86	27.06	25.53	22.86
		Giá trị lớn nhất	56.25	41.67	37.50	43.33	32.04
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.03	0.35*	0.33*	0.32*
7. Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:12.6	Giá trị nhỏ nhất	11.54	23.61	25.68	29.63	23.08
		Giá trị trung vị	28.30	42.59	47.22	42.35	44.03
		Giá trị lớn nhất	49.25	59.75	66.67	61.39	61.33
		Tương quan với năm trước	N.A	0.26*	0.70*	0.52*	0.49*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2013	2014	2015	2016	2017
8. Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I3	Giá trị nhỏ nhất	17.81	21.57	27.27	23.46	26.14
		Giá trị trung vị	29.50	42.86	48.75	45.26	45.71
		Giá trị lớn nhất	46.30	55.41	66.92	63.72	65.22
		Tương quan với năm trước	N.A	0.48*	0.65*	0.73*	0.65*
9. Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I3.1.1	Giá trị nhỏ nhất	4.71	9.09	9.30	15.85	11.11
		Giá trị trung vị	12.64	28.30	27.81	32.29	27.85
		Giá trị lớn nhất	26.67	44.34	45.24	55.23	48.75
		Tương quan với năm trước	N.A	0.64*	0.68*	0.80*	0.69*
10. Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I3.1.2	Giá trị nhỏ nhất	2.86	8.62	10.81	9.86	5.56
		Giá trị trung vị	9.64	23.01	21.25	23.81	17.98
		Giá trị lớn nhất	24.81	35.96	40.43	42.39	31.25
		Tương quan với năm trước	N.A	0.36*	0.59*	0.58*	0.56*
11. Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I3.1.3	Giá trị nhỏ nhất	3.66	8.62	10.84	11.69	7.53
		Giá trị trung vị	10.85	20.91	20.93	20.21	21.33
		Giá trị lớn nhất	22.07	36.36	40.43	36.44	37.84
		Tương quan với năm trước	N.A	0.48*	0.62*	0.55*	0.40*
12. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I3.1.4	Giá trị nhỏ nhất	6.17	8.62	12.87	13.41	13.58
		Giá trị trung vị	13.48	28.30	26.10	24.69	27.47
		Giá trị lớn nhất	26.90	39.33	41.27	40.00	40.26
		Tương quan với năm trước	N.A	0.33*	0.50*	0.57*	0.37*
13. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I5	Giá trị nhỏ nhất	75.00	61.64	55.67	46.99	59.68
		Giá trị trung vị	96.59	76.47	76.92	72.29	74.00
		Giá trị lớn nhất	100.00	88.89	83.12	84.44	85.88
		Tương quan với năm trước	N.A	0.09	0.36*	0.54*	0.52*
14. Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I4	Giá trị nhỏ nhất	17.57	31.48	41.03	37.31	42.35
		Giá trị trung vị	34.62	52.00	56.52	54.55	53.68
		Giá trị lớn nhất	60.92	61.40	66.67	71.76	68.33
		Tương quan với năm trước	N.A	0.16	0.25	0.34*	0.14

Bảng 7: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI:I1	Giá trị nhỏ nhất	30.21	24.5	32.71	28.42	31.11	26.25
		Giá trị trung vị	48.28	44.97	53.4	43.75	47	45.33
		Giá trị lớn nhất	71.56	67.37	72.22	71.96	67.09	82.89
		Tương quan với năm trước	0.63*	0.67*	0.53*	0.56*	0.56*	0.37*
2. UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.2	Giá trị nhỏ nhất	51.61	53.68	57.35	54.67	54.37	41.67
		Giá trị trung vị	74.44	71.74	77.28	72.65	75.31	65.15
		Giá trị lớn nhất	93.48	92.47	91.41	91.72	90.14	92.15
		Tương quan với năm trước	0.60*	0.68*	0.68*	0.70*	0.68*	0.48*
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.3	Giá trị nhỏ nhất	40	40.22	40.9	23.94	25	19.35
		Giá trị trung vị	61.88	58.12	61.5	42.46	49.38	46.6
		Giá trị lớn nhất	88.64	87.91	85.05	72.59	71.11	78.26
		Tương quan với năm trước	0.69*	0.76*	0.75*	0.75*	0.61*	0.47*
4. Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
5. Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
6. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI:I1.3-I1.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
7. Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% lựa chọn)- Biến mới năm 2017 New variable in 2017	Câu hỏi điều tra PCI:I2.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
8. DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:F2-6.3	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
9. DN hài lòng với phân hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:F2-6.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 7: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI:I1	Giá trị nhỏ nhất	27.56	26.21	20.99	24.75	29.41	30.93
		Giá trị trung vị	44.44	43.88	38.95	35.14	44.33	45.33
		Giá trị lớn nhất	66.94	69.06	65.17	60.44	67.71	60.76
		Tương quan với năm trước	0.42*	0.49*	0.34*	0.67*	0.54*	0.54*
2. UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I12.2	Giá trị nhỏ nhất	34.48	39.66	46.84	51.39	48.35	53.16
		Giá trị trung vị	65.57	62.77	67.57	73.56	70.54	73.97
		Giá trị lớn nhất	88.31	90.81	90.91	88.43	89.22	89.71
		Tương quan với năm trước	0.44*	0.05	0.20	0.68*	0.72*	0.68*
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.3	Giá trị nhỏ nhất	22.48	33.04	35.53	40.96	32.56	38.89
		Giá trị trung vị	47.66	52.24	53.13	58.95	56.67	57.78
		Giá trị lớn nhất	71.13	82.76	76.58	82.50	80.81	81.82
		Tương quan với năm trước	36*	0.24**	0.15	0.62*	0.73*	0.68*
4. Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.1	Giá trị nhỏ nhất		32.71	60.94	55.56	61.45	61.76
		Giá trị trung vị		56.98	76.92	79.07	78.57	76.81
		Giá trị lớn nhất		87.74	91.55	90.24	87.50	86.96
		Tương quan với năm trước		N.A	0.26*	0.45*	0.30*	0.14
5. Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:I2.4	Giá trị nhỏ nhất		24.30	41.27	47.50	47.06	40.32
		Giá trị trung vị		43.40	57.69	61.95	59.46	59.42
		Giá trị lớn nhất		76.47	72.73	72.88	77.00	71.75
		Tương quan với năm trước		N.A	0.17	-0.01	0.36*	0.40*
6. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI:I1.3-I1.4	Giá trị nhỏ nhất		11.29	23.33	18.75	19.71	16.95
		Giá trị trung vị		33.33	38.54	35.29	33.80	31.15
		Giá trị lớn nhất		58.16	53.19	48.28	50.00	42.19
		Tương quan với năm trước		N.A	0.25	0.07	0.27*	0.27*
7. Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% lựa chọn)- Biến mới năm 2017 New variable in 2017	Câu hỏi điều tra PCI:I2.7	Giá trị nhỏ nhất						49.35
		Giá trị trung vị						67.01
		Giá trị lớn nhất						80.00
		Tương quan với năm trước						N.A

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
8. DN nhận được phản hồi của cơ quan chính quyền sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:F2-6.3	Giá trị nhỏ nhất						84.62
		Giá trị trung vị						94.12
		Giá trị lớn nhất						100.00
		Tương quan với năm trước						N.A
9. DN hài lòng với phân hồi và/hoặc cách giải quyết của cơ quan chính quyền cho những phản ánh về khó khăn vướng mắc của mình (% Đồng ý) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI:F2-6.4	Giá trị nhỏ nhất						51.52
		Giá trị trung vị						76.67
		Giá trị lớn nhất						93.33
		Tương quan với năm trước						N.A

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước**	Data Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	0	0	2.25	6	6	6
		Giá trị lớn nhất	6	12	80	20	166	80
		Tương quan với năm trước	NA	0.18	0.62*	0.42*	0.36*	0.23*
2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất						N.A
		Giá trị trung vị						N.A
		Giá trị lớn nhất						N.A
		Tương quan với năm trước						N.A
3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất					0	0
		Giá trị trung vị					44.44	66.67
		Giá trị lớn nhất					100	100
		Tương quan với năm trước					0.19	0.77*
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất				29.90	31.48	19.39
		Giá trị trung vị				60.36	64.35	46.00
		Giá trị lớn nhất				79.81	87.10	80.46
		Tương quan với năm trước				NA	0.47*	0.22*
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất				20.59	16.67	20.37
		Giá trị trung vị				38.81	39.22	41.89
		Giá trị lớn nhất				58.82	55.56	80.00
		Tương quan với năm trước				NA	0.17*	-0.05
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất				5.56	20.59	14.91
		Giá trị trung vị				16.44	50.00	35.44
		Giá trị lớn nhất				24.81	65.09	51.92
		Tương quan với năm trước				NA	0.57*	0.31*
7. DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất				30.34	27.87	19.39
		Giá trị trung vị				62.50	57.50	44.74
		Giá trị lớn nhất				77.42	81.82	77.90
		Tương quan với năm trước				NA	0.48*	0.35*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc <u>tư vấn về pháp luật</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất				3.03	2.04	4.17
		Giá trị trung vị				16.95	13.33	30.00
		Giá trị lớn nhất				43.18	33.33	69.08
		Tương quan với năm trước				NA	0.12*	0.19*
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư nhân <u>pháp luật</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất				3.17	14.06	10.49
		Giá trị trung vị				14.38	38.60	29.31
		Giá trị lớn nhất				22.31	57.14	51.47
		Tương quan với năm trước				NA	0.49*	0.33*
10. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất				25.29	26.98	14.81
		Giá trị trung vị				53.40	56.58	37.50
		Giá trị lớn nhất				73.12	81.82	77.27
		Tương quan với năm trước				NA	0.50*	0.23*
11. Firm used private provider for business match making services (%) DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất				25.00	0.00	21.57
		Giá trị trung vị				44.12	54.55	50.00
		Giá trị lớn nhất				70.21	70.37	80.88
		Tương quan với năm trước				NA	-0.12	-0.02
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất				4.76	16.67	12.50
		Giá trị trung vị				12.68	39.52	24.69
		Giá trị lớn nhất				21.64	59.18	42.22
		Tương quan với năm trước				NA	0.61*	0.47*
13. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất				19.48	22.92	11.29
		Giá trị trung vị				45.45	48.61	36.67
		Giá trị lớn nhất				72.62	78.26	74.14
		Tương quan với năm trước				NA	0.50*	0.24*
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất				4.44	0.00	0.00
		Giá trị trung vị				18.00	15.79	24.14
		Giá trị lớn nhất				38.42	42.31	74.60
		Tương quan với năm trước				NA	0.45*	0.21*
15. (%) DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất				1.59	8.05	4.54
		Giá trị trung vị				7.89	20.71	12.05
		Giá trị lớn nhất				17.46	34.44	25.56
		Tương quan với năm trước				NA	0.39*	0.47*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
16. DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất				25.33	21.54	15.38
		Giá trị trung vị				50.00	52.63	36.51
		Giá trị lớn nhất				73.49	81.40	74.71
		Tương quan với năm trước				NA	0.50*	0.24*
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất				17.65	4.76	0.00
		Giá trị trung vị				38.60	40.63	45.00
		Giá trị lớn nhất				65.85	69.23	83.08
		Tương quan với năm trước				NA	0.29*	0.26*
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất				3.17	7.81	4.88
		Giá trị trung vị				10.71	26.83	15.38
		Giá trị lớn nhất				17.46	38.74	31.00
		Tương quan với năm trước				NA	0.50*	0.37*
19. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
20. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
21. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
22. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
23. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
24. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8							

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

**Do giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần

Bảng 8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2006-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước**	Data Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất	1	1	1	4	4	4
		Giá trị trung vị	11	10	9	12	12	10
		Giá trị lớn nhất	20	44	20	20	20	20
		Tương quan với năm trước	0.48*	0.55*	0.59*	0.90*	1.00*	0.58*
2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0.09	0.046	0.14	0.16
		Giá trị trung vị	0.84	0.66	1.02	0.77	1.02	1.15
		Giá trị lớn nhất	5	4.6	4.34	3.58	3.75	3.89
		Tương quan với năm trước	N.A	0.97*	0.96*	0.88*	0.90*	0.90*
3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	3
		Giá trị trung vị	57.14	66.67	66.67	80.57	67.45	69.64
		Giá trị lớn nhất	100	100	100	100	97	97
		Tương quan với năm trước	0.85*	0.95*	0.73*	0.65*	0.83*	0.91*
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất	19.88	14.75	27.69	20.97	15.94	38.71
		Giá trị trung vị	37.50	32.76	41.27	33.80	31.88	54.00
		Giá trị lớn nhất	59.26	54.31	56.96	50.65	55.29	67.86
		Tương quan với năm trước	-0.04	0.06	0.36*	0.44*	0.16	0.13
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất	4.35	19.23	23.81	21.88	21.74	27.78
		Giá trị trung vị	29.73	42.86	46.88	37.25	40.00	61.90
		Giá trị lớn nhất	56.67	71.43	63.64	61.11	68.18	85.71
		Tương quan với năm trước	0.09	0.16	0.33*	-0.08	-0.19	0.14
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.1	Giá trị nhỏ nhất	8.67	25.00	46.88	47.62	51.06	50.00
		Giá trị trung vị	22.83	61.54	65.52	71.88	76.67	71.43
		Giá trị lớn nhất	40.00	86.96	88.00	86.36	93.94	90.00
		Tương quan với năm trước	0.09	0.25*	-0.07	0.16	0.10	0.23
7. DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất	18.64	12.50	32.00	23.60	20.59	35.29
		Giá trị trung vị	38.68	38.36	44.78	40.48	38.36	59.52
		Giá trị lớn nhất	62.12	61.11	60.53	55.42	59.09	75.00
		Tương quan với năm trước	0.05	-0.06	0.20	0.32*	0.13	0.15

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc <u>tư vấn về pháp luật</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất	4.35	3.85	9.09	0.00	10.71	27.78
		Giá trị trung vị	18.75	28.57	21.62	20.83	26.09	50.00
		Giá trị lớn nhất	50.00	62.07	54.36	50.38	68.38	77.78
		Tương quan với năm trước	0.00	0.42*	0.15	0.58*	0.46*	0.38*
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ <u>tư vấn pháp luật</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.2	Giá trị nhỏ nhất	4.10	24.14	42.86	46.88	27.03	40.00
		Giá trị trung vị	19.42	56.00	62.50	64.50	62.75	65.52
		Giá trị lớn nhất	33.67	90.63	82.61	84.62	86.36	91.67
		Tương quan với năm trước	-0.05	0.29*	-0.09	-0.05	-0.11	0.18
10. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất	13.41	12.28	21.57	17.19	15.45	25.93
		Giá trị trung vị	31.67	30.91	35.06	30.56	30.14	45.71
		Giá trị lớn nhất	56.96	48.21	46.15	45.88	57.14	65.63
		Tương quan với năm trước	-0.06	0.16	0.11	0.11	0.12	-0.05
11. Firm used private provider for business match making services (%) DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ <u>hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất	5.56	21.74	28.00	27.27	21.05	42.11
		Giá trị trung vị	45.45	51.43	52.17	50.00	48.28	75.00
		Giá trị lớn nhất	84.62	79.63	76.92	68.18	78.57	95.45
		Tương quan với năm trước	-0.03	0.15	0.44*	0.13	0.09	0.02
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.4	Giá trị nhỏ nhất	6.42	23.33	45.83	47.62	37.93	33.33
		Giá trị trung vị	15.73	53.33	65.63	66.67	68.42	66.67
		Giá trị lớn nhất	32.35	81.08	93.33	89.47	90.91	100.00
		Tương quan với năm trước	0.10	0.22	-0.11	0.12	0.09	0.12
13. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất	12.50	10.30	14.06	11.24	9.86	35.00
		Giá trị trung vị	26.56	27.27	30.61	24.64	22.97	59.26
		Giá trị lớn nhất	51.61	51.43	46.58	43.75	43.75	80.00
		Tương quan với năm trước	-0.03	0.21	0.14	0.34*	0.39*	0.23
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	17.65	23.81	18.18	17.24	18.18	47.37
		Giá trị lớn nhất	70.00	72.73	46.67	36.36	50.00	83.33
		Tương quan với năm trước	-0.16	0.33*	0.12	0.23	0.23	0.00

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
15. (%) DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ xúc tiến thương mại</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.5	Giá trị nhỏ nhất	3.54	9.52	23.81	8.33	12.50	22.22
		Giá trị trung vị	10.00	39.13	50.00	50.00	52.63	60.00
		Giá trị lớn nhất	18.69	66.67	75.51	80.00	81.25	90.91
		Tương quan với năm trước	0.24	0.25*	0.02	0.18	-0.05	0.05
16. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ liên quan đến công nghệ</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất	13.51	8.05	15.38	22.99	18.06	23.53
		Giá trị trung vị	29.55	29.51	39.13	35.14	31.58	54.17
		Giá trị lớn nhất	50.00	52.21	54.17	47.87	46.03	78.57
		Tương quan với năm trước	-0.02	0.20	0.20	0.47*	0.06	-0.01
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ liên quan đến công nghệ</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất	6.45	23.53	29.03	21.88	11.76	14.29
		Giá trị trung vị	33.33	46.67	52.00	42.86	47.83	62.50
		Giá trị lớn nhất	62.50	85.11	74.19	61.21	71.05	100.00
		Tương quan với năm trước	0.11	0.24	0.27*	0.24	0.11	0.12
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các <u>dịch vụ liên quan đến công nghệ</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.6	Giá trị nhỏ nhất	3.67	16.13	26.09	28.57	18.75	25.00
		Giá trị trung vị	9.90	37.29	47.62	47.83	47.06	62.50
		Giá trị lớn nhất	22.86	66.67	66.67	70.59	71.43	88.89
		Tương quan với năm trước	0.21	0.23	-0.01	0.15	0.06	0.21
19. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7			18.24	20.25	19.77	18.92	30.30
				35.94	37.66	39.44	35.14	56.76
				65.26	58.44	59.21	50.00	74.36
				N.A	0.32*	0.56*	0.25	0.16
20. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7			4.76	8.89	3.70	4.17	25.00
				31.82	34.29	29.03	35.56	60.87
				78.26	57.52	53.73	61.90	85.71
				N.A	0.28*	0.36*	0.36*	0.28*
21. DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.7			12.50	30.77	35.71	23.53	33.33
				41.94	59.09	54.84	58.33	66.67
				72.73	78.57	80.00	90.00	94.74
				N.A	0.39*	0.32*	0.14	0.30*
22. DN đã từng sử dụng <u>dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8			10.84	14.86	13.92	9.09	31.25
				29.19	27.87	27.72	26.53	52.00
				57.89	45.95	43.84	48.72	76.67
				N.A	0.21	0.47*	0.28*	0.10

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
23. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho <u>dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8			0.00	9.09	3.57	5.26	33.33
				36.36	31.82	29.41	30.00	64.00
				73.27	73.33	57.14	66.67	100.00
				N.A	0.39*	0.38*	0.36*	0.40*
24. DN có ý định tiếp tục sử dụng <u>dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh</u> (%)	Câu hỏi điều tra PCI:E2-6.8			7.14	19.23	26.32	22.22	0.00
				38.89	50.00	50.00	52.94	66.67
				67.57	84.21	91.67	79.31	100.00
				N.A	0.08	0.16	0.28*	0.08

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chi số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

**Do giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chi số thành phần

Bảng 9: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Services provided by provincial agencies: general education (% Very Good or Good) 1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.27	Giá trị nhỏ nhất	7.43	51.51	17.71	22.08	20.27	28.77
		Giá trị trung vị	19.16	73.29	35.20	45.45	46.99	52.05
		Giá trị lớn nhất	35.52	87.34	58.90	68.93	68.97	75.80
		Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.61*	0.76*	0.72*	0.54*
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2.8	Giá trị nhỏ nhất	31.25	24	6.25	10.25	10.67	16.46
		Giá trị trung vị	55.43	55.9	19.81	27.11	27.40	34.88
		Giá trị lớn nhất	73.17	79.49	46.28	48.51	64.37	68.25
		Tương quan với năm trước	NA	0.66*	0.78*	0.57*	0.57*	0.39*
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6.3	Giá trị nhỏ nhất				15.65	4.39	23.76
		Giá trị trung vị				33.33	31.11	52.56
		Giá trị lớn nhất				47.13	48.08	83.17
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	0.31*
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6.3	Giá trị nhỏ nhất				25.53	0.00	3.45
		Giá trị trung vị				40.43	39.06	22.72
		Giá trị lớn nhất				75.61	84.42	61.80
		Tương quan với năm trước				NA	0.39*	0.13*
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E-6.3	Giá trị nhỏ nhất				8.51	32.65	6.90
		Giá trị trung vị				27.78	62.50	27.78
		Giá trị lớn nhất				42.86	93.94	53.70
		Tương quan với năm trước				NA	0.02	0.23*
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E3-9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.6)	0 (-3.37)	0(-3.31)
		Giá trị trung vị				1 (-2.5)	1.25 (-2.44)	1(-2.14)
		Giá trị lớn nhất				2.5 (-1.19)	3 (0.917)	5(1.02)
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	-0.08

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E3-8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3.5)	0 (-3.99)	0(-2.92)
		Giá trị trung vị				1 (-2.3)	1 (-2.8)	0(-2.30)
		Giá trị lớn nhất				2 (-1.27)	3 (1.99)	1(-0.94)
		Tương quan với năm trước				NA	0.21	0.11
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PCI: E3-10	Giá trị nhỏ nhất				50.38	58.40	429.90
		Giá trị trung vị				74.15	73.47	75.60
		Giá trị lớn nhất				83.85	90.11	93.75
		Tương quan với năm trước				NA	0.28*	0.21*
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐT BXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Giá trị nhỏ nhất				1.42	0.89	1.03
		Giá trị trung vị				5.45	3.13	3.60
		Giá trị lớn nhất				29.02	20.51	20.08
		Tương quan với năm trước				NA	0.58*	0.93*
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4.36	4.36	2.73
		Giá trị trung vị				10.33	8.65	7.10
		Giá trị lớn nhất				30.24	28.02	16.17
		Tương quan với năm trước				NA	0.91*	0.65*
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	Câu hỏi điều tra PCI: E3-11	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chi tiêu E8 & E9 là phần dư của mô hình hồi quy

Bảng 9: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Services provided by provincial agencies: general education (% Very Good or Good) 1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.27	Giá trị nhỏ nhất	24.62	31.25	32.88	34.44	34.41	41.94
		Giá trị trung vị	54.65	54.84	56.99	51.82	47.79	57.73
		Giá trị lớn nhất	80.00	75.29	73.14	69.07	69.23	70.41
		Tương quan với năm trước	0.35*	0.46*	0.64*	0.76*	0.62*	0.54*
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2.8	Giá trị nhỏ nhất	15.25	17.33	16.30	18.07	20.56	20.62
		Giá trị trung vị	42.15	43.10	33.08	31.11	33.03	37.50
		Giá trị lớn nhất	73.39	67.78	57.47	59.04	58.89	55.25
		Tương quan với năm trước	0.26*	0.37*	0.56*	0.68*	0.63*	0.63*
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6.3	Giá trị nhỏ nhất	13.58	9.52	13.11	8.99	9.43	40.54
		Giá trị trung vị	33.33	30.10	27.94	29.76	32.10	62.94
		Giá trị lớn nhất	53.85	47.83	47.78	51.22	52.94	78.95
		Tương quan với năm trước	0.14	0.09	0.25	0.65*	0.42*	0.28*
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2-6.3	Giá trị nhỏ nhất	2.00	5.88	5.56	10.00	8.33	26.09
		Giá trị trung vị	15.62	45.00	40.00	34.38	38.10	64.00
		Giá trị lớn nhất	38.55	80.00	84.21	82.61	81.82	94.12
		Tương quan với năm trước	0.09	0.25	0.34*	0.43*	0.43*	0.44*
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E-6.3	Giá trị nhỏ nhất	4.76	5.56	13.33	7.69	23.08	30.77
		Giá trị trung vị	19.56	40.00	50.00	52.38	58.33	62.50
		Giá trị lớn nhất	34.54	75.00	66.67	70.00	80.00	82.14
		Tương quan với năm trước	0.15	0.29*	0.16	0.35*	0.21	0.28*
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E3-9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất	0.87(-2.42)	1.2(-1.54)	3.38 (-1.54)	2.00(-2.71)	2.37(-2.59)	2.92(-3.35)
		Giá trị trung vị	3.9(-0.039)	2.9(-.20)	5.56(-.20)	4.57(-.018)	4.66(-.046)	5.98 (0.02)
		Giá trị lớn nhất	7.47(4.03)	5.2(2.68)	8.09(2.68)	7.15(2.27)	7.99(3.49)	8.22 (2.87)
		Tương quan với năm trước	0.01	0.31*	0.14	0.27*	0.18	0.29*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E3-8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất	1.48(-2.29)	0.47(-2.41)	1.25(-2.53)	1.44(-2.78)	1.47(-2.55)	2.75(-2.85)
		Giá trị trung vị	3.82(-0.18)	2.09(-0.23)	4.32(-.16)	4.26(.025)	4.1(.039)	4.90 (-.08)
		Giá trị lớn nhất	9.39(4.866)	6.19(4.48)	9(4.87)	8.14(4.34)	9.24(4.06)	9.11 (2.82)
		Tương quan với năm trước	-0.22	0.25*	0.27*	0.49*	0.39*	0.27*
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PCI: E3-10	Giá trị nhỏ nhất	71.64	85.00	77.46	82.61	82.11	75.29
		Giá trị trung vị	92.73	95.12	93.59	93.51	90.43	89.69
		Giá trị lớn nhất	100.00	99.04	100.00	98.89	98.88	97.56
		Tương quan với năm trước	-0.10	0.24	0.55*	0.49*	0.25*	0.30*
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐT BXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Giá trị nhỏ nhất	0.95	1.20	0.63	0.60	0.81	0.78
		Giá trị trung vị	3.72	4.60	4.56	4.36	4.92	5.35
		Giá trị lớn nhất	22.42	22.37	12.00	12.00	12.00	16.29
		Tương quan với năm trước	0.93*	0.91*	0.93*	0.91*	0.95*	0.93*
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất	2.05	2.98	2.14	2.57	2.80	2.17
		Giá trị trung vị	7.69	7.59	7.61	7.91	8.47	8.08
		Giá trị lớn nhất	19.09	19.53	12.86	12.86	12.86	13.53
		Tương quan với năm trước	0.85*	0.92*	0.89*	0.88*	0.93*	0.91*
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	Câu hỏi điều tra PCI: E3-11	Giá trị nhỏ nhất		23.18	23.19	20.59	34.06	36.12
		Giá trị trung vị		42.80	42.49	36.80	49.91	48.04
		Giá trị lớn nhất		67.25	55.06	51.23	67.79	58.71
		Tương quan với năm trước		N.A	0.45*	0.63*	0.69*	0.62*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chi tiêu E8 & E9 là phần dư của mô hình hồi quy

Bảng 10: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7	Giá trị nhỏ nhất	7.44	17.70	17.22	13.04	14.16	0.00
		Giá trị trung vị	19.16	28.80	27.31	25.17	25.00	23.70
		Giá trị lớn nhất	35.53	41.41	42.53	43.94	53.33	55.80
		Tương quan với năm trước	NA	-0.24	0.48*	0.38*	0.27*	-0.08*
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:H1-1	Giá trị nhỏ nhất	50.00	53.57	55.05	45.63	43.36	0.00
		Giá trị trung vị	69.42	66.11	67.00	62.32	62.69	69.94
		Giá trị lớn nhất	82.14	77.55	78.23	75.76	71.11	88.76
		Tương quan với năm trước	NA	0.50*	0.40*	0.29*	0.16	-0.14*
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	0.41	0.58	1.29	3.05	1.74	2.11
		Giá trị lớn nhất	9.49	8.12	6.97	35.64	62.10	14.82
		Tương quan với năm trước		0.66*	0.32*	0.84*	0.84*	0.70*
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	50.00	50.00	65.48	72.41	73.47	84.81
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
		Tương quan với năm trước	NA	0.38*	0.05	0.41*	0.40*	0.27*
5. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
6. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
7. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.2	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
8. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.3	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
9. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.5	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
11. Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.6	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.3	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
13. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh (% Tốt hoặc Rất tốt) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
14. DN có bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm ngoài (% Có)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
15. Cơ quan công an xử lý trường hợp của DN hiệu quả (% Có)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.4	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011
16. DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-7	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						
17. Cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ vi phạm (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7.1	Giá trị nhỏ nhất						
		Giá trị trung vị						
		Giá trị lớn nhất						
		Tương quan với năm trước						

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý năm 2017 bổ sung thêm các chỉ tiêu đánh giá về an ninh trật tự để đảm bảo môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp tại địa phương, và do vậy đổi tên thành Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

Bảng 10: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (2006-2017)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7	Giá trị nhỏ nhất	9.00	16.07	15.53	18.29	19.63	19.54
		Giá trị trung vị	23.72	32.56	31.58	31.39	31.68	30.43
		Giá trị lớn nhất	51.75	69.86	53.41	47.67	43.75	45.24
		Tương quan với năm trước	-0.12	0.25*	0.30*	0.55*	0.41*	0.34*
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI:H1-1	Giá trị nhỏ nhất	41.73	58.20	71.58	70.36	65.38	75.76
		Giá trị trung vị	63.75	83.16	80.95	81.20	81.25	85.19
		Giá trị lớn nhất	81.82	92.59	88.64	88.89	90.67	92.31
		Tương quan với năm trước	-0.04	0.22	0.16	0.31*	0.36*	0.22
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	1.32	2.09	1.52	0.63	0.68	0.46
		Giá trị lớn nhất	9.01	21.74	14.24	12.25	10.13	7.15
		Tương quan với năm trước	0.68*	0.57*	0.65*	0.78*	0.74*	0.61*
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	90.00	85.71	85.71	85.14	81.82	82.35
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
		Tương quan với năm trước	0.46*	0.30*	0.26*	0.46*	0.41*	0.57*
5. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất			44.44	16.67	42.94	50.45
		Giá trị trung vị			80.73	76.78	75.00	80.00
		Giá trị lớn nhất			100.00	100.00	100.00	100.00
		Tương quan với năm trước			N.A	0.80*	0.73*	0.57*
6. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.1	Giá trị nhỏ nhất		78.13	72.68	77.82	69.32	81.11
		Giá trị trung vị		89.29	85.98	87.90	83.33	88.00
		Giá trị lớn nhất		98.84	94.74	93.51	92.50	98.53
		Tương quan với năm trước		N.A	0.45*	0.47*	0.22	0.32*
7. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.2	Giá trị nhỏ nhất		29.47	42.03	48.00	46.04	49.49
		Giá trị trung vị		58.00	56.00	63.41	59.38	65.83
		Giá trị lớn nhất		80.65	67.80	74.71	71.28	80.30
		Tương quan với năm trước		N.A	0.11	0.37*	0.31*	0.51*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
8. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.3	Giá trị nhỏ nhất		38.64	43.06	50.00	47.25	50.56
		Giá trị trung vị		60.00	59.78	65.26	62.82	67.86
		Giá trị lớn nhất		86.02	73.13	76.32	73.53	82.43
		Tương quan với năm trước		N.A	0.03	0.36*	0.57*	0.53*
9. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.4	Giá trị nhỏ nhất		40.00	53.13	55.95	44.83	58.43
		Giá trị trung vị		68.75	65.28	72.15	66.67	72.88
		Giá trị lớn nhất		86.67	79.59	86.30	84.44	87.50
		Tương quan với năm trước		N.A	0.17	0.31*	0.26*	0.39*
10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.5	Giá trị nhỏ nhất		57.35	57.35	63.41	53.09	59.74
		Giá trị trung vị		77.78	71.03	74.73	72.93	79.17
		Giá trị lớn nhất		93.26	83.33	83.56	85.37	90.28
		Tương quan với năm trước		N.A	0.32*	0.40*	0.35*	0.43*
11. Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H1-2.6	Giá trị nhỏ nhất		71.67	66.14	68.75	65.67	70.13
		Giá trị trung vị		85.96	80.00	81.98	78.41	83.33
		Giá trị lớn nhất		96.70	92.86	90.67	89.86	92.54
		Tương quan với năm trước		N.A	0.25*	0.43*	0.35*	0.53*
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.3	Giá trị nhỏ nhất		29.31	36.05	23.42	26.81	20.44
		Giá trị trung vị		59.74	50.48	37.50	35.79	36.08
		Giá trị lớn nhất		77.87	63.10	50.00	55.67	48.15
		Tương quan với năm trước		N.A	0.04	0.22	0.39*	0.34*
13. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh (% Tốt hoặc Rất tốt) - Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6	Giá trị nhỏ nhất						33.98
		Giá trị trung vị						56.48
		Giá trị lớn nhất						77.38
		Tương quan với năm trước						N.A
14. DN có bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm ngoài (% Có)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.1	Giá trị nhỏ nhất						4.71
		Giá trị trung vị						13.59
		Giá trị lớn nhất						26.73
		Tương quan với năm trước						N.A
15. Cơ quan công an sở tại xử lý trường hợp của DN hiệu quả (% Có)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-6.4	Giá trị nhỏ nhất						43.75
		Giá trị trung vị						70.59
		Giá trị lớn nhất						89.47
		Tương quan với năm trước						N.A

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2012	2013	2014	2015	2016	2017
16. DN có phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: H2-7	Giá trị nhỏ nhất						0.00
		Giá trị trung vị						2.86
		Giá trị lớn nhất						6.98
		Tương quan với năm trước						N.A
17. Cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ vi phạm (% Đồng ý)- Biến mới năm 2017	Câu hỏi điều tra PCI: F2-7.1	Giá trị nhỏ nhất						22.58
		Giá trị trung vị						35.56
		Giá trị lớn nhất						50.68
		Tương quan với năm trước						N.A

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý năm 2017 bổ sung thêm các chi tiêu đánh giá về an ninh trật tự để đảm bảo môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp tại địa phương, và do vậy đổi tên thành Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PCI GỐC

Các chỉ tiêu sử dụng để tính toán điểm PCI gốc

Chỉ tiêu	Nguồn
Chỉ số thành phần 1– Chi phí gia nhập thị trường	
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C1
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C2
3. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: B4.2
4. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
5. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
Chỉ số thành phần 2 – Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi PCI: B1 and B4
2. % diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi PCI: B4.3
Chỉ số thành phần 3 – Tính minh bạch	
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi PCI: F2
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi PCI: D2.8
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi PCI: F1.4.1
Chỉ số thành phần 4 - Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	
1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi PCI: D1.1
2. Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi PCI: D2.4
3. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi PCI: D2.7

Chi tiêu	Nguồn
Chi số thành phần 5 - Chi phí không chính thức	
1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: D3.9
2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi PCI: D2.10
3. Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: D1.3.9
4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi PCI: D2.12
Chi số thành phần 6 - Cạnh tranh bình đẳng	
1. Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: I.4
2. Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: I2.6
3. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi PCI: I5
4. Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi PCI: I.2.5
Chi số thành phần 7 - Tinh năng động	
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi PCI: I1
2. UBND tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi PCI: I2.2
3. UBND tỉnh rất năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi PCI: I2.3
Chi số thành phần 8 - Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp
2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp	Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)
3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.2
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.2
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.2

Chỉ tiêu	Nguồn
10. DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.4
11. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.4
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.4
13. DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.5
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.5
15. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.5
16. DN đã từng sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.6
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.6
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.6
Chỉ số thành phần 9 – Đào tạo lao động	
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi PCI: E1.2.7
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Đào tạo nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi PCI: E1.2.8
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.3
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.3
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.3
6. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi PCI: E3.10
7. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	Bộ LĐTBXH
8. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê
Chỉ số thành phần 10 – Thiết chế pháp lý	
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi PCI: F2.7
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: H1.1
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án Tối cao
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án Tối cao

PHỤ LỤC 4: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CỦA CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG PCI 2017
Infras_2017

Tỉnh/ Thành phố	Thứ hạng Chỉ Số Cơ sở hạ tầng	Điểm số Chỉ Số Cơ sở hạ tầng	Chỉ số Cơ sở hạ tầng - DTF*	Điểm số Khu/cum công nghiệp (1-25)	Khu/ cụm công nghiệp - DTF	Điểm số Đường bộ (1-25)	Đường bộ - DTF	Điểm số Điện/Điện thoại (1-25)	Điện/Điện thoại - DTF	Điểm số Mạng Internet (1-25)	Mạng Internet - DTF
An Giang	45	61.98	79.04	10.38	45.55	17.20	74.81	14.76	76.69	19.65	86.80
BRVT	3	76.15	97.09	18.14	79.62	20.08	87.35	16.71	86.84	21.21	93.70
Bắc Giang	32	64.40	82.12	12.35	54.21	16.20	70.47	16.07	83.52	19.78	87.36
Bắc Kạn	51	61.02	77.81	7.97	34.98	16.69	72.58	18.05	93.80	18.32	80.90
Bạc Liêu	33	64.39	82.10	10.37	45.52	18.42	80.13	15.71	81.64	19.89	87.85
Bắc Ninh	5	72.97	93.05	16.58	72.77	20.93	91.03	15.37	79.87	20.10	88.77
Bến Tre	11	68.82	87.75	13.26	58.21	22.27	96.84	15.29	79.46	18.00	79.52
Bình Định	15	67.59	86.19	12.73	55.89	18.97	82.51	15.18	78.87	20.72	91.51
Bình Dương	1	78.42	100.00	22.78	100.00	20.99	91.31	14.79	76.87	19.86	87.72
Bình Phước	38	63.28	80.69	12.81	56.25	16.76	72.90	14.96	77.74	18.75	82.80
Bình Thuận	58	58.04	74.00	10.33	45.37	17.03	74.06	13.75	71.48	16.92	74.74
Cà Mau	49	61.24	78.09	10.41	45.69	17.58	76.47	14.28	74.22	18.97	83.79
Cần Thơ	31	64.46	82.19	14.72	64.63	14.76	64.20	15.43	80.18	19.55	86.35
Cao Bằng	57	58.66	74.80	5.32	23.38	16.69	72.60	18.50	96.14	18.15	80.15

Tỉnh/ Thành phố	Thứ hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Chỉ số Cơ sở hạ tầng - DTF*	Điểm số Khu/cum công nghiệp (1-25)	Khu/ cụm công nghiệp - DTF	Điểm số Đường bộ (1-25)	Đường bộ - DTF	Điểm số Điện/Điện thoại (1-25)	Điểm số Mạng Internet (1-25)	Mạng Internet - DTF
Đà Nẵng	2	76.55	97.60	16.03	70.39	22.99	100.00	16.23	21.29	94.04
Đắk Lắk	29	64.48	82.22	9.51	41.75	19.76	85.95	15.86	19.35	85.46
Đắk Nông	61	57.61	73.46	7.56	33.18	18.27	79.49	14.36	17.41	76.90
Điện Biên	63	57.02	72.70	6.54	28.70	13.92	60.53	17.56	19.00	83.93
Đồng Nai	4	74.05	94.43	21.15	92.85	19.36	84.21	14.33	19.21	84.85
Đồng Tháp	10	68.93	87.90	12.68	55.66	18.53	80.60	15.08	22.64	100.00
Gia Lai	34	63.76	81.30	10.25	45.00	16.88	73.42	16.57	20.06	88.59
TP.HCM	23	65.87	83.99	14.93	65.53	18.19	79.13	15.91	16.83	74.34
Hà Giang	27	64.71	82.51	8.68	38.11	19.47	84.69	16.92	19.64	86.77
Hà Nam	14	68.00	86.71	12.18	53.46	20.17	87.74	16.11	19.53	86.28
Hà Nội	17	66.83	85.22	14.47	63.50	19.84	86.30	13.58	18.94	83.66
Hà Tĩnh	62	57.04	72.74	7.31	32.09	16.51	71.81	15.64	17.58	77.66
Hải Dương	6	70.53	89.94	14.83	65.08	20.65	89.82	14.98	20.07	88.65
Hải Phòng	21	66.05	84.22	13.36	58.63	16.84	73.26	16.00	19.85	87.68
Hậu Giang	20	66.27	84.50	12.11	53.14	18.74	81.50	14.78	20.64	91.18

Tỉnh/ Thành phố	Thứ hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Chỉ số Cơ sở hạ tầng - DTF*	Điểm số Khu/cum công nghiệp (1-25)	Khu/ cụm công nghiệp - DTF	Điểm số Đường bộ (1-25)	Đường bộ - DTF	Điểm số Điện/Điện thoại (1-25)	Điện/Điện thoại - DTF	Điểm số Mạng Internet (1-25)	Mạng Internet - DTF
Hòa Bình	41	63.06	80.41	8.79	38.57	18.99	82.62	16.66	86.57	18.62	82.26
Hưng Yên	52	60.26	76.84	10.71	47.02	20.28	88.19	13.66	70.98	15.62	68.99
Khánh Hòa	53	60.21	76.77	10.94	48.02	18.81	81.79	14.83	77.05	15.64	69.06
Kiên Giang	39	63.20	80.58	10.47	45.97	20.09	87.37	14.10	73.27	18.54	81.89
Kon Tum	48	61.50	78.42	8.58	37.65	18.06	78.54	16.36	85.04	18.51	81.75
Lai Châu	42	63.03	80.38	6.85	30.09	18.89	82.18	17.64	91.65	19.65	86.80
Lâm Đồng	37	63.41	80.85	9.69	42.54	18.21	79.22	15.71	81.65	19.79	87.43
Lạng Sơn	43	62.51	79.70	8.48	37.22	17.28	75.17	19.00	98.75	17.75	78.38
Lào Cai	19	66.41	84.68	11.93	52.36	18.21	79.21	17.21	89.47	19.06	84.18
Long An	18	66.46	84.75	17.48	76.73	15.67	68.16	15.26	79.29	18.05	79.75
Nam Định	40	63.09	80.45	12.07	52.98	18.34	79.78	14.79	76.84	17.89	79.04
Nghệ An	60	57.84	73.76	8.33	36.55	17.51	76.14	13.47	69.98	18.55	81.92
Ninh Bình	25	65.48	83.49	10.93	47.97	21.09	91.75	14.44	75.04	19.02	84.00
Ninh Thuận	56	59.08	75.33	9.87	43.31	16.40	71.32	14.29	74.28	18.52	81.80
Phủ Thọ	13	68.11	86.84	13.18	57.84	19.38	84.28	15.88	82.54	19.67	86.88

Tỉnh/ Thành phố	Thứ hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng	Chỉ số Cơ sở hạ tầng - DTF*	Điểm số Khu/cum công nghiệp (1-25)	Khu/ cum công nghiệp - DTF	Điểm số Đường bộ (1-25)	Đường bộ - DTF	Điểm số Điện/Điện thoại (1-25)	Điện/Điện thoại - DTF	Điểm số Mạng Internet (1-25)	Mạng Internet - DTF
Phú Yên	47	61.58	78.52	9.31	40.88	17.64	76.72	15.62	81.16	19.01	83.96
Quảng Binh	55	59.84	76.30	8.32	36.53	19.75	85.89	14.50	75.36	17.27	76.30
Quảng Nam	8	69.35	88.44	13.66	59.98	20.24	88.04	14.62	75.98	20.83	92.01
Quảng Ngãi	12	68.31	87.11	12.19	53.52	18.98	82.55	15.37	79.89	21.77	96.16
Quảng Ninh	44	62.28	79.41	11.83	51.94	17.70	76.99	15.20	78.98	17.55	77.51
Quảng Trị	36	63.48	80.94	9.32	40.92	16.07	69.88	19.24	100.00	18.85	83.25
Sóc Trăng	16	67.32	85.84	11.53	50.63	20.69	89.97	15.12	78.59	19.98	88.23
Sơn La	59	58.02	73.98	6.76	29.69	16.07	69.91	15.72	81.68	19.47	85.98
TT-Huế	30	64.46	82.20	9.97	43.78	19.37	84.26	15.62	81.19	19.50	86.12
Tây Ninh	24	65.60	83.65	13.14	57.68	17.77	77.31	15.04	78.18	19.64	86.77
Thái Bình	35	63.49	80.96	10.52	46.17	20.37	88.60	15.42	80.12	17.19	75.92
Thái Nguyên	9	69.31	88.38	12.43	54.58	19.45	84.62	17.40	90.45	20.02	88.42
Thanh Hóa	26	65.22	83.16	11.36	49.88	17.77	77.27	15.80	82.13	20.29	89.61
Tiền Giang	22	65.99	84.14	13.28	58.28	19.47	84.67	15.19	78.94	18.06	79.75
Trà Vinh	46	61.76	78.75	11.56	50.74	17.57	76.40	14.38	74.71	18.26	80.67

Tỉnh/Thành phố	Thứ hạng Chi số Cơ sở hạ tầng	Điểm số Chi số Cơ sở hạ tầng	Chi số Cơ sở hạ tầng - DTF*	Điểm số Khu/cụm công nghiệp (1-25)	Khu/cụm công nghiệp - DTF	Điểm số Đường bộ (1-25)	Đường bộ - DTF	Điểm số Điện/Điện thoại (1-25)	Điện/Điện thoại - DTF	Điểm số Mạng Internet (1-25)	Mạng Internet - DTF
Tuyên Quang	54	60.05	76.58	9.91	43.50	17.18	74.72	15.88	82.51	17.09	75.48
Vĩnh Long	28	64.63	82.41	11.68	51.27	19.95	86.79	14.82	77.00	18.18	80.31
Vinh Phúc	7	69.89	89.12	15.29	67.12	21.50	93.51	15.12	78.58	17.99	79.44
Yên Bái	50	61.04	77.83	8.48	37.24	15.10	65.70	17.42	90.53	20.03	88.46
Hà Nội	17	66.83	85.22	14.47	63.50	19.84	86.30	13.58	70.58	18.94	83.66
Thấp nhất		57.02	72.70	5.32	23.38	13.92	60.53	13.47	69.98	15.62	68.99
Trung vị		64.40	82.12	11.36	49.88	18.42	80.13	15.37	79.89	19.02	84.00
Cao nhất		78.42	100.00	22.78	100.00	22.99	100.00	19.24	100.00	22.64	100.00

*DTF là khoảng cách điểm số của tỉnh so với nơi có điểm số chi số CSHT cao nhất (1-100)

Ghi chú về phương pháp luận: Chi số Cơ sở hạ tầng là tổng điểm của bốn chi số thành phần gồm: (i) Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại địa phương; (ii) Đường giao thông; (iii) Dịch vụ Điện và Điện thoại; (iv) Dịch vụ Internet.

So sánh Chỉ số Cơ sở hạ tầng theo thời gian (2015-2017)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2015	2016	2017
1. Khu/cụm công nghiệp có chất lượng tốt (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2.5	Giá trị nhỏ nhất	15.87	10.42	13.46
		Giá trị trung vị	39.51	40.91	46.38
		Giá trị lớn nhất	73.03	73.48	73.91
		Tương quan với năm trước	NA	0.85*	0.77*
2. Số khu công nghiệp (SLTK)	BKHĐT	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	Như năm 2016
		Giá trị trung vị	3.00	3.00	
		Giá trị lớn nhất	31.00	31.00	
		Tương quan với năm trước	0.97*	1*	
3. Chất lượng đường bộ tốt (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2.1	Giá trị nhỏ nhất	20.19	23.86	23.00
		Giá trị trung vị	38.60	42.06	41.30
		Giá trị lớn nhất	77.27	79.81	80.43
		Tương quan với năm trước	0.79*	0.76*	0.71*
4. Số ngày trung vị đường bộ từ DN tới trung tâm tỉnh không lưu thông được	Câu hỏi điều tra PCI: E1.3	Giá trị nhỏ nhất	2.76	2.68	1.96
		Giá trị trung vị	6.13	5.81	4.11
		Giá trị lớn nhất	97.70	192.25	6.06
		Tương quan với năm trước	-0.06	0.71*	0.22
5. Tỷ lệ đường cấp huyện rải nhựa (% , SLTK)	TCTK	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	Như năm 2016
		Giá trị trung vị	55.31	51.67	
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	
		Tương quan với năm trước	NA	0.89*	
6. Tỷ lệ đường cấp tỉnh rải nhựa (% , SLKT)	TCKT	Giá trị nhỏ nhất	14.93	14.93	Như năm 2016
		Giá trị trung vị	91.99	94.16	
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	
		Tương quan với năm trước	NA	0.79*	
7. Số giờ trung vị bị cắt điện trong tháng qua	Câu hỏi điều tra PCI: E1.4.2	Giá trị nhỏ nhất	0.04	1.00	3.00
		Giá trị trung vị	8.00	8.00	8.00
		Giá trị lớn nhất	15.91	16.00	11.87
		Tương quan với năm trước	NA	0.60*	0.56*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2017)	Thước đo	2015	2016	2017
8. Phần trăm số lần bị cắt điện được thông báo trước (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.1.4.4	Giá trị nhỏ nhất	5.00	10.00	42.87
		Giá trị trung vị	47.28	50.00	57.08
		Giá trị lớn nhất	70.00	80.00	80.00
		Tương quan với năm trước	-0.14	0.31*	0.52*
9. Giá điện trung bình/ KW (SLTK)	EVN	Giá trị nhỏ nhất	845	968	Như năm 2016
		Giá trị trung vị	1241	1312	
		Giá trị lớn nhất	1637	1720	
		Tương quan với năm trước	0.86*	0.90*	
10. Chất lượng dịch vụ Điện thoại là Tốt (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.1.2.3	Giá trị nhỏ nhất	59.07	65.26	67.74
		Giá trị trung vị	75.00	76.84	78.17
		Giá trị lớn nhất	84.54	88.46	90.12
		Tương quan với năm trước	0.49*	0.40*	0.43*
"11.Số giờ trung vị bị cắt Điện thoại trong tháng qua"	Câu hỏi điều tra PCI: E1.5	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	0.12	0.01	1.00
		Giá trị lớn nhất	8.00	5.00	5.40
		Tương quan với năm trước	NA	0.45*	0.34*
12.Số điện thoại/1000 People (cố định và di động, SLTK)	BTTTT	Giá trị nhỏ nhất		227	Như năm 2016
		Giá trị trung vị		1004	
		Giá trị lớn nhất		5763	
		Tương quan với năm trước		NA	
13. Chất lượng cung cấp Internet là tốt(%)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.2.6	Giá trị nhỏ nhất	42.61	43.00	42.86
		Giá trị trung vị	53.27	57.02	61.76
		Giá trị lớn nhất	68.32	70.71	80.23
		Tương quan với năm trước	0.55*	0.41*	0.56*
14. Tỷ lệ DN có sử dụng Email trong giao dịch (%)	Câu hỏi điều tra PCI: câu 5 phần chung	Giá trị nhỏ nhất	61.00	64.13	64.29
		Giá trị trung vị	80.15	80.73	82.08
		Giá trị lớn nhất	91.98	93.10	89.64
		Tương quan với năm trước	0.71*	0.49*	0.58*



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2020

www.vcci.com.vn

www.pcvietnam.org

www.pcvietnam.vn



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là một cơ quan liên bang độc lập chuyên cung cấp viện trợ kinh tế, phát triển và nhân đạo trên toàn thế giới để phục vụ các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. USAID đang hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, tăng trưởng kinh tế và quản trị nhà nước, giáo dục đại học, môi trường và biến đổi khí hậu và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật.

USAID đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam vươn ra các thị trường toàn cầu thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). USAID đang phối hợp với Chính phủ Việt Nam để tiếp tục thúc đẩy sự hội nhập thị trường lớn hơn nữa thông qua hỗ trợ liên quan đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang trong quá trình đàm phán. USAID cũng hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong việc củng cố nền pháp quyền và cải thiện quản trị nhà nước về kinh tế đồng thời hỗ trợ Việt Nam hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu trong khi Việt Nam tiếp tục quá độ sang một hệ thống dựa vào thị trường. USAID hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giúp tăng cường tính minh bạch trong xây dựng luật pháp, nâng cao trách nhiệm giải trình, cải thiện tiếp cận thông tin và tăng khả năng cạnh tranh.

Theo Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia (CDCS) của USAID dành cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018, hỗ trợ của USAID sẽ tập trung vào các nỗ lực hợp tác nhằm giúp Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm và có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần.

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3935-1260

Fax: (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam



SÁCH KHÔNG BÁN